Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Tu

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Tu Tu Ma Na,, Abhyasa (p & skt)

1) Gia nhập vào giáo đoàn để trở thành Tăng sĩ Phật giáo: To enter into religion—To become a Buddhist monk.

2) Phát triển: Bhaveti (p)—To contemplate—To develop.

3) Sự phát triển: Bhavana (p)—Development.

4) Tu Bổ: To maintain.

5) Tu Chỉnh: To put in order.

6) Tu Hành: To cultivate—To observe or keep commandments—To practice.

7) Tu Sửa: To mend.

8) To drink at a draught (tu một hơi).

9) Tu có nghĩa là tu tập hay thực tập những lời giáo huấn của Đức Phật, bằng cách tụng kinh sáng chiều, bằng ăn chay học kinh và giữ giới; tuy nhiên những yếu tố quan trọng nhất trong "thực tu" là sửa tánh, là loại trừ những thói hư tật xấu, là từ bi hỷ xả, là xây dựng đạo hạnh. Trong khi tụng kinh ta phải hiểu lý kinh. Hơn thế nữa, chúng ta nên thực tập thiền quán mỗi ngày để có được tuệ giác Phật. Với Phật tử tại gia, tu là sửa đổi tâm tánh, làm lành lành dữ— "Tu" means correct our characters and obey the Buddha's teachings. "Tu" means to study the law by reciting sutras in the morning and evening, being on strict vegetarian diet and studying all the scriptures of the Buddha, keep all the precepts; however, the most important factors in real "Tu" are to correct your character, to eliminate bad habits, to be joyful and compassionate, to build virtue. In reciting sutras, one must thoroughly understand the meaning. Furthermore, one

should also practise meditation on a daily basis to get insight. For laypeople, "Tu" means to mend your ways, from evil to wholesome (ceasing transgressions and performing good deeds).

Tu Ác,, Huân tập những điều ác, ngược lại với bản tánh ác—To cultivate evil—Cultivated evil in contrast with evil by nature

Tu Bạt: Tên của phái "Khổ Hạnh Ngoại Đạo"—Name of an externally ascetic sect.

Tu Bạt Đà La,, Subhadra (skt)—Còn gọi là Tô Bạt Đà La, tên của vị Tỳ Kheo đệ tử cuối cùng được quy-y với Phật. Ông là một người Bà La Môn, lúc đó đã 120 tuổi (ông tới thành Câu Thi Na gặp lúc Đức Phật sắp nhập diệt, bèn xuất gia và đắc đạo)—Name of the last convert of the Buddha, a Brahmin, 120 years old at the time of convert.

Tu Bồ Đề,, Subhuti (skt)—Còn gọi là Tu Phù Đê, Tu Phu Đê, Tu Bổ Đề, Tu Bổ Để, Tàu dịch là Không Sinh, Thiện Hiện, Thiện Cát, hay Thiện Nghiệp. Ông là một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ông là đệ tử đầu tiên liễu ngộ "tánh không." Ông được nổi bậc về lòng bi mẫn và chẳng bao giờ gây chuyện với bất cứ ai. Ông cũng là người đương thời chuyên thuyết giảng kinh Ma Ha Bát Nhã—One of the ten great disciples of the Buddha. He is thought to have been first in his understanding of Sunyata, or the void. He was pre-eminent in compassion and that he never quarreled with anyone. He is the principal interlocutor in the Mahaprajnaparamita sutra

Tu Bổ: To maintain—Maintenance.

Tu Chân,, Sucinta, Sucinti, or Sucitti (skt)—Tên của một loại Trời—Name of a deva

Tu Chính: To amend—To rectify–Amendment.

Tu Chính Án: Amendment.

Tu Chứng,, To practice and experience

Tu Công Đức: To cultivate meritorious virtues.

Tu Dạ Ma,, Suyama or Yama (skt)—Còn gọi là Tu Diệm Ma, Tu Viêm, Tu Viêm Ma, Tàu dịch là Diệu Thiện hay Diệu Thời Phân, tên của Tu Ma Thiên Vương, vị cai quản cung trời Dạ Ma—The ruler of the Yama Heaven

Tu Di,, Meru, Sumeru Mountain

Meru: Theo Phật giáo, Meru nằm giữa các biển và các lục địa, bên dưới là địa ngục và xứ của ma đói. Bên trên Meru là thế giới thiên thần, là sắc giới, vô sắc giới và Phật quốc—According to the Buddhist view, Meru is surrounded by seas and continents, under these lies the hells and the realms of the hungry ghosts. Above Meru are the realms of devas and gods, pure form, formless and finally the Buddha-fields.

Tu Di Đàn: Tu Di Tọa—Phật tọa—A kind of throne for a Buddha.

Tu Di Đính,, Merukuta (skt)—Con trai thứ hai của Phật Đại Thông Trí Thắng có tên là Tu Mật La Thiên hay A Súc Bệ Phật—Second son of Mahabhijna Buddha, whose name is Abhirati—See Abhirati in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Tu Di Tọa,, See Tu Di Đàn

Tu Di Trong Hạt Cải—Hạt Cải Trong Tu Di: Mount Sumeru contained in a Mustard Seed, and a Mustard Seed contained in Mount Sumeru—See Sumeru Mountain in English-Vietnamese Section.

Tu Di Tướng,, Merudhvaja (skt)—Tên của vũ trụ của Tu Di Đăng Vương Phật, ở về phương tây bắc, con trai thứ 12 của Phật Đại Thông Trí Thắng—Name of the universe of Merukalpa Buddha, in the northwest, twelfth son of Mahabhijna

Tu Dưỡng: To cultivate.

Tu Đa La,, Sutra (skt)—Còn gọi là Tô Đát Lãm, Tố Đát Lãm, Tu Đa La, Tu Đan La—Tu Đố Lộ—Tu Đa Lan-Tu Đan Lan Đa

1) Xâu lại thành dây cho khỏi sút ra: To sew—To thread—To string together.

2) Sợi chỉ hay sợi dây: A thread, or a string.

3) Xâu lại thành tràng hoa: Strung together as a garland of flowers.

4) Kinh điển Phật Giáo, thường giới thiệu bằng "Như Thị Ngã Văn": Buddhist sutras, usually introduced by "Thus Have I Heard."

5) Phần thứ nhất trong Tam tạng, nhưng lắm khi ám chỉ tất cả kinh Phật: The Sutra-pitaka, or the first portion of the Tripitaka, but sometimes applied to the whole Buddhist Canon.

Tu Đà,, Sudra (skt)—Còn gọi là Thủ Đà La, giai cấp thấp nhất trong bốn giai cấp ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế—The fourth and the lowest caste in India at the time of the Buddha—See Tứ Giai Cấp Ấn Độ (4)

Tu Đà Ban Na: See Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tu Đà Hoàn,, Srotapanna (skt)—Thánh quả đầu tiên trong Tứ Thánh Quả. Trong quả vị nầy, dù chưa vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, hành giả không còn bị thối chuyển và chắc chắn sẽ đạt quả vị A La Hán sau bảy lần tái sanh giữa cõi nhân Thiên—This is the first step of the four before attaining Arhat Enlightenment. Although in this stage, the person is not yet free from the cycle of births and deaths, he will never again regress in his cultivated path and is guaranteed to reach Arhathood after seven more times of rebirths among Heaven and Humans—See Tứ Thánh Quả in Vietnamese-English Section, and Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tu Đà Lý Sá Na: Sudarsana (skt).

1) Thiện Kiến—Beautiful.

2) Tên của một loài Dạ Xoa: Name of a yaksa.

Tu Đà Tu Ma: Sudhaman (skt)—Một vị vua được đề cập tới trong Đại Trí Độ Luận (theo Đại Trí Độ Luận, xưa có vua Tu Đà Tu Ma, trì giới tinh tấn, thường theo hạnh nói thật. Một sớm cỡi xe vào vườn chơi thì gặp một vị Bà La Môn đi tới xin bố thí. Vua nhận lời và bảo đợi đó khi vua trở lại sẽ bố thí. Khi vua vào vườn lại gặp vua quỷ hai cánh là Lộc Túc, từ không trung bay tới bắt vua bay đi. Đến núi quỷ ở, nó đặt vua trong 99 vị vua khác. Vua Tu Đà Tu Ma nước mắt như mưa. Lộc Túc hỏi vua Tu Đà Tu Ma vì cớ gì mà khóc như trẻ nít, vua Tu Đà Tu Ma nói: Ta không sợ chết, chỉ sợ thất tín với vị Bà La Môn, và nói rõ lý do cho Lộc Túc nghe. Lộc Túc bèn cho về và hẹn bảy ngày sau phải trở lại. Vua về nước bố thí cho vị Bà La Môn và lập thái tử lên làm vua. Qua bảy ngày vua đến gặp thái tử bảo là đến kỳ hẹn gặp Lộc Túc, thái tử khuyên vua nên bỏ ý định nầy, nhưng vua đọc ngay bài kệ về hạnh nói thật như sau: "Hạnh nói thật là điều răn thứ nhất. Hạnh nói thật đi lên thang trời. Nói thật là bậc người lớn lao. Hạnh nói sai trái đi vào địa ngục. Ta nay giữ lời nói thật thà bỏ tuổi thọ đời mình, lòng không hối

hận.” Thế rồi vua đến nơi gặp Lộc Túc, Lộc Túc nghe vua khởi lên niềm tịnh tín, thả ngay vua cùng 99 vua khác trở về)—A king mentioned in the Maha-Prajna-Paramita sastra.

Tu Đạo,,

Video Tu Cho Ai (Thich Chan Quang)

1) Tu hành theo pháp môn của tôn giáo: To practice the way—To cultivate the way of religion— To be religious.

2) Tự tu tập: The way of self-cultivation.

3) Con đường tu tập: The way of practice.

4) Ngôi vị Thanh Văn Thừa từ Nhất Lai đến A La Hán: In the Hinayana, the stage from Anagama to arhat.

5) Một trong thập địa Bồ Tát: In Mahayana, one of the bodhisattva stages.

Tu Đạt:

1) Sudana (skt)—Tiền thân của Đức Thích Ca Mâu Ni, khi ngài bỏ cả quyền hành ngôi báu để tu hạnh bố thí—Sakyamuni as a prince in a former life (previous incarnation), when he forfeited the throne by his generosity (almsgiving).

2) Sudatta (skt)—Tên của trưởng giả Cấp Cô Độc, người nước Xá Vệ, đã dâng cúng ngôi tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên lên Đức Phật—Well-given, interpreted as a good giver, beneficient, known as benefactor of orphans, etc. Name of Anathapindaka, who bestowed the Jetavana vihara on the Buddha.

Tu Đạt Đa,, Sudatta or Sudana (skt)—See Tu Đạt (2)

Tu Đạt Lê Xá Na,, Sudarsana (skt)—Còn gọi là Thiện Kiến Thiên hay Thiện Quán Thiên, cõi Phạm Thiên thứ 16, và cõi Tứ Thiền Thiên thứ sáu—The heaven of beautiful appearance, the sixteenth Brahmaloka, and sixth of the fourth Dhyana—See Phạm Thiên, and Tứ Thiền Thiên (4)

Tu Đạt Nã,, Sudana (skt)—See Tu Đạt (1)

Tu Đạt Thiên,, Sudrsas (skt)—See Thiện Hiện Thiên in Vietnamese-English Section

Tu Đắc Thiên Nhĩ: Một lối giải thích tương đương cho thiên nhĩ thông—Another equivalent interpretation for deva-ear—See Thiên Nhĩ Thông.

Tu Đính: To amend—To rectify.

Tu Đức: Tu đức qua công phu, ngược lại với bản tánh tốt—Power of goodness attained by practice, in contrast with natural capacity for goodness (Tánh đức).

Tu Già Đa,, Sujata (skt & p)—Người con gái của một điền chủ trong vùng Senani gần thị trấn Ưu Lâu Tần Loa trong thời Đức Phật còn tại thế, nay là làng Urel cách thị trấn Gaya 6 dặm trong quận Gaya thuộc tiểu bang Bihar trong vùng đông bắc Ấn Độ. Nàng

Tu Già Đa phát tâm hứa sẽ dâng cúng cho vị thần cây đa cạnh nhà một bữa ăn cháo sữa nếu như nàng sanh được con trai. Lòng mong ước của nàng được mãn nguyện sau khi nàng hạ sanh một cháu trai. Nàng sai người hầu gái sửa soạn nơi cho cô đến lễ bái tạ ơn. Khi ra đến nơi, người gái thấy thái tử Sĩ Đạt Đa ngồi dưới gốc cây đa, tưởng Ngài là vị thần cây hiện ra để thọ nhận lễ vật, bèn chạy về thông báo cho Tu Già Đa. Tu Già Đa rất vui mừng, mang thức ăn đựng trong bát vàng đến cúng dường cho Ngài. Đây là bữa ăn duy nhất của Đức Phật trước khi Ngài chứng đạo giác ngộ sau 49 ngày ngồi thiền định dưới cội cây Bồ Đề tại làng Bồ Đề Đạo Tràng (Phật Đà Ca Da) trong tiểu bang Bihar, miền đông bắc Ấn Độ—Daughter of a land owner in the vilage of Senani near the small city of Uruvela during the Buddha's time, present-day Urel village which is situated six miles from the city of Gaya in the Gaya district of the Bihar state in northeast India. Sujata made a promise to the God of the banyan tree near by that she would offer a meal of milk-rice to the God if she gave birth to a son. Her wish was fulfilled, the son was born, and she sent her maid to prepare the place for the offering. Her maid, finding Siddhartha sitting under the banyan, thought that he was the tree-God present in person to receive the offering. She brought the news to Sujata, who in great joy, brought the food in a golden bowl and offered it to him. This was the only meal of the Buddha previous to the night of his enlightenment after 49 days of his sitting meditation under the Bodhi-Tree which is located in the Budha-Gaya village in the Bihar state of northeast India.

Tu Già Đà,, Sugata (skt)—Tu Già Đa—Tu Già Độ—Sa Già Đà—Tô Yết Đa—Sa Bà Yết Đa

1) Hảo Khứ: Người đi đúng đường—One who has gone the right way.

2) Thiện Thệ: Một trong những danh hiệu của Đức Phật—One of the Buddha's titles.

3) Hoan Nghênh: Svagata (skt)—Welcome.

Tu Hành,, Carya (skt)

Video Di Tim Kho Bau (Thich Nhat Tu)

Video Triet Ly cua Phat (Thich Nhat Tu)

Video Hanh Trinh Tam Linh (Thich Nhat Tu)

(I) Nghĩa của Tu Hành—The meanings of "Cultivation"—Tu tập chánh pháp—Conduct—To observe and do—To cultivate—To practice—To mend one's ways—To cultivate oneself in right practice—To lead a religious life.

(II) Tầm quan trọng của việc Tu Hành trong Phật Giáo—The importance of Practice in Buddhism:

1) Phật tử thường có truyền thống tôn Phật kính Tăng, và bày tỏ lòng tôn kính với xá lợi Phật, những biểu tượng tôn giáo như hình ảnh, tịnh xá hay tự viện. Tuy nhiên, Phật tử chẳng bao giờ thờ ngẫu tượng—It is traditional for Buddhists to honour the Buddha, to respect the Sangha and to pay homage the religious objects of veneration such as the

relics of the Buddha, Buddha images, monastery, pagoda, and personal articles used by the Buddha. However, Buddhists never pray to idols.

2) Thờ cúng Phật, tổ tiên, và cha mẹ quá vãng đáng được khuyến khích. Tuy nhiên, chữ "thờ cúng" tự nó đã không thích đáng theo quan điểm của đạo Phật. Từ "Bày tỏ lòng tôn kính" có lẽ thích hợp hơn. Phật tử không nên mù quáng thờ phụng những thứ nầy đến nỗi quên đi mục tiêu chính của chúng ta là tu hành. Người Phật tử quỳ trước tượng Phật để tỏ lòng tôn kính đấng mà hình tượng ấy tượng trưng, và hứa sẽ cố gắng đạt được những gì Ngài đã đạt 25 thế kỷ trước, chứ không phải sợ Phật, cũng không tìm cầu ân huệ thế tục từ hình tượng ấy—The worship of the Buddha, ancestors, and deceased parents, are encouraged. However, the word "worship" itself is not appropriate from the Buddhist point of view. The term "Pay homage" should be more appropriate. Buddhists do not blindly worship these objects and forget their main goal is to practice. Buddhists kneel before the image of the Buddha to pay respect to what the image represents, and promise to try to achieve what the Buddha already achieved 25 centuries ago, not to seek worldly favours from the image. Buddhists pay homage to the image not because they are fear of the Buddha, nor do they supplicate for worldly gain.

3) Thực hành là khía cạnh quan trọng nhất trong đạo Phật. Đem những lời Phật khuyên dạy ra thực hành trong đời sống hằng ngày mới thực sự gọi là "tu hành." Đức Phật thường nhắc nhở tứ chúng rằng Phật tử không nên tùy thuộc vào người khác, ngay cả đến chính Đức Phật, để được cứu độ. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có nhiều đệ tử hay ngắm nghía vẻ đẹp của Phật, nên Ngài nhắc nhở tứ chúng rằng: "Các ông không thể nhìn thấy Đức Phật thật sự bằng cách ngắm nhìn vẻ đẹp nơi thân Phật. Những ai nhìn thấy giáo lý của ta mới thật sự nhìn thấy ta."— The most important aspect in Buddhism is to put into practice the teaching given by the Buddha. The Buddha always reminded his disciples that Buddhists should not depend on others, not even on the Buddha himself, for their salvation. During the Buddha's time, so many disciples admired the beauty of the Buddha, so the Buddha also reminded his disciples saying: "You cannot see the Buddha by watching the physical body. Those who see my teaching see me."

(III) Lời Phật dạy về Tu Hành trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Cultivation in the Dharmapada Sutra:

• Chuyên làm những việc không đáng làm, nhác tu những điều cần tu, bỏ việc lành mà chạy theo dục lạc, người như thế dù có hâm mộ kẻ khác đã cố gắng thành công, cũng chỉ là hâm mộ suông—He who applies himself to that which should be avoided, not cultivate what should be cultivated; forgets the good, but goes after pleasure. It's only an empty admiration when he says he admires people who exert themselves in meditation (Dharmapada 209).

Tu Hành Chân Chánh Không Thể Nào Tự Khinh Mà Không Cố Gắng Hết Mình: To cultivate earnestly we cannot look down on ourselves and not to exert enough efforts.

Tu Hành Giáo Pháp Và Thiền Định: To practise the Dharma and meditation.

Khổ Hạnh,, Ascetic Practice

Tu Hành Khổ Hạnh: Ascetic practices—Tu hành giới luật thanh tịnh thân tâm, có mười hai điều khổ hạnh—Practices of precepts to purify one's body and mind. There are twelve ascetic rules:

1) Đầu chẳng đội mủ: Never wear a hat.

2) Chân không mang giày: Never wear shoes.

3) Không giữ tiền bạc; nếu có ai cho thì giải thích rồi trả lại: Never keep money; if people offer money because they don't know, explain and return to them.

4) Mặc áo vá: Wearing patched robes.

5) Chỉ ăn đồ khất thực: Eating only begged food.

6) Ngày chỉ ăn một ngọ: Eating only a meal a day at noon time.

7) Không ăn thêm hay ăn sái giờ: Not to eat further food or eating in the afternoon.

8) Sống nơi yên tỉnh cô liêu: Living in secluded, solitary place.

9) Sống nơi trống trải: Living in the open.

10) Tham thiền dưới gốc cây: Meditating under a tree.

11) Sống bất cứ nơi nào: Living in whatever place.

12) Chỉ ngồi chứ không nằm: Sitting only, never lying down.

Tu Hành Kiên Cố: Firmness in observing Buddhist morality.

Tu Hành Lơ Là: To cultivate perfunctorily.

Tu Hành Thối Chuyển: Regressive cultivation—Nhứt niên Phật tại tiền, nhị niên Phật tại Tây Thiên, tam niên vấn Phật yếu tiền—In the first year of cultivation, the Buddha stands right before our eyes; the second year he has already returned to the West; third year if someone inquires about the Buddha or request recitations, payment is required before a few words are spoken or a few verses recited.

Tu Hành Tinh Tấn: To practice diligently.

Tu Hành Trụ: Trụ thứ ba trong thập trụ—Bodhisattva's stage of conduct, the third of his ten stages.

** For more information, please see Thập Trụ.

Tu Hạnh Phổ Hiền: To practice the deeds of Samantabhadra—See Mười Đại Nguyện của Phổ Hiền Bồ Tát.

Tu Hoặc,, Tư Hoặc—Khi tu đạo dứt bỏ mọi nghi hoặc, mê muội tham, sân, si—Illusion, such as desire, hate, etc., in practice or performance, i.e. in the process of

attaining enlightenment

** For more information, please see Tư Hoặc.

Tu Khổ Hạnh: Recluse—Ascetic practices—See Tu Hành khổ hạnh.

Tu Kiên,, Tu hành kiên định—Firmness in observing or maintaining; established conviction, i.e. of the bodhisattva of the Differentiated Teaching, that all phenomena in essence are identical.

Tu La,, Asura (skt)—A Tu La, loại quỷ thần thường đánh nhau với trời Đế Thích—Demons who war with Indra

Tu La Đạo,, A Tu La đạo (thường là kẻ hay kiếm chuyện gây gỗ), một trong lục đạo— Asura way, or destiny, one of the six paths

Tu La Quân,, Quân binh của A Tu La, đánh nhau với trời Đế Thích—The army of Asuras, fighting on the asura battlefield against Indra

Tu La Tửu,, Sura (skt)—Rượu Tu La, cũng được diễn dịch như là A Tu La Tửu nghĩa là "không có rượu." Ý nói cái gì không hiện hữu—Wine, spirits, but it is also interpreted as asura wine, i.e. the non-existent.

Tu Là Chuyển Nghiệp:

Video Phuong Phap Chuyen Nghiep (Thich Nhat Tu)

Dù mục đích tối thượng của đạo Phật là giác ngộ và giải thoát, Đức Phật cũng dạy rằng tu là cội nguồn hạnh phúc, hết phiền não, hết khổ đau. i—Although the supreme goal of Buddhism is the supreme Enlightenment and liberation, the Buddha also taught that Buddhist practice is the source of happiness. It can lead to the end of human suffering and miseries.

Tu Lợi,, Surya (skt)—Tu Lợi Da

1) Mặt Trời: The sun.

2) Tên của một loài Dạ Xoa, người cai quản mặt trời: Name of a yaksa, the ruler of the sun.

Tu Lợi Da: See Tu Lợi (1).

Tu Luyện: To cultivate and to train.

Tu Ma Đề,, Sumati (skt)—Còn gọi là Tu Ma Đầu, Tàu dịch là Diệu Ý, Hảo Ý, biệt danh của cõi Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—Of wonderful meaning, or wisdom, the abode of Amitabha, his Pure Land.

Tu Ma Đề Trưởng Giả Kinh: Kinh Đức Phật giảng về vô thường sau cái chết của con trai gia đình trưởng giả Tu Ma Đề (sau khi con trai Tu Ma Đề trưởng giả trong thành Vương Xá chết, hai ông bà trưởng giả buồn rầu khôn xiết, nhân đó Phật thuyết Kinh Tu Ma Đề, nói về tất cả các pháp đều vô thường để khuyến dụ họ tu)—A sutra about the

impermanence of life, preached by the Buddha after the death of Sumati's son in Rajagaha.

Tu Ma Na,, Sumana (skt)—Còn gọi là Tu Mạn Na, là tên một loài hoa như hoa lài lớn rất thơm, cây cao từ 4 đến 5 bộ Anh, xòe ra xung quanh như cái lọng, bông màu vàng lợt—A plant 4 or 5 feet high with light yellow flowers, the great flowered jasmine.

Tu Mạn Na,, See Tu Ma Na

Tu Mi: Beard and eyebrows (man).

Tu Mi Nam Tử: A man—To be a man.

Tu Nhẫn: Bồ Tát tu tập thập hồi hướng và Trung Quán thấy rằng chư pháp, sự lý đều dung hòa nên sanh tu nhẫn—Bodhisattvas who practice the ten kinds of dedication and meditation of the mean, have patience in all things for they see that all things, phenomena and noumena, harmonize.

Tu Niết Mật Đà: Sunirmita or Nirmanarati (skt)—Tên của cõi trời hay chư Thiên Lạc Hóa— Heavens or devas of joyful transformation.

Tu Phật: To practise Buddha's truth—Theo Thiền sư Dogen thì tu Phật là học lấy chính mình, học lấy chính mình là tự quên chính mình, tự quên chính mình là kinh qua vạn pháp, kinh qua vạn pháp là buông bỏ thân tâm mình và thân tâm của ngoại trần—According to Zen Master Dogen, to learn the Buddha's truth is to learn ourselves, to learn ourselves is to forget ourselves, to forget ourselves is to be experienced by the myriad dharmas, to be experienced by the myriad dharmas is to let our body-and-mind, and the body-and-mind of external world fall away (Shobogenzo—Book 1 p. 34).

Tu Phiến Đa Phật: Susanta (skt)—Tên của Tu Phiến Đa Phật, một vị Phật cực kỳ thanh tịnh—A Buddha who is entirely pure, or very placid.

Tu Phước: Những cách thực hành khác nhau cho Phật tử, như thực hành bố thí, in kinh ấn tống, xây chùa dựng tháp, trì trai giữ giới, vân vân. Tuy nhiên, tâm không định tĩnh, không chuyên chú thực tập một pháp môn nhứt định thì khó mà đạt được nhất tâm. Do đó khó mà vãng sanh Cực Lạc—Sundry practices—Practices of blessing—Various practices for a Buddhist

such as practicing charity, distributing free sutras, building temples and stupas, keeping vegeterian diet and precepts, etc. However, the mind is not able to focus on a single individual practice and it is difficult to achieve one-pointedness of mind. Thus, it is difficult to be reborn in the Pure Land.

Tu Sám,, Phép tu sám hối (phát nguyện trì tụng sám hối mỗi ngày, hoặc trước tượng Phật làm lễ ăn năn sám hối. Trì tụng sám hối rồi phải ăn ở cho chân chính, không phạm ba nghiệp thân, khẩu, ý)—To undergo the discipline of penitence

Tu Sĩ: Monk—Priest.

Tu Sanh,, Do tu hành mà có được (tu chứng), khác với được nhờ tự nhiên pháp—That which is produced by cultivation, or observance

Tu Sở Đoạn,, Qua thực tập cắt đứt mọi ảo ảnh—To cut off illusion in practice or performance

Tu Tánh,, To cultivate the nature

Tu Tắt: Con đường dễ—Pháp môn Tịnh Độ dựa vào cả tự lực lẫn tha lực từ chư Phật và chư Bồ tát—Easy path of practice—The Pure Land method which relies on both self-power and other-power, the power and assistance of the Buddhas or Boddhisattvas.

Tu Tập,, To practice—To practice the path —To practice the Dharma—To cultivate—Cultivation

Video Toa Thien (Buddhist Meditation)

Video Breathing Meditation (Thich Nhat Hanh)

Video Living in the Present Moment (Thich Nhat Hanh)

Tu Tập Bát Thánh Đạo: To develop the Noble Eightfold Path—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, Đức Phật đã dạy rằng để tu tập Bát Thánh Đạo, các Tỳ Kheo phải tu tập phát triển những pháp sau đây—In the Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), the Buddha taught that in order to develop the Noble Eightfold Path the Bhikkhus should develop the followings:

(A) Tam Cầu—Three searches:

• Thắng Tri Tam Tầm Cầu: Direct knowledge of the three searches—See Tam Chủng Tầm Cầu.

• Liễu Tri Tam Tầm Cầu: Parinna (p)—Full understanding of the three searches.

• Đoạn Diệt Tam Tầm Cầu: Parikkaya (p)—The utter destruction of the three searches.

• Đoạn Tận Tam Tầm Cầu: Pahana (p)—The abandoning of the three searches.

(B) Tam Kiêu Mạn—Three kinds of arrogance:

• Thắng Tri Tam Kiêu Mạn: The direct knowledge of all three kinds of arrogance—See Tam Kiêu Mạn.

• Liễu Tri Tam Kiêu Mạn: The full understanding of all three kinds of arrogance.

• Đoạn Diệt Tam Kiêu Mạn: The utter destruction of all three kinds of arrogance.

• Đoạn Tận Tam Kiêu Mạn: The abandoning of all three kinds of arrogance.

(C) Tam Lậu Hoặc—Three taints:

• Thắng tri Tam Lậu Hoặc: The direct knowledge of all three taints—See Tam Lậu Hoặc.

• Liễu Tri Tam Lậu Hoặc: The full understanding of all three taints.

• Đoạn Diệt Tam Lậu Hoặc: The utter destruction of all three taints.

• Đoạn Tận Tam Lậu Hoặc: The abandoning of all three taints.

(D) Tam Hữu—Three kinds of existence:

• Thắng Tri Tam Hữu: The direct knowledge of all three kinds of existence—See Tam Hữu (B).

• Liễu Tri Tam Hữu: The full understanding of all three kinds of existence.

• Đoạn Diệt Tam Hữu: The utter destruction of all three kinds of existence.

• Đoạn Tận Tam Hữu: The abandoning of all three kinds of existence.

(E) Tam Khổ—Three kinds of suffering:

• Thắng Tri Tam Khổ: The direct knowledge of all three kinds of suffering—See Tam Khổ.

• Liễu Tri Tam Khổ: The full understanding of all three kinds of suffering.

• Đoạn Diệt Tam Khổ: The utter destruction of all three kinds of suffering.

• Đoạn Tận Tam Khổ: The abandoning of all three kinds of suffering.

(F) Tam Hoang Vu—Three kinds of barrenness:

• Thắng Tri Tam Hoang Vu: The direct knowledge of all three kinds of barrenness—See Tam Hoang Vu.

• Liễu Tri Tam Hoang Vu: The full understanding of all three kinds of barrenness.

• Đoạn Diệt Tam Hoang Vu: The utter destruction of all three kinds of barrenness.

• Đoạn Tận Tam Hoang Vu: The abandoning of all three kinds of barrenness.

(G) Tam Cấu Nhiễm—Three stains:

• Thắng Tri Tam Cấu Nhiễm: The direct knowledge of all three stains—See Tam Cấu Nhiễm.

• Liễu Tri Tam Cấu Nhiễm: The full understanding of all three stains.

• Đoạn Diệt Tam Cấu Nhiễm: The utter destruction of all three stains.

• Đoạn Tận Tam Cấu Nhiễm: The abandoning of all three stains.

(H) Tam Dao Động—Three kinds of troubles:

• Thắng Tri Tam Dao Động: The direct knowledge of three kinds of troubles—See Tam Dao Động.

• Liễu Tri Tam Dao Động: The full understanding of three kinds of troubles.

• Đoạn Diệt Tam Dao Động: The utter destruction of three kinds of troubles.

• Đoạn Tận Tam Dao Động: The abandoning of three kinds of troubles.

(I) Tam Thọ—Three Feelings:

• Thắng Tri Tam Thọ: The direct knowledge of three feelings—See Tam Thọ.

• Liễu Tri Tam Thọ: The full understanding of three feelings.

• Đoạn Diệt Tam Thọ: The utter destruction of three feelings.

• Đoạn Tận Tam Thọ: The abandoning of three feelings.

(J) Tam Khát Ái—Three Cravings:

• Thắng Tri Tam Khát Ái: The direct knowledge of three kinds of craving—See Tam Khát Ái.

• Liễu Tri Tam Khát Ái: The full understanding of three kinds of craving.

• Đoạn Diệt Tam Khát Ái: The utter destruction of three kinds of craving.

• Đoạn Tận Tam Khát Ái: The abandoning of three kinds of craving.

(K) Tứ Bộc Lưu—Four floods:

• Thắng tri Tứ Bộc Lưu: The direct knowledge of four floods—See Tứ Bộc Lưu.

• Liễu Tri Tứ Bộc Lưu: The full understanding of four floods.

• Đoạn Diệt Tứ Bộc Lưu: The utter destruction of four floods.

• Đoạn Tận Tứ Bộc Lưu: The abandoning of four floods.

(L) Tứ Ách Phược—Four bonds:

• Thắng Tri Tứ Ách Phược: The direct knowledge of four bonds—See Tứ Ách Phược.

• Liễu Tri Tứ Ách Phược: The full understanding of four bonds.

• Đoạn Diệt Tứ Ách Phược: The utter destruction of four bonds.

• Đoạn Tận Tứ Ách Phược: The abandoning of four bonds.

(M) Tứ Chấp Thủ—Four kinds of clinging:

• Thắng Tri Tứ Chấp Thủ: The direct knowledge of four kinds of clinging—See Tứ Chấp Thủ.

• Liễu Tri Tứ Chấp Thủ: The full understanding of four kinds of clinging.

• Đoạn Diệt Tứ Chấp Thủ: The utter destruction of four kinds of clinging.

• Đoạn Tận Tứ Chấp Thủ: The abandoning of four kinds of clinging.

(N) Tứ Hệ Phược—Four knots:

• Thắng Tri Tứ Hệ Phược: The direct knowledge of four knots—See Tứ Hệ Phược.

• Liễu Tri Tứ Hệ Phược: The full understanding of four knots.

• Đoạn Diệt Tứ Hệ Phược: The utter destruction of four knots.

• Đoạn Tận Tứ Hệ Phược: The abandoning of four knots.

(O) Ngũ Dục—Five cords of sensual pleasure:

• Thắng Tri Ngũ Dục: The direct knowledge of five cords of sensual pleasure—See Ngũ Dục.

• Liễu Tri Ngũ Dục: The full understanding of five cords of sensual pleasure.

• Đoạn Diệt Ngũ Dục: The utter destruction of five cords of sensual pleasure.

• Đoạn Tận Ngũ Dục: The abandoning of five cords of sensual pleasure.

(P) Ngũ Triền Cái—Five hindrances:

• Thắng Tri Ngũ Triền Cái: The direct knowledge of five hindrances—See Ngũ triền Cái.

• Liễu Tri Ngũ Triền Cái: The full understanding of five hindrances.

• Đoạn Diệt Ngũ Dục: The utter destruction of five hindrances.

• Đoạn Tận Ngũ Dục: The abandoning of five hindrances.

(Q) Ngũ Thủ Uẩn—Five aggregates subject

to clinging:

• Thắng Tri Ngũ Thủ Uẩn: The direct knowledge of five aggregates subject to clinging—See Ngũ Thủ Uẩn.

• Liễu Tri Ngũ Thủ Uẩn: The full understanding of five aggregates subject to clinging.

• Đoạn Diệt Ngũ Thủ Uẩn: The utter destruction of five aggregates subject to clinging.

• Đoạn Tận Ngũ Thủ Uẩn: The abandoning of five aggregates subject to clinging.

(R) Ngũ Hạ Phần Kết—Five lower fetters:

• Thắng Tri Ngũ Hạ Phần Kết: The direct knowledge of five lower fetters—See Ngũ Hạ Phần Kết.

• Liễu Tri Ngũ Hạ Phần Kết: The full understanding of five lower fetters.

• Đoạn Diệt Ngũ Hạ Phần Kết: The utter destruction of five lower fetters.

• Đoạn Tận Ngũ Hạ Phần Kết: The abandoning of five lower fetters.

(S) Ngũ Thượng Phần Kết—Five higher fetters:

• Thắng Tri Ngũ Thượng Phần Kết: The direct knowledge of five higher fetters—See Ngũ Thượng Phần Kết.

• Liễu Tri Ngũ Thượng Phần Kết: The full understanding of five higher fetters.

• Đoạn Diêt Ngũ Thượng Phần Kết: The utter destruction of five higher fetters.

• Đoạn Tận Ngũ Thượng Phần Kết: The abandoning of five higher fetters.

(T) Thất Tùy Miên—Seven underlying tendencies:

• Thắng Tri Thất Tùy Miên: The direct knowledge of seven underlying tendencies—See Thất Tùy Miên.

• Liễu Tri Thất Tùy Miên: The full understanding of seven underlying tendencies.

• Đoạn Diệt Thất Tùy Miên: The utter destruction of seven underlying tendencies.

• Đoạn Tận Thất Tùy Miên: The abandoning of seven underlying tendencies.

Tu Tập Căn Lành: To cultivate good roots.

Tu Tập Đạo Đức: Cultivation of morality.

Tu Tập Đạo Đức Và Tinh Thần: To cultivate moral and spiritual growths.

Tu Tập Lực,, Lực đạt được qua quá trình tu tập—The power acquired by the practice of all good conduct—The power of habit

Tu Tập Một Mình: To ordain oneself

Tu Tập Thiền: Tu tập Thiền gồm có ba cấp và mỗi cấp có bốn cách—To practice meditation consists of three grades and each grade has four kinds, to make the total of twelve ways.

1-4) Tứ Thiền Sắc Giới: Rupadhatu (skt)—Four form-realm-meditations—Sắc Giới Thiền lấy Sắc Giới Thiên làm đối tượng—The four form-realm-meditations have the form-heaven as their objective—See Tứ Thiền Thiên.

5-8) Tứ Thiền Vô Sắc Giới: Arupadhatu (skt)—Four formless-realm-meditations—Vô Sắc Giới Thiền lấy Vô sắc Giới Thiên làm đối tượng. Theo truyền thuyết, Đức Phật tu tập Vô sắc thiền với Arada Kalama, một nhà tu khổ hạnh đã đạt được trạng thái Thức Vô Biên; và với Udraka Ramaputra, một nhà tu khổ hạnh khác đã đạt được trạng thái cao nhất là Phi tưởng phi phi tưởng xứ định. Cuối cùng Đức Phật đã vượt qua các thầy mình, và, không còn gì để học hỏi nữa, Ngài tự dấn bước trên con đường của mình, mặc cho những lời yêu cầu nồng hậu của hai nhà tu khổ hạnh kia, mời Ngài ở lại để dạy cho các đố đệ của họ—Four formless-realm- meditations have the formless heaven as their objective. It is a well-known fact that in the Buddha's career he practiced the formless dhyana with Arada Kalama, and ascetic who attained the mental state of boundless consciousness, and Udraka Ramaputra, another ascetic who reached the highest stage of being neither conscious nor unconscious. Finally, the would-be Buddha surpassed his teachers and, having found no more to learn from them, went his own way in spite of their eager requests to stay and train their respective pupils—See Tứ Không Xứ.

9-12) Tứ Vô Lượng Thiền: Apramana-dhyana (skt)—Vô lượng thiền hoàn toàn giống như thiền của hệ thống Du Già. Vấn đề bên nào vay mượn bên nào, chúng ta không thể nói được. Cả hai đều mang chất Phật giáo—The measureless-meditations are exactly identical with those of the Yoga system. Which one is indebted to the other we cannot say. Both look quite Buddhistic— See Tứ Vô Lượng Tâm.

• Từ: Matri (skt)— Benevolence—Ban vui cho người—To give joy to others.

• Bi: Karuna (skt)—Mercy—Cứu khổ—To remove the suffering of others.

• Hỷ: Mudita (skt)—Cheerfulness—Vui sướng hạnh phúc—To keep oneself happy.

• Xả: Upeksa (skt)—Indifference.

Tu Tập Thiện Tâm: To cultivate a good heart—To plant a good heart.

Tu Thân,, To improve oneself.

Video Tu Than va Tu Tam (Thich Nhat Tu)

Tu Thiền Lục Diệu Môn,, Sáu cửa huyền diệu trong tu tập thiền định, đa phần là thực tập thở—The six mysterious gates or ways of practicing meditation, consisting mostly of breathing exercises

Tu Thiện,, Tu tập thiện pháp, đối lại với bẩm tánh thiện—To cultivate goodness—The goodness that is cultivated, in contrast with natural goodness

Tu Thiện Đề: Subhuti (skt)—See Tu Bồ Đề in Vietnamese-English Section.

Tu Thư: To write books.

Tu Tiên: Tu theo Lão giáo, nghĩa là luyện "Trường sanh." Tuy nhiên, Phật tử chơn thuần chúng ta ai cũng biết rằng chư Tiên trên cõi trời đều có thọ mạng, khi hết phước báo vẫn phải trầm luân—To practice Taoism means to regard the preservation of the body and mind as an ideal, to be reborn in the Celestial realm with a definite life-span, once one's blessings end one may be fallen down into the evil paths.

Tu Tánh,, Tu chỉnh rèn luyện thân tâm để trở về cái bản tánh thanh tịnh của chúng sanh (Phật tánh)—To cultivate the nature; the natural proclivity

Tu Tánh Bất Nhị Môn,, Tu tính chẳng phải hai môn (tu là tu chỉnh rèn luyện thân tâm, tính là cái bản tính vốn thanh tịnh hay Phật tánh của chúng sanh, hai lẽ ấy chẳng khác nhau nên gọi là tu tính bất nhị môn)—The identity of cultivation and the cultivated

Tu Tỉnh: To improve—To mend one's ways.

Tu Tịnh Độ Ít Bị Ma Cảnh Nhờ Có Thần Lực Của Chư Phật; Trái Lại, Người Tu Thiền Gặp Nhiều Ma Cảnh Vì Chỉ Nương Vào Tự Lực: Those who practice Reciting Amitabha Buddha's name seldom encounter demonic occurrences owing to the Buddhas' powers; Zen practitioners, on the contrary, face many demonic occurrences because they rely only on their strength (self- power).

Tu Viện: Nunnery—Convent—Monastery.

Tu Xuất: To abandon the Buddhist order.

Tú: Thêu trên vải—To embroider.

Tú Diệu: Nhị thập bát tú và thất diệu—The twenty-eight constellations and seven luminaries.

Tú Lợi Mật Đa,, Suryamitra (skt)—Thần Mặt Trời—The sun-god

Tú Năng,, Thần Tú và Huệ Năng, hai vị tổ của Phật Giáo Nam và Bắc Trung Hoa sau Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn—Shen-Hsiu and Hui-Neng, the two patriarchs of South and North Chinese Buddhism after the fifth patriarch Hung-Jen.

Video Huineng: Chan/Zen Master

Tú Phật,, Bức hình Phật được thêu trên vải—Embroidered picture of a Buddha

Tụ Đế,, Samudaya (skt)—Diệu Đế thứ nhì trong Tứ Diệu Đế, tức "tập đế," hay khổ đau phiền não gây ra bởi dục vọng—The second of the four dogmas, that of "accumulation," i.e. that suffering is caused by the passions—See Tứ Diệu Đế

Tụ Họp: Tụ tập—To cluster—To flock (meet—come) together—To assemble.

Tụ Mạt,, Thế giới hiện tượng hay các pháp vô thường được ví với bọt nước, có đó rồi mất đó—The phenomenal world likened to assemble scum, or bubbles

Tuần Án,, Tuần hành và ghi nhận những than phiền trong tự viện—To patrol and receive any complaints

Tuần Binh: Soldier on patrol.

Tuần Canh: Người canh tuần hỏa hoạn về đêm—To patrol as night-watchman, or guarding against fire.

Tuần Dương Hạm: Cruiser.

Tuần Đơn: The ten days' account in a monastery.

Tuần Đường,,

1) Canh tuần tự viện—To patrol, or circumambulate the hall.

2) Nhà Tăng—A monk's halls:

a) Nhà Trụ Trì: Nơi uống trà và ngồi thiền—The tea hall.

b) Nhà Đại Chúng: Nơi họp chúng tụng niệm—The assembly hall.

c) Nhà Thủ Tọa: Nơi ngồi thiền—The meditating hall.

d) Nhà Duy Na: Nơi dùng vào các ngày Thánh Tiết—Room for supervisor of monks.

e) Nhà Tham Đầu: Nơi dùng cho khách Tăng—Room for guest monks.

f) Nhà Đô Tự: Nhà kho—The storage.

g) Nhà Thỉnh Khách Thiêu Hương: Nơi uống trà của khách Tăng—Tea Room for guest monks.

h) Nhà Sa Di: Nơi để các vị Sa Di tham vấn về thiền—Room for Sramanera or novice monks to ask and practice meditation.

Tuần Giáo: See Tuần Tích.

Tuần Hỏa,, See Tuần Canh

Tuần Hoàn,, Pradaksina (skt)—Đi vòng vai phải hướng về đấng tôn quý—Moving around so that the right shoulder is towards the object of reverence—To circulate

Tuần Kiểm: Patrol and control.

Tuần Lễ: A week.

Tuần Liêu,, Tuần hành phòng ốc trong tự viện—To inspect all the buildings of a monastery

Tuần Nhật: Ten days.

Tuần Phòng: Patrol.

Tuần Phục: Submissive.

Tuần San: Weekly newspaper.

Tuần Sau: Next week.

Tuần Thám: Reconnaisance.

Tuần Thân Quán: Thân Niệm Xứ Quán—Thiền quán chi tiết về sự bất tịnh của thân (quán thân bất tịnh từ đầu tới chân, 36 bộ phận đều là bất tịnh), một trong tứ niệm xứ—The meditation which observes the body in detail and considers its filthiness, one of the four foundations of mindfulness.

Tuần Tích,, Tuần Giáo—Cầm gậy đi du hóa hay đi giảng đạo các nơi—To walk about with a metal staff, i.e. to teach

Tuần Tiểu: See Tuần Hành.

Tuần Tự: Theo thứ tự—To follow in order.

Tuất: Giờ Tuất từ 7 đến 9 giờ tối—The “Su” hour from 7 to 9 P.M.

Túc:

1) Chân: Foot—Leg.

2) Đầy đủ: Enough—Full.

3) Chỗ trú ngụ qua đêm: A halting place where one passes the night—Stay.

4) Xưa kia: Former—Early.

Túc Báo: Quả báo cảm ứng từ nghiệp nhân ở đời trước, hay hậu quả của những hành động trong tiền kiếp—The consequence of deeds done in former existence.

Túc Căn: Cội căn được vun trồng trong tiền kiếp—The root of one's present lot planted in previous existence.

Túc Chấp: Bản chất thiện ác chấp trước từ đời trước và được lưu lại trong tâm cho đến đời nầy—The character acquired in a previous existence and maintained.

Túc Chấp Khai Phát: Quả hiện tại do những thiện căn đã gieo trồng từ trong tiền kiếp đến nay mới nẩy nở—The present fruition of the meritorious character developed in previous existence.

Túc Chỉnh: Grave and correct.

Túc Dạ: Nghỉ lại đêm trước trong các cuộc lễ—To stay the night, the previous night before any special services or ceremony.

Túc Diệu: Hai mươi tám chòm sao và thất đại hùng tinh—The twenty-eight constellations and seven luminaries.

Túc Duyên: Nhân duyên truyền lại từ tiền kiếp—Causation or inheritance from previous existence.

Túc Kỵ: Đêm trước ngày lễ thọ trai—The night before a fast day.

Túc Mạng: Tiền kiếp hay cuộc sống ở những đời trước (Phật cho rằng người đời đều có cuộc sống trong đời quá khứ, hoặc là trời, người, ngạ quỷ, súc sanh, lăn lóc luân hồi, đó là túc mệnh)—Previous life or lives.

Túc Mạng Lực: Khả năng của Phật, biết trước luân hồi sanh tử trong quá khứ—The Buddha- power to know all previous transmigrations.

Túc Mạng Minh: Tuệ giác nhìn thấy những điều kiện sanh tử trong tiền kiếp của mình và của người. Tuệ giác của một vị A La Hán—Insight into the mortal conditions of self and others in previous lives—The knowledge of the arhat of his own and other previous transmigrations.

Túc Mạng Thông: Purvanivasanusmrti (skt)—Một trong lục thông, khả năng nhìn thấy và nhớ lại tiền kiếp của mình và của người. Đây là trí huệ của một vị Phật—The Divine knowledge—One of the six transcendental powers, can remember past lives—Knowledge of former past lives of one's own and of others—Buddha-knowledge of all forms of previous existence of self and others—See Lục Thông.

Túc Mệnh: See Túc Mạng.

Túc Mệnh Lực: Một trong Thập Lực của Như Lai—One of ten Buddha-powers—See Thập Lực (9).

Túc Mệnh Minh: See Túc Mạng Minh.

Túc Mệnh Thông: See Túc Mạng Thông.

Túc Mục,, Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Túc Mục là tên của vị Tiên nhân đầu tiên nói về thuyết Nhân Minh. Tác phẩm của ông gồm năm

quyển—According to Keith in The Dictionary of Chinese Buddhist Terms, this is the name of Aksapada Gotama, to whom is ascribed the beginning of logic; his work is seen in five books of aphorism on the Nyaya

Túc Nghiệp: Nghiệp tiền kiếp—Former karma, the karma of previous existence.

Túc Nguyện: Nguyện vọng từ trong tiền kiếp—A vow made in a former existence.

Túc Nguyện Lực: Lực tác dụng của nguyện vọng vố có trong tiền kiếp—The power of an ancient vow.

Túc Nhân: Nghiệp nhân, cả thiện lẫn ác, đã gieo trồng từ nhiều đời trước—Good or evil cause in previous existence.

Túc Phúc: Phúc đức thiện căn đời trước hay phúc nghiệp tiền kiếp—Happy karma from previous existence.

Túc Tác: Những hành động hay tác nghiệp trong tiền kiếp—Deeds of a former life.

Túc Tác Ngoại Đạo: Một trong những giáo phái ngoại đạo tìm giải thoát bằng cách tự khổ hạnh để giải thoát những trừng phạt và chướng nghiệp tiền kiếp—One of the ascetic sect who sought release from penalties from the deeds of a former life by severe austerities now.

Túc Tập: Những tu tập, thực hành, thói quen, hay hành động trong tiền kiếp—The practices, habits or deeds of or inherited from former existence.

Túc Thế: Tiền kiếp hay việc sống chết của một đời hoặc nhiều đời trước—A former existence.

Túc Thiện: Những thiện căn gieo trồng trong tiền kiếp—Good deeds done in previous existence.

Túc Trái: Những nợ nần hay tội lỗi chưa trả trong tiền kiếp (tuy nhiên, chưa chuốc khổ quả, đến đời nầy mới thấy hiện ra các báo ứng, khổ dụng. Người ta thường nói “tiền oan túc trái,” nghĩa là những oan trái từ xưa, hay oán thù nợ nần năm cũ)—The unrepaid debts from or sins of former incarnations.

Túc Trú: Purva-nivasa (skt)—Nơi trú ngụ trong tiền kiếp—Former abidings or habitations.

Túc Trú Thông: Túc trú tùy niệm trí chứng thông—The Buddha knowledge of the former incarnations of himself and others.

Túc Trụ: Purva-nivasa (skt)—Nơi trú ngụ của những tiền kiếp—Former abidings, or habilitations.

Túc Trụ Tùy Niệm Trí Chứng Thông: Phật trí biết được tiền kiếp của chính mình và chúng sanh—The Buddha-knowledge of the former incarnations of himself and others.

Túc Trực: To attend at all time.

Túc Vương Hoa: Naksatra-raja-sankusumitabhijna (skt)—Một vị Bồ Tát trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—King of the star-flower, a bodhisattva in the Wonder Lotus Sutra.

Túc Vương Hý: Naksatra-raja-vikridita (skt)—Túc Vương Hý là vua của chòm sao nhị thập bát tú, một loại tam ma địa trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The play of the star-king, or king of the constellations, one of the samadhi in the Lotus sutra.

Túc Ý: Ý nguyện từ trước—The former intention or vow.

Tục:

1) Trần tục: Common—Ordinary—Usual—Vulgar—Secular.

2) Tiếp tục: To continue—To join on—To add—Supplementary—A supplement.

Tục Danh: Nickname.

Tục Đế,, Thế đế—Samvrti-satya (skt)—Ordinary categories in contrast with categories of reality (chân đế)—Common or ordinary statement, as if phenomena were real—See Nhị Đế

Tục Giới: Giới dành cho Phật tử tại gia (ngũ giới hay bát giới, còn gọi là hữu lậu giới, đối lại với đạo cụ giới hay cụ túc giới của người xuất gia)—The common commandments for the laity, in contrast with commandments for monks and nuns.

Tục Hình,, Vẻ trần tục của người tại gia—Ordinary appearance. (the laity)

Tục Lụy: Troubles of the world.

Tục Lưu,, Những nguyên tắc hay tư tưởng trần tục, đối lại với sự chân thực—The common flow or run—Common principles, or axioms; normal unenlightened ideas, in contrast with reality

Tục Mệnh: Phép cầu đảo cho cuộc sống tiếp tục bằng Thần Phan Ngũ Sắc—Prayer for continued life, for which the flag of five colours is displayed.

Tục Mệnh Thần Phan: See Tục Mệnh.

Tục Ngã,, Giả ngã (đối lại với chân ngã hay thực ngã) bao gồm ngũ uẩn—The popular idea of the ego or soul (false ego—giả ngã), composed of the five skandhas (this is to be distinguished from the true ego)

Tục Ngữ: Proverb.

Tục Nhân,, Grhastha (skt)—Nga La Sa Tha—Người tu tại gia—An ordinary householder— An ordinary man—The laity

Tục Pháp Đế: The worldly truth, in contrast with the superior truth (Thắng pháp đế).

Tục Tằn: Rude—Rough—Coarse.

Tục Tỉu: Obscene.

Tục Trần,, Bụi bặm của phàm tục, nói về tất cả các việc của thế gian—Common dust, earthly pollution—The world

Tục Trí,, Cái trí thiển cận của phàm phu hay thường trí, do bởi ảo tưởng tô vẻ làm mê mờ bản tâm (trí hiểu biết tục đế hay trí hữu lậu tạp nhiễm)—Common or worldly wisdom, which by its illusion blurs or colours the mind, blinding it to reality

Tục Truyền: Tradition.

Tuế: Vatsara (skt)—Năm—A year.

Tuế Dạ,, See Phân Tuế

Tuệ: Prajna or Jnana (skt).

1) Tác dụng phân biệt sự lý: Wisdom, discernent or understanding—The power to discern things and their underlying principles.

2) Quyết đoán nghi ngờ: The power to decide the doubtful.

3) Tuệ là sự cấu tạo của Chánh Kiến và Chánh Tư Duy: Right Understanding and Right Thought constitute wisdom.

4) Trí và tuệ thường có chung nghĩa; tuy nhiên thông đạt sự tướng hữu vi thì gọi là "trí." Thông đạt không lý vô vi thì gọi là "tuệ."—Prajna is often interchanged with wisdom. Wisdom means knowledge, the science of the phenomenal, while prajna more generally to principles or morals.

** For more information, please see Tam Huệ.

Tuệ Ấn: Trí Ấn—Trí tuệ của Như Lai khế hợp với thực tướng của các pháp, đó là quyết định không thay đổi—Wisdom sign or seal which never changes.

Tuệ Căn,, Một trong ngũ căn, căn có thể quán đạt chúng sanh để nẩy sinh ra đạo lý—The root or organ of wisdom, one of the five organs

Tuệ Cự,, Ngọn đuốc trí tuệ—The torch of wisdom

Tuệ Đăng: Ngọn đèn sáng trí tuệ phá tan tối tăm hắc ám—The lamp of wisdom.

Tuệ Đăng Vương,, Vị vua đã bố thí máu thịt mình để cứu người—A king who gave his flesh and blood to save the lives of others

Tuệ Giác: Panna (p)—Prajna (skt)—Huệ hay trí huệ Bát Nhã—Wisdom—See Bát Nhã, and Tuệ in Vietnamese-English Section.

Tuệ Giải,, Trí tuệ có thể giải thích tất cả vạn hữu—The function of wisdom—To explain all things

Tuệ Giải Thoát,, Các vị A La Hán chỉ đắc được tuệ chứng giải thoát, chỉ thích giác ngộ đạo lý, chứ không thích tác dụng công đức của sự việc, nên chỉ đoạn được kiến tư phiền não hay chướng ngại của trí tuệ vô lậu, chứ không lìa bỏ được chướng ngại của thiền định, ví như người thích truy cầu tìm hiểu chứ không thích hành trì—The escape

by or into wisdom, i.e. of the arhat who overcomes the hindrances to wisdom or insight, but not the practical side of abstraction, better able to understand than to do

Tuệ Học,, Một trong tam học, quán chiếu chân lý để cắt đứt phiền não—One of the three studies, the study of wisdom—See Tam Học

Tuệ Huyễn,, Trí tuệ và sự huyễn ảo—Wisdom-illusion—Wisdom conjuring, the kaleidoscope of wisdom

Tuệ Khả: Hui-K'o—See Huệ Khả.

Tuệ Khải,, See Huệ Khải

Tuệ Kiếm,, Trí tuệ có thể cắt đứt mọi phiền não nên gọi là kiếm huệ—The sword of wisdom which cuts away illusion

Tuệ Kiến,, Sự thấy biết bằng trí tuệ—Wise view, or insight into wisdom, the views of wisdom.

Tuệ Kính,, Trí tuệ có thể thấy mọi sự việc nên gọi là tuệ kính—The mirror of wisdom

Tuệ Lâm,, Hui-Lin—See Huệ Lâm

Tuệ Lực,, See Huệ Lực

Tuệ Lưu,, Dòng trí tuệ có khả năng tẩy sạch mọi cấu uế—The living stream of wisdom able to cleanse all impurity

Tuệ Mệnh: Wisdom-life—See Huệ Mệnh.

Tuệ Minh,, Hsuan-Lang—See Huyền Lang

Tuệ Mục,, Con mắt trí tuệ—The eye of wisdom

Tuệ Năng,, Hui-Neng—See Huệ Năng

Tuệ Nghĩa,, Hiểu biết thực nghĩa của chân lý bằng trí tuệ—The apprehension of the meaning of reality through wisdom

Tuệ Nghiệp,, Thực hành thiện nghiệp bằng trí tuệ—Practical goodness resulting from wisdom—Undertaking and doing

Tuệ Nguyệt,, See Huệ Nguyệt

Tuệ Nhãn,, Prajnacakshus or Jnanacakshus (skt)—Con mắt trí tuệ thấy vạn hữu giai không. Với con mắt nầy, Bồ Tát ném cái nhìn vào tất cả những cái kỳ diệu và bất khả tư nghì của cảnh giới tâm linh, thấy tận hố thẳm sâu xa nhất của nó—The wisdom eye that sees all things as unreal. With the wisdom-eye, a Bodhisattva takes in at a glance all the wonders and inconceivabilities of the spiritual realm to its deepest abyss.

Tuệ Nhẫn,, Tuệ nhẫn là một trong thập nhẫn—One of the ten kinds of patience, wisdom- patience

Tuệ Nhật,, See Huệ Nhật

Tuệ Phược,, Sự trói buộc của ngu si mê muội làm vẩn đục gương sáng trí tuệ—The bond of ignorance and stupidity which fetters the wisdom mirror

Tuệ Quán,, Hui-Kuan—See Huệ Quán

Tuệ Siêu,, Hui-Ch'ao—See Huệ Siêu

Tuệ Số: Trạng thái tâm, đối lại với tâm—Mental conditions in contrast to mind itself.

Tuệ Tạng,,

1) Luận Tạng ghi chép và giải thích về Tuệ Học—Wisdom-store, the Abhidharma Pitaka, which embodies the science of ascertaining the meaning of the sutras.

2) Tam Tạng Kinh Điển: The whole of the Tripitaka.

Tuệ Thân,, Một trong ngũ phần pháp thân, là thân đã được thành tựu từ vô lậu trí tuệ— Wisdom body, one of the five divisions of the Dharmakaya, which is the embodiment of inherent wisdom

Tuệ Thọ: Tiếng các vị tỳ kheo lớn gọi các tỳ kheo nhỏ—A term to address to a monk by his superior.

Tuệ Tịnh,, Hui-Ching—See Huệ Tịnh

Tuệ Túc,, Chân tuệ, một trong hai chân mà Đức Phật lấy để du hành khắp tam giới. Chân còn lại là "Phước Túc."—The leg of wisdom, one of the two legs that the Buddha used to travel in the three worlds. The other is the leg of blessing or happiness

Tuệ Tư,, See Huệ Tư

Tuệ Uyển,, Hui-Yuan—See Huệ Uyển

Tuệ Uyển Âm Nghĩa: See Huệ Uyển Âm Nghĩa.

Tuệ Văn,, Một vị sư Trung Hoa, nhị tổ tông Thiên Thai—A Chinese monk, second patriarch of the T'ien-T'ai sect

** For more information, please see Thiên Thai Cửu Tổ.

Tuệ Vân,, Mây trí tuệ mà Như Lai dùng để bảo hộ hay che chở chúng sanh—The clouds of wisdom with which the Tathagata covers all beings

Tuệ Viên Mãn: Anna (p)—Ajnata (skt)—Trí tuệ cao nhất—Trí tuệ kiện toàn—Tuệ tâm linh— Highest knowledge—Perfect knowledge—Spiritual knowledge.

Tùng Địa Dõng Xuất:

1) Nhẩy lên từ đất—To spring forth—To burst from the earth–Springing out of the Earth.

2) Tựa của chương 15 trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The title of Chapter 15 in Lotus Sutra.

Tùng Địa Dõng Xuất Bồ Tát: Bồ Tát từ đất hiện lên (khi Đức Phật Thích Ca giảng xong phần Tích Môn, bước qua phần Bản Môn trong Kinh Pháp Hoa thì vô số các vị Đại Bồ Tát đã từng

được Đức Thích Ca Như Lai giáo hóa bỗng từ dưới mặt đất hiện lên rồi trụ trên không trung, các vị đó gọi là Bản Hóa Bồ Tát)—Bodhisattvas who spring forth from the earth when Sakyamuni Buddha expounded the Lotus Sutra, Chapter 15.

Tùng Lâm,, Pindavana (skt)—Khu rừng cây tùng—Pine forest—A Clump of forest—A large assembly of monks—A monastery

Tùng Tăng: Vị Tăng mới xuất gia—A half-monk—A neophyte.

Tùng Thẩm Triệu Châu: See Triệu Châu Tòng Thẩm.

Tụng: Geya (skt)—Già Tha—Kệ Đà—Kệ Tha—Tụng kinh—To recite (chant) prayers—To murmur, recite, intone, memorize by repeating in a murmur—Hymns, songs, verses, stanzas, the metrical part of a sutra.

Tụng Giới Ba La Đề Mộc Xoa: To recite Pratimoksa, usually twice a month for Bhikshu and Bhikshuni.

Tụng Giới Bồ Tát: To recite the Bodhisattva precepts.

Tụng Kinh,, To recite the Buddhist sutra—To intone sutras

Những lời Phật dạy về “Tụng Kinh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Sutra Reciting” in the Dharmapada Sutra:

1) Dù tụng nhiều kinh mà buông lung không chịu thực hành theo, thì chẳng hưởng được phần ích lợi của Sa-môn, khác nào kẻ chăn bò, chỉ lo đếm bò cho người khác (để lấy công, chứ sữa thịt của bò thì không hưởng được)—The heedless man even if he can recite many sacred sutras, but fails to act accordingly; he has no share in the fruits of the monastic life, but is like a cowherd who counts the cows of the master, but has none of his own (Dharmapada 19).

2) Tuy tụng ít kinh mà thường y giáo hành trì, hiểu biết chân chánh, diệt trừ tham sân si, tâm hiền lành thanh tịnh, giải thoát và xả bỏ thế tục, thì dù ở cõi nầy hay cõi khác, người kia vẫn hưởng phần ích lợi của Sa-môn—Even if a man recites few sutras, but acts in accordance with the teaching, overcoming all lust, hatred and ignorance, with true knowledge and serene mind, clinging to nothing here and hereafter, he shares the fruits of a monastic life (Dharmapada 20).

3) Tụng đến ngàn câu vô nghĩa, chẳng bằng một câu có nghĩa lý, nghe xong tâm liền thanh tịnh—A recitation composed of a thousand words without sense, is no better than one single beneficial word upon hearing which one is immediately pacified (Dharmapada 100).

4) Tụng đến ngàn câu kệ vô nghĩa, chẳng bằng một câu kệ có nghĩa lý, nghe xong tâm liền thanh tịnh—One beneficial line by hearing it one is immediately pacified is better

than a thousand verses with words without sense (Dharmapada (101).

5) Tụng đến trăm câu kệ vô nghĩa, chẳng bằng một pháp cú, nghe xong tâm liền thanh tịnh— One single word of the Dharma by hearing it one is immediately pacified, is better than a hundred stanzas, comprising senseless words (Dharmapada 102).

Tụng Kinh Cầu An: To recite the Buddhist sutra for peace and security.

Tụng Kinh Cầu Quốc Thái Dân An: Recitation for the welfare of the nation and the security of the people.

Tụng Kinh Đầu Năm: New Year Mantra Recitation.

Tụng Kinh Hoa Nghiêm: Avatamsaka Sutra Recitation.

Tụng Kinh Quan Thế Âm: Kuan Shi Yin Sutra Recitation.

Tụng Niệm,, To pray and to meditate.

Tụng Trì: Assiduously recite.

Thịnh Niên,, Youth

Túy:

1) Thuần Túy: Pure.

2) Say Rượu: Drunk—Intoxicated.

Túy Tượng,, Con voi điên, giống như những kẻ xấu ác khó hàng phục—A mad elephant, like evil hard to subdue.

Tùy Căn Cơ: According to the capacity or capability—Pháp Phật thuyết giảng tùy căn cơ trình độ của từng người—The teaching of the Buddha according with the capacity of everyone.

Tùy Cầu,, Tùy theo sự cầu nguyện của chúng sanh—According to prayer

Tùy Cầu Bồ Tát,, Bồ tát Quán Âm Tầm Thanh Cứu Khổ—Bodhisattva (Kuan-Yin) who sees that all prayers are answered

Tùy Cầu Thiên Tử: Tùy Cầu Tức Đắc Thiên Tử—Tên của một vị Ác Tăng chết đi tuy bị đọa vào địa ngục, nhưng trước khi chết hối hận và cầu nguyện, nên được sanh lên cõi trời với tên là “Tùy Cầu Đắc Thiên Tử”—Name of a deva who was formerly a wicked monk who died and went to hell, but when dying repented, prayed and was reborn the deva.

Tùy Chuyển Lý Môn,, Tùy theo căn cơ của người nghe mà thuyết phương tiện (chưa được chư Phật và chư Bồ Tát thuyết giảng), đối lại với Chân Thực Lý Môn tùy theo bản ý của chư Phật và chư Bồ Tát mà làm sáng tỏ thực nghĩa—The sect or teaching of adaptable philosophies not revealed by the Buddhas and Bodhisattvas, in contrast with the truth as revealed by them

Tùy Cơ: Tùy theo cơ hội hay căn cơ, như giáo thuyết của Đức Phật thích hợp với căn cơ của mọi người—According to opportunity, capacity, or capability, i.e. the teaching of the Buddha according with the capacity of everyone.

Tùy Cơ Ứng Biến: To accommodate (adapt) oneself to circumstances.

Tùy Duyên,, Chịu theo cái duyên mà sự vật bên ngoài kéo tới gây ra cảm xúc cho tự thể, như sóng là hệ quả của gió (nước nhờ duyên gió thổi mà sinh ra sóng)—According with conditioning cause, or resulting from conditioning cause, or circumstances as waves result from wind

Tùy Duyên Bất Biến,, Bất biến trong những hành động tùy duyên, như thể của chân như là bất biến, nhưng khi tiếp xúc với cái duyên thì nẩy sinh ra vô số sự vật khác nhau—Ever changing in conditions yet immutable in essence—Adapting to conditions fundamtentally unchanging

Tùy Duyên Chân Như,, Chân như là bản thể của vạn vật, là chân thực, như thường, bất biến, bất động, lại là chỗ dựa cho các sự tướng của nhân duyên (chân như là thể, vạn vật là tướng; thể và tướng nương nhau, không bao giờ xa lìa nhau), như nước và sóng (nước bất biến, nương theo gió ngoại duyên, mà tạo thành hàng hàng lớp lớp sóng)—The bhutatathata in the relative or phenomenal conditions—The absolute in its phenomenal relativity; and considered as immutable, the bhutatathata, which is likened to the water as opposed to the waves

Tùy Duyên Hóa Vật,, Chuyển hóa chúng sanh tùy theo điều kiện hay hoàn cảnh của họ—To convert or transform people according to their conditions, or to circumstances in general

Tùy Hình Hảo,, Hảo Tướng—Thân Phật có đủ tướng hảo của bậc đại nhân, từng tướng lại có một số vẻ đẹp biểu lộ tùy theo hình dung của mỗi tướng—Excellent in every detail; the individual excellences of others united in the Buddha

** For more information, please see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Phật.

Tùy Hỷ,, Vui theo điều thiện. Vui theo cái vui của người (thấy người làm việc thiện, lòng mình hoan hỷ vui sướng theo)—To rejoyce in all good—To rejoice in the welfare of others, or to do that which one enjoys, or to follow one’s inclination.

Tùy Hỷ Công Đức: Rejoice at others’ merits and virtues—Đây là hạnh nguyện thứ năm trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Tùy hỷ công đức là phát tâm chứng nhất thiết trí mà siêng tu cội phước, chẳng tiếc thân mạng, làm tất cả những hạnh khó làm, đầy đủ các môn Ba La Mật, chứng nhập các trú địa của Bồ Tát, đến trọn quả vô thượng Bồ đề, vân vân bao nhiêu căn lành ấy, dù nhỏ dù lớn, chúng ta đều tùy hỷ—This is the fifth of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. Rejoice at others’ merits and virtues means from the time of our initial resolve for all wisdom, we should diligently cultivate accumulation of blessings without regard for their bodies and lives, cultivate all the difficult ascetic practices and perfect the gates of various paramitas, enter bodhisattva grounds of wisdom and accomplish the unsurpassed Bodhi of all

Buddhas. We should completely follow along with and rejoice in all of their good roots (big as well as small merits).

Tùy Khả Năng: According to one's capability.

Tùy Kinh Luật,, Hành động đúng theo luật được diễn tả trong Luật Tạng—According to the discipline as described in the sutras, i.e. the various regulations for conduct in the Sutra- pitaka; according to the wisdom and insight as described in the Vinaya-pitaka

Tùy Loại,, Tùy theo chủng loại. Đức Phật và Bồ Tát tùy theo chủng loại chúng sanh mà thị hiện thuyết giáo khác nhau—According to class or type. Buddhas and Bodhisattvas reveal themselves in varying forms according to the need or nature of the beings whom they desire to save

Tùy Loại Sanh,, Chư Phật và chư Bồ Tát sanh vào điều kiện của những người mà họ muốn cứu độ—Buddhas and Bodhisattvas are born into the conditions of those they seek to save

Tùy Loại Ứng Đồng: See Tùy Loại.

Tùy Miên,,

1) Buồn ngủ: Ngầy ngật—Yielding to sleep, sleepiness, drowsiness, comatose, one of the klesa, or temptations.

2) Theo tông nghĩa của Hữu Bộ Tiểu Thừa, "Tùy Miên" là một tên khác của phiền não: Used by the Sarvastivadins as an equivalent for klesa, the passions and delusions.

3) Theo tông nghĩa của phái Duy Thức Đại Thừa, đây là tên gọi chung cho chủng tử của "Phiền Não Chướng" và "Sở Tri Chướng" (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến): Used by the school of consciousness as the seed of klesa (greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views).

Tùy Nghi,, Tùy theo mục đích yêu cầu—For whatever purpose it may serve—As suitable, proper, or needed

Tùy Nghĩa,, Tùy theo ý nghĩa—According to intention, to meaning, or to the right

Tùy Ngôn Thủ Nghĩa: Yatharutarthabhinivishta (skt)—Chấp vào văn tự mà cho rằng văn tự hoàn toàn phù hợp với ý nghĩa—To cling to the letter as fully in accordance with the sense.

Tùy Phái: Messenger.

Tùy Pháp Hành: Những người lợi căn tu hành bằng cách nghiền ngẫm và thực tập giáo lý, đối lại với hạng độn căn chỉ biết tin vào người khác—The religious life which is evolved from practicing the teaching of others—Those who follow the truth by reason of intellectual ability, in contrast with the non-intellectual, who put their trust in others.

** For more information, please see Tùy Tín Hạnh.

Tùy Phần: Tùy theo hạn phận của sức lực mà hoàn thành công việc đã được giao phó—According to the part assigned or expected; according to lot or duty.

Tùy Phần Giác: Giác ngộ từng phần, một trong "tứ giác" được nói đến trong Khởi Tín Luận— Partial enlightenment, the third of the four intelligences or apprehensions of the Awakening of Faith.

** For more information, please see Tứ Giác.

Tùy Phiền Não,, Tùy Hoặc—Phiền não khởi lên bởi phiền não căn bản, đối lại với phiền não căn bản khởi lên từ lục căn—Sequent, or associated klesa-trials, or evils, either all of them as always dogging the foot-steps—Consequent afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions, in contrast with afflictions arising from the six senses

** For more information, please see Nhị Phiền Não.

Tùy Phòng: Tùy theo nơi hay bất cứ nơi nào—According to place; suitable to the place; in whatever place; wherever.

Tùy Phòng Tỳ Ni: Vinaya (skt)—Những luật nghi thích hợp với điều kiện địa phương, hay luật lệ thích hợp cho mọi nơi—Rules which are suitable to local conditions; or to conditions everywhere.

Tùy Sắc Ma Ni,, Một loại ngọc mani không có màu sắc riêng, nó tùy theo màu sắc của vật soi vào nó mà hiện sắc tướng của mình—A precious stone that takes on the colour of its surroundings

Tùy Sức: According to one's force.

Tùy Tâm,, According to mind or wish

Tùy Tâm Chúng Sanh Mà Hiện Thân Cứu Độ: To appear in the world to save sentient beings in any physical form (any form they wish).

Tùy Theo: According to.

Tùy Thời,, According to the situation (circumstances)

Tùy Thuận,,

1) Tin và thực tập theo giáo thuyết của Đức Phật: To believe and follow the teaching of the Buddha.

2) Tùy thuận theo ai: To accord with someone—To follow someone—To obey.

Tùy Thuộc: To depend (rely) on.

Tùy Tín Hành: Những người độn căn tu hành bằng cách tin vào giáo lý, đối lại với những người lợi căn tu hành bằng cách thực tập giáo lý—The religious life which is evolved from faith on the teaching of others. It is that of the unintellectual type, in

contrast with those whose intelligence is sharp, their religious life is evolved from practice on the teaching of others.

Tùy Tình,, Nhượng bộ hay tùy theo sự ước nguyện của người khác–Yielding to other people's wishes

Tùy Tục Thuyết: Samvritya-desana (skt)—Giáo lý tương đối—Relative teaching.

Tùy Tùng: To accompany—To follow.

Tùy Tự,, Tùy theo bản nguyện của chính mình—At one's own will–Voluntar

Tùy Tự Ý Ngữ,, Tùy theo ý nghĩ của mình mà thuyết giảng (có ba loại: tùy theo ý mình, tùy theo ý người, tùy theo ý của mình và người)—Voluntary addresses, or remarks volunteered by the Buddha

Tùy Tướng: Tiểu tướng sanh, trụ, dị, diệt của vạn hữu—The secondary state, i.e. birth, stay, change, and death, in all phenomena.

Tùy Tướng Giới: Tùy thuận theo hình tướng và tuân theo giáo pháp sống tu của Phật, như nhuộm áo cạo tóc để trở thành một Tăng Sĩ—To follow the forms and discipline of the Buddha, i.e. become a monk.

Tùy Viên: Attaché.

Tùy Xá Lợi,, Vaisali (skt)—Theo Giáo Sư Soothill trong trung Anh Phật Học Từ Điển, dân tộc Tùy Xá Lợi là dân tộc của một nước cộng hòa cổ Vaisali, trong số những đệ tử Phật đầu tiên—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Licchavis were the people of the ancient republic of Vaisali who were among the earliest followers of sakyamuni

Tùy Ýù:

1) Theo ý ai: At will—Following one's own wishes.

2) Tên cũ của "An Cư Kiết Hạ": The old name for summer retreat or Vassa.

Tuyên Lưu,, Hoằng hóa giáo pháp—To spread abroad—Widespread

Tuyên Ngôn: To proclaim—To declare.

Tuyên Phán: To pronounce (pass—deliver) a sentence.

Tuyên Thệ: To be sworn in before someone—To take an oath.

Tuyên Thuyết,, Diễn thuyết giáo pháp—To preach all over the place

Tuyến:

1) Đường: Line.

2) Sợi chỉ: A thread.

3) Sợi dây: A wire.

Tuyến Hương,, Ốp nhang, loại cháy chậm và lâu tàn—Thread or string incense, slow-burning and prolonged

Tuyền:

1) Con suối: Spring.

2) Quay tròn: To revolve—To turn around—To whirl.

Tuyền Đài: Hell—Hades.

Tuyền Hỏa Luân: Vòng lửa xoay tròn, ám chỉ sự không thật của vạn hữu—A whirling wheel of fire, a circle yet not a circle, a simile of the seeming but unreal, i.e. the unreality of phenomena.

Tuyền Lâm: Spring and forest.

Tuyển: Tuyển chọn—To select—To choose.

Tuyển Đức: To choose a virtuous man.

Tuyển Hữu,, Visvamitra or Kausila (skt)—Tên vị Bà La Môn mà thái tử Tất Đạt Đa dã học chữ hồi còn nhỏ—Name of Siddhartha's schoolmaster

Tuyển Lựa: See Tuyển.

Tuyển Trạch,, See Tuyển

Tuyết: Snow.

Tuyết Đậu Thiền Sư: Zen master Xue-T'ou—See Trùng Hiển Tuyết Đậu Thiền Sư.

Tuyết Phong Thiền Sư: Zen Master Xue-Feng Yi-Cun—See Nghĩa Tồn Tuyết Phong Thiền Sư.

Tuyết Sơn,, Ngọn Hy Mã Lạp Sơn, nằm về phía bắc Ấn Độ—The snow mountains, the Himalayas, northern India

Tuyết Sơn Bộ,, Haimavatah (skt)—Trường phái Tuyết Sơn, một trong năm phân chi của Đại Chúng Bộ. Qua tên gọi chúng ta có thể biết bộ phái nầy ban đầu hoạt động tại vùng Tuyết Sơn. Trong cuốn sách nói về mười tám bộ phái, Vasumitra đã gọi Tuyết Sơn Bộ là thừa kế của Thượng Tọa Bộ, nhưng một số học giả khác thì lại cho rằng phái nầy là một nhánh của Đại Chúng Bộ. Cũng giống như Nhất Thiết Hữu Bộ, phái nầy cho rằng Bồ Tát không có địa vị gì cao trọng đặc biệt, nhưng khác với Hữu Bộ ở chỗ họ cho rằng chư Thiên và quỷ thần không thể có cuộc sống phạm hạnh (brahmacharya), và những người ngoại đạo không thể có được quyền lực siêu nhiên—The Himalaya School, one of the five divisions of the Mahasanghikah. The very name suggests that the Haimavatah school was originally located in the Himalayan regions. Vasumitra, in his book on the Eighteen Sects, calls the Haimavatas the inheritors of the Sthaviravadins, but other scholars consider this school as a branch of the Mahasanghikas. Like the Sarvasivadins, the Haimavatas believed that the Bodhisattvas had no special eminence, but unlike them, they said that the gods could not live the holy life of

brahmacharya and that heretics could not have miraculous powers—See Mahasamghika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Tuyết Sơn Đại Sĩ,, See Tuyết Sơn Đồng Tử

Tuyết Sơn Đồng Tử,, Còn gọi là Tuyết Sơn Đại Sĩ. Theo Kinh Bản Sanh, đây là vị Đại Sĩ trẻ tuổi trên núi Tuyết, tiền thân của Đức Phật Thích Ca—According to the Sutra of the former lives of the Buddha, this is the great man, or youth of the Himalayas, a former incarnation of the Buddha.

Tuyết Sơn Hạ: Himatala (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tuyết Sơn Hạ là một vương quốc cổ được một người thuộc dòng dõi Thích Ca cai trị vào khoảng năm 43 sau Tây Lịch. Vùng nầy có lẽ nằm về phía nam Kundoot and Issar, phía bắc của Hindukush, nơi phát nguyên của sông Oxus—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is an ancient kingdom ruled in 43 A.D. by a descendant of the Sakya family. Probably the region south of Kundoot and Issar, north of Hindukush near the principal source of the Oxus.

Tuyết Sương: Snow and dew.

Tuyệt:

1) Cắt đứt: Chấm dứt—To cut off—To terminate—To end—To sunder.

2) Tuyệt đối: Không còn so sánh được nữa—Superlatively.

Tuyệt Cảnh: Very lovely landscape.

Tuyệt Chủng,, Extinct race

Tuyệt Diệt: To annihilate—To exterminate.

Tuyệt Diệu,, Admirable—Supreme excellent

Tuyệt Duyên: Non-conducting—Non-conductive.

Tuyệt Đãi: Siêu việt, không thể đối đãi được nữa—Final—Supreme—Special.

Tuyệt Đãi Chân Như: Chân như là siêu việt tuyệt đối, lìa mọi giới hạn của hiện tượng—Bhutatathata as absolute, apart from all phenomena and limiting terms; or as being, in contrast to the bhutatathata as becoming.

Tuyệt Đại: Superlatively great.

Tuyệt Đẳng: Beyond compare.

Tuyệt Đẹp: Extremely beautiful.

Tuyệt Đích: Beyond compare—Absolute—Perfect.

Tuyệt Đỉnh: The highest point.

Tuyệt Đối: Vượt ra ngoài sự so sánh—Absolute—Absolutely—Beyond compare—Supreme— Special—Outstanding—Tuyệt đối là thực tại của những hiện

tượng. Tuyệt đối luôn luôn có bản chất đồng nhất. Niết bàn hoặc thực tại tuyệt đối không phải là thứ gì được tạo sanh hoặc thành tựu. Theo triết học Trung Quán, Nguyệt Xứng cho rằng với các bậc Thánh giả thì Tuyệt Đối chỉ là sự im lặng, vì nó là cái gì bất khả thuyết hay bất khả diễn đạt bằng lời. Có rất nhiều chữ để mô tả về Tuyệt Đối—The Absolute is the Reality of the appearances. The Absolute is always of uniform nature. Nirvana or the Absolute Reality is not something produced or achieved. According to the Madhyamaka philosophy, Candrakirti, to the saints, the Absolute is just silence, for it is inexpressible by speech. There are many words used for the Absolute:

• Chân Như: Tathata (skt)—Như thị—Suchness.

• Không tánh: Sunyata (skt)—Emptiness—Void.

• Niết Bàn: Nibbana (p)—Nirvana (skt)—Nirvana.

• Bất nhị: Adraya (skt)—Non-dual.

• Bất sanh: Anutpanna (skt)—Unproduced.

• Cõi vô phân biệt: Nirvikalpa (skt)—The realm of non-discrimination.

• Bản thể của pháp: Dharmadhatu or Dhamrata (skt)—Bản chất của vật tồn hữu—The true nature of dharma or the essence of being.

• Bất khả diễn đạt: Anabhilapya (skt)—The inexpressible.

• Đích thực như nó đang là: Tattva (skt)—Thatness.

• Không thể diễn tả bằng ngôn từ hay hý luận: Nisprapanca (skt)—Free of verbalization and plurality.

• Như thực: Yathabhuta (skt)—Cái thực sự đang là—That which really is.

• Chân đế: Bhutata or Bhutatathata (skt)—The true reality.

• Chân lý: Satya (skt)—Truth.

• Như Lai Tạng: Tathagata-garbha (skt)—The womb of Tathagatas.

• Thực tại mà ta phải tự thể nghiệm trong nội tâm: Aparapratyaya (skt)—Reality which one must realize within oneself.

Tư Duyên,, Những ngoại duyên vật chất cần thiết cho một vị Tăng như y áo, thực phẩm, và phòng ốc—The material necessaries of a monk, clothing, food, and shelter

Tư Đà Hàm,, Sakrdagamin (skt)—See Tứ Thánh Quả (2)

Tư Đà Hàm Quả,, Sakrdagamiphala (skt)—Tình trạng còn quay trở lại một lần nữa— The state of coming back once more—See Tứ Thánh Quả (2)

Tư Giả,, Thể của tư hoặc là hư vọng vô thực nên gọi là tư giả—Thought or its content as illusion

Tư Hoặc (Tu Hoặc): Tư tưởng khởi dậy qua tiếp xúc với thế giới bên ngoài hay những thói quen như tham, sân, si, vân vân—The illusion of thought—Thoughts arising through contact with the world or by habits such as desires, anger, infatuation, etc.

** For more information, please see Tu Hoặc.

Tư Tuệ,, Trí huệ đạt được do công phu tu tập thiền định và giáo lý nhà Phật—The wisdom attained by meditating on the principles and doctrines of Buddhism

Tư Hữu: Private property.

Tư Ích: Private interest.

Tư Kiến: Personal opinion.

Tư Kỷ: Always thinking of self—Selfish.

Tư Lợi: Self-interest—Personal interests.

Tư Lự,, Manyati (skt)—To reflect—To worry

Tư Lương,, Sambhara (skt)

(I) Nghĩa của "tư lương"—The meanings of Sambhara:

1) Chất liệu chuẩn bị: Preparatory material.

2) Muốn thực phẩm: To desire food.

3) Thiền định được xem như món ăn tinh thần cho tâm linh—Thought-food, or mental food, meditation as a kind of mental food.

4) Thực phẩm cho thân và tâm như đồ ăn, bố thí và trí tuệ, vân vân: Supplies for body or soul, e.g. food, almsgiving, wisdom, etc.

5) Thực phẩm thuộc tinh thần: Moral provisions.

(II) Phân Loại "tư lương"—Categories of Sambhara:

(A) Nhị Chủng Tư Lương: Two kinds of spiritual provender—See Nhị Chủng Tư Lương.

Tư Lượng,, Suy tư và lý luận hay so sánh—Thinking and measuring, or reasoning, comparing

Tư Lượng Năng Biến Thức,, Mana (skt)—Mạt Na Thức hay thức thứ bảy trong bát thức—The seventh vijnana, intellection, reasoning

** For more information, please see Mạt Na Thức.

Tư Lý Nha,, Surya (skt)

1) Mặt Trời: The sun.

2) Thần mặt Trời: The sun-deva.

Tư Pháp: Justice.

Tư Quyền: Personal rights.

Tư Sanh,, Những thứ cần thiết trong đời sống—Necessaries of life

Tư Tài Trướng,, Bản kê khai tài sản của tự viện—Schedule of property of a monastery

Tư Tâm: Selfishness—Egoism.

Tư Thế Tọa Thiền: Meditation posture—The posture having eight features of Buddha way of sitting:

1) Thân thẳng: Lưng thẳng—Straight body—Straight Spine—Straight back—The body should be perpendicular with the floor.

2) Chân bắt tréo hoặc chân nầy chồng lên chân kia: The legs should be crossed or one over the other.

3) Bàn tay này nằm trên bàn tay kia, lòng bàn tay ngữa lên, hai ngón cái chạm nhau, cả hai bàn tay đặc sát vào bụng với hai ngón cái ngang rún: One hand on top of the other, both palms upwards, the two thumbs should be touching and the hands placed close to the belly with the thumbs at the level of the navel.

4) Đầu hơi ngã về trước tránh bị khích động tâm thần: The head should be slightly inclined downwards to prevent mental excitement.

5) Vai buông lơi nhưng thẳng một cách tự nhiên: Shoulders should be relaxed but straight, level and balanced.

6) Răng và môi khép lại một cách tự nhiên: The teeth and lips should be closed naturally. Not to open nor too tight closed.

7) Lưỡi chạm vào bên trong thành răng trên: The tongue should touch the upper teeth which helps prevent dry mouth.

8) Mắt nửa nhắm nửa mở tránh sư lôi cuốn bên ngoài hay sự buồn ngũ bên trong: The eyes should be half-open (neither wide open nor completely closed) to prevent distractions and or sleepiness.

Tư Thông: To commit adultery.

Tư Tình:

1) Personal relationship.

2) To commit adultery.

Tư Trạch Lực,, Khả năng suy nghĩ lựa chọn những nguyên tắc đúng đắn—Power in thought and selection of correct principles

Tư Trang: Jewelry and money which a woman bring to the husband's family at marriage.

Tưởng Tư,,

(A) Nghĩa của Tư Tưởng—The meanings of "Thoughts"—Thoughts—Ideas—Theo Kinh Satipatthana, Đức Phật đã trình bày sự tỉnh thức về con đường giác ngộ. Nơi đây đối tượng tinh thần được chú tâm thẩm tra và quan sát khi chúng phát sinh trong tâm. Nhiệm vụ ở đây là tỉnh thức về những tư tưởng sinh diệt trong tâm. Bạn sẽ từ từ hiểu rõ bản chất của những tư tưởng. Bạn phải biết cách làm sao sử dụng những tư tưởng thiện và tránh cái nguy hiểm của những tư tưởng có hại. Muốn thanh tịnh tâm thì tư tưởng của bạn lúc nào cũng cần được kiểm soát—In the Satipatthana Sutra, the Buddha explained His Way of Enlightenment. Here, mental objects are mindfully examined and observed as they arise within. The task here is to be aware of the

thoughts that arise and pass away within the mind. You must slowly understand the nature of thoughts. You must know how to make use of the good thoughts and avoid the danger of the harmful thoughts. Your thoughts need constant watching if the mind is to be purified.

(B) Phương Cách tỉnh thức về những Tư Tưởng—Methods of mindfulness of thoughts and mental states—Tỉnh Thức về những Tư Tưởng—Mindfulness of Thoughts.

• Ngồi một mình tập trung tâm vào những tư tưởng—To sit alone and concentrate the mind on the thoughts.

• Quan sát những tư tưởng thiện và ảnh hưởng tinh thần của chúng: To watch the good thoughts and observe how they affect your mental state.

• Quan sát những tư tưởng có hại và thấy chúng làm tinh thần xáo trộn thế nào: To watch the harmful thoughts and observe how they disturb your mental state.

• Đừng cố ý cưỡng lại những tư tưởng, vì càng cưỡng lại bạn càng phải chạy theo: Do not try to fight with the thoughts, for the more you try to fight them, the more you have to run with them.

• Hãy quan sát những tư tưởng một cách vô tư và tạo cơ hội để vượt qua chúng. Sự chuyển động vượt qua tư tưởng và kiến thức mang lại an lạc, hòa hợp và hạnh phúc. Chỉ quan sát những tư tưởng, từ từ bạn sẽ hiểu được cách kiểm soát những tư tưởng tội lỗi và khuyến khích các tư tưởng thiện: Simply observe the thoughts dispassionately and so create the opportunity to go beyond them. The moving beyond all thoughts and knowledge bring peace, harmony, and happiness. Simply observe these thoughts, you will slowly come to understand how to control evil thoughts and to encourage good thoughts.

• Trong sinh hoạt hằng ngày, cố gắng quan sát tiến trình suy nghĩ của bạn. Chỉ quan sát chứ đừng đồng nhất với tiến trình: In the course of your working day, try to observe your thinking process. Simply observe and do not identify with this process.

Tư Tưởng Ngưng Đọng (Tưởng Tịch): Active thought has been put to rest.

Tư Tưởng Phân Biệt: Discriminatory thought—Thinking of percepts or concepts as objective realities—Fixation on appearances while ignorant of essence.

Tư Tưởng Tán Loạn: Conceptual distractions.

Tư Tưởng Thanh Tịnh: Pure thoughts.

Tư Tưởng Triết Lý: Philosophical thought.

Tư Tưởng Từ Bi Với Chúng Sanh Mọi Loài: Thoughts of compassion to all beings.

Tư Tưởng Vô Hại: Harmless thoughts.

Tư Tưởng Xấu Xa: Những ý nghĩ xấu xa—Evil thoughts—Negative thoughts—Negative thoughts include

1) Resentment: Oán hận.

2) Greed: Tham lam.

3) Jealousy: Ganh tỵ.

4) Anger: Sân giận.

5) Wishing to harm others: Muốn hại người.

6) Wrong views: Tà kiến.

7) Slander: Phỉ báng.

8) Lying: Nói dối.

9) Arrogance: Cống cao ngã mạn.

10) Stealing: Trộm cắp.

11) Sexual misconduct: Tà dâm.

12) Substance abuse: Hút, uống hay chích những chất cay độc.

13) Double-tongued: Nói lưỡi hai chiều.

14) Harsh speech: Nói lời độc ác.

15) Bad attitudes: Thái độ xấu ác.

16) Wrong discernments: Phân biệt sai lầm.

17) Faithlessness: Không có niềm tin.

18) Ignorance: Si mê.

19) Thought of killing: Tư tưởng sát sanh.

20) Causing trouble: Gây rối, etc.

Tư Vấn: To consult—To advise.

Tứ:

1) Bốn: Catur (skt)—Four.

2) Tên của tâm sở (quán): Vicara (p & skt).

• Dò xét: Investigation.

• Cân nhắc: Deliberation.

• Quan sát: xamination.

• Suy xét: Consideration.

• Tầm chân lý: Search for truth.

• Tư duy biện luận: Discursive thinking.

Tứ A Hàm,, Bốn bộ kinh A Hàm—The Four Agamas or four divisions of the Hinayana scriptures

1) Trường A Hàm: Dirghagamas (skt)—22 quyển, tập hợp những kinh văn dài—Long work scriptures—Cosmological, 22 books.

2) Trung A Hàm: Madhyamagamas (skt)—60 quyển, tập hợp kinh văn không dài không ngắn— Middle Work—Metaphysical, 60 books.

3) Tạp A Hàm: Samyuktagama (skt)—50 quyển, hổn hợp của các kinh A Hàm khác—General on dhyana, trance, etc, 50 books.

4) Tăng Nhứt A Hàm: Ekottarikagamas (skt)—51 quyển, sưu tập số của pháp môn—Numerical Arranged Subjects, 51 books.

Tứ Ác,, The four evil directions—See Tứ Ác Thú or Tứ Thú

Tứ Ác Đạo,, The four evil destinies—See Tứ Ác Thú

Tứ Ác Thú,, Apaya (skt)—The four evil destinies

Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)

1) Địc Ngục: Hells.

2) Ngạ Quỷ: Hungry ghosts.

3) Súc Sanh: Animals.

4) A Tu La: Asuras (which is sometimes evil sometimes good).

Tứ Ác Tỳ Kheo:

1) Bốn vị Tỳ Kheo hung ác đã vứt bỏ giáo pháp của Phật Đại Trang Nghiêm sau khi Ngài nhập Niết Bàn—The four wicked Bhiksus who threw over the teaching of their Buddha, Ta-Chuang- Yen after his Nirvana.

2) Bốn vị Tỳ Kheo không tuân giáo pháp, nhưng nhờ thanh tịnh lâu đời nên được sanh làm bốn vị Phật ở bốn hướng (A Sấm, Bảo Tướng, Vô Lượng Thọ, Vi Diệu Thanh)—Four disobedient bhiksus who through much purgation ultimately became the Buddhas of the four points of the compass.

Tứ Ách,, Four yokes or fetters—See Tứ Ách Phược.

Tứ Ách Phược: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có bốn Ách Phược—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavago (Searches), there are four yokes or fetters:

1) Dục Ách Phược: Tham dục—Yoke of Desire or sensuality.

2) Hữu Ách Phược: Chấp hữu—Yoke of Possession or existence.

3) Kiến Ách Phược: Tà kiến—Yoke of Unenlightened or non-Buddhist views or wrong views.

4) Vô Minh Ách Phược: Si mê—Yoke of Ignorance.

Tứ Ái Khởi,, See Tứ Ái Sanh

Tứ Ái Sanh,,

(A) Bốn nguồn phát khởi sự tham ái—Four sources of affection:

1) Ăn: Cho hay nhận thức ăn—The giving or receiving of Food.

2) Mặc: Cho hay nhận quần áo—The giving or receiving of Clothing.

3) Ở: Cho hay nhận chỗ ở—The giving or receiving of bedding.

4) Quà: Cho hay nhận quà—The giving or receiving of gifts.

(B) Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bốn ái sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four arousals of craving:

1) Do nhân y phục mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái: Craving arises in a monk because of robes.

2) Do nhân đồ ăn khất thực mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái: Craving arises in a monk because of alms.

3) Do nhân phòng xá mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái: Craving arises in a monk because of lodging.

4) Do nhân hữu và phi hữu mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái: Craving arises in a monk because of being and non-being.

Tứ An Lạc,, The four means of happy contentment—See Tứ An Lạc Hành

Tứ An Lạc Hành: Theo Kinh Pháp Hoa, có bốn an lạc hạnh hay bốn phương cách để đạt được hạnh phúc—According to The Lotus Sutra, there are four means of attaining to a happy contentment:

1) Thân An Lạc Hành: An lạc bằng những thiện nghiệp của thân—To attain a happy contentment by proper direction of the deeds of the body.

2) Khẩu An Lạc Hành: An lạc bằng những thiện nghiệp của khẩu—To attain a happy contentment by the words of the mouth.

3) Ý An Lạc Hành: An lạc bằng những thiện nghiệp của ý—To attain a happy contentment by the thoughts of the mind.

4) Thệ Nguyện An Lạc Hành: An lạc bằng cách giảng dạy kinh pháp—To attain a happy contentment by the will to preach all sutras.

Tứ Ân,, Bốn trọng ân—Four Great Debts

1) Ân Tam Bảo: Nhờ Phật mở đạo mà ta rõ thấu được Kinh, Luật, Luận và dễ bề tu học. Nhờ Pháp của Phật mà ta có thể tu trì giới định huệ và chứng ngộ. Nhờ chư Tăng tiếp nối hoằng đạo, soi sáng cái đạo lý chân thật của Đức Từ Phụ mà ta mới có cơ hội biết đến đạo lý—The debt to the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha).

2) Ân cha mẹ Thầy tổ: Nhờ cha mẹ sanh ta ra và nuôi nấng dạy dỗ nên người; nhờ thầy tổ chỉ dạy giáo lý cho ta đi vào chánh đạo. Bổn phận ta chẳng những phải cung kính, phụng sự những bậc nầy, mà còn cố công tu hành cầu cho các vị ấy sớm được giải thoát—The debt to our parents and teachers.

3) Ân thiện hữu tri thức: Nhờ thiện hữu tri thức mà ta có nơi nương tựa trên bước đường tu tập đầy chông gai khó khăn—The debt to our spiritual friends.

4) Ân chúng sanh: Ta thọ ơn chúng sanh rất lớn. Không có người thợ mộc ta không có nhà để ở hay bàn ghế thường dùng; không có bác ông phu ta lấy gạo đâu mà ăn để sống; không có người thợ dệt, ta lấy quần áo đâu để che thân, vân vân. Ta phải luôn siêng năng làm việc và học đạo, mong cầu cho nhứt thiết chúng sanh đều được giải thoát—The debt we owe all sentient beings.

Tứ Ân Hiếu Nghĩa: See Phật Giáo Hòa Hảo (A).

Tứ Ba,, See Tứ Ba La Mật Bồ Tát

Tứ Ba La Di,, Tứ Trọng—Tứ Khí—Tứ Cực Trọng Cảm Đọa Tội—See Tứ Đọa

Tứ Ba La Mật: The four paramitas—See Thường Lạc Ngã Tịnh.

Tứ Ba La Mật Bồ Tát,, Bốn vị nữ Bồ Tát thân cận của Đức Đại Nhật Như Lai ở Kim Cang Giới, đều do Đức Đại Nhật Như Lai lưu xuất, mỗi vị là mẹ năng sinh của các vị Phật ở bốn hướng—The four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu, evolved from him, each of them a mother of one of the four Buddhas of the four quarters

1) Kim Cang Ba La Mật Bồ Tát: Vajra-Paramita Bodhisattva.

2) Bảo Ba La Mật Bồ Tát: Ratna-Paramita Bodhisattva.

3) Pháp Ba La Mật Bồ Tát: Dharma-Paramita Bodhisattva.

4) Nghiệp Ba La Mật Bồ Tát: Karma-Paramita Bodhisattva.

** For more information, please see Tứ Phật.

Tứ Bách,, Bốn trăm—Four hundred

Tứ Bách Giới,, Theo Kinh Dược Sư, Bồ Tát có 400 giới luật—Bốn trăm giới—The four hundred disciplinary laws of a Bodhisattva, referred to in the Medicine Buddha (Bhaishajya- Guru) Sutra

Tứ Bách Tứ Bệnh,, Theo Đại Trí Độ Luận, có bốn trăm lẽ bốn bệnh nơi thân—According to the Sastra on the Prajna Sutra, there are four hundred and four ailments of the body

1) Một trăm lẽ một bệnh sốt nóng gây ra bởi Địa Đại—One hundred one fevers caused by the Earth element.

2) Một trăm lẽ một bệnh sốt nóng gây ra bởi Hỏa Đại: One hundred one fevers caused by the Fire element.

3) Một trăm lẽ một bệnh rét (lạnh) gây ra bởi Thủy Đại: One hundred one chills caused by the water element.

4) Một trăm lẽ một bệnh rét (lạnh) gây ra bởi Phong Đại: One hundred one chills caused by the Wind element.

Tứ Bảo: Four treasures.

Tứ Bát,, Bốn bình bát bằng đá rất nặng được bốn vị trời dâng hiến cho Phật Thích Ca và được ngài nhồi lại thành một một cách kỳ diệu và dùng như một bình bát thường—The four heavy stone begging-bowls offered to Sakyamuni by the four devas, which he miraculously combined into one as used as if ordinary material

Tứ Bát Tướng: Ba mươi hai tướng tốt của Phật—The thirty-two marks of a Buddha—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng của Phật and Dvatrimshadvara-Lakshana.

Tứ Bất Hành Xứ Hạnh: Agata-gamanani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn bất hành xứ hạnh (hành xử sai trái)—According to the Sangiti Sutta in he Long Discourses of the Buddha, there are four ways of going wrong:

1) Tham dục bất hành xứ hạnh: Chanda (p)—One goes wrong through desire.

2) Sân bất hành xứ hạnh: One goes wrong through hatred.

3) Si bất hành xứ hạnh: One goes wrong through delusion.

4) Bố úy bất hành xứ hạnh: One goes wrong through fear.

Tứ Bất Hoại Tín: Bốn đức tin không hư hoại—The four objects of unfailing faith:

1) Tin Phật: Believe in Buddha.

2) Tin Pháp: Believe in the Dharma.

3) Tin Tăng Believe in the Sangha.

4) Tin nơi Giới Luật Phật: Believe in Moral precepts.

Tứ Bất Hoại Tịnh,, The four objects of unfailing purity—See Tứ Bất Hoại Tín

Tứ Bất Khả Đắc,, Bốn điều không thể đạt được—The four unattainables

1) Thường Thiếu Bất Khả Đắc: Trẻ mãi không già—Perpetual youth.

2) Vô bệnh Bất Khả Đắc: Không ốm đau bịnh hoạn—No sickness.

3) Trường Thọ Bất Khả Đắc: Sống lâu—Perennial life.

4) Bất Tử Bất Khả Đắc: Không chết—No death.

Tứ Bất Khả Khinh,, Theo Kinh A Hàm, có bốn thứ chẳng thể khinh thường—According to the Agama Sutra, there are four things that may not be treated lightly

1) Thái tử tuy còn nhỏ, nhưng tương lai sẽ làm quốc vương, nên chẳng thể khinh thường: A prince though young now, but he may become a king in the future, so not to treat him lightly.

2) Rắn tuy nhỏ, nhưng nọc độc có thể làm chết người, nên không thể khinh thường: A snake though small, but its venom can kill people, so not to treat it lightly.

3) Tia lửa tuy nhỏ, nhưng có thể đốt cháy núi rừng đồng cỏ lớn, nên không thể khinh thường: A fire though tiny, but it may be able to destroy a big forest or meadow, so not to treat it lightly.

4) Sa Di tuy nhỏ, nhưng có thể thành bậc Thánh, nên không thể khinh thường: A novice though a beginner, but he may become an arhat, so not to treat him lightly.

Tứ Bất Khả Ký Phụ: Bốn thứ không còn được giao phó cho điều gì nữa cả—The four to whom one does not entrust valuables:

1) Người Già: The old.

2) Cái Chết Gần Kề: Death is near.

3) Xa xôi: The distant, lest one has immediate need of them.

4) Quỷ quái: The evil, or the strong; lest the temptation be too strong for the last two.

Tứ Bất Khả Tư Nghì: Four inconceivables.

(A) Trong Kinh Tăng Nhứt A Hàm, có bốn điều không thể nghĩ bàn nơi chư Phật—In the Ekottaragama, there are four indescribables—The four things of a Buddha which are beyond human conception:

1) Thế giới bất khả tư nghì: The world—The Buddha’s world is beyond human conception.

2) Chúng sanh bất khả tư nghì: The living beings—His teaching about living beings’ circumstances is beyond human conception.

3) Thiên long bất khả tư nghì: Dragons or Nagas—His nagas are beyond human conception.

4) Phật độ cảnh giới bất khả tư nghì: The size of the Buddha-lands—The bound of his Buddha realm is beyond human conception.

Tứ Bất Kiến,, Bốn điều không thể thấy được—The four invisibles

1) Cá không thể thấy nước: water to fish.

2) Người không thấy không khí hay gió: Air or wind to man.

3) Kẻ mê muội mờ mịt không thể thấy được thực chất của vạn pháp: The nature of things to the deluded.

4) Người giác ngộ không thể thấy được cái không vì nhân tố của chính người ấy và tánh không đã vượt ra ngoài ý niệm: The void to the enlightened, because he is in his own element, and the void is beyond conception.

Tứ Bất Sinh: Four “not-born.”

1) Bất Khả Tự Sinh: Pháp chẳng tự thân mà sanh ra—A thing is not born or not produced of itself.

2) Bất Khả Tha Sinh: Pháp chẳng do tha nhân mà sanh ra—A thing is not produced of another or of a cause without itself.

3) Bất Khả Bất Sinh: Bất Cộng Sanh—Pháp chẳng do cộng nhân tự tha mà sanh—A thing is not “not self-born” when it is time to produce the fruit of karma (of both 1 & 2).

4) Bất Khả Bất Hạ Sinh: Pháp chẳng do vô nhân mà sanh ra, một khi nghiệp nhân đủ đầy là chồi đâm trái trổ—A thing is not “not born” when it is time to produce the fruit of karma (of no cause).

Tứ Bất Thành,, Bốn thứ bất thành trong ba mươi ba lỗi của nhân minh—Four forms of asiddha or incomplete statement, part of the thirty-three fallacies in logic

Tứ Bất Thối: Theo Tịnh Độ Tông, có bốn thứ bất thối—According to the Pure-Land sect, there are four kinds of Non-backslidings:

1) Từ (1) đến (3), xin xem Tam Bất Thối: From (1) to (3), please see Tam Bất Thối.

4) Không thối chuyển từ nơi thanh tịnh đã đạt được: Never receding from place or abode attained.

Tứ Bệnh,, Bốn bệnh được nói đến trong Kinh Viên Giác—The four ailments, or mistaken ways of seeking perfection, mentioned in The Complete Enlightenment Sutra

1) Tác Bệnh: sanh tâm tạo tác (hay tu hành để cầu viên giác là tác bệnh vì tánh viên giác chẳng phải do tạo tác mà được)—Works or effort (for the purpose to seek perfection is an ailment).

2) Nhiệm Bệnh: Tùy duyên nhiệm tính (phó mặc cho sanh tử để cầu viên giác thì gọi là nhiệm bệnh vì viên giác chẳng phải do tùy duyên)—Laissez-faire.

3) Chỉ Bệnh: Chỉ vọng tức chân (tịch niệm để cầu viên giác là chỉ bệnh, vì viên giác chẳng phải do chỉ niệm mà được)—Cessation of all mental operation.

4) Diệt Bệnh: Diệt phiền não nơi thân tâm để cầu viên giác gọi là diệt bệnh, vì tánh viên giác chẳng phải do tịch diệt mà được)—Anniilation of all desire.

Tứ Biên Tội: Bốn tội nặng mà khi phạm phải Tăng Ni sẽ vĩnh viễn bị khai trừ khỏi giáo đoàn (trở thành người ở bên ngoài Phật Pháp)—Four serious sins of expulsion from the order.

1) Dâm Dục: Committing sexual intercourse.

2) Sát Sanh: Killing.

3) Trộm Cắp: Stealing.

4) Vọng Ngữ: Lying.

Tứ Biện Tài Vô Ngại: See Tứ Vô Ngại in Vietnamese-English Section.

Tứ Binh,, Catur-angabalakaya (skt)—The four divisions of a cakravarti's troops

1) Tượng Binh: Hastikaya (skt)—Elephants.

2) Kỵ Binh (Mã Binh): Asvakaya (skt)—Horses.

3) Xa Binh (Thiết Giáp Binh): Rathakaya (skt)—Chariot.

4) Bộ Binh: Pattikaya (skt)—Foot.

Tứ Bình Đẳng: A fourfold sameness—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Ta nói trong chúng hội giáo lý thâm mật về bốn bình đẳng rằng xưa kia Ta đã từng là Đức Phật Câu Lưu Tôn, Câu Na Hàm Mâu Ni, hay Ca Diếp." Bốn loại bình đẳng đối với những ai tu tập đời sống phạm hạnh—According to The Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "We talk of this in the assembly because of the secret teaching of fourfold sameness, that I was in ancient days the Buddha Krakucchanda, Kanakamuni, or Kasyapa." Four sorts of sameness for those who disicpline themselves in religious life.

1) Danh Tự Bình Đẳng—Bình đẳng về chữ nghĩa là danh hiệu Phật được nêu như nhau cho hết thảy chư Như Lai, không có sự phân biệt nào trong chư vị trong phạm vi của chữ PHẬT: By "sameness in letters" is meant that the title Budha is equally given to all Tathagatas, no distinction being made among them as far as these letter BUDDHA go.

2) Ngôn Từ Bình Đẳng—Bình đẳng về ngôn từ nghĩa là tất cả chư Như Lai đều nói sáu mươi bốn âm giai hay âm thanh khác nhau mà ngôn ngữ của Phạm Thiên phát âm, và nghĩa là ngôn ngữ của chư Như Lai nghe ra giống như âm giai của loài chim Ca Lăng Tần Già: By "sameness in words" is meant that all the Tathagatas speak in sixty-four different notes or sounds with the language of Brahma is pronounced, and that their language sounding like the notes of Kalavinka bird is common to all the Tathagatas.

3) Nghĩa Bình Đẳng—Bình đẳng về thân nghĩa là tất cả các Đức Như Lai đều không khác biệt khi được xét về Pháp Thân (Dharmakaya), về đặc trưng thuộc về thân thể hay

sắc tướng (rupalakshana), và các nét cao đẹp phụ hay hảo tướng. Tuy vậy, chư Như Lai khác nhau khi được nhìn bởi chúng sanh khác nhau mà chư vị đang điều ngự dạy bảo: By “sameness in body” is meant that all the Tathagatas show no distinction as far as their Dharmakaya, their corporal features (rupalakshana) and their secondary marks of excellentce are concerned. They differ, however, when they are seen by a variety of beings whom they have the special design to control and discipline.

4) Pháp Bình Đẳng—Bình đẳng về chân lý có nghĩa là tất cả chư Như Lai đều đạt cùng một sự thể chứng nhờ vào ba mươi bảy phần chứng ngộ: By “sameness in the truth” is meant that all Tathagatas attain to the same realization by means of the thirty-seven divisions of enlightenment.

Tứ Bình Gia,, Bốn vị đại học giả trong số năm trăm vị A La Hán, những người đã viết ra bộ Luận Vi Diệu Pháp—The four great scholars among the 500 arhats who made the Vibhasa- sastra, a critical commentary on the Abhidharma. Their names are

1) Thế Hữu: Vasumitra.

2) Diệu Âm: Ghosa.

3) Pháp Cứu: Dharmatrata.

4) Giác Thiên: Buddhadeva.

Tứ Bố Thí: Bốn loại bố thí—Four kinds of dana or charity:

1) Bút Thí: Thấy ai phát tâm sao chép kinh điển liền phát tâm Bố Thí viết để giúp duyên cho họ chép kinh—Giving of pens to write the sutras.

2) Mặc Thí: Thấy người viết kinh liền Bố Thí Mực để giúp thiện duyên—Giving of ink.

3) Kinh Thí: Bố Thí Kinh để người có phương tiện đọc tụng—Giving of the sutras themselves.

4) Thuyết Pháp Thí: Bố Thí bằng cách Thuyết pháp cho người nghe để người tu hành giải thoát—Preaching the sutras for sentient beings so that they can cultivate to liberate themselves.

Tứ Bồ Tát,, Bốn vị Bồ Tát—The four Bodhisattvas

1) Quán Thế Âm Bồ Tát: Avalokitesvara.

2) Di Lặc Bồ Tát: Maitreya.

3) Phổ Hiền Bồ Tát: Samantabhadra.

4) Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: Manjusri.

Tứ Bộ,, Bốn quả Thánh (Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán)—The four classes (srota-apanna, sakrdagamin, anagamin, and arhat)—See Tứ Đạo and Tứ Thánh Quả

Tứ Bộ Chúng,, See Tứ Chúng

Tứ Bộ Đệ Tử,, Four classes of disciples—See Tứ Chúng

Tứ Bộ Kinh,, Bốn bộ kinh—Từ Ân Đại Sư lấy bốn bộ kinh làm bản kinh của Tịnh Độ— The four sutras of the Pure Land, according to Tz'u-Ên

1) Vô Lượng Thọ Kinh: The Infinite Life Sutra.

2) Quán Vô Lượng Thọ Kinh: The Contemplation on the Infinite Life Sutra.

3) A Di Đà Kinh: Amitabha Sutra.

4) Cổ Âm Thanh Đà La Ni Kinh: The Drum Sound Dharani Sutra.

Tứ Bộ Luật,, See Tứ Luật Ngũ Luận

Tứ Bộ Tăng,, See Tứ Chúng

Tứ Bộ Thần: Four kinds of Deities.

Tứ Bộc Lưu: Four floods—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn bộc lưu (lũ lụt)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four floods:

1) Dục Bôc Lưu: Flood of sensuality.

2) Hữu Bộc Lưu: Flood of becoming or existence.

3) Tà Kiến Bộc Lưu: Flood of wrong views.

4) Vô Minh Bộc Lưu: Flood of ignorance.

Tứ Bối,,

(A) Tứ Chúng—Bốn hạng đệ tử của Phật—The four kinds of disciples—See Tứ Chúng.

(B)

1) Nhân: Người—Men.

2) Thiên: Trời—Devas.

3) Long: Rồng—Nagas.

4) Quỷ: Ghosts.

Tứ Bổn Chỉ Quán: Bốn quyển kinh nói về thiền quán của tông Thiên Thai—The four books of T'ien-T'ai on meditation:

1) Ma Ha Chỉ Quán: Maha-samadhi.

2) Thiền Ba La Mật: Dhyana-paramita.

3) Lục Diệu Môn: Six Wonderful Gates to Meditation.

4) Tọa Thiền Chỉ Yếu: Guidelines for Meditation.

Tứ Bổn Tướng: Bốn tướng căn bản—The four fundamental states:

1) Sinh: Birth.

2) Trụ: Stay.

3) Dị: Change.

4) Diệt: Extinction.

Tứ Cá Đại Thừa,, Bốn tông phái Đại Thừa—The four Mahayanas—The four Great Schools

(A)

1) Hoa Nghiêm: Hua-Yen or Avatamsaka.

2) Thiên Thai: T'ien-T'ai.

3) Chân Ngôn: Shingon—Esoteric—Chên-Yen.

4) Thiền: Zen—Ch'an—Intuitive School.

(B)

1) Pháp Tướng: Mahayana-Dharmalaksana School.

2) Tam Luận: Madhyamika School of Nagarjuna.

3) Thiên Thai: T'ien-T'ai.

4) Hoa nghiêm: Hua-Yen or Avatamsaka.

Tứ Căn Bổn Tánh: See Tứ Trụy Lạc Pháp.

Tứ Căn Bổn Tội: See Tứ trụy Lạc Pháp.

Tứ Chánh Cần,, Catvari-Samyakprahanani (skt)—Sammappadhana (p)—Tứ Ý Đoạn— Tứ Chánh Đoạn—Bốn phép siêng năng diệt trừ tội ác và phát triển điều thiện—Four right (great) efforts (exertions)—Right effort of four kinds of restrain, or four essentials to be practiced vigilantly

1) Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh—Endeavor to start performing good deeds: Điều thiện chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố

gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay cho sanh khởi—Effort to initiate virtues not yet arisen—Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence)—To produce merit—To induce the doing of good deeds. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to produce unarisen wholesome mental states.

2) Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh—Endeavor to perform more good deeds: Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng phát triển. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể được tăng trưởng, được quảng đại viên

mãn—Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen—Developing goodness that has already arisen (develop existing good)—To increase merit when it was already produced—To encourage the growth and continuance of good deeds that have already started. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to maintain wholesome mental states that have arisen, not to let them fade away, to bring them to greater growth, to the full perfection of development.

3) Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh—Endeavor to prevent evil from forming: Điều dữ chưa sanh, phải tinh cần làm cho đừng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp từ trước chưa sanh không cho sanh—Effort not to initiate sins not yet arisen—Preventing evil that hasn't arisen from arising (to prevent any evil from starting or arising)—To prevent demerit from arising. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to prevent the arising of unarisen evil unwholesome mental states.

4) Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh—Endeavor to eliminate already-formed evil: Điều dữ đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp đã sanh được diệt trừ—Effort to eliminate sins already arisen—Putting an end to existing evil—To abandon demerit when it arises—To remove any evil as soon as it starts. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to overcome evil unwholesome mental states that have arisen.

Tứ Chánh Đoạn,, See Tứ Chánh Cần in Vietnamese-English Section

Tứ Chân Đế,, See Tứ Diệu Đế and Tứ Thánh Đế

Tứ Chấp,, Bốn thứ câu chấp—The four erroneous tenets

(A) Bốn thứ câu chấp của ngoại đạo—The four tenets of the outsiders or non-Buddhists:

1) Tà Nhân Tà Quả: Ngoại đạo nói rằng tứ đại tại thiên, thiên sanh ra vạn vật—Heretical (dị giáo) theory of causation—Creation by a Creator.

2) Vô Nhân Hữu Quả: Chấp muôn vật không nhân, tự nhiên mà có (không có nhân mà có quả)—Effect independent of cause—Creation without a cause, or spontaneous generation.

3) Hữu Nhân Vô Quả: Đoạn kiến cho rằng chỉ có hiện tại, chứ không có đời sau, không có hậu quả gì trong tương lai đối với việc làm hiện tại—Cause without effect—No future consequences as a result of past or current karma.

4) Vô Nhân Vô Quả: Tà kiến phủ nhận hết thảy nhân quả, cho rằng không có nghiệp nhân thiện ác có thể thụ quả sướng khổ—Neither cause nor effect—Rewards and punishments are independent of morals.

(B) Bốn loại chấp mà Ngài Long Thọ đã luận—Four-phased system elucidated by Master Nagarjuna:

1) Chấp Hữu (chấp có): Attachment to existence.

2) Chấp Vô (chấp không): Attachment to non-existence.

3) Chấp Diệc Hữu Diệc Không (chấp có cả hai): Attachment to both existence and non-existence.

4) Chấp Phi Hữu Phi Không (chấp không có cả hai): Attachment to neither.

Tứ Chấp Kim Cang: Bốn vị Kim Cang Chủ của tứ đại—The four Vajra-rulers of the four elements:

1) Địa Kim Cang Chủ ở về phía Đông Nam: The Earth Vajra-ruler, of the Southeast.

2) Thủy Kim Cang Chủ ở về phía Tây Nam: The Water Vajra-ruler, of the Southwest.

3) Hỏa Kim Cang Chủ ở về phía Tây Bắc: The Fire Vajra-ruler, of the Northwest.

4) Phong Kim Cang Chủ ở về phía Đông Bắc: The Wind Vajra-ruler, of the Northeast.

Tứ Chấp Kim Cang Thần: See Tứ Chấp Kim Cang.

Tứ Chấp Thủ: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có bốn loại Chấp Thủ—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are four kinds of clinging:

1) Dục Chấp Thủ: Clinging to sensual pleasure.

2) Kiến Chấp Thủ: Clinging to views.

3) Giới Cấm Chấp Thủ: Clinging to rules and vows.

4) Ngã Luận Chấp Thủ: Clinging to a doctrine of self.

Tứ Châu,, Catur-dvipa (skt)—Theo khoa cổ vũ trụ học Phật Giáo, có bốn châu trong thế giới Ta Bà, tứ hướng xung quanh núi Tu Di—Four Saha Continents or four great continents of a world—According to ancient Buddhist cosmology, there are four inhabited continens of every universe. They are land areas and situated in the four directions around Mount Sumeru

1) Bắc Cu Lô (Câu Lư) Châu: Uttarakuru (skt)—Còn gọi là Uất Đan Việt Châu—The Northern of the four continents of a world—See Uttarakuru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

2) Nam Thiệm Bộ Châu: Jambudvipa (skt)—Còn gọi là Châu Diêm Phù Đề—The Southern continent—See Jambudvipa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Nam Thiệm Bộ Châu in Vietnamese-English Section.

3) Tây Ngưu Hóa Châu: Godana, Aparagodana, or Avaragodanuyah (skt)—Còn gọi là Cồ Da Ni. Tây Ngưu Hóa Châu hay Tây Lục Địa, nơi mà trâu bò sinh sản rất đông và được dùng như tiền tệ; lục địa có hình tròn và dân trên đó cũng có gương mặt hình tròn (ở

cõi nầy dân sống thọ đến 500 tuổi)—West Continent, where oxen are used as money; the western of the four continents of every world, circular in shape and with circular-faced people.

4) Đông Thắng Thần Châu: Purva-Videha (skt)—Còn gọi là Bổ La Phược Vĩ Nễ Hạ, Phất Bà Đề, hay Phất Vu Đại, một trong bốn đại châu, châu nầy ở trong biển Hàm Hải, về phía đông núi Tu Di, hình bán nguyệt. Lục địa chế ngự ma quỷ, có hình bán nguyệt, dân trên đó cũng có khuôn mặt hình bán nguyệt (chu vi của cõi nầy là 21.000 do tuần, dân trong cõi nầy có thân hình tốt đẹp hơn hết, và sống thọ đến 600 tuổi)—East—The eastern of the four great continents of a world, east of Mount Meru, semicircular in shape. The continent conquering spirits, semi-lunar in shape; its people having faces of similar shape.

Tứ Chi: The four limbs:

1) Đầu: Head.

2) Mình: Trunk (body).

3) Tay: Arms.

4) Chân: Legs.

Tứ Chiếng: Everywhere.

Tứ Chủ,, Bốn vị chúa tể của thế giới mà phạm vi trải từ Đông, Nam, Tây, sang đến Bắc của dãy Hy mã Lạp Sơn—The four Lords of the world, whose domain were supposed to stretch from East, South, West, to North of the Himalayas

1) Đông Phương Nhân Chủ: The Lord of men in the East.

2) Nam Phương Tượng Chủ: The Lord of elephants in the South, the southern division of India.

3) Tây Phương Báu Chủ: The Lord of jewels or precious things in the West.

4) Bắc Phương Mã Chủ: The Lord of horses in the North.

Tứ Chúng,, Varga (skt)—Fourfold disciples (assemblies—groups—orders)—The assembly of monks, nuns, laymen and laywomen

(A) Tứ Chúng Tăng Già—The fourfold Assembly in the order:

1) Tỳ Kheo: Bhiksu (skt)—Monk—See Tỳ Kheo.

2) Tỳ Kheo Ni: Bhiksuni (skt)—Nuns—See Tỳ Kheo Ni.

3) Ưu Bà Tắc: Upasaka—Laymen—Male devotees—See Ưu Bà Tắc.

4) Ưu Bà Di: Upasika—Lay women—Female devotees—See Ưu Bà Di.

(B) Tứ Chúng theo tông Thiên Thai—The fourfold assembly, according to the T'ien-T'ai sect:

1) Phát Khởi Chúng: Chúng hội mà Ngài Xá Lợi Phật đã ba lần cung thỉnh khiến cho Đức Thế Tôn khởi thuyết Kinh Pháp Hoa—The assembly which, Sariputra stirred the Buddha to begin his Lotus Sutra sermons.

2) Đương Cơ Chúng: Chúng hội nghe hiểu Pháp Hoa, tự mình thọ nhận và hành trì những gì Phật dạy trong đó—The pivotal assembly, those who were responsive to him. Those hearers of the Lotus who were adaptable to its teaching, and received it.

3) Ảnh Hưởng Chúng: The reflection assembly, those like Manjusri, who reflected on or drew out the Buddha's teaching.

4) Kết Duyên Chúng: Những chúng sanh kết duyên được thấy và nghe Phật thuyết pháp, nên nhân duyên chứng ngộ của họ sẽ được về đời sau nầy—Those who only profited in having seen and heard a Buddha, and therefore whose enlightenment is delayed to a future life.

(C) Tứ Chúng Xuất Gia—The fourfold assembly of a monastery:

1) Tỳ Kheo: Bhiksu (skt)—Monk—See Tỳ Kheo.

2) Tỳ Kheo Ni: Bhiksuni (skt)—Nun—See Tỳ Kheo Ni.

3) Sa Di: Sramanera (skt)—A novice monk—See Sa Di.

4) Sa Di Ni: Sramanerika (skt)—A novice nun—See Sa Di Ni.

Tứ Chủng A Tu La: Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, và theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, có bốn loại A Tu La—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, and according to the Surangama Sutra, book Nine, there are four kinds of asura.

1) Noản Sanh A Tu La: Egg-born asuras or ghosts—Thứ nương quỷ đạo, dùng sức hộ pháp, thừa thần thông mà vào hư không. A Tu La đó do trứng sanh ra, thuộc về quỷ thú—Those in the path of ghosts who use their strength to protect the dharma and who can ride their apiritual penetrations to enter into emptiness are asuras born from eggs; they belong to the destiny of ghosts.

2) Thai Sanh A Tu La: Womb-born asuras—Thứ ở cõi trời, mất đức bị đọa vào chỗ gần mặt trời, mặt trăng. A Tu La đó do thai sinh ra, thuộc về loài người—Those who have fallen in virtue and have been dismissed from the heavens dwell in places near the sun and moon. They are asuras born from wombs and belong to the destiny of humans.

3) Hóa Sanh A Tu La: Transformation-born asuras—Thứ A Tu La vương gìn giữ thế giới, sức mạnh không kinh sợ, hay tranh quyền với Phạm Vương, Trời Đế Thích và Tứ Thiên Vương. A Tu La đó do biến hóa sinh ra, thuộc về cõi Trời—There are Asura kings who uphold the world with a penetrating power and fearlessness. They fight for position with the Brahma Lord, the god

Sakra, and the four heavenly kings. These Asuras come into being by transformation and belong to the destiny of gods.

4) Thủy Sanh A Tu La: Water-born asuras—Thứ A Tu La ở đáy biển, dưới hang nước. A Tu La đó do thấp khí sinh, thuộc về súc sanh thú—There is another baser category of asura. They have thoughts of the great seas and live submerged in underwater caves. During the day they roam in emptiness; at night they return to their watery realm. These Asuras come into being because of moisture and belong to the destiny of animals.

Tứ Chủng Bố Thí: Bốn loại bố thí—Four kinds of dana or charity—See Tứ Bố Thí.

Tứ Chủng Căn Bổn Tội: Tứ Ba La Di Tội—Bốn tội căn bản—The four deadly sins:

1) Sát sanh: Killing.

2) Trộm cắp: Stealing.

3) Ham muốn nhục dục: Carnality.

4) Nói dối: Lying.

Tứ Chủng Đàn Pháp,, Tứ Chủng Tất Địa—Tứ Chủng Thành Tựu Pháp—Bốn loại đàn pháp của Mật giáo—The four kinds of altar-worship of the esoteric sect

1) Tức Tai Pháp: Tu pháp tu trừ ác sự cho mình và người khỏi bị bệnh hoạn tai ương—Averting calamities from self and others.

2) Tăng Ích Pháp: Tu pháp để tăng thêm phúc đức trí tuệ cho mình và người—Seeking good fortune for self and others.

3) Kính Ái Pháp: Tu pháp cầu đảo cho mình và người được chư Phật và Bồ Tát ái hộ—Seeking the love and protection of Buddhas and Bodhisattvas for self and others.

4) Hàng Phục: Điều Phục Pháp, hay phép cầu đảo cho mình và người để điều phục oán địch hay ác nhân—Subduing enemies.

Tứ Chủng Điên Đảo,, Four upside-down theories—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ điên đảo như sau: “Nầy A Nan! Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của 12 loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Trong tự và tha, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào bốn cái thấy điên đảo, một phần vô thường, một phần thường luận.”—In the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the four upside-down theories as follows: “Ananda! Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be distrubed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate about self and others, he could fall into error with theories of partial impermanence and partial permanence based on four distorted views.

1) Một là, người đó quán sát cái tâm diệu minh, khắp các cõi mười phương, trạm nhiên, cho là thần ngã hoàn toàn, từ đó chấp là thần ngã khắp mười phương, yên lặng, sáng suốt, chẳng động. Tất cả chúng sanh trong thần ngã, tâm tự sinh tự chết. Thì tính cách của ngã tâm là thường. Còn kia sinh diệt, thật là tính cách vô thường—First, as this person contemplates the wonderfully bright mind pervading the ten directions, he concludes that this state of profound stillness is the ultimate spiritual self. Then he speculates , "My spiritual self, which is settled, bright, and unmoving, pervades the ten directions. All living beings are within my mind, and there they are born and die by themselves. Therefore, my mind is permanent, while those who undergo birth and death there are truly impermanent."

2) Hai là, người đó chẳng quán sát cái tâm, chỉ xem xét khắp cả mười phương hằng sa quốc độ, thấy cái chỗ kiếp bị hư, gọi là chủng tính vô thường hoàn toàn. Còn cái chỗ kiếp chẳng bị hư, gọi là thường hoàn toàn—Second, instead of contemplating his own mind, this person contemplates in the ten directions worlds as many as the Ganges' sands. He regards as ultimately impermanent those worlds that are in eons of decay, and as ultimately permanent those that are not in eons of decay.

3) Ba là, người đó chỉ quán sát cái ngã tâm của mình, tinh tế nhỏ nhiệm, ví như vi trần lưu chuyển mười phương, tính không dời đổi. Có thể khiến thân nầy liền sinh liền diệt, mà nói là tính chẳng hoại, và gọi là ngã tính thường—Third, this person closely examines his own mind and finds it to be subtle and mysterious, like fine motes of dust swirling in the ten directions, unchanging in nature. And yet it can cause his body to be born and then to die. He regards that indestructible nature as his permanent intrinsic nature, and that which undergoes birth and death and flows forth from him as impermanent.

4) Bốn là, người đó biết tưởng ấm hết, thấy hành ấm còn lưu động. Hành ấm thường lưu động, nên chấp làm tính thường. Các ấm sắc, thụ, tưởng đã hết, gọi là vô thường. Vì so đo chấp trước một phần vô thường, một phần thường như trên, nên đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—Fourth, knowing that the skandha of thinking has ended and seeing the flowing of the skandha of formations, this person speculates that the continuous flow of the skandha of formations is permanent, and that the skandhas of form, feeling, and thinking which have already ended are impermanent. Because of these speculations of impermanence and permanence, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

Tứ Chủng Hành Nhân: Bốn loại hành nhân—Four grades of earnest doers, who follow the bodhisattva discipline and attain to the following:

1) Thập Trụ: Ten Stages—See Thập Trụ.

2) Thập Hạnh: Ten necessary activities—See Thập Hạnh.

3) Thập Hồi Hướng: Ten Dedications—See Ten Kinds of Dedications Expounded by the Buddhas of Past, Present and Future & Ten Kinds of Dedications of Roots of Goodness of Great Enlightening Beings.

4) Thập Trụ: Ten Grounds—See Thập Trụ.

Tứ Chủng Hạnh Phúc: Trong Kinh Tăng Nhứt A Hàm, Đức Phật đã giảng về bốn loại hạnh phúc của người cư sĩ như sau—In the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha commented on the four kinds of bliss a layman enjoy as follow:

1) Hạnh phúc có vật sở hữu: Atthisukha (p)—Hạnh phúc của người có vật sở hữu nhờ sự nỗ lực cố gắng, nhờ sức lực của chân tay và mồ hôi, sở hữu một cách hợp pháp. Khi nghĩ như vậy, người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được vật sở hữu— Herein a clansman has wealth acquired by energetic striving, amassed by strength of arm, won by sweat, and lawfully gotten. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is call the bliss of ownership.

2) Hạnh phúc được có tài sản: Bhogasukha (skt)—Người kia tạo nên tài sản do nơi cố gắng nỗ lực. Bây giờ chính mình thọ hưởng tài sản ấy, hoặc dùng nó để gieo duyên tạo phước. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được tài sản— Herein a clansman by means of wealth acquired by energetic striving, both enjoys his wealth and does meritorious deeds. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of wealth.

3) Hạnh phúc không nợ nần: Ananasukha (skt)—Người kia không thiếu ai món nợ lớn nhỏ nào. Khi nghĩ như vậy người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không mang nợ—Herein a clansman owes no debt, great or small, to anyone. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of debtlessness.

4) Hạnh phúc không bị khiển trách: Anavajjasukha (p)—Bậc Thánh nhân không bị khiển trách về thân khẩu ý. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không bị khiển trách—Herein the Aryan disciple is blessed with blameless action of body, blameless action of speech, blameless action of mind. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of blamelessness.

Tứ Chủng Hộ Ma: Four kinds of brazier—See Hộ Ma (2).

Tứ Chủng Hữu Biên: Four theories regarding finiteness—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ hữu biên như sau: “Nầy A Nan! Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản cùa các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Trong phận vị, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận bốn thứ hữu biên.”—In the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the four theories regarding finiteness as follows:

“Ananda! Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate about the making of certain distinctions, he could fall into error with four theories of finiteness.”

1) Một là người đó tâm chấp cái sinh nguyên lưu dụng chẳng dứt. Chấp quá khứ và vị lai là hữu biên và chấp tương tục là vô biên—First, this person speculates that the origin of life flows and functions ceaselessly. He judges that the past and the future are finite and that the continuity of the mind is infinite.

2) Hai là người đó quán sát trong tám vạn kiếp thì thấy chúng sanh; nhưng trước tám vạn kiếp thì bặt không thấy nghe gì cả. Nên chỗ không thấy nghe thì cho là vô biên, còn chỗ thấy nghe lại cho là hữu biên—Second, as this person contemplates an interval of eighty thousand eons, he can see living beings; but earlier than eighty thousand eons is a time of stillness in which he cannot hear or see anything. He regards as infinite that time in which nothing is heard or seen, and as finite that interval in which living beings are seen to exist.

3) Ba là người đó chấp cái ngã khắp biết được tính vô biên, tất cả mọi người đều bị ngã biết, mà ngã không hay họ có tính biết riêng, nên cho là họ không có tính vô biên, họ chỉ là tính hữu biên—Third, this person speculates that his own pervasive knowledge is infinite and that all other people appear within his awareness. And yet, since he himself has never perceived the nature of their awareness, he says they have not obtained an infinite mind, but have only a finite one.

4) Bốn là người đó cùng tột cái hành ấm không, do cái chỗ sở kiến, tâm lộ tính xem xét, so sánh tất cả chúng sanh, trong một thân đều có một nửa sinh, một nửa diệt. Rõ biết mọi vật trong thế giới đều một nửa hữu biên, một nửa vô biên. Vì so đo chấp trước hữu biên, vô biên, nên đọa lạc ngoại đạo và mê lầm tính Bồ Đề—Fourth, this person thoroughly investigates the formations skandha to the point that it becomes empty. Based on what he sees, in his mind he speculates that each and every living being , in its given body, is half living and half dead. From this he concludes that everything in the world is half finite and half infinite. Because of these speculations about the finite and the infinite, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

Tứ Chủng Khổ: Four kinds of sufferings—See Tứ Khổ.

Tứ Chủng Liên Hoa: Four kinds of lotus—See Liên Hoa.

Tứ Chủng Mạn Đà La:

Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tông Chân Ngôn có bốn thứ Mạn Đà La hay bốn vòng tròn Mạn Đà La chỉ định năng lực hiệu nghiệm của tam mật. Những hình ảnh, hình vẽ, hay điêu khắc cho thấy thân mật của Phật; văn tự là mật ngữ của Phật; và các vật tiêu xí chỉ cho bản thệ, tứ mật ý của Phật—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Shingon Sect has four kinds of Mandala. The fourfold circle indicates the efficacious power of the three mysteries. The figures, painted or sculptured, show the mystery of the body of the Buddha; the letters show the mystery of speech of the Buddha; and the symbol indicates the “original vow,” or the thought of the Buddha.

1) Đại Mạn Đà La: Maha-mandala (skt)—Là vòng tròn của Đức Phật và các tùy tùng được trình bày bằng hình ảnh hay tranh vẽ, tức trình bày trong mặt phẳng—The Great Circle is the circle of the Buddha and his companions represented by pictures or painted figures, i.e., a plane representation.

2) Tam Ma Da Mạn Đà La: Samaya-mandala (skt)—Vòng tròn của cùng hội chúng nầy được biểu thị bằng những dụng cụ tượng trưng cho mỗi vị. Tam Ma da trong Phạn ngữ có nghĩa là "bản thệ," nhưng được trình bày bằng vật tiêu biểu cho mỗi vị cầm tay—The Symbol Circle is the circle of the same assembly represented by symbols or an article possessed by each. Samaya in Sanskrit means the "original vows," but here it is represented by an article borne by each.

3) Pháp Mạn Đà La: Dharma-mandala (skt)—Là lọa Mạn Đà La bằng văn tự, trình bày toàn thể các Thánh giả—The La Circle is the circle of letters (bija-aksara) representing all the saintly beings.

4) Kiết Ma Mạn Đà La: Karma-mandala (skt)—Là Mạn Đà La bằng những hình ảnh điêu khắc. Ở Nhật và các nước Đông Á không có Mạn Đà La điêu khắc, nhưng vô số tượng Phật ở Java được xem như là thuộc loại nầy. Karma trong Phạn ngữ có nghĩa là "nghiệp" hay "hành động," ở đây đặc biệt có nghĩa là nghệ thuật trình bày bằng vật rắn—The Artcraft Circle is the circle of sculptured figures. In Japan and East Asian countries, there are no artcraft circles of sculptured figures, but the multitude of Buddhistic images of Java is said to be of this kind. Karma in

Sanskrit means "action" or "work," here it especially means the artistic work of solid representation.

** For more information, please see

Mandala in English-Vietnamese Section.

Tứ Chủng Nghiệp,, Kammacatukkam (p)—Four types of karma—See Bốn Loại Nghiệp

Tứ Chủng Nhân: Four types of persons—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại người—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four types of persons:

(A) Bốn loại người thứ nhất—The first four types of persons:

1) Loại người tự mình làm khổ mình và siêng năng làm khổ mình: Attan-tapo-hoti (p)—A certain man who torments himself or is given to self-tormenting.

2) Loại người làm khổ người khác và siêng năng làm khổ người khác: Paran-tapo-hoti (p)—A certain man who torments others or is given to torment others.

3) Loại người làm khổ mình, siêng năng làm khổ mình; làm khổ người, và siêng năng làm khổ người: A certain man who torments himself, is given to self-tormenting; torments others, is given to torment others.

4) Loại người không làm khổ mình, không siêng năng làm khổ mình; không làm khổ người, không siêng năng làm khổ người. Nên ngay cuộc sống hiện tại, vị nầy sống ly dục, tịch tịnh, thanh lương, an lạc thánh thiện: A certain man who torments neither himself nor others. Thereby he dwells in this life without craving, released, cool, enjoying bliss, becomes as Brahma.

(B) Bốn loại người khác—Four more types of persons:

1) Loại người hành tự lợi, không hành tha lợi. Đây là loại người chỉ phấn đấu loại bỏ tham, sân si cho chính mình, mà không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân si, cũng không làm gì phúc lợi cho người khác: Here a man's life benefits himself, but not others (who works for his own good, but not for the good of others). It is he who strives for the abolition of greed, hatred and delusion in himself, but does not encourage others to abolish greed, hatred and delusion, nor does he do anything for the welfare of others.

2) Loại người hành tha lợi, không hành tự lợi. Đây là loại người chỉ khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm và phục vụ họ, nhưng không tự đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành): Here a man's life benefits others, but not himself (who works for the good of others, but not for his own good). It is he who encourages others to abolish human weaknesses and do some services to them, but does not strive for the abolition of his own.

3) Loại người không hành tự lợi, mà cũng không hành tha lợi. Đây là loại người không đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình, cũng chẳng khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm, cũng không phục vụ người khác: Here a man's life benefits neither himself nor others (who works neither for his own good nor for the good of others). It is he who neither strives for the abolition of his own weaknesses, nor does he encourage others to abolish others weaknesses, nor does he do any service to others.

4) Loại người hành tự lợi và hành tha lợi. Đây là loại người phấn đấu loại bỏ những tư tưởng xấu trong tâm mình, đồng thời giúp người khác làm điều thiện: Here a man's life benefits both himself and others (who works for his own good as well as for the good of others). It is he who strives for the abolition of evil houghts from mind and at the same time help others to be good.

Tứ Chủng Nhập Thai: Theo Kinh Tự Hoan Hỷ trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại nhập thai— According to the Sampasadaniya Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four modes of rebirth:

1) Có loại không biết mình nhập, trú và xuất bụng người mẹ: One descends into the other's womb unknowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing.

2) Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, nhưng không biết mình an trú trong bụng người mẹ và không biết mình ra khỏi bụng người mẹ: One enters the womb knowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing.

3) Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, biết mình an trú trong bụng người mẹ, nhưng không biết mình ra khỏi bụng người mẹ: One enters the womb knowing, stays there knowing, but leaves it unknowing.

4) Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, biết mình an trú trong bụng người mẹ và biết mình ra khỏi bụng người mẹ: One enters the womb knowing, stays there knowing, and leaves it knowing.

Tứ Chủng Niệm Phật: Four methods of Buddha Recitation—See Tứ Môn Niệm Phật.

Tứ Chủng Oai Nghi: Four kinds of demeanors—Oai nghi có nghĩa là cốt cách và cử chỉ của người xuất gia, cần phải đoan chánh đàng hoàng, đúng theo phép tắc, khiến cho người chung quanh khi nhìn thấy phong cách của mình thì tự nhiên sanh lòng kính phục. Có bốn loại oai nghi—Demeanors mean the conducts and expressions of a religious figure in Buddhism. They must be power and act appropriately according to the Dharma teachings, so when those around them see their demeanors these people will be respectful automatically. There are four main demeanors:

1) Đi: Walking.

2) Đứng: Standing.

3) Nằm: Lying down.

4) Ngồi: Sitting.

** Cụ Túc Giới Tỳ Kheo.

Tứ Chủng Pháp Giới,, The four dharma-realms—See Tứ Pháp Giới

Tứ Chủng Phật: Four types of the Buddha.

1) Tam Tạng Phật: Ngài ngồi dưới gốc cây Bồ Đề của xứ Ma Kiệt Đà, dùng cỏ tươi làm đệm, dứt bỏ hoặc kiến tư mà giác ngộ—The Buddha of the Tripitaka who attained enlightenment on the base ground under the bodhi-tree.

2) Thông Phật: Ở ngôi nhân vị đã dứt bỏ kiết sử và nghi hoặc , ngồi dưới gốc bồ đề thất bảo của xứ Ma Kiệt Đà, dùng áo trời làm đệm, dứt bỏ tâm tư mà thành chánh giác—The Buddha on the deva robe under the bodhi-tree of the seven precious things.

3) Biệt Phật: Dứt bỏ 12 phẩm vô minh nhập vào ngôi vị Diệu Giác, ngồi ở chính tòa đại bảo hoa, dưới gốc cây bồ đề thất bảo của Liên Hoa Tạng thế giới, mà hiện báo thân viên mãn, đây chính là Đức Tỳ Lô Giá Na nói đến trong Kinh Phạm Võng—The Buddha on the great precious Lotus throne under the Lotus realm bodhi-tree. This is the Vairocana mentioned in the Brahma Net Sutra.

4) Viên Phật: Dứt bỏ phẩm vô minh mà thành thanh tịnh pháp thân, an trụ cõi thường tịch quang, lấy hư không làm chỗ ngồi, tức là Đức Tỳ Lô Giá Na nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm— The Buddha on the throne of space, in the realm of eternal rest and glory, where he is a Vairocana mentioned in the Flower Adornment Sutra.

Tứ Chủng Phật Âm: Four voices of Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), chư đại Bồ Tát biết âm thanh của Đức Như Lai chẳng phải lượng, chẳng phải vô lượng, chẳng phải chủ, chẳng phải không chủ, chẳng phải thị giáo, chẳng phải không thị giáo. Ví như thế giới lúc sắp hoại, không chủ không làm, tự nhiên âm thanh của Đức Như Lai phát ra bốn thứ. Bốn thứ âm thanh trên đây không chủ, không làm, mà chỉ do thiện nghiệp của chúng sanh mà phát sanh—According to The Flower Adornment Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), great enlightening beings should know that Buddha's voice is neither quantified nor unquantified, neither has a master nor lacks a master, neither communicates nor does not communicate. It is as when the world is about to disintegrate, there is no master, no maker, yet it spontaneously emits four voices. These voices have no master or maker, they are just produced by the power of good practices of sentient beings.

1) Năng trì phong luân, có khả năng cầm giữ đại thủy: The holder, which can hold the great waters.

2) Năng tiêu phong luân, có khả năng làm tiêu đại thủy: The evaporator, which can evaporate the great waters.

3) Kiến lập phong luân, có khả năng kiến lập tất cả xứ sở: The structure, which sets up all places.

4) Trang nghiêm phong luân, có khả năng làm trang nghiêm và phân bố các điều thiện xảo: The arrangement, which can arrange and distribute all skillful and good deeds.

Tứ Chủng Quả Báo: Có bốn loại báo ứng—There are four kinds of retribution:

1) Thuận Hiện Nghiệp Định Quả: Hành động gây ra báo ứng tức khắc—Action to receive retribution immediately.

2) Thuận Hiện Nghiệp Bất Định Quả: Hành động gây báo ứng trong đời hiện tại (không nhứt định thời gian)—Action to receive retribution in the present life.

3) Thuận Sinh Nghiệp: Hành động gây báo ứng trong đời sống kế tiếp—Action to receive retribution in the life to come.

4) Thuận Hậu Nghiệp: Hành động gây báo ứng trong các đời sau, không nhứt định thời gian— Action to receive retribution in one of the lives following the next.

Tứ Chủng Quán Hành: Theo Từ Bi Thủy Sám, có bốn loại quán hành, một phương pháp sám hối tu tập để làm phương tiện diệt tội—Four kinds of examination, a method of repentance as a way to get rid of any sin:

1) Quán Nhân Duyên: To study the cause of the sin, which lies in ignorance, or lack of clear understanding.

2) Quán Quả Báo; To study its ineviatable effect or its karma.

3) Quán Tự Thân: To study oneself or introspection.

4) Quán Như Lai Thân: To tudy the Tathagata in his perfec character, and saving power.

Tứ Chủng Sanh Tử: Four kinds of rebirths dependent on present deeds—See Bốn Loại Sanh Tử.

Tứ Chủng Tà Mệnh: Có bốn thứ tà mệnh—There are four improper ways of obtaining a living on the part of a monk:

1) Hạ Khẩu Thực: Trồng trọt, làm vườn, chế thuốc hay làm việc bằng tay chân để kiếm sống— To earn a livelihood by doing work with his hands.

2) Ngưỡng Khẩu Thực: Làm nghề chiêm tinh hay ngước lên trời xem tinh tú, mặt trời, mặt trăng, xem gió mưa sấm sét—To earn a livelihood by astrology (looking up in the sky to talk about stars).

3) Phương Khẩu Thực: Luồn cúi nịnh bợ (những nhà quyền thế giàu có để được họ ban cho ân huệ)—To earn a livelihod by flattery (rich people or powerful people).

4) Duy Khẩu Thực: Dùng chú thuật, bói toán lành dữ để kiếm cơm áo—To earn a livelihood by magic, spells, or by fortune-telling.

Tứ Chủng Tam Muội,,

1) Bát Chu Tam Muội: Pratyutpanna Samadhi (skt)—Bát Chu có nghĩa là "Phật lập." Hành trì môn tam muội nầy có ba oai lực phù trợ: Oai lực của Phật, oai lực của pháp tam muội, và oai lực công đức của người tu. Khi thực hành Bát Chu Tam Muội, phải lấy chín mươi ngày làm một định kỳ. Trong thời gian ấy, ngày đêm hành giả chỉ đứng hoặc đi, tưởng Đức Phật A Di Đà hiện thân đứng trên đảnh mình đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp; hay miệng thường niệm danh hiệu Phật, tâm thường tưởng Phật không xen hở. Khi công thành trong tam muội hành giả thấy Đức Phật A Di Đà và chư Phật mười phương hiện ra đứng trước mình khuyến tấn khen ngợi. Bát Chu Tam Muội cũng gọi là "Thường Hành Đạo." Người tu khi đi, mỗi bước mỗi tiếng đều không rời danh hiệu Phật, ba nghiệp hành trì không gián đoạn như dòng nước chảy. Pháp nầy công đức rất cao, song chỉ bậc thượng căn mới kham tu trì, hạng người trung hạ và tinh lực yếu kém không thể thực hành nổi—When practicing this samadhi, the cultivator has three powers to assist him: the power of Amitabha Buddha, the power of the samadhi and the power of his own virtues. The unit of practice of this samadhi should be ninety days. In that span of time, day and night the practitioner just stands or walks around, visualizing Amitabha Buddha appearing as a body standing on the practitioner's crown, replete with the thirty-two auspicious marks and the eighty beautiful characteristics. He may also recite Amitabha Buddha's name continuously, while constantly visualizing Him. When practice is perfected, the cultivator, in samadhi, can see Amitabh Buddha and the Buddhas of the ten directions standing in front of him, praising and encouraging him. Pratyupanna is also called the "Constantly Walking Samadhi." As the practitioner walks, each step, each word is inseparable from the name of Amitabha Buddha. His body, speech and mind are always practicing

Buddha Recitation without interruption, like a continuous flow of water. This method brings very lofty benefits, but only those of high capacity have the endurance to practice it. Those of limited or moderate capacities or lacking in energy cannot pursue this difficult practice.

2) Nhất Hạnh Tam Muội: Single-Practice Samadhi—Nhất Hạnh có nghĩa là chuyên nhất về một hạnh. Khi tu môn tam muội nầy, hành giả thường ngồi và chỉ chuyên nhất quán tưởng, hoặc niệm danh hiệu Đức A Di Đà. Lại tuy chỉ tu một hạnh mà được dung thông tròn đủ tất cả hạnh, nên "Nhất Hạnh" cũng gọi là "Viên Hạnh." Từ pháp tam muội nầy cho đến hai môn sau, ba hạng căn cơ đều có thể tu tập được—Single-Practice means specializing in one practice. When cultivating this samadhi, the practitioner customarily sits and concentrates either on visualizing Amitabha Buddha or on reciting His name. Although he actually cultivates only one practice, in effect, he achieves proficiency in all other practices; consequently, single-practice is also called "Perfected Practice." This samadhi as well as the following two samadhis, can be put into practice by people of all capacities.

3) Pháp Hoa Tam Muội: Lotus-Blossom Samadhi—Đây là một trong mười sáu môn tam muội trong kinh Pháp Hoa, phẩm Diệu Âm Bồ Tát đã trần thuật. Theo ý chỉ của tông Thiên Thai, thì ba để viên dung là "Pháp," quyền thật không hai là "Hoa." Ví như hoa sen khi cánh hoa quyền chưa nở, mà gương sen thật đã thành, gương với cánh đồng thời; nơi một đóa hoa mà gồm đủ ý nghĩa quyền và thật vậy. Nói theo tông Tịnh Độ thì tức niệm là Phật, tức sắc là tâm; một câu niệm Phật gồm đủ tất cả ba đế, nhiếp cả thật quyền. Nếu tỏ ngộ lý nầy mà niệm Phật, gọi là tu hạnh Pháp Hoa Tam Muội. Khi tu môn tam muội nầy, hành giả dùng hai oai nghi ngồi và đi mà thay đổi để quán Phật hoặc niệm Phật, kỳ cho đến khi nào chứng nhập vào chánh định. Pháp nghi tu tập nầy lại có phần dễ hơn Nhất Hạnh Tam Muội—This is one of the sixteen samadhis explained in Chapter 24 of the Lotus Sutra. According to the T'ien-T'ai School, the 'three truths' (emptiness, conditional existence, the Middle Way) perfectly fused, are "Dharma," while the Expedient and the True, being non-dual, are "blossom." For example, when the petals (the Expedient) of the lotus blossom are not yet opened, its seeds (the True) are already formed; the seeds and the petals exist simultaneously. Thus, in a single flower, the full meaning of the True and the Expedient is examplified. In Pure Land terminology, we would say, "recitation is Buddha," "form is Mind," and one utterance of the Buddha's name includes the "three truths," encompassing the True and the Expedient. If we recite the Buddha's name while understanding this principle, we are practicing the Lotus Blossom Samadhi. In cultivating this samadhi, the practitioner alternates between sitting and walking while visualizing Amitabha Buddha or reciting His name, to the point where he enters samadhi. This technique is somewhat easier than the Single-Practice Samadhi described above.

4) Tùy Tự Ý Tam Muội: Following One's Inclinations Samadhi—Pháp thức nầy có nghĩa là tùy tâm hoặc đi đứng, hoặc nằm ngồi, đều nhiếp niệm không rời danh hiệu Đức A Di Đà để tu chứng vào tam muội. —With this technique, we walk or stand, lie down or sit

up as we wish, constantly focussing our thoughts and never abandoning the sacred name Amitabha Buddha, attaining samadhi in the process.

Tứ Chủng Táng: Four forms of burial—See Tứ Táng.

Tứ Chủng Tâm Vương: Catubbidha-citta (p)—Four classes of consciousness—See Bốn Loại Tâm Vương.

Tứ Chủng Thiên,, Bốn loại chư Thiên—Four classes of devas

1) Từ 1 đến 3 cũng giống như Tam Chủng Thiên: From 1 to 3 are similar to that of the three classes of devas—See Tam Chủng Thiên.

4) Nghĩa Thiên: Tất cả Bồ Tát từ Thập trụ trở lên có thể ngộ giải được thâm nghĩa của Đại Thừa—All Bodhisattvas above the ten stages.

Tứ Chủng Thiền Định: Bốn loại thiền định—Four kinds of dhyana:

(A)

1) Dục thần túc: Chanda-rddhi-pada, desire, or intensive longing, or concentration.

2) Cần thần túc: Virya-rddhi-pada—Energy or intensified effort.

3) Tâm thần túc: Citta-rddhi-pada—Memory or intense holding on to the position reached.

4) Quán thần túc: Mimamsa-rddhi-pada—Meditation or survey, the state of dhyana.

(B) Theo Kinh Lăng Già—According to the Lankavatara Sutra:

1) Quán Sát Nghĩa Thiền: Thiền định nhằm quán sát ý nghĩa—Dhyana that surveys the meanings.

2) Ngu Phu Hành Thiền: Thiền định do phàm phu thực hành—Dhyana practiced by the ignorant.

3) Như Như Thực Pháp Thiền: Thiền định dựa vào như như—Dhyana depending on suchness.

4) Như Lai Thiền: Thiền định tính thuần của Như Lai—The Tathagata's pure Dhyana.

Tứ Chủng Tín Tâm,, Bốn loại tín tâm theo Khởi Tín Luận—Four kinds of faith given in the Awakening of Faith—See Tứ Tín Tâm in Vietnamese-English Section

Tứ Chủng Tịnh Độ: Four kinds of Pure Land—See Bốn Cõi Tịnh Độ.

Tứ Chủng Tổng Trì,, Bốn Loại Đà La Ni—Four kinds of Dharani

1) Pháp Đà La Ni: Pháp Tổng Trì—Dharma Dharani.

2) Nghĩa Đà La Ni: Nghĩa Tổng Trì—Meaning Dharani.

3) Chú Đà La Ni: Chú Tổng Trì (Phật Giáo Tây Tạng)—Mantra Dharani (Tibetan Buddhism).

4) Nhẫn Đà La Ni: Nhẫn Tổng Trì—Patience Dharani.

Tứ Chủng Vũ Trụ: Đạo Phật chủ trương rằng không có cái được tạo độc nhất và riêng rẽ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật, khởi lên đồng thời; vạn hữu trong vũ trụ nương tựa lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, và do đó tạo ra một bản đại hòa tấu vũ trụ của toàn thể điệu. Nếu thiếu một, vũ trụ sẽ không toàn vẹn; nếu không có tất cả, cái một cũng không. Khi toàn thể vũ trụ tiến tới một bản hòa âm toàn hảo, nó được gọi là "Nhất Chân Pháp Giới," vũ trụ của cái một và cái thực, hay "Liên Hoa Tạng." Trong vũ trụ lý tưởng đó, vạn hữu sẽ tồn tại trong hòa điệu toàn diện, mỗi hữu không chướng ngại hiện hữu và hoạt động của các hữu khác. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, mặc dù quan niệm viên dung và đồng khởi là vũ trụ, nó là một thuyết pháp giới duyên khởi, bản tính của hiện khởi là vũ trụ, nó là một thứ triết lý toàn

thể tính của tất cả hiện hữu, hơn là triết học về nguyên khởi. Theo thuyết nầy, người ta phân biệt có bốn hạng vũ trụ—Buddhism holds that nothing was created singly or individually. All things in the universe, matter or mind, arose simultaneously, all things in its depending upon one another, the influence of each mutually permeating and thereby making a universe symphony of harmonious totality. If one item were lacking, the universe would not be complete; without the rest, one item cannot be. When the whole cosmos arrives at a harmony of perfection, it is called the "universe One and True," or the "Lotus Store." In this ideal universe all beings will be in perfect harmony, each finding no obstruction in the existence and activity of another. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, although the idea of the interdependence and simultaneous rise of all things is called the Theory of Universe Causation, the nature of the rise being universal, it is rather a philosophy of the totality of all existence than a philosophy of origination. According to this theory, four states of the universe are to be distinguished:

1) Sự Pháp Giới, thế giới của đời sống hiện thực, hay thế giới kiện tính: The real, or the world of actual life, the factual world.

2) Lý Pháp Giới, thế giới lý tưởng của định luật hay nguyên lý: The ideal, or the world of law or principle.

3) Lý Sự Vô Ngại Pháp Giới, thế giới thể hiện lý trong sự; sự và lý cùng hòa điệu: The idea realized, or the world in which the principle is applied in actual life, or the fact and the principle harmonized.

4) Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới, thế giới tương giao hòa điệu giữa chính các sự, các hiện thực. Trong thế giới hiện thực, sự pháp giới, chủ nghĩa cá nhân có cơ nổi bật; cạnh tranh, xung đột, tranh luận và tranh chấp cũng sẽ làm rối loạn sự hòa điệu. Coi xung đột như chuyện đương nhiên, là đường lối của các nền triết học xưa nay. Đạo Phật dựng lên một thế giới trong đó đời sống hiện thực đạt tới chỗ hòa điệu lý tưởng: The real harmonized, or the world in which actuality attains harmony in itself. In the actual world individualism is apt to predominate, and competition, conflict, dispute and struggle too often will disturb the harmony. To regard conflict as natural is the

way of usual philosophies. Buddhism sets up a world in which actual life attains an ideal harmony.

** For more information, please see Tứ Pháp Giới.

Tứ Cõi: Four realms—See Bốn Cõi.

Tứ Cổ,, Bốn kim cang chùy—The four-armed svastika or thunderbolt

Tứ Cú,,

1) Kệ bốn câu của Phật—Four lines of a Buddhist verse or gatha—The four terms, phrases or four line verses.

2) See Tứ Cú Phân Biệt.

Tứ Cú Chấp,, Catushkotika (skt)—Bốn thứ câu chấp của ngoại đạo—The four tenets held by various non-Buddhist schools

1) Thường Cú: Câu Thường—Ngoại đạo chấp cái 'ngã' trong quá khứ tức là cái 'ngã' trong hiện tại, tương tục chẳng gián đoạn, nên gọi là thường kiến hay thường cú—The permanence of ego, i.e. that the ego of past lives is the ego of the present.

2) Vô Thường Cú: Câu Vô Thường—Ngoại đạo cho rằng cái 'ngã' đến đời nay mới sanh, chẳng phải sanh do cái nhân trong quá khứ, đây là đoạn kiến hay vô thường cú—Its permanence, i.e. that the present ego is of independent birth, not the result from the past causes.

3) Diệc Thường Diệc Vô Thường Cú: Chấp rằng 'ngã' thường, 'thân' vô thường (nếu chấp như vậy thì lìa thân không có ngã)—Both permanent and impermanent, that the ego is permanent, the body is impermanent.

4) Phi Thường Phi Vô Thường Cú: Ngoại đạo cho rằng thân có khác nên là phi thường; ngã thì không khác nên là phi vô thường—Neither permanent nor impermanent; that the body is impermanent, but the ego not impermanent.

Tứ Cú Phân Biệt,, Catushkotika (skt)—Bốn câu phân biệt của vạn pháp—The four terms of differentiation of all things (four points of argumentation)

(A) Tứ Cú Tam Luận Tông—The four points of argumentation of the Madhyamika School:

1) Hữu: Hữu nhi bất không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là "Phải"—The existing. If we express our answer, it must be "Yes."

2) Không: Không nhi bất hữu. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là "Không phải"—Non- existing. If we express our answer, it must be "No."

3) Diệc Hữu Diệc Không: Vừa Hữu vừa Không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là "Vừa phải vừa không phải"—Both existing and non-existing. If we express our answer, it must be "Either yes or no according to circumstances."

4) Phi Hữu Phi Không: Chẳng phải có mà cũng chẳng phải không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là "Vừa không phải, vừa không không phải," nghĩa là không đề cập đến câu hỏi hay không cần phải trả lời—Neither existing nor Non-existing. If we express our answer, it must be "Neither yes nor no," i.e., having nothing to do with the question or no use answering.

(B) Tứ Cú Thành Thật Tông—See Tứ Cú Phân Biệt (A).

1) Lý: Noumenal.

2) Sự: Phenomenal.

3) Vừa Lý vừa Sự: Both Noumenal and Phenomenal.

4) Phi Lý phi Sự: Neither Noumenal nor Phenomenal.

(C)

1) Lưỡng: Double.

2) Đơn: Single.

3) Vừa Lưỡng vừa Đơn: Both Double and Single.

4) Phi Lưỡng phi Đơn: Neither Double nor Single.

Tứ Cú Suy Kiểm: Dùng bốn câu để phân loại chư pháp—The four phrase classification of all phenomena:

1) Tự Nhân: Self-caused.

2) Tha Nhân: Caused by another.

3) Cộng Nhân: Caused by both (self and another).

4) Vô Nhân: Caused by neither.

** For more information, please see Tứ Bất Sinh.

Tứ Cú Tam Luận Tông: Theo Tam Luận Tông, tứ cú là căn bản của mọi luận chứng—According to the San-Lun School, four points of argumentation are the bases of all arguments—See Tứ Cú Phân Biệt (A).

Tứ Cú Thành Đạo,, Bốn câu thành đạo của một vị A La Hán, dựa vào vô sinh trí mà tụng đọc bốn câu kệ nầy—The swan-song of an arhat, who has attained to the perfect life

Các lậu đã hết,

All rebirths are ended,

Phạm hạnh đã lập;

The noble life established;

Việc làm đã xong.

My work is accomplished.

Chẳng thụ hữu lậu.

No further existence is mine.

Tứ Cúng Dường: Four kinds of offerings.

1) Hợp Chưởng: Anjali (skt)—Salutation with joined palms—See Anjali in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

2) Dâng Nước Thơm: Argha (skt)—Offering of fragrant water.

3) Chân Ngôn Ấn Khế: Manual signs for the Buddha true words—See Ấn Khế.

4) Vận Tâm: Vận tâm thành Phật—To practice one's mind toward the Buddhahood.

Tứ Cực Trọng Cảm Đọa Tội: Tứ Ba La Di—Tứ Trọng—Tứ Khí—See Tứ Đọa Lạc.

Tứ Dạ Bát Trú,, The four hours of the night and the eight hours of the day

(A) Tứ Dạ từ 7 giờ tối đến 3 giờ sáng—The four hours of the night from 7:00 PM to 3:00 AM:

1) Giờ Tuất (từ 7 đến 9 giờ tối): The hours of the Dog from 7:00 PM to 9:00 PM.

2) Giờ Hợi (từ 9 đến 11 giờ tối): The hours of the Pig from 9:00 PM to 11:00 PM.

3) Giờ Tý (từ 11 giờ tối đến 1 giờ sáng): The hours of the Rat from 11:00 PM to 1:00 AM.

4) Giờ Sửu (từ 1 đến 3 giờ sáng): The hours of the Buffalo (or the Ox) from 1:00 AM to 3:00 AM.

(B) Bát Trú từ 3 giờ sáng đến 7 giờ tối—The eight hours of the day from 3:00 AM to 7:00 PM:

1) Giờ Dần (từ 3 đến 5 giờ sáng): The hours of the Tiger from 3:00 AM to 5:00 AM.

2) Giờ Mẹo (từ 5 đến 7 giờ sáng): The hours of the Cat (or the Rabbit) from 5:00 AM to 7:00 AM.

3) Giờ Thìn (từ 7 đến 9 giờ sáng): The hours of the Dragon from 7:00 AM to 9:00 AM.

4) Giờ Tỵ (từ 9 đến 11 giờ sáng): The hours of the Serpent from 9:00 AM to 11:00 AM.

5) Giờ Ngọ (từ 11 giờ sáng đến 1 giờ trưa): The hours of the Horse from 11:00 AM to 1:00 PM.

6) Giờ Mùi (từ 1 đến 3 giờ trưa): The hours of the Goat from 1:00 PM to 3:00 PM.

7) Giờ Thân (từ 3 đến 5 giờ chiều): The hours of the Monkey from 3:00 PM to 5:00 PM.

8) Giờ Dậu (từ 5 giờ chiều đến 7 giờ tối): The hours of the Cock from 5:00 PM to 7:00 PM.

Tứ Dân: The four classes of people in the feudal society:

1) Sĩ: Scholars.

2) Nông: Farmers.

3) Công: Craftsmen.

4) Thương: Merchants.

Tứ Di Giới,, Bốn tội Ba La Di—See Tứ Đọa

Tứ Di Tội: Bốn tội Ba La Di—See Tứ Đọa.

Tứ Diện Tỳ Lô Giá Na,, Bốn mặt của Đức Tỳ Lô Giá Na, Pháp thân trí tuệ của Ngài—The four-faced Vairocana, his dharmakaya of Wisdom

Tứ Diệu Đế

Video Four Noble Truths (Dalai Lama)

Bốn chân lý nhiệm mầu trong giáo lý nhà Phật, nói rõ vì đâu có khổ và con đường giải thoát. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng bài pháp đầu tiên về "Tứ Diệu Đế" trong vườn Lộc Uyển, sau khi Ngài giác ngộ thành Phật. Trong đó Đức Phật đã trình bày: "Cuộc sống chứa đầy đau khổ, những khổ đau đó đều có nguyên nhân, nguyên nhân của những khổ đau nầy có thể bị hủy diệt bằng con đường diệt khổ."—Four Truths—The Four Noble Truths—The Four Philosophies—A fundamental doctrine of Buddhism which clarifies the cause of suffering and the way to emancipation. Sakyamuni Buddha is said to have expounded the Four Noble Truths in the Deer Park in Sarnath during his first sermon after attaining Buddhahood. The Buddha organized these ideas into the Fourfold Truth as follows: "Life consists entirely of suffering; suffering has causes; the causes of suffering can be extinguished; and there exists a way to extinguish the cause."

1) Khổ Đế: Duhkha-satya (skt)—Sự thật về khổ—Mọi hiện hữu đều có bản chất khổ chứ không mang lại toại nguyện (sự khổ vô biên vô hạn, sanh khổ, già khổ, bịnh khổ, chết khổ, thương yêu mà phải xa lìa khổ, oán ghét mà cứ gặp nhau là khổ, cầu bất đắc khổ, vân vân. Khổ đeo theo ngũ uẩn như sắc thân, sự cảm thọ, tưởng tượng, hình ảnh, hành động, tri thức)—Suffering or the pain—The truth of suffering—All existence entails suffering—All existence is characterized by suffering and does not bring satisfaction.

2) Tập Đế: Samudhaya-satya (skt)—Sự thật về căn nguyên của cái khổ—The truth of accumulation.

• Tập Đế là sự thật rõ ràng về nguồn gốc của những nỗi khổ—Truth of the causes of suffering: Theo giáo lý nhà Phật, tham ái là nguyên nhân của đau khổ. Những dục vọng xấu xa nảy nở từ những việc vụn vặt trong gia đình, lan ra ngoài xã hội, và nổ lớn thành chiến tranh giữa các chủng tộc, giữa các quốc gia, hay giữa những phe nhóm của các quốc gia trên thế giới— According to Buddhist tenets, craving or desire is the cause of suffering. It creates dissension in the family and society that degenerates into war between races, nations, and groups of nations in the world.

• Ngu si là nguyên nhân của mọi cái khổ (sự ham sống làm cho chúng sanh cứ mãi chết đi sống lại, hễ ham sống tất ham vui sướng, ham quyền thế, ham tài sản, càng được

càng ham)—The truth of the origin of suffering or causes of suffering, or its location—All sufferings are caused by ignorance, which gives rise to craving and illusions (craving or grasping the wrong things), i.e. craving for life, for pleasure, for power, for wealth; the more he earns, the more he wants.

3) Diệt Đế: Nirodha-satya (skt)—Chân lý diệt khổ—Cứu cánh diệt khổ là Niết bàn tịnh tịch (nếu chịu hạ lòng tham xuống rồi bỏ nó đi, hay trục nó ra khỏi mình thì gọi là diệt)—The truth of the cessation of suffering (its cessation)—The truth of dissolution—Extinction of suffering—There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana.

4) Đạo Đế: Marga-satya (skt)—Chân lý về con đường diệt khổ, ấy là thực hành Bát Thánh đạo. Đức Phật đã dạy rằng: "Bất cứ ai chấp nhận Tứ Diệu Đế và chịu hành trì Bát Chánh Đạo, người ấy sẽ hết khổ và chấm dứt luân hồi sanh tử."—The truth of the PATH that leads to the cessation of suffering (the way of cure)—The truth of the right way—The way of such extinction—To practice the Eight-fold Noble Truths—Buddha taught: "Whoever accepts the four dogmas, and practises the Eighfold Noble Path will put an end to births and deaths.

Tứ Dụ,, Bốn dẫn dụ—The four metaphors of infinity

1) Sơn Cân: The weight of all the mountains in pounds.

2) Hải Trích: The drops in the ocean.

3) Địa Trần: The atoms of dust in the earth.

4) Không Giới: The extent of space.

Tứ Dục,, Four desires or passions

1) Tình Dục: Bị lôi cuốn bởi tình dục—Sexual love.

2) Sắc Dục: Bị lôi cuốn bởi sắc đẹp—Attractiveness or Sexual beauty.

3) Thực Dục: Tham ăn ngon—craving, or lust for good food.

4) Dâm Dục (nhục dục): Lust.

Tứ Duy,, Bốn hướng phụ—The four half points (corners) of the compass

1) Đông Bắc: North-East.

2) Tây Bắc: North-West.

3) Đông Nam: South-East.

4) Tây Nam: South-West.

Tứ Duyên,, Bốn nhân duyên—The four conditional causes

Tứ Duyên Khởi: See Tứ Duyên Sanh.

Tứ Duyên Sanh: Tứ Duyên Khởi—Theo giáo thuyết tông Hoa Nghiêm, có bốn loại duyên khởi— According to the doctrine of the Hua-Yen sect, there are four principal uses of conditional causation:

1) Nghiệp Cảm Duyên Khởi: Giáo lý duyên khởi của Tiểu Thừa, dưới ảnh hưởng của nghiệp điều kiện tái sanh nẩy sanh—The conditional causation of the Hinayana, i.e. under the influence of karma the conditions of reincarnation arise—See Duyên Khởi (III) (1).

2) Lại Da Duyên Khởi: Thủy giáo của Đại Thừa, tất cả vạn sự vạn vật đều khởi lên từ A Lại Da Thức hay Tàng Thức—The doctrine of the conditional causation of the Mahayana, that all things arise from the Alaya or fundamental store—See A Lại Da Thức, and Duyên Khởi (III) (2).

3) Như Lai Tạng Duyên Khởi hay Chân Như Duyên Khởi: Chung Giáo của Đại Thừa, tất cả vạn sự vạn vật đều khởi lên từ Như Lai Tạng hay chân như—The doctrine of conditional causation of the advancing Mahayana, that all things arise from the Tathagata-Garbha or Bhutatathata— See Như Lai Tạng, and Duyên Khởi (III) (3).

4) Pháp Giới Duyên Khởi: Viên Giáo (trừ Đốn Giáo vì loại nầy theo tông chỉ 'vô tướng ly ngôn'), trong đó một là tất cả, tất cả là một—The doctrine of conditional causation of Complete Mahayana, in which one is all and all are one, each being a universal cause—See Pháp Giới Duyên Khởi, and Duyên Khởi (III) (4).

Tứ Dự Lưu Hướng Chi: Sotapattiyangani (p)—Four factors of Stream-Attainment—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Dự Lưu Quả Chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four factors of Stream-Attainment:

1) Thiện nhân thân cận (đi lại với thiện hữu tri thức): Sappurisa-samseva (p)—Association with good people.

2) Diệu Pháp thính thọ (nghe Chánh Pháp): Hearing the true Dharma.

3) Như lý tác ý: Thorough attention.

4) Pháp tùy pháp hành (thực hành giáo pháp liên tục): Practicing of the Dharma in its entirety.

Tứ Dự Lưu Quả Chi: Four characteristics of a Stream-Winner—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Dự Lưu Quả Chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four characteristics of a Stream-Winner:

1) Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Với Phật: Ở đây Thánh đệ tử thành tựu lòng tin tuyệt đối với Phật, đây là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên nhân Sư, Phật—Here, the Ariyan disciple is possessed of unwavering confidence in the Buddha, this: "This Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha, endowed with wisdom and conduct, the Well-Farer, Knower of the worlds, incomparable Trainer of men to be

tamed, Teachers of gods and humans, enlightened and blessed.

2) Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Với Pháp: Vị nầy thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với Pháp, đây là Pháp được Đức Thế Tôn khéo léo thuyết giảng, Pháp ấy là thiết thực hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, có hiệu năng hướng thượng, chỉ người có trí mới tự mình giác hiểu— He is possessed of unwavering confidence in the Dharma, thus: "Well-proclaimed by the Lord is the Dharma, visible here and now, timeless, inviting inspection, leading onward, to be comprehended by the wise each one for himself."

3) Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Nơi Giáo Đoàn: Vị ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối nơi chúng Tăng. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn là đầy đủ diệu hạnh, đầy đủ trực hạnh, đầy đủ như lý hạnh, đầy đủ chánh hạnh; đây là bốn đôi tám vị. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn này đáng cung kính, đáng tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời—He is possessed of unwavering confidence in the Sangha, thus: "Well-directed is the

Sangha of the Lord's disciples, of upright conduct, on the right path, on the perfect path; that is to say the four pairs of persons, the eight kinds of men. The Sangha of the Lord's disciples is worthy of veneration, an unsurpassed field of merit in the world."

4) Thành Tựu Giới Đức Được Các Vị Thánh Ái Mộ: Vị nầy thành tựu giới đức được các bậc Thánh ái mộ, không bị hư hoại, không bị tì vết, được thực hành liên tục, không bị khiếm khuyết, khiến con người tự tại, được bậc Thánh tán thán, không bị nhiễm ô, hướng đến thiền định—He is possessed of morality dear to the Noble Ones, unbroken, without defect, unspotted, without inconsistency, liberating, praised by the wise, uncorrupted, and conducive to concentration.

Tứ Đại,, Catudhatuvavatthana (p)—Mahabhuta (skt)— Four tanmatra—

Bốn yếu tố lớn cấu tạo nên vạn hữu. Bốn thành phần nầy không tách rời nhau mà liên quan chặt chẽ lẫn nhau. Tuy nhiên, thành phần nầy có thể có ưu thế hơn thành phần kia. Chúng luôn thay đổi chứ không bao giờ đứng yên một chỗ trong hai khoảnh khắc liên tiếp. Theo Phật giáo thì vật chất chỉ tồn tại được trong khoảng thời gian của 17 chập tư tưởng, trong khi các khoa học gia thì cho rằng vật chất chỉ chịu đựng được 10 phần 27 của một giây. Nói gì thì nói, thân thể của chúng ta chỉ là tạm bợ, chỉ do nơi tứ đại hòa hợp giả tạm lại mà hành, nên một khi chết đi rồi thì thân tan về cát bụi, các chất nước thì từ từ khô cạn để trả về cho thủy đại, hơi nóng tắt mất, và hơi thở hoàn lại cho gió. Chừng đó thì thần thức sẽ phải theo các nghiệp lực đã gây tạo lúc còn sanh tiền mà chuyển vào trong sáu nẻo, cải hình, đổi xác, tiếp tục luân hồi không dứt— Four great elements of which all things are made (produce and maintain life). These four elements are interrelated and inseparable. However, one element may preponderate over another. They constantly change, not remaining the same even for two consecutive moments.

According to Buddhism, matter endures only for 17 thought-moments, while scientists tell us that matter endures only for 10/27th of a second. No matter what we say, a

human body is temporary; it is created artificially through the accumulation of the four elements. Once death arrives, the body deteriorates to return to the soil, water-based substances will gradually dry up and return to the great water, the element of fire is lost and the body becomes cold, and the great wind no longer works within the body. At that time, the spirit must follow the karma each person has created while living to change lives and be reincarnated into the six realms, altering image, exchange body, etc in the cylce of births and deaths—Four constituents

1) Địa Đại (Kiên): Prithin (skt)—Pathavi (p)—Đất (tóc, răng, móng, da, thịt, xương, thận, tim, gan, bụng, lá lách, phổi, bao tử, ruột, phẩn, và những chất cứng khác). Địa Đại là thành phần vật chất mở rộng hay thể nền của vật chất. Không có nó vật thể không có hình tướng và không thể choán khoảng không. Tính chất cứng và mềm là hai điều kiện của thành phần nầy. Sau khi chúng ta chết đi rồi thì những thứ nầy lần lượt tan rã ra thành cát bụi, nên nó thuộc về Địa Đại— Earth—Solid matter. Prithin means the element of extension, the substratum of matter. Without it objects have no form, nor can they occupy space. The qualities of hardness and softness are two conditions of this element. After death, these parts will decay and deteriorate to become soil. For this reason, they belong to the Great Soil.

2) Thủy Đại (Thấp): Apas (skt)—Apo (p)—Nước (đàm, mủ, máu, mồ hôi, nước tiểu, nước mắt, nước trong máu, mũi dãi, tất cả các chất nước trong người nói chung). Không giống như địa đại, nó không thể nắm được. Thủy đại giúp cho các nguyên tử vật chất kết hợp lại với nhau. Sau khi ta chết đi rồi thì những chất nước nầy thảy đều cạn khô không còn nữa, nói cách khác chúng hoàn trả về cho nước—Water, fluidity, or liquid. Unlike the earth element it is intangible. It is the element which enables the scattered atoms of matter to cohere together. After death, these water-based substances will dry up. In other words, they have returned to water.

3) Hỏa Đại (Noãn): Tjas (skt)—Tejo (p)—Lửa (những món gây ra sức nóng để làm ấm thân và làm tiêu hóa những thứ ta ăn uống vào). Hỏa đại bao gồm cả hơi nóng lạnh, và chúng có sức mạnh làm xác thân tăng trưởng, chúng là năng lượng sinh khí. Sự bảo tồn và phân hủy là do thành phần nầy.Sau khi ta chết, chất lửa trong người tắt mất, vì thế nên thân xác dần dần lạnh—Fire or heat. Fire element includes both heat and cold, and fire element possesses the power of maturing bodies, they are vitalizing energy. Preservation and decay are due to this element. After death, the element of fire is lost and the body gradually becomes cold.

4) Phong Đại (Động): Vayu (skt)—Vayo (p)—Gió (những chất hơi thường lay chuyển, hơi trong bao tử, hơi trong ruột, hơi trong phổi). Gió là thành phần chuyển động trong thân thể. Sau khi ta chết rồi thì hơi thở dứt bặt, thân thể cứng đơ vì phong đại đã ngừng không còn lưu hành trong cơ thể nữa—Air, wind, motion, or energy of motion. Air element is the element of motion in the body. After death, breathing ceases, body functions become catatonic or completely rigid because the great wind no longer works within the body.

Tứ Đại Bất Điều,, Bốn yếu tố lớn không hòa hợp với nhau sẽ khiến cho cơ thể sanh ra 440 thứ bệnh hoạn—The inharmonious working of the four elements in the body, which causes the 440 ailments

Tứ Đại Bồ Tát Trong Kinh Pháp Hoa: Bốn vị Bồ Tát lớn trong Kinh Pháp Hoa—Four Great Bodhisattvas of Lotus Sutra:

(A)

1) Di Lặc Bồ Tát: Maitreya.

2) Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: Manjusri.

3) Quán Thế Âm Bồ Tát: Avalokitesvara.

Video Quan Am Thi Kinh (Thich Nhat Tu)

4) Phổ Hiền Bồ Tát: Samantabhadra.

(B)

1) Thượng Hạnh: Visistacaritra.

2) Vô Biên Hạnh: Anantacaritra.

3) Tịnh Hạnh: Visuddhacaritra.

4) An Lập Hạnh: Supratisthitacaritra.

Tứ Đại Bộ Châu,, The four great continents of the world—See Tứ Châu

Tứ Đại Bộ Kinh,, Four great sutras

1) Hoa Nghiêm: Avatamsaka Sutra—The Flower Ornament Scripture.

2) Bảo Tích: Maharatnakuta.

3) Bát Nhã: Prajna.

4) Niết Bàn: Nirvana.

Tứ Đại Châu,, The four great continents of the world—See Tứ Châu

Tứ Đại Chủng,, See Tứ Đại

Tứ Đại Danh Sơn,, Bốn ngọn núi hay bốn tự viện nổi tiếng bên Trung Quốc—The four famous hills or monasteries in China

1) Phổ Đà Sơn: Chỗ ở của Đức Quán Âm, tiêu biểu cho Thủy Đại—P'u-T'o Shan, for Kuan-Yin, element water.

2) Ngũ Đài Sơn: Chỗ ở của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, tiêu biểu cho Phong Đại—Wu-T'ai Shan, for Manjusri (Wên-Shu), element Wind.

3) Nga Mi Sơn: Chỗ ở của Ngài Phổ Hiền, tiêu biểu cho Hỏa Đại—O-Mei Shan, for Samantabhadra (P'u-Hsien), element Fire.

4) Cửu Hoa Sơn: Chỗ ở của Ngài Địa Tạng Bồ Tát—Chiu-Hua Shan, for Earth-Store Bodhisattva (Ti-Tsang), element Earth.

Tứ Đại Đệ Tử,, Bốn đệ tử lớn của Đức Phật—Four great disciples of the Buddha

(A)

1) Sariputra: Xá Lợi Phất (đệ nhứt trí huệ).

2) Mahamaudgalyayana: Ma Ha Mục Kiền Liên (đệ nhứt thần thông).

3) Subhuti: Tu Bồ Đề (đệ nhứt hạnh không).

4) Mahakasyapa: Ma Ha Ca Diếp (đệ nhứt khổ hạnh).

(B)

1) Ma Ha Ca Diếp: Mahakasyapa.

2) Tân Đầu Lư: Pindola.

3) La Hầu La: Rahula.

4) Quân Đề Bạt Thán: Kaundinya.

Tứ Đại Đệ Tử Phật: See Tứ Đại Đệ Tử.

Tứ Đại Hải: Bốn biển lớn ở bốn phía của núi Tu Di, trong mỗi biển lớn đều có một đại châu— The four great oceans in a world, around Sumeru, in which are the four great continents.

** For more information, please see Tứ Châu.

Tứ Đại Hộ Pháp: The four great guardian devas of the four quarters:

1) Kim Cang Vô Thắng Kết Hộ: South Guardian deva.

2) Vô Úy Kết Hộ: East guardian deva.

3) Hoại Chư Bố Kết Hộ: North guardian deva.

4) Nan Giáng Phục Kết Hộ: West guardian deva.

Tứ Đại Minh Vương,, Bốn vị thiên vương trị vì bốn hướng, thường hộ pháp trong các tự viện—The four deva-kings of the four quarters, guardians in a monastery—See Tứ Thiên Vương

Tứ Đại Nguyên Vô Chủ,,

Triệu Pháp Sư, đời Diêu Tần vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, lúc gần tịch có làm bài kệ—The verse uttered by Chao Fa-Shih when facing death under the Yao-Ch'in Emperor, fourth century AD

Tứ đại nguyên vô chủ,

No master have the four elements,

Ngũ uẩn giai không,

Unreal are the five skandhas,

Khi đầu đáo bạch đao,

When my head meets the white blade,

Mới biết mình đang xẻ gió Xuân.

T'will be but slicing the spring wind.

Tứ Đại Phật Hộ Viện: Nhóm thứ mười ba trong Thai Tạng Giới—The thirteen group of the Garbhadhatu.

Tứ Đại Phiền Não: Four fundamental evil passions—Bốn thứ nầy được xem là những phiền não căn bản bắt nguồn từ kiến giải cho rằng thực sự có một bản thể được gọi là ngã-linh hồn thường hằng—These four are regarded as the fundamental evil passions originating from the view that there is really an eternal substance known as ego-soul.

1) Ngã Kiến: Atmadrishti (skt)—Tin vào sự hiện hữu của một ngã thể—The belief in the existence of an ego-substance.

2) Ngã Si: Atmamoha (skt)—Sự mê muội về cái nhã—Ignorance about the ego.

3) Ngã Mạn: Atmamana (skt)—Kiêu mạn về cái ngã—Conceit about the ego.

4) Ngã Ái: Atmasukha (skt)—Tự yêu thương mình—Self-love.

Tứ Đại Sư,, Bốn vị sư đứng đầu trong tự viện, được nhà vua chính thức bổ nhiệm (dưới thời nhà Đường)—The four monastic heads imperially appointed during the T'ang dynasty

Tứ Đại Thanh Văn,, Bốn vị Thanh văn vào thời Đức Phật—The four great sravakas— See Tứ Đại Đệ Tử

Tứ Đại Thiên Vương,, Catummaharajika (p)—Gồm bốn chi đối lại với bốn hướng; mỗi hướng được ngự trị bởi những Đại Thiên Vương và các á thần—The Realm of the Four Great Kings which has four divisions corresponding to the four directions (quarters); each is ruled over by its own guardian deity and inhabited by a different class of demi gods–See Tứ Thiên Vương

Tứ Đại Tứ Vương: Catur-maharajas or Lokapalas (skt)—Bốn vị Thiên Vương trị vì quanh núi Tu Di, canh giữ sự tấn công của ác thần hay A-Tu-La, vì vậy có tên là Hộ Thế Tứ Thiên Vương— The four deva-kings. Indra's external 'generals' who dwell each on a side of Mount Meru, and who ward off from the world the attacks of malicious spirits, or asuras, hence they obtained their names as the four deva-kings or the guardians of the world—See Tứ Thiên Vương.

Tứ Đại Vương Thiên: Catur-maharaja-kayikas (skt)—Bốn cõi trời của bốn vị Thiên Vương—The four heavens of the four deva-kings–See Tứ Thiên Vương.

Tứ Đàn Pháp: Four kinds of altar-worship—See Tứ Chủng Đàn Pháp.

Tứ Đao Lợi Giao Hình,, Sự giao hình (hay giao hợp) giữa nhất và nhị thiên, như giữa Tứ Thiên Vương và Đao Lợi Thiên—Copulation in the first and the second devalokas, i.e. the four heavenly kings (catur-maharajas) and the Trimyastrimsas

1) Tam Thiên giao hình bằng cách ôm nhau: In the third, it is by embrace.

2) Tứ Thiên giao hình bằng cách nắm tay: In the fourth, by holding hands.

3) Ngũ Thiên giao hình bằng cách cùng cười: In the fifth, by mutual smiling.

4) Lục Thiên giao hình bằng cách cùng ngó nhau: In the sixth, by a mutual look.

Tứ Đảo,, The four viparvaya (inverted or false beliefs)—See Tứ Điên Đảo

Tứ Đạo,, Bốn con đường hay bốn cách tu hành dẫn đến Niết Bàn—The four modes of progress or stages—The "Tao" or road means the nirvana-road

1) Gia Hạnh Đạo: Ra sức thực hành tam học vị, tam hiền, tứ thiện căn đến tam tu giới định tuệ. Giai đoạn nầy liên hệ tới Thánh quả dự lưu Tu Đà Hườn—Discipline or effort to cultivate from the four good roots to the three studies (morality, meditation and wisdom). This stage associated with the stage of a Srota-apanna.

2) Vô Gián Đạo: Hành vi phát chánh trí đoạn trừ phiền não sau khi công đức gia hạnh đã thành tựu. Giai đoạn nầy liên hệ tới giai đoạn của nhị Thánh Tư Đà Hàm—Uninterrupted progress to the stage in which all delusion is banished. This stage associated with the stage of a Sakrdagamin.

3) Giải Thoát Đạo: Hành vi sanh nhất niệm chánh trí và chứng ngộ chân lý sau khi đã thành tựu vô gián đạo. Giai đoạn nầy liên hệ tới giai đoạn của Tam quả A Na Hàm—Liberation or freedom, reaching the state of assurance or proof and knowledge of the truth. This stage associated with the stage of an Anagamin.

4) Thắng Tiến Đạo: Hành vi ngày càng tăng tiến để tăng trưởng định tuệ sau khi đã thành tựu giải thoát đạo. Giai đoạn nầy liên hệ tới giai đoạn thành tựu của bậc A La Hán—Surpassing progress in dhyana-wisdom. This stage associates with the stage of an Arhat.

Tứ Đáp,, The Buddha's four methods of dealings with questions—See Tứ Ký

Tứ Đạt,, Saindhava (skt)—Tiên Đà Bà—Bốn thứ cần thiết—The four neccesaries

1) Muối cho thức ăn: Salt for food.

2) Nước để rửa rái: Water for washing.

3) Bình đựng nước: A utensil or a vessel to contain water.

4) Ngựa để làm phương tiện hoằng hóa: A horse for progress in spreading the Buddha-truth.

Tứ Đẳng,,

(A) Chư Phật Tứ Đẳng: Tứ Vô Lượng Tâm (Từ, Bi, Hỷ, Xả)—The four virtues which a Buddha out of his infinte heart manifest equally to all:

1) Tự Đẳng: Chư Phật ba đời đều có một danh hiệu như nhau (đều được gọi là Phật)—All Buddhas have the same title or titles.

2) Ngữ Đẳng: Chư Phật ba đời đều dùng một thứ ngôn ngữ mà giảng thuyết (Phạn Ngữ)—All the Buddhas speak the same language (Sanskrit).

3) Pháp Đẳng: Chư Phật ba đời đều được ba mươi bảy phẩm trợ đạo như nhau—All Buddhas proclaim the same truth (thirty-seven aids to enlightenment)—See Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo.

4) Thân Đẳng: Chư Phật ba đời đều có ba thân (Pháp, Báo, Hóa) như nhau—All Buddhas have each the threefold body or trikaya.

(B)

1) Chư Pháp Tứ Đẳng Kể Cả Chân Như: All things are equally included in the Bhutatathata.

2) Phát Tâm Đẳng: Lý tính sở y bình đẳng, nên tâm năng phát cũng bình đẳng—The mind nature being universal, its field of action is universal.

3) Đạo Đẳng: Phát tâm bình đẳng, nên đạo sở hành cũng bình đẳng—The way or method is also universal.

4) Từ Bi Đẳng: Đạo sở hành bình đẳng, nên đức từ bi được thể hiện ra khi đắc đạo cũng bình đẳng—The mercy of the Buddhas is universal for all.

Tứ Đế,, Catvari-arya-satyani—Bốn giáo thuyết căn bản của Đức Phật Thích Ca, gồm có khổ, tập, diệt, đạo—The four dogmas or noble truths—The primary fundamental doctrine of Sakyamuni, including suffering, the cause of suffering, the possibility of its cure or extinction, and the way to extinction

Video Kho Dau va Hanh Phuc (Thich Nhat Tu)

Tứ Đế Kinh,, Kinh Tứ Đế được Ngài An Thế Cao soạn, một quyển—The sutra of the four dogmas, composed by An-Shih-Kao, one book

Tứ Đệ Nhứt Kệ: Đệ nhứt nghĩa kệ bốn câu trong Trang Nghiêm Luận—A verse from the Chuang-Yen-Luan:

Sức khỏe là tài sản đệ nhứt,

Health is the best wealth,

Tri túc là giàu có đệ nhứt,

Contentment the best riches,

Tình bằng hữu là liên hệ đệ nhứt,

Friendship the best relationship,

Niết Bàn là hỷ lạc đệ nhứt.

Nirvana the best joy.

Tứ Điên Đảo,, The four viparvaya—Four inverted, upside-down, or false beliefs—Bốn lối suy nghĩ điên đảo khiến cho chúng sanh xoay vần trong sanh tử. Trong bốn điên đảo nầy, mỗi điên đảo đều có thể được cảm thọ theo ba cách—Four ways of upside-down thinking that cause one to resolve in the birth and death

(A)

1) Thường: Vô thường mà cho là thường; thường mà cho là vô thường—Permanent (Buddhist doctrine emphasizes that all is impermanent. Only Nirvana is permanent—Mistaking the impermanent for the permanent.

2) Lạc: Khổ mà cho là lạc; lạc thì lại cho là khổ—Joy (All is suffering. Only Nirvana is joy— Mistaking what is not bliss for bliss.

3) Ngã: Vô ngã mà cho là ngã; hữu ngã mà cho là vô ngã—Self or personal (All is non-self or without a soul—Mistaking what is not self for self.

4) Tịnh: Bất tịnh mà cho là tịnh; tình mà cho là bất tịnh—Purity (All is impure. Only Nirvana is pure—Mistaking what is impure for pure.

(B)

1) Tham: Greed.

2) Sân: Hatred.

3) Si: Stupidity.

4) Mạn: Pride.

Tứ Điền,, Bốn mảnh ruộng phước điền—The four fields for cultivating happiness (blessing)—See Tứ phước điền

1) To animals: Nơi súc sanh.

2) To the poor: Cho người nghèo.

3) To parents: Với song thân.

4) To the religion: Cho việc hoằng dương chánh pháp.

Tứ Định,, Tứ Thiền Thiên và Tứ Thiền tương ứng—The four dhyana havens of form, and the four degrees of dhyana corresponding to them—See Tứ Thiền Thiên

Tứ Đọa,, Parajikas (skt)—Tứ Ba La Di—Tứ Cực Trọng Cảm Đọa Tội—Tứ Khí—Tứ Trọng—

1) Sát: Giết hại chúng sanh—Vadha-himsa (skt)—Killing—See Sát Sanh.

2) Đạo: Trộm Cắp—Adattadana (skt)—Stealing—See Trộm Cắp.

3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Abrahmacarya (skt)—Adultery—Sexual immorality or bestiality—See Dâm.

4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—False speaking— Falsity—See Nói Dối, and Nói Lời Đâm Thọc.

(B) Theo Mật Giáo—According to the Esoteric sect:

1) Xả Chánh Pháp: Phế bỏ Chánh Pháp—Discarding the truth.

2) Xả Bồ Đề Tâm: Phế bỏ Bồ Đề tâm—Discarding the Bodhi-mind.

3) Khan Lận Thắng Pháp: Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp—Being mean or selfish in regard to the supreme law.

4) Não Hại Chúng Sanh: Làm tổn hại đến chúng sanh—Injuring the living.

Tứ Đọa Lạc Pháp,, See Tứ Đọa

Tứ Đoạn: Four cuts—See Tứ Giới (D).

Tứ Đoạt Niệm Phật: Buddha Recitation and the Four Realizations—

1) Đoạt cảnh chẳng đoạt người: True realization of realm, not of beings—Sanh tất quyết định sanh, về thật không có về—Birth in the Pure Land is definitely birth; however, return to the Pure Land is, in truth, no return.

2) Đoạt người chẳng đoạt cảnh: True realization of beings, not of realms—Về tất quyết định về, sanh không thật có sanh—return is definitely return; however, birth is, in truth, No Birth.

3) Cảnh người đều đoạt: True realization of both realms and beings—Về thật chẳng có về, sanh cũng thật không sanh—Return is, in reality, no return; birth is also, in truth, no birth.

4) Cảnh và người đều không không đoạt: Not a true realization of realms and beings—Về tất quyết định về, sanh cũng quyết định sanh—Return is definitely return; birth is definitely birth.

Tứ Độ: Theo Tông Thiên Thai, có Tứ Phật Độ—According to the T'ien-T'ai Sect, there are four Buddha-ksetra, or realms:

1) Phàm Thánh Đồng Cư Độ: Cõi Thánh phàm đồng cư—Cõi nước trong đó hạng Nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật cùng ở chung với nhau—The land of common residence of beings and saints—Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, non-disciples)—Lands where saints (Buddhas and Bodhisattvas) and ordinary people (six lower and six upper worlds) dwell together.

2) Phương Tiện Hữu Dư Độ: Chốn vãng sanh của chư A-la-hán và những vị Thánh còn kém bậc Bồ Tát, những bậc đã đoạn trừ kiến tư phiền não—Temporary realms, where the occupants have got rid of the evils of unenlightened views and thoughts, but still have to be reborn—The Land of Expediency—Land of Expedient Liberation, inhabited

by Arhats and lesser Bodhisattvas.

3) Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ: Nơi trụ của chư Bồ Tát sắp thành Phật—Realms of permanent reward and freedom, for those who have attained bodhisattva rank—The Land of Real Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas.

4) Thường Tịch Quang Độ: Nơi thường trú của chư Phật—Realm of eternal rest and light (wisdom) and of eternal spirit (dharmakaya), the abode of Buddhas; but in reality all the others are included in this, and are only separated for convenience' sake—The Land of Eternally Quiescent Light, in which Buddhas dwell.

Tứ Độ Gia Hành: Bốn mức độ tiến tu trong Mật Giáo (trước kia muốn được truyền thụ tứ độ gia hành phải mất từ 800 đến 1000 ngày; bây giờ giảm xuống còn 200 ngày)—Advancement in four degrees of the esoterics (formerly extending over 800 or 1,000 days, later contracted to 200):

1) Thập Bát Đạo: The eighteen ways.

2) Thai Tạng: Garbhadhatu.

3) Kim Cang: Vajra.

4) Hộ Ma: Homa.

Tứ Độc Xà: Bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người)—Four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed):

1) Đất: Earth.

2) Nước: Water.

3) Lửa: Fire.

4) Gió: Air.

** For more information, please see Tứ Xà.

Tứ Động Tâm: The four Buddhist Holy, Sacred Places, or Pilgrimage Sites in India—

Video Bodh Gaya

Theo truyền thống Phật giáo, hằng năm Phật tử thường hành hương về những trung tâm Phật giáo ở Ấn Độ và Népal có liên hệ với cuộc đời của Đức Phật. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Khưu Bồ Đề, trong khi ngự tại rừng Long Thọ ở Câu Thi Na một vài tiếng đồng hồ trước khi Ngài nhập diệt, Đức Phật lúc ấy đã tám mươi tuổi, nói với Đại Đức A Nan, vị thị giả trung tín và quí mến nhất của Ngài về Tứ Động Tâm. Phật nói: "Những Phật tử thuần thành nên nhiệt tâm đến viếng với những cảm xúc gợi hứng."—According to the Buddhist tradition, every year Buddhists often go on a pilgrim to the Buddhist centers in India and Nepal associated with the life of the Buddha. According to The Spectrum of Buddhism, written by Bhikkhu Bodhi, while staying in the Sala Grove at Kusinara a few hours before he attained parinirvana, the

Supreme Buddha, at the age of eighty, addressing the Venerable Ananda, his most dutiful and beloved attendant about the four holy places of Buddhism. The Buddha said: “There are four places, Ananda, which devotees should visit with feelings of inspiration.”

1) Nơi Đức Phật Đản Sanh—Lumbini, the birth-place of the Buddha—Vườn Lâm Tỳ Ni mà bây giờ là Rummindei ở Né-Pal, nơi Thái Tử Sĩ Đạt Ta (Phật) đản sanh. Vườn nằm về hướng bắc cách Ba La nại một trăm dặm Anh, và từ nơi đây người ta có thể nhìn thấy trọn vẹn dãy núi Hy Mã Lạp Sơn phủ tuyết trắng phao: Lumbini Park, now is known as Rummindei in Nepal which is the Birth Place of Prince Siddhattha (the Buddha). Situated one hundred miles north of Benares, the full range of the snow-crowned Himalayas can be seen—See Lumbini in Sanskrit/Pali- Vietnamese Section.

2) Nơi Đức Phật Thành Đạo—Buddha-Gaya in India, where the Buddha attained Enlightenment—Bồ Đề Đạo Tràng ở Ấn Độ nơi Phật giác ngộ, một thánh tích thiêng liêng nhất của người Phật tử trên khắp thế giới vì chính nơi nầy Phật đã giác ngộ đạo quả Tối Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác vào ngày trăng tròn tháng chạp, lúc mặt trời vừa ló dạng trên vùng trời phương Đông, lúc ấy Ngài vừa ba mươi lăm tuổi: Buddhagaya or Bodhi Gaya in India, the most sacred place to all the Buddhists in the world, where the Buddha became enlightened (the site of the Buddha’s enlightenment) on the full moon day of December as the sun rose in a glowing eastern sky, at the the age of thirty-five—See Bồ Đề Đạo Tràng in Vietnamese-English Section.

3) Nơi Đức Phật Thuyết Pháp Đầu Tiên—Sarnath, where the Buddha preached his first sermon—Vườn Lộc Uyển (Isipatana) mà bây giờ gọi là Sarnath, nơi Phật chuyển Pháp Luân (thuyết thời pháp đầu tiên về Tứ Diệu Đế) vào ngày trăng tròn tháng bảy: Isipatana or presently Sarnath in India, where the Buddha set in motion the Wheel of the Dharma (preached his first sermon about the Four Noble Truths) on the full moon day of Asalha (July)—See Lộc Uyển.

4) Nơi Đức Phật Nhập Diệt—Kusinagara, where the Buddha passed away—Câu Thi Na nơi Phật nhập diệt (lúc Ngài 80 tuổi) trong rừng Ta La Song Thọ, nằm trong vùng Uttar Pradesh khoảng 120 dặm về phía Đông Bắc của Baranasi: Kusinara, presently Kusinagara in Northern India where the Buddha entered Nirvana (at the age of eighty) under the Tala trees. It is in Uttar Pradesh about 120 miles north-east of Baranasi—See Kusinagara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Câu Thi Na in Vietnamese-English Section.

Tứ Đức (Tứ Pháp):

(A) Tứ Đức Niết Bàn theo Phật Giáo, hay bốn phẩm hạnh cao thượng của Như Lai được thuyết giảng trong Kinh Niết Bàn (đây là bốn phẩm hạnh rốt ráo của Đức Như Lai, có bốn đức nầy tức là đắc Đại Bát Niết Bàn của Đại Thừa)—The four nirvana virtues or characteristics in Buddhism, or four noble qualities of the Buddha’s life expounded in the Nirvana Sutra:

2) Thường Đức: Thể của Niết Bàn thường hằng bất biến, không sinh diệt—Permanence (Eternity).

3) Lạc Đức: Lạc Ba La Mật—Thể của Niết Bàn tịch diệt vĩnh an—Joy—The paramita of joy.

4) Ngã Đức: Personality or Soul.

5) Tịnh Đức: Thể của Niết Bàn giải thoát khỏi mọi cấu nhiễm—Purity.

(B) Bốn đức mà Đức Khổng Phu Tử đã chỉ giáo trong Khổng Học cho một người đàn bà—The four virtues a good woman must possess in Confucian teaching:

1) Công: Proper employment.

2) Dung: Proper demeanor.

3) Ngôn: Proper speech.

4) Hạnh: Proper behavior.

Tứ Đức Ba La Mật,, The four transcendent paramitas—See Tứ Đức, and Tứ Đức Lạc Bang

Tứ Đức Lạc Bang: Thế giới an lạc có đủ bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, đó là cõi Niết Bàn— The joyful realm—The nirvana realm—The abode or dharmakaya of the Tathagata—See Tứ Đức.

Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ:

1) Về phần kiến thức—With regard to knowledge and understanding:

a) Phải là bậc thông hiểu thâm sâu cả tông lẫn giáo: The individual must be a person with a deep and profound grasp of the purpose and teachings of Buddhism.

b) Phải giải ngộ Phật pháp đến mức thượng thừa: The person must be at the highest level in having insights and understanding of the Buddha Dharma.

2) Về phần đạo hạnh—With regard to religious conduct:

a) Phải giữ giới phẩm tinh nghiêm, hoàn toàn thanh tịnh: Must maintain precepts purely in a most examplary manner.

b) Phải tu hành tinh tấn: Must cultivate diligently and with great vigor.

c) Lâm chung hiện rõ thoại tướng vãng sanh: Upon death, demonstrate clear signs and characteristics of gaining rebirth to the Amitabha Buddha's Pureland.

3) Về phần hoằng hóa—With regard to propagating Pureland Teachings:

a) Phải có công lao lớn trong viêc tuyên dương pháp môn Tịnh Độ: Must have made significant contributions in propagating Pureland Buddhism.

b) Phải hộ trì chánh pháp không tiếc thân mệnh: Must protect the Proper Dharma Teachings without any reservation.

c) Phải khuyến dắt dẫn đạo đến ngàn muôn người niệm Phật: Must encourage and guide up to hundreds and thousands of people to practice Buddha recitation.

4) Về phần trước tác phiên dịch—With regard to literary works:

a) Phải có trước tác biên soạn tối thiểu từ ba bộ sách khuyến dạy hoặc hoằng tuyên Tịnh Độ trở lên: Must have written a minimum of three books teaching and encouraging others or popularizing Pureland Buddhism.

b) Phải có khả năng phiên dịch và chú sớ kinh điển đến mức thượng thừa: Must have the highest ability in translating and explaining the Sutra teachings.

Tứ Á: Bốn màn che phủ—The four films or things that becloud:

1) Mưa Mây: Rain-clouds.

• Biểu tượng của tham dục: Emblematic of desire.

2) Bão Cát: Dust-storms.

• Biểu tượng của sân hận: Emblematic of hate.

3) Khói: Smoke.

• Biểu tượng của vô minh: Emblematic of ignorance.

4) Nhật Thực hay Nguyệt Thực: Asuras—Eclipse of sun and moon.

• Biểu tượng của ngã mạn cống cao: Emblematic of pride.

Tứ Gia Hạnh:

1) The four good roots—See Tứ Thiện Căn (B).

2) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về tứ gia hạnh như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam đó, thảy đều thanh tịnh, 41 tâm gần thành bốn thứ diệu viên gia hạnh.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda as follows: “Ananda! When these good men have completely purified these forty-one minds, they further accomplish four kinds of wonderfully perfect additional practices.”

a) Noãn Địa: The level of heat—Lấy Phật giác để dùng làm tâm mình, dường như hiểu rõ Phật giác mà kỳ thật chưa hiểu rõ. Ví dụ như khoang cây lấy lửa, lửa sắp cháy lên, mà chưa thật sự cháy. Đây gọi là noãn địa—When the enlightenment of a Buddha is just about to become a function of his own mind, it is on the verge of emerging but has not yet emerged, and so it can

be compared to the point just before wood ignites when it is drilled to produce fire. Therefore, it is called ‘the level of heat.’

b) Đỉnh Địa: Level of the summit—Lại lấy tâm mình thành đường lối đi của Phật, dường như nương mà chẳng phải nương. Như lên núi cao, thân vào hư không, dưới chân còn chút ngại. Gọi là Đỉnh Địa—He continues on with his mind, treading where

the Buddhas tread, as if relying and yet not. It is as if he were climbing a lofty mountain, to the point where his body is in space but there remains a slight obstruction beneath him. Therefore it is called 'the level of the summit.'

c) Nhẫn Địa: Level of patience—Tâm và Phật đồng nhau, thì khéo được trung đạo. Như người nhẫn việc, chẳng phải mang sự oán, mà cũng chẳng phải vượt hẳn sự ấy. Đó gọi là nhẫn địa— When the mind and the Buddha are two and yet the same, he has well obtained the middle way. He is like someone who endures something when it seems impossible to either hold it in or let it out. Therefore it is called "he level of patience."

d) Thế đệ nhất địa: Level of being first in the world—Số lượng tiêu diệt, trung đạo giữa mê và giác, đều không còn tên gọi. Đây gọi là thế đệ nhất địa—When numbers are destroyed, there are no such designations as the middle way or as confusion and enlightenment; this is called the 'level of being first in the world.'

** For more information, please see Tứ Thiện Căn.

Tứ Giác,, Bốn thứ giác ngộ theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—The four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith (Khởi Tín Luận)

1) Bổn Giác: Tự tánh thanh tịnh tâm của hết thảy chúng sanh vốn dĩ lìa vọng niệm và có đức chiếu minh—The original apprehension.

2) Tương Tự Giác: Giác được tri kiến và tư hoặc mà lìa được chúng—Resembling to apprehension.

3) Tùy Phần Giác: Từng phần đoạn vô minh, từng phần giác chân giáo—Partial apprehension.

4) Cứu Cánh Giác: Đã đoạn hết căn bản vô minh, chứng được chân giác cứu cánh—Enlightened apprehension.

Tứ Giai Cấp Ấn Độ: Bốn giai cấp ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế. Chế độ giai cấp bất bình đẳng của xã hội Ấn Độ thời bấy giờ gây nên áp bức, nghi kỵ, và thù hiềm lẫn nhau; từ đó phát sinh những phong trào chống đối và cải cách. Đây là sự kiện khiến Phật giáo xuất hiện. Ngoài bốn giai cấp kể trên, còn có một hạng người thuộc giai cấp Chiên Đà La, bị các giai cấp trên coi như giai cấp thấp nhất, gờm nhớp mà không ai dám đụng tới, bị đối xử tàn nhẫn như thú vật—Four classes or castes in India at the time of the Buddha. The hierarchical structure of the Hindu old society resulted in oppression, suspicion, resentment and hostility. From there sprung opposition movements and hostility. This is why Buddhism had come out as a spiritual counter-force. Apart from these four castes, there is still a fifth category of people called Candala, the lowest one, regarded by the other castes as untouchables who are mistreated and exploited:

1) Bà La Môn: Brahman (skt)—Giai cấp tu sĩ tịnh hạnh (họ chuyên về lễ nghi tế tự, họ cậy vào thế lực Ấn Độ Giáo—Hinduism, luôn luôn củng cố địa vị và quyền lợi ăn trên ngồi trước của họ). Họ tạo ra nhiều huyền thoại để củng cố địa vị của mình. Theo Kinh

Vệ Đà thì hạng Bà La Môn đời đời nối nghiệp giữ đạo cổ truyền trong sạch của cha ông, người giảng giải kinh Vệ Đà, thầy dạy về kiến thức tôn giáo, và chủ chăn hay là gạch nối giữa con người, thế giới và Thượng đế. Những vị nầy phải giữ gìn tịnh hạnh như ăn chay, cử rượu, vân vân—One who observes ascetic practices. They created so many legends to strengthen and consolidate their powers. According to the Vedics, Brahmans were traditionally the custodians, interpreters, and teachers of religious knowledge, and as priests, acted as intermediaries between humans, the world, and God. They were expected to maintain pure conduct and observe dietary rules, e.g. vegetarianism, abstinence from alcohol, etc.

• Họ cho rằng Bà La Môn sanh ra từ miệng của Phạm Thiên: Brahman, born from the mouth of Brahma or Lord of the heavens.

• Sát Đế Lợi sanh ra từ vai của Phạm Thiên: Ksattriya, born from the shoulders of Brahma.

• Phệ Xá sanh ra từ hông của Phạm Thiên: Vaisya, born from the flanks of Brahma.

• Thủ Đà La sanh ra từ bàn chân của Phạm Thiên: Sudra, born from the feet of Brahma.

2) Sát Đế Lợi: Ksattriya (skt)—Giai cấp quý tộc (giữ quyền thống trị đất nước về quân sự và hành chánh)—Military and ruling.

3) Phệ Xá: Vaisya (skt)—Giai cấp thương nhân và địa chủ (họ chuyên buôn bán và làm chủ các sở đất)—Traders and landlords.

4) Thủ Đà La: Sudra (skt)—Nông nô hay giai cấp nông dân và tôi mọi (họ là những người bị dân tộc Nhã Lợi An—Aryan chinh phục, sai khiến, và bắt buộc làm nô lệ cho ba giai cấp vừa kể trên)—Farmers and serfs.

Tứ Giai Thành Đạo,, Tứ Giai Thành Phật—Bốn bậc đều thành đạo hay việc thành đạo của Tiểu Thừa có bốn bậc—The four Hinayana steps for attaining Buddhahood

1) Tam Kỳ: The myriad deeds of the three asankhyeya kalpas.

2) Trăm Kiếp: The continually good karma of a hundred great kalpas.

3) Thân cuối cùng đoạn trừ phiền não của tám địa dưới: In the final body the cutting off of the illusions of the lower eight states.

4) Tam Thập Tứ Tâm Đoạn Phi Tưởng Hoặc: Ba mươi bốn tâm đoạn trừ phi tưởng hoặc—The taking of one’s seat on the bodhi-plot for final enlightenment, and the cutting off of the thirty-four forms of delusive thought.

Tứ Giai Thành Phật,, The four Hinayana steps for attaining Buddhahood—See Tứ Giai Thành Đạo.

Tứ Giáo,, Bốn giáo—Four teachings, doctrines or schools

(A) Quang Trạch Tứ Giáo của Ngài Pháp Vân ở chùa Quang Trạch đời Lương mượn ba xe kề cửa và trâu trắng lớn ngoài đường trong nhà lửa đang cháy được Phật nói đến

trong Kinh Pháp Hoa—The four schools of Fa-Yun of the Kuang-Chai monastery are the four vehicles referred to in the burning house parable of the Lotus Sutra:

1) Thanh Văn Thừa Giáo: Chỉ việc Phật thuyết pháp Tứ Đế—Sravaka and the Buddha's preaching of the doctrine of the Four Noble Truths.

2) Duyên Giác Thừa Giáo: Chỉ việc Phật thuyết pháp mười hai nhân duyên—Pratyeka-buddha and the Buddha's preaching of the twelve nidanas.

3) Bồ Tát Thừa Giáo: Chỉ việc Phật thuyết Lục Độ Ba La Mật—Bodhisattva and the Buddha's preaching of the six paramitas.

4) Nhất Phật Thừa Giáo: Chỉ Thực Giáo—Buddhayana—The final or one vehicle.

(B) Thiên Thai Tứ Giáo—The T'ien-T'ai four vehicle teaching:

1) Tạng Giáo: Chính thống Tiểu thừa—The tripitaka doctrine or orthodox Hinayana.

2) Thông Giáo: The Intermediate or Interrelated doctrine, such as Hinayana-cum-Mahayana.

3) Biệt Giáo: Biệt Giáo như Nguyên Thủy Đại Thừa—The Differentiated or separated doctrine, such as Early Mahayana.

4) Viên Giáo: Viên giáo hay toàn giáo được tìm thấy trong Kinh Pháp Hoa—The Perfect teaching or the last is being found in the final or complete doctrine of the Lotus Sutra.

(C) Hiểu Công Tứ Giáo: Do Nguyên Hiểu ở chùa Hải Đông lập ra—Founded by Yuan-Hsiao of the Hai-Tung monastery:

1) Tam Thừa Biệt Giáo: Tiêu biểu bởi Tứ Đế Duyên Khởi Kinh—The Differentiated doctrine of Three Vehicles, represented by the Sutra of Arising Causes in the Four Noble truths.

2) Tam Thừa Thông Giáo: Tiêu biểu bởi Kinh Bát Nhã (cả ba Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát cùng học)—The Intermediate doctrine of the Three Vehicles, represented by the Prajna Sutra.

3) Nhất Thừa Phần Giáo: Tiêu biểu bởi Kinh Phạm Võng (Bồ Tát chẳng học cùng với Nhị Thừa)—The Partial doctrine of the One Vehicle, represented by the Brahma Net Sutra.

4) Nhất Thừa Mãn Giáo: Tiêu biểu bởi Kinh Hoa Nghiêm—The complete doctrine of the One Vehicle, represented by the Flower-Adornment Sutra (Hua-Yen).

(D) Uyển Công Tứ Giáo—The group of Hi-Yuan:

1) Mê Chân Dị Chấp Giáo: Phàm phu ngoại đạo mê muội về chân tính nên khởi lên nhiều dị chấp—The school of unbelievers, who are misled and mislead.

2) Chân Nhất Phần Bán Giáo: Chỉ Thanh Văn và Duyên Giác, chỉ chứng được một phần sự (hiện tượng) chân như hay một phần của "tùy duyên bất biến của chân như."—The school of sravakas and pratyeka-buddhas who know only the phenomenal

bhutatathata.

3) Chân Nhất Phần Mãn Giáo: Bồ Tát sơ tâm chỉ chứng được một phần lý chân như hay một phần "bất biến" mà chẳng được "tùy duyên."—The school of the novitiate Bodhisattvas who know only the noumenal bhutatathata.

4) Chân Cụ Phần Mãn Giáo: Bồ Tát hiểu rõ cả hai "tùy duyên" và "bất biến"—The school of fully developed Bodhisattvas, who know both.

(E) Long Thọ Tứ Giáo—Bồ tát Long Thọ dùng bốn môn để phân tách và giải thích Kinh Luận— Nagarjuna's division of the canon:

1) Hữu Môn: Chỉ về bộ Kinh A Hàm (hết thảy nhân quả đều thực hữu)—The school of existence, dealing with existence or reality, represented by the Agama Sutra.

2) Không Môn: Tiêu biểu bởi Kinh Bát Nhã (thuyết về chân lý không thực tướng để trừ bỏ tánh chấp trước của chúng sanh)—The school of Void, represented by the Prajna Sutra.

3) Diệc Hữu Diệc Không Môn: Tiêu biểu bởi Kinh Thâm Mật (thuyết về tính không tướng hữu)— The school of both Existence and the Void, represented by the Sutra of Secret and Profound Meaning.

4) Phi Hữu Phi Không Môn: Tiêu biểu bởi Trung Luận (phá bỏ cả hữu lẫn không)—The school of neither Existence nor Void, represented by the Madhyamika Sastra.

Tứ Giáo Địa,, Four stages of the four four developments of the Buddha's own teaching— See Tứ Giáo (B)

Tứ Giáo Nghi,, Tác phẩm sáu quyển của Ngài Trí Khải của Tông Thiên Thai sáng tác tác vào đời nhà Tùy—A work of six books of Chih-I of T'ien-T'ai, during the Suy dynasty

Tứ Giáo Ngũ Thời,, Thiên Thai Tứ Giáo Ngũ Thời—The T'ien-T'ai doctrine of the four developments of the Buddha's own teaching (four main doctrinal schools) and the five periods of the above developments

(A) Thiên Thai Tứ Giáo: The T'ien-T'ai four developments of the Buddha's own teaching—See Tứ Giáo (B).

(B) Thiên Thai Ngũ Thời: The T'ien-T'ai five periods of the Buddha's teaching—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo and Ngũ Thời Giáo.

Tứ Giáo Tam Mật,, Thiên Thai Tứ Giáo Chân Ngôn Tam Mật—The T'ien-T'ai's four open schools and the Shingon three esoteric teaching

(A) Thiên Thai Tứ Giáo: The T'ien T'ai four open schools—See Tứ Giáo (B).

(B) Chân Ngôn Tam Mật: The Shingon three esoteric teachings:

1) Chân Ngôn Thân Mật: The Shingon esoteric teaching (special function) of the body.

2) Chân Ngôn Khẩu Mật: The Shingon esoteric teaching (special function) of the mouth.

3) Chân Ngôn Ý Mật: The Shingon esoteric teaching (special function) of the mind.

Tứ Giáo Tam Quán: Thiên Thai Tứ Giáo Tam Quán—The T'ien-T'ai four main doctrinal divisions and its three kinds of meditation:

(A) Thiên Thai Tứ Giáo: The T'ien-T'ai four main doctrinal divisions—See Tứ Giáo (B).

(B) Thiên Thai Tam Quán: The T'ien-T'ai three kinds of meditation—See Tam Quán.

Tứ Giáo Tứ Môn: The four sects four doors—See Tứ Môn and Thiên Thai Tam Giáo.

Tứ Giới,,

(A) Tứ Pháp Giới—The realms—See Tứ Pháp Giới.

(B) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có Tứ Đại—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four elements:

1) Đất: Pathavi-dhatu (p)—Earth.

2) Nước: Apo-dhatu (p)—Water.

3) Lửa: Tejo-dhatu (p)—Fire.

4) Gió: Vayo-dhatu (p)—Wind or Air.

(C) Bốn loại giới luật—Four stages in moral development:

1) Giải Thoát Giới: Giới từ bỏ thế tục để trở thành tu sĩ—Morality of release or deliverance from the world on becoming a monk.

2) Định Công Giới: Khi nhập tứ thiền định thì thân sanh giới thể có công năng phòng ngừa điều sai và ngăn chặn điều ác—Morality that arising from the four meditations on the realms of form.

3) Đạo Cộng Giới: Loại giới của những bậc từ kiến đạo hay sơ Bồ Tát trở lên, chứng được đạo vô lậu có khả năng phòng phi chỉ ác—Morality of those who are in or above the stage of beholding the truth (the first stage of Bodhisattva).

4) Đoạn Giới: Loại giới giúp hành giả đoạn tận tham sân si để thành đạo quả—Morality which help practictioners end allmoral evil and cease all delusions.

(D) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn giới quan trọng—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the four important precepts.

1) Đoạn Dâm—Cutting off lust:

2) Đoạn Sát—Cutting off killing:

3) Đoạn Đạo—Cutting off stealing:

4) Đoạn Vọng—Cutting off false speech:

Tứ Giới Hối Quá: Patidesaniya (skt)—Theo Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Bốn giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in The Rules for Mendicant Bhiksus, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order.

1) Cấm chẳng đau mà ăn nhờ đồ của Tỳ Kheo Ni xa lạ: A monk should not eat or partake of solid food or soft food, having accepted it with his own hand from the hand of a nun who is not a relation.

2) Cấm chẳng từ chối Tỳ Kheo Ni nói với thí chủ đãi cơm cho mình (khi thí chủ mời chư Tăng đến nhà thiết đãi Trai Tăng. Nếu có một vị Tỳ Kheo Ni đến bên bảo thí chủ đem đến cho chư Tăng món cà ri, món cơm, vân vân. Vị Tăng phải quở trách ngay vị Tỳ Kheo Ni ấy "Ni sư nên đứng qua một bên khi chư Tăng đang thọ dụng." Nếu không là phạm phải tội Ba La Đề Xá Ni): When a householder invites a monk to come to the family. If a nun comes to be standing as though giving directions, saying: "Here give curry, give cooked rice here," that nun should be rebuked by the monk, saying: "Stand aside, sister, while the monks eat." If not, the monk violates the Patidesaniya.

3) Cấm xin mãi một nhà, làm cho người ta nghèo túng: A monk should not keep begging for foods at the same house to cause them to be poor because of their continuous offerings.

4) Cấm sư ẩn cư ở chỗ nguy hiểm, để có sự nguy hại cho thí chủ khi đem cơm tới cho mình: A monk should not reside in those jungle lodgings that are dangerous and frightening for donators who travel to offer foods and drinks.

Tứ Giới Nhiếp Trì: Tứ đại là phần vật chất trì giữ chư pháp—The four elements (earth, water, fire, wind) are the substance and upholders of all things.

Tứ Hà,, Bốn con sông ở Ấn Độ nổi tiếng cùng phát nguồn từ hồ A Na Bà Đáp Ta (trung bộ Thiệm Châu) bên Tây Tạng—The four rivers in India which reputed to arise out of a lake in Tibet, Anavatapta

1) Hằng Hà: Sông Hằng, phát nguồn từ phía đông hồ, chảy ra biển phía đông nam—Ganges, originated from the east of the lake, then flows to the sea in the southeast.

2) Ấn Hà: Tín Độ—Tân Đầu—Phát nguồn phía Nam hồ, chảy ra biển phía Tây Nam—Sindhu (Indus), originated from the South of the lake, then flows to the sea in the Southwest.

3) Phọc Xô: Phọc Xoa, phát nguồn từ phía Tây hồ, chảy ra biển phía Tây Bắc—Vaksu (Oxus), originated from the West of the lake, flows to the sea in the Northwest.

4) Tỷ-Đa: Tư Đà, phát nguồn từ phía Bắc hồ, chảy ra biển hướng Đông Bắc—Tarim, originated from the North of the lake, then flows to the sea in the Northeast.

Tứ Hải,, Bốn biển quanh núi Tu Di—The four oceans around Mount Sumeru

Tứ Hải Luận Chủ,, Tôn hiệu của nhà sư Kính Thoát đời Tùy—Honorific title of the monk Ching-T'o of the Suy dynasty

Tứ Hàm,, The four agami sutras—See Tứ A Hàm

Tứ Hành: Four kinds of progress—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại hành—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of progress:

(A)

1) Khổ Hành Trì Chứng: Painful progress with slow comprehension.

2) Khổ Hành Tốc Chứng: Painful progress with quick comprehension.

3) Lạc Hành Trì Chứng: Pleasant progress with slow comprehension.

4) Lạc Hành Tốc Chứng: Pleasant progress with quick comprehension.

(B) Bốn loại hành khác—Four more kinds of

progress:

1) Bất Kham Nhẫn Hành: Akkhama-patipada (p)—Progress with impatience.

2) Kham Nhẫn Hành: Khama-patipada (p)—Patient progress.

3) Điều Phục Hành: Dama-patipada (p)—Controlled progress.

4) Tịch Tịnh Hành: Sama-patipada (p)—Calm progress.

Tứ Hành Tướng: Bốn hạnh tướng trong quán tưởng hay thiền quán—To meditate upon the implications or disciplines of:

1) Khổ: Pain or suffering.

2) Không: Unreality, or emptiness.

3) Vô Thường: Impermanence.

4) Vô Ngã: Non-ego.

Tứ Hạnh: Bốn hạnh—The four disciplinary processes:

(A)

1) Bồ Đề: Enlightenment.

2) Phúc Đức hay Thiện nghiệp: Good deeds.

3) Trí Tuệ: Wisdom.

4) Lễ Bái: Worship.

Tứ Hạnh Niệm Phật: Four practices of Buddha Recitation—Sở thích và căn túc của chúng sanh vẫn thường sai biệt, cho nên tuy đồng tu hạnh niệm Phật, sự hành trì không khỏi có sự khác biệt nhau. Vì thế, trên đường Tịnh Độ, cổ nhân đã khái ước chia thành bốn hạnh là Thiền Tịnh, Giáo Tịnh, Mật Tịnh và Thuần Tịnh—Sentient beings usually differ in preferences and innate capacities. Therefore, although they may engage in the common practice of Buddha Recitation, they are bound to differ somewhat in their practice. For this reason, ancient masters have summarized four types of practice: Zen-Pure Land; Sutra Recitation-Pure Land; Esotericism- Pure Land; Exclusive Pure Land Practice.

1) Những vị niệm Phật làm chánh, tham thiền làm phụ, thuộc về hạnh Thiền Tịnh. Đây cũng là lối thiền tịnh song tu, nhưng lại lấy sự vãng sanh Tịnh Độ làm yếu điểm chung cuộc, còn việc thấy tánh ngộ đạo chỉ thuộc phần tùy duyên: The first category of cultivators comprises those who engage primarily in Buddha Recitation but practice Zen as well. They are said to practice Zen-Pure Land, also called dual practice of Zen and Pure Land. Here, rebirth in the Pure Land is the principal goal, while seeing the True Nature and becoming enlightened to the Way is a secondary matter which depends on the individual practitioner's good roots and conditions.

2) Những vị lấy niệm Phật làm chánh, tụng kinh làm phụ, gọi là Giáo Tịnh. Về phần kinh giáo, có người thích tụng kinh Kim Cang hay Di Đà; có vị thích tụng Hoa Nghiêm hay Pháp Hoa, hoặc phẩm Phổ Môn hay Phổ Hiền Hạnh Nguyện chẳng hạn: The second category comprises those whose main practice is Buddha Recitation with Sutra Recitation as an ancillary practice. They are said to practice Sutra Recitation-Pure Land. As for the sutras chanted, some prefer the Diamond Sutra or the Amitabha Sutra, while others prefer the Avatamsaka Sutra or Lotus Sutra, or else individual chapters, such as the "Avalokitesvara Chapter" in the Lotus Sutra (chapter 25), or the Chapter on Samantabhadra's Practices and Vows in the Avatamsaka Sutra (chapter 40).

3) Những vị lấy niệm Phật làm chánh, trì chú làm phụ, đó là tu về Mật Tịnh. Trong sự trì chú, mỗi người lại ưa thích riêng mỗi môn đà la ni như Đại Bi, Chuẩn Đề, Vãng sanh, Công Đức Bảo Sơn, Văn Thù Ngũ Thanh thần chú, Lục Tự Đại Minh chân ngôn, hoặc các đà la ni khác: The third category is composed of those who engage in Buddha Recitation as their primary practice and Mantra Recitation as an ancillary one. They follow the practice of Esotericism-Pure Land. The mantras vary with the practitioner and include such dharani as the Great Compassion Mantra, the Thousand-Armed Avalokitesvara Dharani, the Rebirth Dharani, etc.

4) Những vị chỉ chuyên niệm Phật, không xen tạp môn nào khác, thuộc về các hành giả tu hạnh Thuần Tịnh. Trong đây các vị căn cơ cao thì theo Thập Lục Quán, còn đại đa số chỉ chuyên về hạnh trì danh: The fourth category of cultivators comprises those who practice Buddha Recitation diligently and exclusively without cultivating other methods. Within this group, those of high capacities practice the sixteen Meditations as taught in the Meditation Sutra, while the great majority only practice oral recitation of the Buddha's name.

• Hòa Thượng Thiện Đạo chỉ dạy chuyên tu niệm Phật để tiếp dẫn hàng trung và hạ căn. Đây là lối dạy về chuyên tu niệm Phật: The Pure Land Patriarch Shan-Tao taught diligent Buddha Recitation alone, which is designed to help those of limited or moderate capacities and belng to the exclusive Pure Land practice.

• Vĩnh Minh Thiền Sư bên Trung Hoa, ngoài việc niệm mười muôn câu niệm Phật, còn tu các hạnh khác, tất cả gồm 108 môn. Lối nầy dùng để khuyến tấn các bậc thượng thượng căn, thuộc về "Viên Tu.": Master Yung-Ming's method, totalling of 108 in all, aims specifically to encourage those of the highest capacity, and belongs to the Perfect Practice.

Tứ Hệ Phược: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có bốn Hệ Phược—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are four knots:

1) Tham Thân Hệ Phược: The bodily knot of covetousness.

2) Sân Thân Hệ Phược: The bodily knot of ill-will.

3) Giới Cấm Thủ Hệ Phược: The bodily knot of distorted grasp of rules and vows.

4) Chấp Chân Lý Hệ Phược: Chấp đây là chân lý—The bodily knot of adherence to dogmatic assertion of truth.

Tứ Hoa,, Bốn loại hoa—The four divine flowers

(A)

1) Hoa Mạn Đà La: Sen trắng nhỏ—Mandara—Small white lotuses.

2) Hoa Ma Ha Mạn Đà La: Sen trắng lớn—Mahamadara—Large white lotuses.

3) Hoa Mạn Thù Sa: Sen đỏ nhỏ—Manjusaka—Small red lotuses.

4) Hoa Ma Ha Mạn Thù Sa: Sen đỏ lớn—Mahamanjusa—Large red lotuses.

(B)

1) Hoa Phân Đà Lợi: Sen trắng—Pundarika—White lotuses.

2) Hoa Ưu Bát La: Sen xanh—Utpala—Blue lotuses.

3) Bát Đặc Ma: Sen hồng—Padma—Red lotuses.

4) Câu Vật Đầu: Sen vàng—Kumuda—Yellow lotuses.

Tứ Hóa Pháp,, See Tứ Vô Ngại

Tứ Hoặc,, See Tứ phiền não

Tứ Hoằng Thệ Nguyện,, Bốn phổ nguyện lớn của Phật và Bồ Tát—The four universal vows of a Buddha or Bodhisattva (four magnanimous Vows or four all-encompassing vows)

(A) Theo Phật Giáo Đại Thừa—According to the Mahayana Buddhism:

1) Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ: Nguyện cứu độ hết thảy chúng sanh—Vow to save all living beings without limits—Sentient beings are numberless (countless), I vow to save them all.

2) Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn: Nguyện đoạn tận hết thảy phiền não dục vọng—Vow to put an end to all passions and delusions, though inumerous—Afflictions (annoyances) are inexhaustible (endless), I vow to end (cut) them all.

3) Pháp môn vô lượng thệ nguyện học: Nguyện học hết vô lượng pháp môn—Vow to study and learn all methods and means without end—Schools and traditions are manifold, I vow to study them all—The teachings of Dharma are boundless, I vow to learn them all.

4) Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành: Nguyện chứng thành Phật đạo vô thượng—Vow to become perfect in the supreme Buddha-law—The Buddha-Way (Truth) is supreme (unsurpassed) , I vow to complete (realize) it.

Tứ Hối,, See Ngũ Hối (A) bỏ đi phần đầu (Sám Hối)—See Ngũ Hối (A) and omit the first

Tứ Huệ: Bốn loại trí huệ—Four kinds of wisdom:

(A) Tán Tuệ—Trí tuệ có được từ tán tâm—Wisdom obtained from the scattering mind:

1) Sinh Đắc Tuệ: Bẩm sinh trí tuệ—Wisdom received by birth or nature.

2) Văn Tuệ: Trí tuệ do nghe và trau dồi mà có—Wisdom by hearing or being taught.

3) Tư Tuệ: Trí tuệ đạt được do suy tư mà có—Wisdom by thoughts.

(B) Định Tuệ—Trí tuệ có được từ định tâm—Wisdom obtained from the mind of concentration:

4) Tu Tuệ: Trí tuệ do thiền định mà có—Wisdom by dhyana meditation.

Tứ Hướng,, Bốn Thánh quả trong Tiểu Thừa—The four stages in Hinayana sanctity

1) Tu Đà Hoàn: Srota-Apanna (skt).

2) Tư Đà Hàm: Sakrdagamin (skt).

3) A Na Hàm: Anagamin (skt).

4) A La Hán: Arhan (skt).

** For more information please see Tứ Thánh

Quả (B).

Tứ Hữu,, See Tứ Hữu Vi Tướng

Tứ Hữu Lậu: Four principal poisonous outflows.

1) Dục Lậu: Kama (skt)—Sự ham muốn—Lust.

2) Hữu Lậu: Bhava (skt)—Sự bám víu lấy đời sống—Clinging to life.

3) Kiến Lậu: Drishti (skt)—Kiến giải phàm phu—Ordinary speculation.

4) Vô Minh Lậu: Avidya (skt)—Ignorance.

Tứ Hữu Vi Tướng: Bốn loại hữu vi tướng—The four forms of activity:

1) Sinh: Coming into existence.

2) Trụ: Abiding.

3) Dị: Change.

4) Diệt: Extinction.

Tứ Kết,, Samyojana (skt)—Thân Hệ Phược—Theo Thanh Tịnh Đạo, có bốn mấu kết làm ngăn che sự phát triển. Sở dĩ gọi là kết vì chúng buộc kết cái thân tâm lý vào cái thân vật lý— According to The Path of Purification, there are four knots or bonds which hinder free development. They are so called because they tie the mental body and the material body

1) Tham Kết: The bodily tie of covetousness.

2) Sân Kết: The bodily tie of ill-will.

3) Giới Cấm Thủ Kết: The bodily tie of adherence to rites and rituals.

4) Tà Giải Kết: Cho rằng cái mình giải thích mới là sự thật—The bodily tie of misinterpreting (that this only is the truth).

** For more information, please see Tứ Ế and

Tứ Phược.

Tứ Khí,, Tứ Ba La Di—Tứ Trọng—Tứ Cực Trọng Cảm Đọa Tội—Bốn tội Ba La Di đưa đến việc bị khai trừ khỏi giáo đoàn—The four parajika sins resulting in excommunication—See Tứ Đọa

Tứ Khô Tứ Vinh,,

Khi Đức Phật nhập diệt, bốn trong tám cây Ta La bị héo khô, còn bốn cây khác vẫn tươi, đây là dấu hiệu của bốn pháp bị hoại diệt, trong khi bốn pháp khác tiếp tục hưng thịnh—When the Buddha died, four of the eight sala-trees surrounding him are said to have withered, while the other four continued in full leaf, a sign that a four doctrines were to perish and the other four were to flourish

(A) Tứ Khô: Bốn pháp bị hoại diệt—The four doctrines that were to perish:

1) Khổ: The suffering.

2) Không: The void.

3) Vô Thường: Impermanence.

4) Vô Ngã: Impermanence.

(B) Tứ Vinh: Bốn pháp tiếp tục hưng thịnh—The four doctrines (the transcendent bodhisattva doctrines) that were to flourish:

1) Thường: Permanence.

2) Lạc: Joy.

3) Ngã: Personality.

4) Tịnh: Purity.

Tứ Không,, See Tứ Không Xứ.

Tứ Không Định,, See Tứ Không Xứ

Tứ Không Thiên,, See Tứ Không Xứ

Tứ Không Xứ,, Catur-arupya (skt)—Brahma-lokas (skt)

(A) Tứ Vô Sắc, Tứ Vô Sắc Giới, Tứ Không Định, hay Tứ Không Thiên theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—The four Immaterial or Formless Heavens, arupa-dhatu, above the eighteen brahmalokas, according to the point of views of Mahayana Buddhism:

1) Không Vô Biên Xứ: Akasanantya-yatanam (skt)—Hư Không Xứ—Không xứ đầu tiên trong Tứ Không Xứ. Khi cái tâm được tách khỏi cảnh giới hình và chất, được đặc biệt đưa thẳng đến không gian vô biên thì nó được gọi là đang trú trong không vô biên xứ. Để đạt đến cõi nầy, hành giả đã đạt tới tầng thiền thứ năm trong sắc giới có thể trau dồi thiền vô sắc, bắt đầu gom tâm vào điểm sáng phát ra từ đề mục hay đối tượng (kasina), cho đến khi nào điểm sáng ấy lớn dần đến bao trùm toàn thể không gian. Đến đây hành giả không còn thấy gì khác ngoài ánh sáng nầy, cùng khắp mọi nơi. Từ ngữ Không Vô Biên Xứ hay không gian đầy ánh sáng nầy không có thực, không phải là một thực tại, mà chỉ là một khái niệm (không gian phát huy từ đối tượng). Đây là cõi trời vô biên nơi mà tâm trở nên vắng lặng và vô tận như hư không. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể dài đến 20.000 đại kiếp—The first of the four immaterial jhanas. When the mind, separated from the realm of form and matter, is exclusively directed towards infinite space, it is said to be abiding in the Akasanantya-yatanam. To reach this, a meditator who has

mastered the fifth fine-material jhana based on a “kasina” object spreads out the counterpart sign of the “kasina” until it becomes immeasurable in extent. The he removes the “kasina” by attending only to the space it pervaded, contemplating it as “infinite space.” The expression “base of infinite space,” strictly speaking, refers to the concept of infinite space which serves as the object of the first immaterial-sphere consciousness. This is the state or heaven of boundless space, where the mind becomes void and vast like space. Existence in this stage may last 20,000 great kalpas.

2) Thức Vô Biên Xứ: Vijnananantyayatanam (skt)—Sau khi đạt được trạng thái “Không Vô Biên Xứ,” hành giả tiếp tục gom tâm vào sơ thiền vô sắc cho đến lúc phát triển nhị

thiền vô sắc, hay khi cái tâm vượt khỏi cái không gian vô biên mà tập trung vào sự vô biên của thức. Đây là cõi trời vô tận trí nơi mà khả năng hiểu biết và thẩm thấu là vô tận. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể kéo dài đến 40.000 đại kiếp—After attaining the state of the base of infinite space, meditator continues to concentrate on this state of "infinite space" until he takes as object the consciousness of the base of infinite space, and contemplates it as "infinite consciousness" until the second immaterial absorption arises, or when the mind going beyond infinite space is concentrated on the infinitude of consciousness it is said to be abiding in the Vijnananantya. This is the state or heaven of boundless knowledge. Where the powers of perception and understanding are unlimited. Existence in this stage may last 40,000 great kalpas.

3) Vô Sở Hữu Xứ: Akincanyatanam (skt)—Đề mục của tầng thiền vô sắc thứ ba là "không có gì hết," nơi đây hành giả phải chú ý vào sự vắng mặt của "thức" trong nhị thiền vô sắc. Khi mà tâm của hành giả vượt khỏi cả cái cảnh giới của thức mà thấy không có chỗ nào riêng để trú, thì nó đạt được cái định gọi là "Không biết chỗ nào để hiện hữu." Đây là cõi trời vô hữu nơi không còn sự phân biệt. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể kéo dài đến 60.000 đại kiếp—The third immaterial attainment has its object the present non-existence or voidness. Meditators must give attention to the absence of that consciousness in the second immaterial-sphere consciousness. When the mind going even beyond the realm of consciousness finds no special resting abode, it acquires the concentration called "knowing nowhere to be." This is the state or heaven of nothing or non-existence. Where the discriminative powers of mind are subdued. Existence in this stage may last 60,000 great kalpas.

4) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: Naivasam-jnanasanjnayatanam (skt)—Gọi là "Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ" vì ở trạng thái nầy, "tưởng" không thể được bao gồm mà cũng không thể bị loại trừ. mà cũng không có "không tưởng." Bản chất của cái định nầy là không ở trong cảnh giới hoạt động của tâm thức mà cũng không ở ngoài cảnh giới ấy. Đây là cõi trời vô tưởng, nơi chỉ còn trí trực giác chứ không còn suy tưởng nữa. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể kéo dài đến 80.000 đại kiếp—This fourth and final immaterial attainment is so called because it cannot be said either to include perception or to exclude perception. The nature of this concentration is neither in the sphere of mental activities nor out of it. This is the state or heaven of neither thinking nor not thinking which may resemble a state of intuition. The realm of consciousness or knowledge without thought is reached (intuitive wisdom). Existence in this stage may last to 80,000 great kalpas.

(B) Tứ không xứ hay bốn cảnh trời vô sắc, là quả cho những hành giả đắc được bốn bậc thiền vô sắc—Four formless realms which are the fruits of practitioners who have reached the four arupa jhanas:

1) Không Vô Biên Thiên: Akasanancayatana (p)—The infinity of space.

• Tâm thiện đeo níu trong trạng thái "không vô biên thiên"—Moral or wholesome consciousness dwells in the infinity of space.

2) Thức Vô Biên Thiên: Vinnanancayatana (p)—The infinity of consciousness.

• Tâm thiện đeo níu trong trạng thái "thức vô biên thiên"—Moral or wholesome consciousness dwells on the infinity of consciousness.

3) Vô Sở Hữu Thiên: Akincannayatana (p)—Nothingness.

• Tâm thiện đeo níu trong trạng thái "vô sở hữu thiên"—Moral or wholesome consciousness dwells on nothingness.

4) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên: N'eva sanna n'asannayatana (p)—Neither perception, nor non-perception.

• Tâm thiện đeo níu trong trạng thái "phi tưởng phi phi tưởng thiên"—Moral or wholesome consciousness dwells in the neither perception nor non-perception.

Tứ Khổ,, Bốn nỗi khổ của con người—Four miseries—Four universal sufferings—The four afflictions that are the lot of every man

1) Sanh khổ: Birth is suffering.

2) Già khổ: Old age is suffering.

3) Bịnh khổ: Disease (illness) is suffering.

4) Chết khổ: Death is suffering.

** For more information, please see Bát Khổ.

Tứ Khởi (Tứ Ái Sanh): Bốn thứ làm khởi dậy ái dục cho chư Tăng Ni—Four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni:

1) Food: Ăn.

2) Clothes: Mặc.

3) Bedding: Ở.

4) Gifts: Quà cáp.

Tứ Kiên Tín,, Bốn niềm tin không hoại diệt—The four firm or indestructible beliefs

1) Kiên tín nơi Phật: Firm belief in the Buddha.

2) Kiên tín nơi Pháp: Firm belief in the Law.

3) Kiên tín nơi Tăng: Firm belief in the Order (Sangha).

4) Kiên tín nơi giới luật: Firm belief in the commandments.

Tứ Kiếp (Tứ Trạng): Theo Câu Xá Luận, có bốn trạng thái hay bốn kiếp, mỗi kiếp gồm 20 tiểu kiếp qua các thời kỳ thành, trụ, hoại, không—According to the Kosa Sastra, there are four kalpas or epochs, or periods of time, each consisting of twenty small kalpas, during which worlds go through formation, existing, destruction, and annihilation:

1) Thành Kiếp: Vivarta-kalpa (skt)—Thành kiếp gồm 20 tiểu kiếp trong lúc các thế giới và chúng sanh được thành lập—Kalpa of formation—Formation or completion which consists of twenty small kalpas during which worlds and the beings on them are formed.

2) Trụ Kiếp: Vivarta-siddha (skt)—Trụ kiếp trong đó mặt trời mặt trăng mọc lên, giới tính phân biệt, anh hùng khởi dậy, bốn giai cấp được thành lập, và cuộc sống xã hội tiến hóa—Kalpa of existing—Existing or abiding or existence, sun and moon rise, sexes are differentiated, heroes arise, four castes are formed, social life evolves.

3) Hoại Kiếp: Samvarta kalpa (skt)—Hoại kiếp gồm 64 tiểu kiếp trong đó lửa, nước và gió tàn phá tất cả mọi thứ, ngoại trừ Tứ Thiền Thiên—Kalpa of destruction or decay—Destruction consists of sixty-four small kalpas when fire, water and wind destroy everything except the Fourth Dhyana.

4) Không Kiếp: Samvarta-siddha kalpa (skt)—Sự hủy diệt kế tiếp bởi không kiếp, trong giai đoạn nầy không thứ gì có thể tồn tại được. Đây là giai đoạn hoàn toàn hoại diệt—Kalpa of annihilation—Annihilation or the succeeding void, during which nothing exists, or the final annihilation.

Tứ Kim Cang: The four maharajas—See Tứ Thiên Vương.

Tứ Kinh Vệ Đà: Bốn bộ kinh Vệ Đà ở Ấn Độ—Four Veda Sutras in India—The four Vedas:

1) Độc Tụng Vệ Đà: Gồm những bài ca tụng thần thánh—Rig Veda.

2) Ca Vịnh Vệ Đà: Gồm những bài ca trong khi hành lễ—Sama Veda.

3) Tế Tự Vệ Đà: Những bài nghị thức tế lễ—Yajur Veda.

4) Nhương Tai Vệ Đà: Gồm những bài chú để cầu nguyện—Atharva Veda.

Tứ Kính,,

Thể tướng bổn giác có bốn nghĩa tương tự như một cái kính—The four resemblances between a mirror and the bhutatathata in the Awakening of Faith

1) Như Thực Không Kính (Không Chân Như): Thể của chân như bản lai không tịch lên mọi vọng tướng, giống như không kính lìa mọi thể ngoại vật—The bhutatathata, like the mirror, is independent of all beings.

2) Nhân Huân Tập Kính (Bất Không Chân Như): Giáo thể chân như có đủ vô lượng đức tính, là nhân của tịnh pháp, giống như thể tính của gương, có khả năng thể hiện muôn vạn hình tượng—The bhutatathata, like a mirror, reveals all objects.

3) Pháp Xuất Ly Kính (Thể Chân Như): Giác thể chân như chân giám trong phiền não của chúng sanh, gọi là Như Lai Tạng, nay lìa khỏi mọi tiềm cấu phiền não, thuần nhứt trong sáng giống như tịnh kính (tấm gương trong lau chùi thì sạch bụi bặm)—The bhutatathata, like a mirror, is not hindered by objects.

4) Duyên Huân Tập Kính (Dụng Chân Như): Lúc giác thể chân như lìa khỏi triền phược thì có vô biên diệu dụng, nhưng do huân tập vọng tâm của chúng sanh từ bên ngoài hay huân tập ngoại duyên như gương sáng trên đài mà thu dụng—The bhutatathata, like a mirror, serves all beings.

Tứ Kí,, Bốn phương pháp Phật trả lời câu hỏi—The Buddha's four methods of dealing with questions

1) Trả lời thẳng: Direct answer.

2) Trả lời bằng cách phân biệt: Discriminating answer.

3) Trả lời bằng cách hỏi lại: Questioning in return.

4) Giữ im lặng: Remaining silent.

Tứ Ký Tâm: Theo Kinh Tự Hoan Hỷ trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại ký tâm sai khác— According to the Sampasadaniya Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought:

1) Loại Ký Tâm Thứ Nhất—The firs way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Có hạng tự lộ bằng hình tướng, nói rằng: "Ý của ngươi thế nầy, ý của ngươi là như vậy, không phải gì khác."—One tells by a visible sign by saying: "This is what you think, this is in your mind, you thought is like this." An however much one declares, it is so and not otherwise.

2) Loại Ký Tâm Thứ Hai—The second way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Có loại không tự tỏ lộ bằng hình tướng, nhưng tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra bởi người, phi nhân, hay chư Thiện: "Ý của ngươi là như thế, ý của ngươi là như vậy, tâm của ngươi là như thế nầy. Nếu có tỏ lộ nhiều đi nữa, thì sự tỏ lộ là như vậy, không phải gì khác."—One tells not by a visible sign, but through hearing a sound made by humans, non-humans, or devas (the rest remains the same as in Tứ Ký Tâm 1).

3) Loại Ký Tâm Thứ Ba—The third way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Có loại không tỏ lộ bằng hình tướng, cũng không tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra bởi nhân, phi nhân hay chư Thiên, mà tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng rõ ràng và hợp lý, phát ra từ sự suy tầm, tư duy—One tells neither by a visible sign nor by a sound uttered, but by applying one's mind and attending to something conveyed by sound (the rest remains the same as in Tứ Ký Tâm 1).

4) Loại Ký Tâm Thứ Tư—The fourth way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Có loại không tự tỏ lộ bằng hình tướng, cũng không tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra từ nhân, phi nhân và chư Thiên, cũng không tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng rõ ràng và hợp lý phát ra từ sự suy tầm và tư duy, nhưng khi chứng được định, không tầm, không tứ, có thể biết được tâm người khác với tâm của mình: "Tùy ý nguyện hợp ý hành của vị nầy, vị nầy sẽ hướng đến tâm nầy. Nếu có tỏ lộ nhiều đi nữa, thời sự tỏ lộ là như vậy, không phải gì khác."—One tells, not by any of the above mentioned means in 1, 2, and 3, but when one has attained a state of mental concentration without thinking

and pondering, by divining another's thoughts in one's mind, and one says: "As far as so-and-so's mind-force is directed, so his thoughts will turn to that thing."

Tứ Lạc Pháp: See Tứ Đọa.

Tứ Liên Hoa: Four kinds of lotus—See Liên Hoa.

Tứ Liêu Giản,,

(A) Bốn cách cân nhắc trong giáo tướng của tông Lâm Tế—A summary of Lin-Chi school, an offshoot of the Ch'an:

1) Chủ Quan: Bỏ người chẳng bỏ cảnh—Subjective.

2) Khách Quan: Bỏ cảnh chẳng bỏ người—Objective.

3) Cả Chủ Quan lẫn Khách Quan: Bỏ cả người lẫn cảnh—Both subjective and objective.

4) Chẳng Chủ Quan chẳng Khách Quan: Chẳng bỏ người chẳng bỏ cảnh—Neither subjective nor objective.

(B) Trong thời Đại Sư Diên Thọ, người đời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài Diên Thọ đã làm bài kệ TỨ LIỆU GIẢN để so sánh với Thiền Tông—During the time of Den Suu, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which

tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, Den-Suu wrote a poem entitled "Four Clarifications" to make comparisons.

1) Hữu Thiền Vô Tịnh Độ, thập nhân cửu thác lộ. Ấm cảnh nhược hiện tiền, miết nhĩ tùy tha khứ (Có Thiền không Tịnh Độ, mười người chín lạc đường. Ấm cảnh khi hiện ra, chớp mắt đi theo nó): Having Zen but not having Pureland, nine out of ten cultivators will be lost. When life images flash before death, in a split second, must follow that karma.

2) Vô Thiền Hữu Tịnh Độ, vạn tu vạn nhân khứ. Đản đắc kiến Di Đà, hà sầu bất khai ngộ (Không Thiền có Tịnh Độ, muôn tu muôn thoát khổ. Vãng sanh thấy Di Đà, lo gì không khai ngộ): Without Zen but having Pureland, thousand cultivators, thousand find liberation. Gain rebirth, witness Amitabha Buddha, what worry is there for not becoming awakened!

3) Hữu Thiền Hữu Tịnh Độ, do như đái giác hổ. Hiện thế vi nhân sư, lai sanh tác Phật Tổ (Có Thiền có Tịnh Độ, như thêm sừng mãnh hổ. Hiện đời làm thầy người, về sau thành Phật Tổ): Having Zen and having Pureland, is similar to giving horns to a tiger. Present life one will be the master of men; in the future one will become Buddha and Patriarch.

4) Vô Thiền Vô Tịnh Độ, thiết sàng tinh đồng trụ. Vạn kiếp dữ Thiên sanh, một cá nhân y hổ (Không Thiền không Tịnh Độ, giường sắt cột đồng lửa. Muôn kiếp lại ngàn đời, chẳng có nơi nương tựa): Without Zen and without Pureland, iron beds and copper

poles await. In tens and thousands of lifetimes, having nothing to lean on.

Tứ Linh: Bốn linh vật—The four supernatural creatures:

1) Long: Dragon.

2) Lân: Unicorn.

3) Quy: Tortoise.

4) Phụng: Phoenix.

Tứ Loại Chúng Sanh: See Four Kinds of Sentient Beings in English-Vietnamese Section.

Tứ Lô,, Bốn loại hỏa lò hay bàn thờ của Mật Giáo, mỗi thứ đều có hình thể khác nhau— The four furnaces, or altars of the esoteric cult, each differing in shape

1) Địa Lô: Lò đất hình vuông—Earth furnace, square in shape.

2) Thủy Lô: Lò nước hình tròn—Water furnace, round in shape.

3) Hỏa Lô: Lò lửa hình chữ nhật—Fire furnace, triangular in shape.

4) Phong Lô: Lò gió hình bán nguyệt—Wind furnace, half-moon in shape.

Tứ Luân,, Theo Câu Xá Luận, có tứ luân tạo nên thế giới—According to the Kosa Sastra, there are four wheels on which the earth rests

(A) Đại Địa Tứ Luân—The four wheels on which the earth rests:

1) Hư Không Luân: The Space wheel.

2) Thủy Luân: The Water wheel—See Thủy Luân.

3) Phong Luân: The Wind (Air) wheel.

4) Kim Luân: The Metal wheel.

(B) Bốn hình tượng của tứ luân—Four images with wheels:

1) Màu vàng quan hệ tới vàng hay kim loại—Yellow associated with metal or gold.

2) Màu trắng với nước: White with water.

3) Màu đỏ với lửa: Red with fire.

4) Màu đen với gió: Black with wind.

(C) Tứ Phật Luân—The four dhyani-buddhas:

1) Kim Cang Luân với A Súc Bệ Phật: Vajra-Wheel with Aksobhya Buddha.

2) Bảo Luân với Bảo Tướng Phật: Ratna-Wheel with Ratnasambhava Buddha.

3) Pháp Luân với A Di Đà Phật: Dharma-Wheel with Amitabha Buddha.

4) Yết Ma Luân với Nam Phật: Amoghasiddhi.

(D) Tứ Luân của Tứ Thiên Vương—The four wheels of the Cakravartin kings:

1) Kim Luân (vàng): Gold wheel.

2) Ngân Luân (bạc): Silver wheel.

3) Đồng Luân: Copper wheel.

4) Thiết Luân (sắt): Iron wheel.

Tứ Luân Vương,, Bốn loại Tứ Thiên Vương—The four kinds of Cakravartin kings—See Tứ Luân (D)

Tứ Luận,, Bốn bộ luận nổi tiếng—The four famous sastras

1) Trung Quán Luận (bốn quyển): Pranyamula-sastratika by Nagarjuna (Long Thọ), four books.

2) Bách Luận (hai quyển): Sata-sastra by Devabodhisattva, two books.

3) Thập Nhị Môn Luận (một quyển): Dvadasanikaya-mukha-sastra by Nagarjuna, one book.

4) Đại Trí Độ Luận (100 quyển): Mahaprajnaparamita-sastra by Nagarjuna, one hundred books.

Tứ Luận Chứng: Bốn luận chứng mà ngài Thế Thân đã trích dẫn từ nền văn học Luận Tạng. Trong đó Thế Thân tán đồng quan điểm của Thế Hữu (3) là hợp lý nhất trong số bốn luận chứng, dù ông không hoàn toàn thỏa mãn với nó—The four arguments which Vasubandhu quoted from the Exegetic Literature. Vasubandhu prefers Vasumitra's opinion (3) as the best of the four arguments though he was not entirely satisfied with it.

Tứ Luận Tông: Tứ Luận Tông được thành lập vào đời nhà Tùy, chủ thuyết dựa trên bộ Tứ Luận được soạn bởi Ngài Long Thọ và Đề Bà Bồ Tát. Vì lúc ấy Tam Luận Tông quá thiên trọng về duy tâm luận phủ định, nên nảy lên một phái tích cực là Tứ Luận Tông, bằng cách thêm vào một tác phẩm thứ tư của Ngài Long Thọ, đó là Đại Trí Độ Luận, trong đó chúng ta thấy rằng ông thiết lập quan điểm "Nhất Nguyên" của mình một cách xác quyết hơn trong bất cứ tác phẩm nào khác. Vì Tam Luận hay Tứ Luận đều từ tay Ngài Long Thọ, nên khuynh hướng tổng quát của những luận chứng siêu hình cũng gần giống nhau. Tuy nhiên, khi Tam Luận Tông chiếm ưu thế hơn, Tứ Luận tông đành nhượng bộ và mất hẳn khỏi môi trường tranh luận tánh không—The Four-Sastra Sect, which formed during the Sui dynasty, its doctrines based on those four sastras composed by Nagarjuna and Devabodhisattva. As the Madhyamika School is much inclined to be negativistic idealism, there arose the more positive Four-Treatise School or Shih- Lun which adds a fourth text by Nagarjuna, namely, the Prajnaparamita Sastra in which we see that he establishes his monistic view much more affirmatively than in any other text. Because all being from Nagarjuna's hand, the general trend of metaphysical argument is much the same. However, as the Madhyamika School carried the day, the Four Treatise School gave way to it and soon disappeared from the arena of Sunyata controversy.

** For more information, please see Tứ Luận,

and Tam Luận Tông.

Tứ Luật Ngũ Luận,, Bốn Luật Năm Luận—The four Vinaya and the five Sastras

(A) Bốn Luật—The four Vinaya or disciplinary regulations:

1) Thập Tụng Luật: Bộ Thập Tụng Luật được Ngài Phật Nhược Đà La đời Hậu Tần dịch ra Hoa Ngữ gồm 61 quyển—Sarvastivada-version, translated into Chinese in 61 books by Punyatara.

2) Tứ Phần Luật: Bộ Tứ Phần Luật được Ngài Phật Đà Da Xá đời Diêu Tần dịch ra Hoa Ngữ 60 quyển—Dharmagupta's version, translated into Chinese by Buddhayasas in 60 books.

3) Tăng Kỳ Luật: Bộ Tăng Kỳ Luật được Ngài Phật Đà Bạt Đà La đời Đông Tấn dịch ra Hoa ngữ, 40 quyển—Samghika-version or Mahasamghika-version, translated into Chinese in 40 books by Buddhabhadra.

4) Ngũ Bộ Luật: Sa Di Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật (Mahisasaka-nikaya-pancavargavinaya)—Bộ Ngũ Bộ Luật do Ngài Phật Đà Thập đời Tống dịch ra Hoa ngữ, 30 quyển—Mahisasaka-version, translated into Chinese in 30 books by Buddhajiva.

(B) Ngũ Luận—The five sastras:

1) Tì Ni Mẫu Luận:

2) Ma Đắc Lặc Già Luận:

3) Thiện Kiến Luận:

4) Tát Bà Đa Luận:

5) Minh Liễu Luận:

Tứ Lực,,

(A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn lực—According to the Sangiti Sutta, there are four powers:

1) Tinh tấn lực: Energy.

2) Niệm lực: Mindfulness.

3) Định lực: Concentration.

4) Tuệ lực: Wisdom.

(B) Bốn loại lực giúp ta đạt được giác ngộ—Four powers for attaining enlightenment:

1) Tự lực: Tự mình tinh tấn dũng mãnh phát tâm Bồ Đề—Independent personal power.

2) Tha lực: Do lực giáo giới của người khác tác động vào nên phát tâm Bồ Đề—Power derived from others.

3) Nhân Lực: Nhờ thiện nghiệp lực từ quá khứ mà đời nay phát tâm Bồ Đề: Power of past good karma.

4) Phương Tiện Lực: Do lực từ hoàn cảnh bên ngoài hay từ những phương tiện thiện xảo mà phát tâm Bồ Đề: Power arising from environment.

Tứ Lương Dược,, The four good physicians or medicines—See Tứ Thánh Hành and Tứ Y (A)

Tứ Lưu,,

Bốn dòng suy tưởng, tức những thứ phiền não khiến chúng sanh trôi dạc, chìm đắm trong dòng thác luân hồi sanh tử—Four currents that carry the thinking along. These are the defilements that sweep away the wholesome dharmas and cause sentient beings to drift and drown in the torrential stream of Samsara

1) Kiến Lưu: Tà kiến hay những suy tưởng ảo ảnh hay kiến hoặc của tam giới—Wrong views, or the ilusion of seeing things as they seem, not as they really are.

2) Dục Lưu: Suy tưởng dục vọng hay các hoặc của dục giới—Desires, or thinking of desires.

3) Hữu Lưu: Suy tưởng về sự có của đời sống hay ủa báo sinh tử chẳng mất—Samsaric existence, or thinking of existence or life.

4) Vô Minh Lưu: Suy tưởng mê muội hay vô minh của tam giới—Ignorance, or Unenlightened thinking or condition.

Tứ Ly Ách: Four unyokings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn ly ách— According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four unyokings:

1) Ly Dục Ách: Unyoking from sensuality.

2) Ly Hữu Ách: Unyoking from becoming.

3) Ly Kiến Ách: Unyoking from wrong views.

4) Ly Vô Minh Ách: Unyoking from ignorance.

Tứ Ma,, Trong Phật giáo, ma nói về những chướng ngại cho việc giác ngộ. Có bốn loại ma chính—In Buddhism, demons refer to obstructions of enlightenment—There are four major sources of distraction and delusion

1) Ma ngũ uẩn: The demons of the mind-body clusters (form, sensation, perception, condition, consciousness).

2) Ma phiền não: The demons of afflictions.

3) Ma tử: The demons of death.

4) Ma thiên: The demons of heaven—Wish to be in the realm of desire and thus blocks transmundane goodness.

Tứ Ma Thất,, Sima (skt)—Biệt trụ của chư Tăng Ni và khách thập phương—A boundary, a separate dwelling or dwellings for monks and visitors

Tứ Mã,, Bốn loại ngựa để ví với bốn loại Tỳ Kheo—Four kinds of horses, likened to four classes of monks

1) Loại ngựa hay nhất: Loại cứ theo bóng soi mà dong ruổi, nhanh chậm tả hữu tùy theo ý chủ—The first ones are those that respond to the shadow of the whip.

2) Loại ngựa thứ nhì: Roi chạm lông đuôi, xét ý người cưỡi mà theo ý đó—The second ones are those that respond to the lightest touch of the whip.

3) Loại ngựa thứ ba: Roi vọt chạm vừa phải là làm theo ý chủ—The third ones are those that respond to the mild application of the whip.

4) Loại ngựa thứ tư: Phải lấy vùi sắt đâm vào thân thấu đến tận xương mới chịu làm theo ý chủ—The fourth ones are those that need the spur to bite the bone.

Tứ Mê,, See Tứ Chấp.

Tứ Minh,, Four Shingon emblems, aids to Yoga-possession by a Buddha or Bodhisattva

1) Câu Minh: A hook, for summoning.

2) Tác Minh (sách minh): A cord, for leading.

3) Tỏa Minh: A lock, for firmly holding.

4) Linh Minh: A bell, for the resultant joy.

Tứ Minh Gia: Phái chính thống của tông Thiên Thai—Ssu-Ming school in the direct line of T'ien- T'ai.

Tứ Minh Sơn,, Dãy núi ở Ninh Phụ nơi có thể thấy được Tứ Minh—A mountain range in Ningpo perfecture where the four emblems are clearly seen

1) Nhựt Sơn: The Sun.

2) Nguyệt Sơn: The Moon.

3) Tinh Sơn: The Stars.

4) Đại Hùng Tinh Sơn: The Constellations.

Tứ Minh Tôn Giả: Pháp Tri Lễ đời nhà Tống, ở núi Tứ Minh hoằng truyền chánh pháp của tông Thiên Thai, có hiệu là Tôn Giả Tứ Minh—Chih-Li of the Sung dynasty is known as the honoured one of the Ssu-Ming.

Tứ Minh Vương: Bốn vị thiên vương hộ pháp trong các tự viện—The four deva kings of the four quarters (guardians in a monastery)—See Tứ Thiên Vương.

Tứ Môn,, Bốn môn—The four doors, or schools of thought, or theories

1) Hữu Môn: Tam tạng Giáo cho rằng thế giới hiện tượng có thật—The phenomenal world is real.

2) Không Môn: Thông giáo cho rằng thế giới hiện tượng không có thật—The phenomenal world is unreal.

3) Diệc Hữu Diệc Không Môn: Biệt giáo cho rằng thế giới hiện tượng cũng là hữu mà cũng là không—The phenomenal world is both real and unreal.

4) Phi Hữu Phi Không Môn: Viên giáo cho rằng thế giới hiện tượng chẳng phải hữu mà cũng chẳng phải không—The phenomenal world is neither real nor unreal.

** For more information, please see Thiên Thai Tam Giáo.

Tứ Môn Du Quán: Đức Phật Thích Ca khi còn là Thái Tử Tất Đạt Đa, do chơi thăm bốn cửa thành mà nhìn thấy bốn cảnh khổ—The four distresses observed during his wandering by the Buddha when he was a prince:

1) Sanh: Birth.

2) Lão: Old age.

3) Bệnh: Sickness—Diseases.

4) Tử: Death.

Tứ Môn Mật Giáo: Bốn giai đoạn tu hành trong Mật tông—The four stages in esoteric symbolism:

1) Phát Tâm: Xuất Gia—The stage of Initiation.

• Đông Khai: Liên hệ với phương Đông—Associated with the East.

• Xuân Ôn: Liên hệ với mùa Xuân ấm áp—Associated with the warm season.

2) Tu Hành: The stage of development.

• Nam Tu Hành: Liên hệ với phương Nam—Associated with the South.

• Thị Hạ Nhiệt: Liên hệ với mùa Hạ nóng nực—Associated with the hot season.

3) Bồ Đề: Giác ngộ đạo Bồ Đề—The stage of enlightenment.

• Tây Ngộ: Liên hệ với phương Tây—Associated with the West.

• Thu Lãnh Liên hệ với mùa Thu mát mẽ—Associated with the season of coolness.

4) Niết Bàn: The stage of Nirvana.

• Bắc Niết Bàn: Liên hệ với phương Bắc—Associated with the North.

• Nhập Đông Hàn: Liên hệ với Đông mùa lạnh lẽo—Associated with the cold season.

Tứ Môn Niệm Phật: Four methods of Buddha Recitation—

Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, niệm Phật không chỉ chuyên về miệng niệm, mà còn dùng tâm để tưởng niệm. Cho nên trong môn niệm

Phật, ngoài phương pháp "Trì Danh Niệm Phật" còn có ba pháp môn khác—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in Pure Land Buddhism in Theory and Practice, Buddha Recitation does not consist of oral recitation alone, but also includes contemplation and meditation. Therefore, within the Pure Land School, in addition to oral recitation, there are three other methods. They are:

1) Thật Tướng Niệm Phật: Thật tướng niệm Phật là nhập vào đệ nhất nghĩa tâm, niệm tánh Phật bản lai của chính mình. Đây chính là quán pháp thân thật tướng của Phật, kết quả sẽ chứng được 'Chân Như Tam Muội.' Phương pháp nầy thuộc về thiền định, nhưng cảnh giới do tâm thiền hiển lộ lại là 'Tịnh Độ.' —'Real Mark' or 'Self-Nature' Buddha Recitation. This entails penetrating the Mind's foremost meaning, reciting our own original Buddha Nature. It is to contemplate the Real Mark Dharma Body of the Buddhas, resulting in attainment of True Thusness Samadhi. This method is really a Zen practice; however, since the realm revealed by the meditational mind is the Pure Land, it also qualifies as a Pure Land practice.

2) Pháp Quán Tưởng Niệm Phật: Quán tưởng niệm Phật là chiếu theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ để quán tưởng y báo chánh báo nơi cõi Cực Lạc. Trong kinh nầy có dạy 16 phép quán, nếu quán hạnh được thuần thục, thì lúc mở mắt hay nhắm mắt hành giả đều thấy cảnh Cực Lạc hiện tiền, tâm thần dạo chơi nơi cõi tịnh, khi mạng chung quyết định sẽ vãng sanh. Công đức của pháp nầy lớn lao không thể nghĩ bàn, nhưng vì cảnh quán quá vi tế sâu mầu, nên ít người hành trì được thành tựu. Bởi đại để có năm điều khó, ít có người được đầy đủ, nên phép quán tưởng nầy thuộc về môn khó hành trì—Contemplation by Thought Recitation. This entails meditation on the features of Buddha Amitabha and His Land of Ultimate Bliss, in accordance

with the Meditation Sutra (the sutra teahces a total of 16 contemplations). If this practice is perfected, the cultivator will always visualize the Pure Land before him. Whether his eyes are open or closed, his mind and thoughts are always coursing through the Pure Land. At the time of death, he is assured of rebirth there. The virtues obtained through this method are immense and beyond imagination, but since the object of meditation is too profound and subtle, few practictioners can achieve it. This is because, in general, the method presents five difficulties. Very few can avoid all five pitfalls. Thus upon reflection, this method also belongs to the category of difficult Dharma doors:

3) Quán Tượng Niệm Phật: Quán tượng niệm Phật là phương thức đem một bức tượng Phật A Di Đà để trước mặt, ghi nhận mọi nét của bức tượng ấy, rồi quán tưởng cho đến khi dù không có tượng, lúc mở mắt hay nhắm mắt đều thấy hình tượng Phật hiện rõ trước mắt. Phương pháp nầy cũng khó, vì cần phải có tinh lực mạnh, ký ức sâu, và trí phương tiện khéo. Đã có người áp dụng cách thức nầy, nhưng vì không khéo dùng phương tiện thay đổi, nên bị hư hỏa xông lên, mang chứng nhức đầu khó trị. Tuy nhiên, xét lại dùng phép quán tượng để vãng sanh, không thấy nói trong kinh điển. Đây chỉ là cách thức phụ giúp cho sự trì danh hiệu Phật, để hành giả tâm không tán loạn, dễ được chánh niệm mà thôi. Nếu người tu với lòng thành tín, cũng có thể được

cảm ứng, tiêu tội nghiệp sanh phước huệ, từ nơi hình tượng giả mà thấy được Phật tướng thật và được vãng sanh—Contemplation of an Image Recitation. In this method, the practictioner faces a statue of Amitabha Buddha and impresses all the features of that statue in his memory, contemplating to the point where, even in the absence of a statue, and whether his eyes are open or closed, he clearly sees the image of Amitabha Buddha. This method is also difficult, because it requires a great deal of energy, a faithful memory and skillful use of expedients. There are cases of individuals who have practiced it in an inflexible way and have developed headaches difficult to cure. Moreover, upon examination, this method of seeking rebirth in the Pure Land is not mentioned in the Buddhist sutras. It is merely a technique to assist in the practice of Buddha Recitation, so that the practitioner can harness his mind and achieve right thought. Still, if we practice this method in a pure, devoted frame of mind, we can obtain a response, eradicate our bad karma, develop virtue and wisdom, and, through an illusory statue of Amitabha Buddha, awaken to His True Marks and achieve rebirth in the Pure Land.

4) Trì Danh Niệm Phật: Trì danh niệm Phật là phương pháp niệm ra tiếng hay niệm thầm bốn hoặc sáu chữ hồng danh "Nam Mô A Di Đà Phật." Trì bốn chữ "A Di Đà Phật" được điểm lợi là dễ nhiếp tâm; nếu trì đủ sáu chữ thì được điểm lợi là dễ phát khởi sự kính thành cơ cảm. Phương pháp nầy trong Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Đức Thích Tôn đã đề xướng, hiện đang được thông dụng nhứt—Oral Recitation. In this method, the practitioner recites, aloud or silently, either "Nam Mo Amitabha Buddha" or "Amitabha Buddha." The short form (Amitabha Buddha) has the advantage of easily focussing the cultivator's mind, while the longer version facilitates development of a truly earnest, respectful mind conducive to a response. This method, taught by Sakyamuni Buddha in the Shorter Amitabha Sutra, is the dominant form of Pure Land practice at the present time.

Tứ Môn Tam Muội: See Tứ Chủng Tam Muội.

Tứ Môn Tri Kiến Phật: Four divisions of the Enlightened Knowledge—

1) Opening to the enlightened knowledge and vision;

2) Demonstrating the enlightened knowledge and vision;

3) Awakening to the enlightened knowledge and vision; and

4) Entering the enlightened knowledge and vision.

Tứ Nghi,, Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thơ Gởi Người Học Phật, có bốn thứ nghi—According to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhist Followers, there are four types of doubts

1) Nghi về Thân—Doubts of the body:

a) Nghi rằng trong quá khứ mình đã từng có thân hay không?—Doubting that whether in the past one had a body or not?

b) Nghi rằng trong hiện tại thân nầy có thật sự hiện hữu hay không?—Doubting that whether at the present this body really exists or not?

c) Nghi rằng trong tương lai có đầu thai hay không?—Doubting that whether in the future one will have another body or not (one will be reincarnated or not)?

d) Nghi rằng trong quá khứ và vị lai thân ta là nam hay nữ?—Doubting that in the past and in the future, whether one will have a male's or female's body?

2) Nghi về Mạng-Doubts of Life:

a) Nghi rằng có thân có mạng hay có thân không mạng?—Doubting that whether there is life and body or there is body but no life?

b) Nghi rằng thân cùng mạng nầy là thường hay vô thường?—Doubting that life and body are permanent or impermanent?

c) Nghi rằng thân cùng mạng nầy do ai tạo ra?—Doubting about who created this life and body, such as:

• Trời Tự Tại tạo ra?—Was created by Isvaradeva (God of Free-Will).

• Theo luật tiến hóa tạo ra—Was created through time or evolution.

• Tự nhiên sanh ra—Was naturally created.

• Do đời tạo ra—Was created by the nature of life.

• Do cát bụi tạo ra. Nghi rằng nếu thân nầy không do cát bụi tạo ra thì tại sao khi tan rã rối thì thân ấy lại hoàn về cát bụi—Was created from the soil. Doubting that if the body was not formed from the soil, then how come once it deteriorates it returns to the soil?

• Nghi rằng thân do pháp hay do chẳng phải pháp tạo ra—Doubting that the body was created by dharma or not dharma.

• Nghi rằng thân nầy do nghiệp hay chẳng do nghiệp tạo ra—Doubting that this body was created by karma or not karma.

• Nghi rằng thân nầy do phiền não tạo ra—Doubting that this body was created by afflictions.

• Nghi rằng thân nầy có phải do cha mẹ tạo ra hay không—Doubting that whether this body was created by parents or not.

3) Nghi về Ngã—Doubts of Self:

a) Nghi rằng Ngã từ đâu sanh ra và sẽ đi về đâu?—Doubting where does the Self come from and where will it go?

b) Nghi rằng nếu có cái Ngã, thì Ngã ấy là sắc hay chẳng phải sắc?—Doubting if there is a Self, then does that Self have form or doesn't have form?

c) Nghi rằng nếu có Ngã thì cái Ngã ấy là tướng hay chẳng phải là tướng?—Doubting if there is Self, then does that Self have characteristics or doesn't it have characteristics?

d) Nghi rằng cái Ngã ở trong thân hay ở ngoài thân?—Doubting whether the Self exists within the body or outside the body?

e) Nghi rằng cái Ngã ở trong tâm hay ở trong mắt?—Doubting whether the Self exists within the mind or within the eyes?

f) Nghi rằng cái Ngã ở đời quá khứ thuộc giống nào (là thú, hay là người và nó hành xử ra sao)?—Doubting about what type of the Self in the past (was it an animal, a human, and how did it behave, etc)?

g) Nghi về cái Ngã đời vị lai thuộc giống nào?—Doubting about what will be the type of the Self in the future?

4) Nghi về Tội—Doubts about Transgressions:

a) nghi rằng sát sanh có phạm tội hay không?—Doubting if killing living things (animals) is considered transgressions or not?

b) Nghi rằng uống rượu hay những chất cay độc có phạm hay không phạm tội?—Doubting if drinking alcohol or other substances is considered a transgression or not?

c) Nghi rằng tội ta tự tạo hay vì người khác mà gây tạo?—Doubting one's transgressions are created by the individual or created by someone else?

d) Nghi rằng nếu gây tạo tội rồi thì thân nầy sẽ thọ báo hay Ngã nầy sẽ thọ báo?—Doubting if transgressions are created will one reap the retribution or will the Self reap those retributions?

Tứ Nghiệp,, Four kinds of kamma—

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại nghiệp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of kamma

1) Hắc Nghiệp Hắc Báo: Kanha-vipakam (p)—Black kamma, or evil deeds with black results.

2) Bạch Nghiệp Bạch Báo: Sukka-vipakam (p)—Bright kamma with bright result.

3) Hắc Bạch Nghiệp, Hắc Bạch Báo: Kanha-sukka-vipakam (p)—Black-and-bright kamma with black-and-bright result.

4) Phi Hắc Phi Bạch Nghiệp, Phi Hắc Phi Bạch Báo, đưa đến sự tận diệt các nghiệp: Akanham- asukkam (p)—Kamma that is neither black nor bright, with neither black nor bright result, leading to the destruction of kamma.

Tứ Ngung Tứ Hạnh Bồ Đóa: Bốn vị nữ thị giả của Ngài Đại Nhật Như Lai trên Kim Cang Giới— The four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu—See Tứ Ba La Mật Bồ Tát.

Tứ Nguyện: Tứ Thắng Xứ—Four kinds of resolve—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn nguyện—According to the sangiti Sutta in the Long Discourses

of the Buddha, there are four kinds of resolve:

1) Tuệ Thắng Xứ: Gaining wisdom.

2) Đế Thắng Xứ: Gaining truth.

3) Xả Thắng Xứ: Gaining relinquishment.

4) Chỉ Tức Thắng Xứ: Gaining tranquility.

Tứ Nguyệt,, Asadha (skt)—Tháng thứ tư—The fourth month

Tứ Nguyệt Bát Nhật,, Ngày tám tháng tư, ngày Đản Sanh của Đức Phật—The eighth of the fourth moon, the Buddha's birthday

Tứ Nhãn,, Bốn lực thị giác của chư Bồ Tát, cũng giống như Ngũ Nhãn ngoại trừ phần cuối cùng là Phật Nhãn—The four powers of sight of Bodhisattvas. They are similar to the that (five powers of sight of) a Buddha, except the last one, the Buddha-eye—See Ngũ Nhãn.

Tứ Nhân Duyên: Theo Kinh Lăng Già, có bốn nhân duyên—According to the Lankavatara Sutra, there are four Causations (Hetupratyaya):

1) Nhân Duyên: Hetupratyaya-hetu (skt)—Luật tổng quát về nhân duyên—The general law of causation.

2) Thứ Đệ Duyên: Samanantara-hetu (skt)—Đệ Vô Gián Duyên—Điều kiện điều động sự diễn tiến của các sự kiện—Condition governing the succession of events.

3) Sở Duyên Duyên: Alambana-hetu (skt)—Điều kiện trở thành một đối tượng của nhận thức— Condition becoming an object of cognition.

4) Tăng Thượng Duyên: Karana-hetu (skt)—Điều kiện tối cao—The supreme condition.

Tứ Nhân Quán Thế: Bốn hạng người quán sát về thế gian hay bốn cách nhìn về nhân thế—The world from four points of view:

1) Phàm phu hưởng thụ vô tâm chẳng chút giác tri: Men thoughtlessly view the world as pleasure place to live.

2) Thanh văn Duyên giác nhìn thế gian khó chịu như nhìn căn nhà lửa đang rực cháy: Sravakas and pratyeka-buddhas uneasily view the world as a burning house.

3) Bồ Tát nhìn thế gian là không như một đóa hoa trống rỗng hay hoa không: Bodhisattvas view the world as an empty flower.

4) Giác tâm tức Phật (chư Phật quan sát thấy tam giới chỉ là tâm): Buddhas view the world as mind (all things being for or of intelligent mind).

Tứ Nhập Thai: Four ways of descent into the womb—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn cách nhập thai—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of descent into the womb:

1) Không tỉnh giác nhập mẫu thai, không tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai: One descends into the mother's womb unknowing, stays there unknowing, and leaves it unkmowing.

2) Tỉnh giác nhập mẫu thai, không tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai: One enters the womb knowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing.

3) Tỉnh giác nhập mẫu thai, tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai: One enters the womb knowing, stays there knowing, and leaves it unknowing.

4) Tỉnh giác nhập mẫu thai, tỉnh giác trú mẫu thai, tỉnh giác xuất mẫu thai: One enters the womb knowing, stays there knowing, leaves it knowing.

Tứ Nhất,, Theo tông Thiên Thai giải thích qua Kinh Pháp Hoa, có bốn thứ duy nhất—According to the T'ien-T'ai sect in the Lotus sutra, there are four "ones" or four kinds of unity

1) Giáo Nhất: Giáo thuyết chỉ duy có Nhất Phật Thừa—Its teaching of one vehicle.

2) Hành Nhất: Chỉ chuyên nhất thực hành theo Bồ Tát đạo—Its sole bodhisttva procedures.

3) Nhân Nhất: Người chỉ y theo Phật tri kiến mà tu hành, người đó chỉ là Bồ Tát—Its men all and only as bodhisattvas.

4) Lý Nhất: Lý sở chứng chỉ là một lý thực tướng của các pháp—Its one ultimate truth of the reality of all existence.

Tứ Nhật,, Catvarah-suryah (skt)—Bốn mặt trời (trong Phật giáo)—The four suns (in Buddhism)

1) Mã Minh Bồ Tát: Asvaghosa.

2) Đề Bà Bồ Tát: Devabodhisattva.

3) Long Thọ Bồ Tát: Nagarjuna.

4) Cưu Ma La Bạt Đà: Kumaralabdha.

Tứ Nhiếp Bồ Tát,, Tứ Chúng Bồ Tát—Chỉ bốn vị Bồ Tát trong Kim Cang Giới với bốn đức hóa tha —The four Bodhisattvas in the Vajradhatu whose office is to convert or transform the living

1) Kim Cang câu Bồ Tát: The Bodhisattva with the Hook.

2) Kim Cang Sách Bồ Tát: The Bodhisattva with the Rope.

3) Kim Cang Tỏa Bồ Tát: The Bodhisattva with the Chain.

4) Kim Cang Kinh Bồ Tát: The Bodhisattva with the Bell.

Tứ Nhiếp Pháp,, Catvari-samgraha-vastuni (skt)—Bốn pháp để dẫn dắt chúng sanh— Four elements of popularity—Four ways of leading human beings to emancipation. Also called four means of integration, four integrative methods, four

means of integration, four attractions, four Dharmas of attraction, or four all-embracing virtues—Tứ nhiếp pháp là cửa ngõ vào hào quang của chư pháp, vì khi sống với tứ nhiếp pháp chúng ta biết chấp nhận tha nhân và sau khi giác ngộ bồ đề, chúng ta sẳn sàng chia xẻ với tha nhân những gì mình chứng ngộ (đây là bốn phép mà chư Phật và chư Bồ tát tùy dùng để thâu nhiếp lấy cái tâm của chúng sanh, làm cho họ thân ái với mình để mình có cơ hội dạy đạo lý cho họ)—The four elements of sociability is a gate of Dharma illumination; for with them we accept all living beings and after we have attained the truth of bodhi, we bestow upon all living beings the Dharma

1) Bố Thí Nhiếp: Dana (skt)—Charity—Cho những thứ mà người khác cần (chúng sanh nào thích của thì thí của, chúng sanh nào thích pháp thì thí pháp) hầu giúp họ có được yêu thương

và hiểu thông chân lý—Giving, charity, or generosity—Giving unsparingly what others need in order to lead them to love and receive the truth.

2) Ái Ngữ Nhiếp: Priyavacana (skt)—Kindly talk—Tùy theo căn tánh của chúng sanh mà dùng lời lẽ tốt lành để dẫn dắt họ vào con đường đạo đức—Kind speech, or pleasant words— Affectionate speech—Kind communication—Kind words which help beings love and receive the truth.

3) Lợi Hành Nhiếp: Artha-carya (skt)—Useful deeds—Khởi thiện hành về thân khẩu ý để làm lợi cho người khác để họ nhiếp thụ chân lý—Beneficial action—Useful conduct, or beneficial action—Conduct profitable to others—Beneficial conduct which helps others love and receive the truth.

4) Đồng Sự Nhiếp: Samana-arthata (skt)—Engaging in the same work—Tùy sự ưa thích của chúng sanh mà cùng hợp tác làm việc với nhau để giúp dẫn dắt họ đi vào chân lý—Cooperation, or comaradeship and accommodation—Like work—Sharing a common aim—Cooperation with and adaptation of oneself to others, to lead them into the truth.

Tứ Như Thực Quán: A meditation method on the four good roots—See Tứ Thiện Căn.

Tứ Như Ý Túc,, Rddhipada (skt)—Iddhipada (p)—Tứ Thần Túc—Bốn điều nên biết đủ—Four Sufficiences

1) Dục Như Ý Thần Túc: Dục Thần Túc: Chanda-rddhi-pada (skt).

• Mong muốn phát triển thần thông như ý: Desire to develop magic.

• Vị Tỳ Kheo tu tập dục thần túc, câu hữu với tinh tấn thực hiện Dục Thiền Định—Strong aspiration or will—Sufficience of desire—Strong aspiration—Intensive longing. Here a monk develops CONCENTRATION OF INTENTION accompanied by effort of the will power.

2) Niệm Như Ý Thần Túc (Tâm Thần Túc): Citta-rddhi-pada (skt).

• Mong muốn ghi nhớ phải thực hành chánh pháp: Endeavor to remember to practice correct dharmas.

• Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập tâm thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tâm Thiền Định—Intense concentration or thoughts—Sufficience of concentration—Intense concentration—Memory or intense holding on to the position reached. Here a monk develops concentration of consciousness accompanied by effort of the thought power.

3) Tinh Tấn Như Ý Thần Túc (Cần Thần Túc): Virya-rddhi-pada (skt).

• Tinh tấn thực chứng thần thông: Effort to realize magic.

• Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập cần thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tinh Tấn Thiền Định— Vigor or exertion—Sufficience of energy—Vigor—Intensified effort. Here a monk develops concentration of energy accompanied by strenuous efforts.

4) Tư Duy Như Ý Thần Túc (Quán Thần Túc): Mimamsa-rddhi-pada (skt).

• Mong muốn nhiếp tâm vào một đề mục: Meditation on one subject.

• Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập quán thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tư Duy Thiền Định— Intense contemplation or meditation—Investigation—Suffience of contemplation—The state of dhyana—Intense contemplation. Here a monk develops concentration of investigation accompanied by effort of deep thinking.

Tứ Niệm Châu,, Bốn loại niệm châu—The four classes of “prayer-beads.

1) Hạ phẩm: Lower, numbering 27.

2) Trung phẩm: Middle, numbering 54.

3) Tối thắng phẩm: Superior, numbering 108.

4) Thượng phẩm: Most superior, numbering 1.080.

Tứ Niệm Trú: The four basic subjects of Buddhist meditation—Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong phần giải Kinh Bát Đại Nhân Giác, thì đoạn kinh nói về điều giác ngộ thứ nhất là đoạn kinh thuyết minh về phép “Tứ Niệm Trú.” Tứ niệm trú là bốn phép thiền quán căn bản của đạo Phật, là sự nhớ nghĩ thường trực về bốn đặc tính của thực hữu: vô thường, khổ không, vô ngã và bất tịnh. Nếu chúng ta biết quán sâu vào những thứ nầy một cách cần mẫn thì có thể dần dần thoát ly được thế giới sinh tử—According to Zen Master Thích Nhất Hạnh in the explanation of the first Awakening in the Sutra On The Eight Realizations of the Great Beings, the first awakening explains and clarifies the four basic subjects of Buddhist meditation: impermanence, suffering, no-self, and impurity. If we always remember and meditate on these four principles of reality, we will gradually be released from the round of birth and death (samsara).

1) Vô Thường hay bản chất vô thường của vạn hữu: Impermanence or the impermanent nature of all things—

2) Khổ Không:

3) Vô Ngã: Selflessness—

4) Bất Tịnh: Impurity—

Tứ Niệm Trụ,, Smrty-upasthana (skt)—Four abodes of mindfulness—Four foundations of mindfulness (in Theravada)—See Tứ Niệm Xứ in Vietnamese-English Section

Tứ Niệm Xứ,, Four kinds of mindfulness

(I) Bốn đối tượng thiền quán để trụ tâm hay bốn cách Thiền theo Phật giáo để diệt trừ ảo tưởng và đạt thành giác ngộ. Phật giáo Tiểu thừa gọi những phương pháp nầy là "nghiệp xứ" (kammatthana), là một trong những phương pháp tư duy phân biệt. Có lối bốn mươi pháp Thiền như vậy được liệt kê trong Thanh Tịnh Đạo Luận (Visuddhi-Magga) bao gồm Tứ Vô Lượng Tâm, Mười Bất Tịnh, Bố Vô Sắc, Mười Biến Xứ, Mười Niệm, Một Tướng và Một Tưởng—Four meditations, or four foundations of Mindfulness, or four objects on which memory or thought should dwell. Four types of Buddhist meditation for eradicating illusions and attaining enlightenment. Hinayana calls these practices 'basis of action' (kammathana) which is one of the modes of analytical meditation. Some forty such meditations are given in the Visuddha- Magga: four 'measureless meditations, ten impurities, four formless states, ten universals, ten remembrances, one sign, and one mental reflex:

1) Thân Niệm Xứ (Quán Thân Bất Tịnh): Quán và toàn chứng được thân nầy bất tịnh—Meditation and full realization on the impurity of the body.

2) Thọ Niệm Xứ (Quán thọ thị khổ): Quán và toàn chứng được những cảm thọ là xấu xa, dù là cảm thọ khổ đau, vui sướng hay trung tính—Meditation and full realization on the evils of sensations, no matter they are painful, joyous, or indifferent sensations.

3) Tâm Niệm Xứ (Quán Tâm Vô Thường): Quán và toàn chứng được tâm là vô thường—Meditation and full realization on the evanescence or impermanence of mind and thoughts (contemplating the impermanence of the thought)—

4) Pháp Niệm Xứ (Quán pháp vô ngã): Quán và toàn chứng vạn pháp vô ngã—Meditation and full realization on the transiency selflessness of all elements (contemplating that all the dharmas are without their own nature)—

Tứ Niệm Xứ Quán: Smrty-upasthana (skt)—See Tứ Niệm Xứ.

Tứ Oai Nghi: Four forms of behavior.

(A) Tứ oai nghi hay bốn phép tắc Bát Nhã phải được Tăng Ni thực hành mỗi ngày—Four instances of prajna which a monk or nun should practise everyday—Four respect-inspiring forms of demeanour.

1) Oai Nghi Đi: Respect-inspiring of Walking.

2) Oai Nghi Đứng: Respect-inspiring of Standing.

3) Oai Nghi Nằm: Respect-inspiring of Lying down.

4) Oai nghi Ngồi: Respect-inspiring of Sitting.

Tứ Oán,, Bốn loại thù oán—The four enemies

1) Phiền Não Ma: The passions and delusion maras.

2) Tử Ma: Death maras.

3) Âm Ma: The five skandhas maras.

4) Thiên Tử Ma: The supreme mara-king.

Tứ Phạm Chí,, Bốn vị phạm chí quyết trốn tử thần, nhưng đều thất bại—The four Brahmacarins who resolved to escape death, and yet failed

1) Trốn tử thần bằng cách lên non: To escape death by going to the mountain.

2) Trốn tử thần bằng cách xuống biển: To escape death by going to the sea.

3) Trốn tử thần bằng cách bay lên trời: To escape death by flying into the air.

4) Trốn tử thần bằng cách đi vào phố chợ: To escape death by going to the market place.

Tứ Phạm Đường,, Bốn cách đạt tới quả vị A La Hán, giống như trong Tứ Phạm trụ, chỉ trừ phần thứ tư là 'bảo hộ tha nhân' thay vì 'vô lượng xả.'—The four ways of attaining arhatship, which are the same as in the four noble states, except that the last of the four is 'protection of others' instead of 'unlimited indifference'—See Tứ Phạm Trụ

Tứ Phạm Trụ,, Bốn chỗ trụ cao thượng—The four noble states

1) Vô Lượng Từ: Unlimited Love.

2) Vô Lượng Bi: Unlimited pity.

3) Vô Lượng Hỷ: Unlimited joy.

4) Vô Lượng Xả: Unlimited indifference.

** For more information, please seeTứ Vô Lượng Tâm.

Tứ Pháp,, Four dharmas

(A) Kinh Tâm Địa Quán:

1) Giáo pháp: The teaching of the Buddha.

2) Lý pháp: The principles or meaning.

3) Hành pháp: The practice.

4) Quả pháp: The fruits or rewards.

(B) Kinh Tâm Địa Quán:

1) Bất xả Bồ đề tâm: Chẳng bỏ Bồ Đề tâm—Never losing the bodhi-mind.

2) Bất xả thiện tri thức: Chẳng bỏ thiện tri thức—Never losing good-knowing advisors.

3) Bất xả kham nhẫn: Chẳng bỏ kham nhẫn—Never losing perseverance in progress.

4) Bất xả a-luyện-nhã (nơi tu hành tịch tỉnh): Chẳng bỏ đời sống tịnh hạnh—Never losing the monastic forest life (aranyaka).

(C) Kinh Đại Thừa Ký Pháp:

1) Tín: Faith.

2) Giải: Liberty.

3) Hạnh: Deeds or action.

4) Chứng: Realization.

(D) Theo Tịnh Độ—Pure Land sect:

1) Giáo pháp: Giáo pháp của Phật trong Kinh Vô Lượng Thọ—The teaching of the Buddha in the Infinite Life Sutra.

2) Hành pháp: Thực hành lời nguyện thứ 17 của Phật A Di Đà—The practice of the seventeenth of Amitabha's vows—See Tứ Thập Bát Nguyện (17).

3) Tín pháp: Tin vào lời nguyện thứ 18 của Đức A Di Đà—Faith in the eightteenth of Amitabha's vows—See Tứ Thập Bát Nguyện (18).

4) Chứng pháp: Chứng trong lời nguyện thứ 11 của Phật A Di Đà—Realization or proof of the eleventh of Amitabha's vows—See Tứ Thập Bát Nguyện (11).

Tứ Pháp Ấn: The seal or impression of the four dogmas:

1) Khổ: Suffering.

2) Vô Thường: Impermanence.

3) Vô Ngã: Non-ego.

4) Niết Bàn: Nirvana.

Tứ Pháp Bản Mạt,, See Tứ Pháp Bổn Mạt

Tứ Pháp Bất Hoại: Bốn pháp chẳng hư hoại—The four imperishables:

1) Chính Thụ Tâm: The correctly receptive heart.

2) Kim Cang: The diamond.

3) Xá Lợi của Phật: The relics of a Buddha.

4) Cung Điện Quang Âm Thiên: Abhasvaras (skt)—The palace of the devas of light and sound.

Tứ Pháp Bổn Mạt: The alpha and omega in four laws or dogmas:

1) Tất cả các hành đều vô thường: Nothing is permanent.

2) Tất cả các hành đều khổ: All things involve suffering.

3) Tất cả các hành đều vô ngã: There is no personality.

4) Niết Bàn vĩnh tịch: Nirvan is eternal rest.

** For more information, please see Tứ Pháp Ấn.

Tứ Pháp Giới,, Tứ Chủng Pháp Giới—Theo tông Hoa Nghiêm, có bốn pháp giới—According to the Hua-Yen school, there are Four Dharma Realms

1) Sự pháp giới: Cách nhìn pháp giới như là một thế giới của những vật thể cá biệt, trong đó chữ giới (dhatu) có nghĩa là cái phân biệt. Đây là thế giới của thực tại, thế giới hiện tượng, hay thế giới hiện tượng, các pháp sắc và tâm của chúng sanh. Sự pháp giới biểu hiện cho giáo lý duy thực của Tiểu Thừa—The idea of looking at the Dharmadhatu as a world of individual objects, in which case the term “dhatu” means “something separated.” This is the world of reality, the factual, practical world, or the phenomenal realm, phenomenal world. The Dharma Realm of Phenomena, or the realm of events (specifics). It represents the Realistic Doctrine of Hinayana.

2) Lý pháp giới: Cách nhìn Pháp Giới như là sự hiển hiện của nhất tâm (ekacitta) hay một bản thể cơ bản (ekadhatu). Đây là thế giới thể tánh nói về các pháp sắc và tâm của chúng sanh tuy có sai khác nhưng cùng chung một thể tánh. Đây là thế giới của lý tắc. Nó được Tam Luận Tông và Pháp Tướng Tông chủ xướng, dạy rằng lý tách rời với sự—The idea of looking at the Dharmadhatu as a manifestation of one spirit (ekacitta) or one elementary substance (ekadhatu). This is the noumenal realm, or noumenal world. The Dharma Realm of Noumena, or the realm of principles. This is the world of principle or theorical world. It is represented by the Sam-Lun and Dharmalaksana Schools which teach that principle is separate from facts.

3) Lý sự vô ngại pháp giới: Cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó tất cả những hiện hữu riêng biệt của nó (vastu) có thể đồng nhất được với một tâm là sở y. Pháp Giới nầy không có trở ngại giữa lý và sự vì lý do sự mà hiển bày, sự nhờ lý mà thành tựu. Khởi Tín và Thiên Thai tông chủ trương nhất thể giữa sự và lý, nghĩa là thế giới của lý tắc và thực tại được hợp nhất, hay thế giới lý tưởng được thể ngộ—The idea of looking at the Dharmadhatu as a world where all its particular existences (vastu) are identifiable with one underlying spirit. This Dharmadhatu is the interdepence of phenomenal and noumenal realm—The world in which phenomena are identical with noumena—The Dharma Realm of non-obstructions of noumena and phenomena (principles and specifics)—The realm of principles against events perfectly fused in unimpeded freedom. The Awakening of Faith and the T’ien-T’ai School believe the identity of fact and principle. That means the world of principle and reality united, or the ideal world realized.

4) Sự sự vô ngại pháp giới: Cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó mỗi một vật thể riêng biệt của nó đồng nhất với mọi vật thể riêng biệt khác, mà tất cả những giới hạn phân cách giữa chúng thảy đều bị bôi bỏ. Đây là thế giới của tất cả thực tại được kết dệt lại hay được đồng nhất trong nhịp điệu toàn vẹn, nghĩa là tất cả mọi hiện tượng đều tương ứng thông dung nhau, một tức nhiều, lớn chứa nhỏ. Đây là chủ trương của tông Hoa Nghiêm, theo đó tất cả những sự thật hay thực tại dị biệt nhất

thiết phải tạo thành một toàn thể nhịp nhàng do sự tương dung tương nhiếp để chứng ngộ thế giới lý tưởng là "nhất như." Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, đem thực hành mà thích ứng lý thuyết không phải là điều khó khăn, nhưng tai hại ở chỗ là con người , kẻ thì quá thiên về lý thuyết, người lại quá trọng thực hành. Do đó cần phải có một giải pháp hữu lý. Lại nữa, trong thế giới thực tế, thực hành thường chống lại thực hành, sự kiện chống lại sự kiện, công tác chống lại công tác, cá thể chống lại cá thể, đẳng cấp chống lại đẳng cấp, quốc gia chống lại quốc gia. Đó là sắc thái của thế giới cá nhân chủ nghĩa, rồi từ đó toàn thể thế giới hóa ra phân chia thành mảnh vụn vặt. Chủ nghĩa tập thể hay tinh thần tương trợ không ngừng, vẫn chưa đủ để ngăn chận ác tính của đời sống. Để hòa điệu một trạng thái sinh tồn như vậy và để đưa tất cả vạn vật đến chỗ nhu hòa, thế giới tương giao tương cảm cần phải được tạo ra. Một thế giới lý tưởng như vậy được gọi là "sự sự vô ngại pháp giới."—The idea of looking at the Dharmadhatu as a world where each one of its particular objects is identifiable with every other particular object, with whatever lines of separation there may be between them all removed. This is the world of all realities or practical facts interwoven or identified in perfect harmony. It is to say phenomena are also

interdependent—The world in which phenomena interpenetrate one another without hindrances—The Dharma Realm of non-obstruction of phenomena and phenomena—The realm of events against events (specifics and specifics) perfectly fused in unimpeded freedom. It represents by the Hua-Yen School which teaches that all distinct facts or realities will, and ought to, form a harmonious whole by mutual penetration and mutual identification so as to realize the ideal world of "One-True." According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, it should not be difficult to make practice adapted to theory, but such being the evil of men, some make too much of theory while others make too much of practice. So a rational solution becomes necessary. Moreover, in the world of realities (fact), practice often goes against practice, fact against fact, business, agains business, individual against individual, class against class, nation against nation. Such is the feature of the world of individualism and thus the whole world goes to pieces. Mere collectivism or solidarity will not prevent the evil of life. To harmonize such a state of being and to make all things go smoothly, the world of mutual reliance or interdependence ought to be created. Such an ideal world is called "the fact and fact world perfectly harmonized."

** For more information, please see Tứ Chủng Vũ Trụ.

Tứ Pháp Tam Nguyện,, Bốn pháp và ba nguyện—The four dharmas and three vows:

(A) Tứ Pháp: The four dharmas—See Tứ Pháp.

(B) Tam Nguyện:

1) Nguyện thứ 17 trong 48 lời Nguyện của Phật A Di Đà—See Tứ Thập Bát Nguyện (17).

2) See Tứ Thập Bát Nguyện (18).

3) See Tứ Thập Bát Nguyện (11).

Tứ Pháp Thí,, Món quà của Phật về tứ pháp—The Buddha's gift of the four laws or dogmas

1) Chư Pháp Vô Thường: All things are impermanent.

2) Chư Thọ Thị Khổ: All sentient beings existence is suffering.

3) Chư Pháp Vô Ngã: There is no essential personality.

4) Không: Tất cả vật chất đều trở về dạng không—All form or matter returns to the void.

Tứ Pháp Thọ: Four ways of undertaking Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Pháp Thọ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of undertaking Dhamma:

1) Có Pháp thọ, hiện tại khổ và tương lai quả báo khổ: Dukkha-vipakam (p)—There is the way that is painful in the present and brings painful future results.

2) Có Pháp Thọ, hiện tại khổ và tương lai quả báo lạc: Sukha-vipakam (p)—There is the way that is painful in the present and brings pleasant future results.

3) Có Pháp Thọ, hiện tại lạc và tương lai quả báo khổ: There is the way that is pleasant in the present and brings painful future results.

4) Có Pháp Thọ, hiện tại lạc và tương lai quả báo lạc: There is the way that is pleasant in the present and brings pleasant future results.

Tứ Pháp Túc: Four ways of Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp túc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of Dhamma:

1) Vô Tham Pháp Túc: Way of Dhamma without hankering.

2) Vô Sân Pháp Túc: Way of Dhamma without enmity.

3) Chánh Niệm Pháp Túc: Way of Dhamma with right mindfulness.

4) Chánh Định Pháp Túc: Way of Dhamma with right concentration.

Tứ Pháp Uẩn: Four divisions of Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp uẩn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four divisions of Dhamma:

1) Giới Uẩn: Morality.

2) Định Uẩn: Concentration.

3) Công Đức Uẩn: Merit.

4) Giải Thoát Uẩn: Liberation.

Tứ Phần: Pháp Tướng Tông chia dụng của tâm vương và tâm sở của tám thức ra làm bốn phần—The Dharmalaksana school divides the function of cognition into four parts:

1) Tướng Phần: Cảnh sở hiện trong tâm (tướng mạo nổi lên khi tâm khởi)—Mental phenomena.

2) Kiến Phần: Khả năng phân biệt cảnh sở hiện ra trong tâm hay tướng phần—Discriminating such phenomena.

3) Tự Chứng Phần: Lực tạo ra khả năng phân biệt—The power that discriminates.

4) Chứng Tự Chứng Phần: Bằng chứng hay sự bảo đảm cho lực tạo ra khả năng phân biệt cảnh sở trong tâm—The proof or assurance of that power.

Tứ Phần Gia: Pháp Tướng Tông chia Thức Tâm ra làm bốn phần—The Dharmalaksana divides the cognition-mind into four parts—See Tứ Phần.

Tứ Phần Luật: Four-division Vinaya of the Dharmagupta school (Trường Phái của Ngài Đàm Vô Đức)—See Luật Tứ Phần.

Tứ Phần Pháp Tướng: Four functions of cognition:

(A)

1) Tướng phần: Mental phenomena.

2) Kiến phần: Discriminating such phenomena.

3) Tự chứng phần: The power that discriminates.

4) Chứng tự chứng phần: The proof or assurance of that power.

** For more information, please see Tứ Phần.

(B)

1) Tín: Faith.

2) Hành: Action.

3) Giải: Liberty.

4) Chứng: Assurance or realization.

Tứ Phần Tăng Giới: See Tứ Phần Tăng Giới Bổn.

Tứ Phần Tăng Giới Bổn: Những giới luật rút ra từ Tứ Phần Luật kèm theo kệ văn, được đọc lên trong ngày tụng giới—Commandments extract from the four-division Vinaya with verses, for uses on days when the discipline is recited–See Luật Tứ Phần.

Tứ Phần Tâm Pháp: Four parts of function of cognition—See Tứ Phần, and Tứ Phần Pháp Tướng.

Tứ Phần Thức: See Bốn Phần Của Thức.

Tứ Phần Tông: See Luật Tông.

Tứ Phật,, Bốn Phật ở bốn phương—Four of the five Dhyani-Buddhas—The four regional Buddhas

1) Đông Phương A Sấm Phật: Aksobya in the East.

2) Nam Phương Bảo Tướng Phật: Ratnaketu Buddha in the South.

3) Tây Phương Vô Lượng Thọ Phật: Amitabha Buddha in the West.

4) Bắc Phương Vi Diệu Thanh Phật: Amoghasiddhi or Sakyamuni Buddha in the North.

Tứ Phật Độ,, The four Buddha-ksetra or realms—See Tứ Độ

Tứ Phật Tri Kiến,, Theo Kinh Pháp Hoa, có bốn Tri Kiến Phật—According to the Lotus Sutra, there are four purposes of the Buddha's appearing, that the Buddha's knowledge might be

1) Khai: Revealed—Khai Phật tri kiến—Opening the knowledge and vision of the Buddha.

2) Thị: Proclaimed—Thị Phật tri kiến—Demonstrating the knowledge and vision of the Buddha.

3) Ngộ: Understood—Giác ngộ Phật tri kiến—Awakening to the knowledge and vision of the Buddha.

4) Nhập: Entered—Nhập Phật tri kiến—Entering into the knowledge and vision of the Buddha.

Tứ Phi Thánh Ngôn: Four un-Ariyan modes of speech—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thứ không phải là lời nói của các bậc Thánh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four un-Ariyan modes of speech:

(A)

1) Vọng ngữ: Lying.

2) Lưỡng thiệt: Slander.

3) Ác khẩu: Abuse or rude words.

4) Ỷ ngữ: Iddle gossip.

(B) Bốn Phi Thánh Ngôn Khác—Four more un-Ariyan modes of speech:

1) Không thấy nói thấy: Claiming to have seen known what one has not seen.

2) Không nghe nói nghe: Claiming to have heard, known one has not heard.

3) Không nghĩ nói nghĩ: Claiming to have sensed, known one has not sensed.

4) Không biết nói biết: Claiming to have known, known one has not known.

(C) Bốn Phi Thánh Ngôn Khác—Four more un-Ariyan modes of speech:

1) Thấy nói không thấy: Claiming not to have seen, known what one has seen.

2) Nghe nói không nghe: Claiming not to have heard, known what one has heard.

3) Nghĩ nói không nghĩ: Claiming not to have sensed, known what one has sensed.

4) Biết nói không biết: Claiming not to have known, known what one has known.

Tứ Phi Thường Kệ: See Tứ Vô Thường Kệ.

Tứ Phiền Não,, Tứ Hoặc—Bốn phiền não gây ra bởi ngã chấp hay bốn loại căn bản phiền não thường xuyên tương ứng với Mạt Na Thức (thức thứ bảy)—Four delusions in reference to the ego

1) Ngã Si Phiền Não: Vô Minh—Ignorance in regard to the ego.

2) Ngã Kiến Phiền Não: Ngã Chấp—Holding to the ego idea.

3) Ngã Mạn Phiền Não: Kiêu căng ngạo mạn—Self-esteem—Egoism.

4) Ngã Ái Phiền Não: Ngã tham—Self-seeking or desire arising from belief in ego.

Tứ Phước Điền: Four fields for cultivating happiness:

1) Thú Điền: Phước điền nơi súc sanh—To animal—The field of felicity in animals.

2) Khổ Điền:–Phước điền nơi người nghèo: To the poor—The field of felicity in the poor.

3) Ân Điền: Phước điền nơi song thân—To parents—The field of felicity in parents.

4) Đức Điền: Phước điền nơi các bậc hiền Thánh hay nơi việc hoằng pháp: To the religion—The field of felicity in religion.

Tứ Phược,, The four bandhana or bonds

(A)

1) Tham dục: Desire.

2) Chấp thủ: Possession or existence.

3) Si mê: Mây mù vô minh—Ignorance—Smoke of ignorance.

4) Tà kiến: Unenlightened views.

(B)

1) Tham dục: Desire.

2) Sân hận: Resentment—Dust-storms of hate.

3) Tà giới: Heretical morality.

4) Chấp ngã: Egoism.

(D) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn hệ phược—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ties (gantha):

1) Tham Thân Hệ Phược: Kaya-gantha (p)—The body tie of hankering (abhijjha).

2) Sân Thân Hệ Phược: Vyapada (p)—Tie of ill-will.

3) Giới Cấm Thủ Thân Hệ Phược: Silabbata-paramasa (p)—Attachment to rite and ritual.

4) Thử Thực Chấp Thân Hệ Phược: Idam-sacca-bhinivesa (p)—Dogmatic fanaticism

Tứ Phương,,

1) Hình vuông: A square.

2) Four directions—The four cardinal points—The four quarters of the compass:

a) Đông phương, nơi Trời Đế Thích ngự trị: East, ruled by Indra.

b) Tây phương, nơi Phạ Rô Nõa Long Vương ngự trị: West, ruled by Varuna.

c) Nam phương, nơi Dạ Ma Thiên ngự trị: South, ruled by Yama—See Yama.

d) Bắc phương, nơi ngự trị của Tỳ Sa Môn Thiên Vương: North, ruled by Vaisramana.

3)

a) Phương Đông Bắc, nơi Y Xá Ni ngự trị: Northeast, ruled by Isana.

b) Phương Đông Nam, nơi Hộ Ma ngự trị: Southeast, ruled by Homa.

c) Phương Tây Nam, nơi ngự trị của Niết Lý Để.

d) Phương Tây Bắc, nơi ngự trị của Phạ Rô Nõa Long Vương: Northwest, ruled by Varuna.

Tứ Phương Đại Tướng,, Bốn Đại tướng hộ pháp ở bốn phương. Mỗi đại tướng đều có 500 đồ đệ cai quản 28 bộ quỷ thần—The four generals or guardians of the Law. Each has 500 followers and twenty-eight companies of demons and spirits

1) Bắc Phương Tán Chi Đại Tướng.

2) Đông phương Lạc Dục Đại Tướng.

3) Nam phương Đàn Đế Đại Tướng.

4) Tây Phương Thiện Hiện Đại Tướng.

** For more information, please see Tứ Thiên Vương.

Tứ Phương Tứ Phật,, Bốn vị Phật ở bốn phương—The four Buddhas of the four regions

1) Đông phương, thế giới Hương Tích có A Súc Bệ Phật: East, the world of abundant fragrance where reigns Aksobhya Buddha.

2) Nam phương, Hoan Hỷ thế giới có Bảo Tướng Phật: South, the world of pleasure where reigns Ratnaketu Buddha.

3) Tây phương, Hoan Lạc thế giới có Vô Lượng Thọ Phật: West, the world of restfulness or joyful comfort where reigns Amitabha Buddha.

4) Bắc phương, Liên Hoa Trang Nghiêm thế giới có Vi Diệu Thanh Phật hay Thích Ca Mâu Ni Phật: North, the world of Lotus Adornment where reigns Amoghasiddhi Buddha or Sakyamuni.

Tứ Quả Danh Hiệu Sa Môn: Bốn danh hiệu ám chỉ bốn bực sa môn—The four titles applied to four grades of sramanas:

1) Hoàng Lam Hoa Sa Môn: Bậc Thánh giả của quả Tu Đà Hoàn—Yellow and Blue Flower Sramanas.

2) Phân Đà Lợi Hoa Sa Môn: Bậc Thánh giả của quả Tư Đà Hàm—Lotus Sramanas.

3) Nhu Nhuyễn Sa Môn: Bậc Thánh giả của quả A Na Hàm—Meek Sramanas.

4) Nhu Nhuyễn Trung Nhu Nhuyễn Sa Môn: Bậc Thánh giả của quả A La Hán—Ultra Meek Sramanas.

** For more information, please see Tứ Thánh Quả.

Tứ Quí: Bốn mùa—The four seasons:

1) Xuân: Spring.

2) Hạ: Summer.

3) Thu: Autumn (Fall).

4) Đông: Winter.

Tứ Sa Môn Quả: Four fruits of the ascetic life—See Tứ Thánh Quả.

Tứ Sanh,, Chatur-Yoni (skt), four forms of birth—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại tái sanh có thể có đối với những sanh linh trong sáu đường (tất cả chúng sanh đều được sanh ra dưới bốn hình thức để đi vào trong lục lục đạo luân hồi)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four forms of birth by which the beings of the six modes of existence can be reborn (all births take place in four forms and in each case causing a sentient being to enter one of the six gati or paths of transmigration)

1) Thai Sanh: Jarayuja (skt)—Loài sanh từ bào thai, như loài có vú, loài người, trâu bò, cọp beo, vân vân (phúc sanh như loài người ở trong thai mẹ thành thể rồi sau mới sanh ra)—Womb-born or Birth from the womb—Viviparous, as is the case with mammals, people, cows, tigers, etc.

2) Noản Sanh: Andaja (skt)—Loài sanh từ trứng, như loài chim; loài nầy ở trong trứng tạo thành hình thể, đúng ngày thì trứng vỡ ra, như loài gà vịt, chim, ngỗng, vân

vân—Egg-born, or birth from eggs—Oviparious, as is the case with chicken, goose, birds, etc.

3) Thấp Sanh: Samsvedaja (skt)—Loài sanh từ nơi ẩm thấp, như côn trùng dựa vào chỗ ẩm thấp mà sanh ra; loài nầy do sức nóng lạnh hòa hiệp mà sanh ra, ở chỗ ẩm thấp, nương theo chất ướt mà thọ hình sanh thể như các loài côn trùng, bướm, sâu bọ, cá, tôm, vân vân—Moist and Wet Conditions Born or, spawn-born, or birth from moisture (wetness)—Moisture or water- born, as is the case with worms, fishes, shrimps, etc.

4) Hóa Sanh: Anpapaduka (skt)—Opapatika-yoni (p)—Không nương tựa vào đâu, không nương theo chủng tộc, cũng chẳng nhờ nhân duyên của cha mẹ, mà chỉ dựa vào nghiệp lực mà khởi sanh như loài vòi hóa thành ruồi, bướm bởi sâu mà hóa sanh ra, hay chúng sanh trong chư thiên, địa ngục và sơ kiếp chúng sanh. Người ta nói những chúng sanh nầy, ngay khi chấm dứt đời trước thì lập tức hóa thân tùy theo nghiệp lực, chứ không nhờ sự trợ giúp của cha mẹ hay bất cứ tác nhân nào khác—Born (birth) by transformation, or spontaneous rebirth. Metamorphosis, as is the case with maggot transforms into fly, moths from the chrysalis, caterpillar becomes butterfly, or deities and superior beings of the Pure Land. It is said that such beings, after the end of their previous lifetime, suddenly appear in this fashion due to their karma, without the help of parents or any other intermediary agency.

Tứ Sanh Bách Kiếp,, Chỉ người tu theo Duyên Giác Thừa, nhanh nhất cũng phải bốn đời mới được đạo quả (Vốn Liếng Thanh Văn, Gia Hành Thanh Văn, Vốn Liếng Duyên Giác, Nhập Kiến Đạo), còn chậm nhất thì phải trải qua trăm kiếp tu hành mới được đạo quả—Bốn đời trăm kiếp—A pratyeka-buddha method of obtaining release, by intensive effort, at the shortest in four rebirts, at the longest in a hundred kalpas

Tứ Sanh Lục Thú: Tứ sanh lục đạo—The four forms of birth and the six forms of transmigrations:

(A) Four forms of birth—See Tứ sanh in Vietnamese-English Section.

(B) Six forms of transmigrations—See Lục Đạo in Vietnamese-English Section.

Tứ Sơn,,

(A) Bốn núi theo Kinh Niết Bàn—According to the Nirvana Sutra, there are four closing-in mountains:

1) Sanh: Birth.

2) Lão: Old age.

3) Bệnh: Sickness.

4) Tử: Death.

(B) Bốn núi theo Kinh A Hàm—Four closing-in mountains, according to the Agama Sutra:

1) Lão: Old age.

2) Bệnh: Sickness.

3) Tử: Death.

4) Hoại Diệt: Decay.

(C) Bốn núi theo Kinh Tăng Nhất A Hàm—Four closing-in mountains, according to the Ekottaragama (Agama Sutra Increased by One):

1) Lão: Old age.

2) Bệnh: Sickness.

3) Tử: Death.

4) Vô Thường: Impermanence.

Tứ Sự,, Bốn điều cần thiết cho Tăng sĩ—The four necessaries of a monk

1) Ăn: Thức ăn—Food.

2) Mặc: Quần áo—Clothing.

3) Ở: Ngọa cụ—Bedding—Dwelling—Mat—Couch—Bed—Sleeping garments.

4) Bịnh: Thuốc men—Medicine—Herbs.

Tứ Sự Cúng Dường,, Bố thứ đồ cúng dường cho một vị Tăng—The four offerings or provisions for a monk—See Tứ Sự

Tứ Sự Cúng Dường Thanh Tịnh: Dakkhina-visuddhiyo (p)—Fours purifications of offerings— Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn sự cúng dường thanh tịnh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four purifications of offerings:

1) Có sự cúng dường, người cúng dường thanh tịnh, nhưng người nhận cúng dường lại không thanh tịnh: There is the offering purified by the giver, but not by the recipient.

2) Có sự cúng dường, người nhận cúng dường thanh tịnh, nhưng người cúng dường lại không thanh tịnh: There is an offering purified by the recipient, but not by the giver.

3) Có sự cúng dường, cả người cúng dường và người nhận cúng dường đều không thanh tịnh: There is an offering not purified by both the giver and the recipient.

4) Có sự cúng dường, cả người cúng dường và người nhận đều thanh tịnh: There is an offering purified by both the giver and the recipient.

Tứ Sự Kinh: Kinh nói về bốn phương pháp chuẩn bị của Bồ Tát—The Sutra of the Four Methods of a bodhisattva's preparation:

1) Giảng kinh pháp: Preaching the Law.

2) Vào giới: Into complete moral self-control.

3) Vào định: Entry into meditation.

4) Vào huệ cũng như có những lý luận sáng suốt: Into wisdom and into clear discernment or clear reasoning.

Tứ Sự Pháp Môn,, Gần giống như Tứ Sự Kinh, Tứ Sự Pháp Môn là bốn cách chuẩn bị của Bồ Tát trước khi giảng kinh—Almost the same as the four methods of a bodhisattva's preparation, the four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law

1) Vào thiền: Entry into meditation.

2) Vào huệ: Entry into wisdom.

3) Vào giới tự chế: Entry into complete moral self-control.

4) Nhận thức sáng suốt: Entry into clear discernment or reasoning (Biện tài).

Tứ Tà,, See Tứ Chấp

Tứ Tà Kiến: Bốn loại tà kiến—Four Inverted (wrong) views:

1) Vô thường mà cho là thường hằng: Considering what is really impermanence to be permanence.

2) Khổ mà cho là lạc: Considering what is really suffering to be joy.

3) Vô ngã mà cho là tự ngã: Considering what is not self to be a self.

4) Bất tịnh mà cho là tịnh: Considering what is impure to be pure.

Tứ Tà Mệnh: See Tứ Chủng Tà Mệnh.

Tứ Tán: Scattered in different directions.

Tứ Táng: Bốn loại tống táng ma chay—Four kinds of burial:

1) Thủy Táng: Ném xác chết xuống nước—Water-burial or casting a corpse into the water—See Thủy Táng.

2) Hỏa Táng: Jhapita (skt)—Cremation or Fire-burial—See Hỏa Táng.

3) Địa Táng: Ground-burial.

4) Lâm Táng: Mai táng trong rừng, bằng cách đem ném thi thể người chết vào rừng cho thú ăn thịt—Forest burial—Buried in the forest—To cast the corpse into a forest to be eaten by animals.

Tứ Tạng: Bốn Tạng kinh điển—The fourfold canon.

1-3) From one to three, see Tam Tạng.

4) Tạp Tạng: Miscellaneous collection.

Tứ Tánh: Bốn chủng tánh hay bốn gia cấp xã hội Ấn Độ—The four Indian classes, castes or clans, which are born respectively from the mouth, shoulders, flanks, and feet of Brahma:

1) Bà La Môn: Hạng tu tịnh hạnh (hoặc xuất hoặc tại gia), sanh từ miệng của Phạm Thiên Vương—Brahmana—Priestly, born from the mouth of Brahma.

2) Sát Đế Lợi: Dòng dõi vua chúa, sanh từ vai của Phạm Thiên Vương, đời đời cha truyền con nối cai trị đất nước—Ksatriya (skt)—Military and ruling, born from the shoulders of Brahma.

3) Phệ xá (Tỳ xá): Tầng lớp thương nhân, sanh từ hông sườn của Phạm Thiên Vương—Vaisya (skt)—Traders, born from the flanks of Brahma.

4) Thủ Đà la: Nông dân và nô lệ, sanh từ chân của Phạm Thiên Vương—Sudra (skt)—Serfs— Farmers, born from the feet of Brahma.

Tứ Tánh Hạnh: Bốn tánh hạnh của một vị Bồ tát—The four kinds of conduct natural to a bodhisattva:

1) Tự tánh hạnh: Bồ Tát vốn dĩ hiền lành, hiếu kính cha mẹ, kính tín sa môn đủ mười điều thiện—Conduct arises from his native goodness.

2) Nguyện tánh hạnh: Bồ Tát thuận theo sáu Ba La Mật mà tu hành—His vow-nature is in accordance with the six paramitas.

3) Thuận tánh hạnh: Bồ Tát thuận tánh tu hành—Bodhisattva's compliant nature.

4) Chuyển tánh hạnh: Nhờ công hạnh tu hành mà chuyển phàm thành Thánh—Bodhisattva's transforming nature (powers of conversion or salvation).

Tứ Tâm,, Bốn tâm—Four mind

1) The heart of kindness: Tâm từ.

1) The heart of pity: Tâm bi.

2) The heart of joy: Tâm hỷ.

3) The heart of indifference: Tâm xả.

Tứ Tầm Tư Quán: Bốn pháp tầm tư quán của Pháp Tướng Tông—Four contemplations of the Dharmalaksana:

1) Danh: Danh của sắc—The terms used.

2) Nghĩa: Dựa vào danh mà nói rõ cái thể của sắc—The meaning of the things or phenomena.

3) Tự tính: Thể tính tự thân của chư pháp—The nature of the things.

4) Sai biệt: Chủng loại khác nhau trong thể (của người khác với của chư thiên)—Their differentiation.

Tứ Tất Đàn,, Bốn loại thành tựu—The four kinds of siddhanta

1) Thế Giới Tất Đàn: Mundane or ordinary modes of expression.

2) Cá Vị nhân Tất Đàn: Individual treatment, adapting his teaching to the capacity of his hearers.

3) Đối Trị Tất Đàn: Diagnostic treatment of their moral diseases.

4) Đệ Nhứt Nghĩa Tất Đàn: Giảng thuyết về lý nhứt thực trung đạo, khiến cho chúng sanh dứt bỏ mê hoặc, chứng ngộ chân lý. Đây còn là tài khéo thuyết giảng của Đức Phật—The perfect and highest truth, the highest universal gift of Buddha, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation.

Tứ Thánh,,

(A) Bốn Thánh—Four saints—The four sagely Dharma Realms—Four kinds of holy men:

1) Thanh Văn: Những vị tu tập Tứ Diệu Đế, đệ tử trực tiếp của Phật—Hearers—Sound Hearers. A direct disciple of the Buddha.

2) Duyên Giác: Pratyeka buddhas—Một vị thành Phật nhờ tu tập 12 nhân duyên; hay một vị Phật tự giác ngộ, chứ không giảng dạy kẻ khác—Individual Illuminates—Independently awakened—Those enlightened to conditions; a Buddha for himself, not teaching others.

3) Bồ Tát: Bodhisattvas (skt)—Một người giác ngộ hay một vị Phật tương lai—Enlightened Beings—A person who has the state of bodhi, or a would-be-Buddha.

4) Phật: Buddhas—Người đã đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác—Người chuyển Pháp luân. Một vị Phật không ở trong vòng mười cõi thế gian nầy, nhưng Ngài thị hiện giữa loài người để giảng dạy giáo lý của mình nên một phần Ngài được kể trong Tứ Thánh—One who has attained the supreme right and balanced state of bodhi—One who turns the wonderful Dharma-wheel. A Buddha is not inside the circle of ten realms, but as he advents among men to preach his doctrine he is now partially included in the “Four Saints.”

(B) Bốn vị đại đệ tử của Ngài Cưu Ma La Thập—Four chief disciples of Kumarajiva:

1) Đạo Sinh: Tao-Shêng.

2) Tăng Triệu: Sêng-Chao.

3) Đạo Dung: Tao-Jung.

4) Tăng Duệ: Sêng-Jui.

(C)

1) Phật A Di Đà: Amitabha Buddha.

2) Quán Thế Âm Bồ tát: Đứng bên trái của Phật A Di Đà—Avalokitesvara—Kuan-Yin, standing on the left side of Amitabha Buddha.

3) Đại Thế Chí Bồ Tát: Tiêu biểu cho trí tuệ của Phật A Di Đà, đứng bên phải của Phật A Di Đà—Mahasthamaprapta, representing the Buddha-wisdom of Amitabha, he is standing on the right sight of Amitabha.

4) Đại Hải Chúng Bồ tát: The Bodhisattva of the Great Congregation.

Tứ Thánh Chủng,, See Tứ Thánh Hành and Tứ Y (A)

Tứ Thánh Đế,, Tứ Diệu đế—The four Noble Truth

Video Kho Dau va Hanh Phuc (Thich Nhat Tu)

1) Khổ Thánh Đế: Khổ là chuyện không tránh khỏi của chúng sanh—Duhkha-Aryasat (skt)— Suffering is the lot of the six states of existence—Misery is a necessary attribute of sentient beings.

2) Tập Thánh Đế: Nguyên nhân chánh gây ra đau khổ chất chồng là dục vọng—Samudya (skt)—The aggregation of suffering by reason of the passions—The accumulation of misery is caused by the passions (customs and habits that lead to sufferings).

3) Diệt Thánh Đế: Triệt tiêu dục vọng và những hệ quả của nó để chấm dứt đau khổ—Nirodha (skt)—The extinction (cessation) of desire and its consequences, and the leaving of the suffering—The extinction of passion is possible.

4) Đạo Thánh Đế: Con đường diệt khổ là con đường chấm dứt dục vọng—Marga (skt)—The way to end all sufferings—Marga is the way that procures cessation—The doctrine of the path that leads to the extinction of passion.

Tứ Thánh Hành,, Ariya-vamsa (p)—Tứ Thánh Chủng—Tứ Y—Tứ Lương Dược—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thánh chủng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are fhe four holy ways

1) Bằng lòng mặc đồ bá nạp từ vải rách: Ở đây vị Tỳ Kheo tự bằng lòng với bất cứ loại y nào, tán thán sự bằng lòng với bất cứ loại y nào, không cố ý tìm cầu y một cách không xứng đáng, không buồn áo não nếu không được y; nhưng khi được y vị nầy không nhiễm trước, không say mê, không có phạm tội, vị nầy dùng y, thấy các nguy hiểm và biết rõ sự giải thoát. Vì tự bằng lòng với bất cứ loại y nào nên vị ấy không khen mình chê người. Ở đây vị nầy khéo léo, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm. Vị Tỳ Kheo nầy được gọi là một vị đã trung thành với Thánh chủng theo truyền thống nguyên thủy quá khứ—Wearing rags from dust-heaps—Here a monk is content with any old robe, praises such contentment, and does not try to obtain robes improperly or unsuitably. He does not worry if he does not get a robe, and if he does, he is not full of greedy, blind desire, but makes use of it, aware of such dangers and wisely aware of its true purpose. Nor is he conceited about being thus content with any old robe, and he does not disparage others. And one who is thus skilful, not lax, clearly aware and mindful, is known as a monk who is true to the ancient, original Ariyan lineage.

2) Bằng lòng với đồ khất thực nhận được: A monk is content with any alms-food he may get (similar as in 1).

3) Bằng lòng ngồi dưới gốc cây hay một phòng xá cũ kỹ: A monk is content with any old lodging- place or sitting under trees (similar as in 1).

4) Hoàn toàn buông bỏ thế sự: Entire withdrawal from the world or fond of abandoning (similar as in 1).

** For more information, please see Tứ Y (A).

Tứ Thánh Ngôn: Four Ariyan modes of speech—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bốn Thánh ngôn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four Ariyan modes of speech:

(A)

1) Ly vọng ngữ: Retraining from lying.

2) Ly lưỡng thiệt: Refraining from slandering.

3) Ly ác khẩu: Refraining from abusing or using rude words.

4) Ly ỷ ngữ: Refraining from iddle gossip.

(B) Bốn Thánh Ngôn Khác—There are four

more Ariyan modes of speech:

1) Không thấy nói không thấy: Stating that one has not seen, known what one has not seen.

2) Không nghe nói không nghe: Stating that one has not heard, known what one has not heard.

3) Không nghĩ nói không nghĩ: Stating that one has not sensed, known what one has not sensed.

4) Không biết nói không biết: Stating that one has not known, known what one has not known.

(C) Bốn Thánh Ngôn Khác—Four more Ariyan modes of speech:

1) Thấy nói thấy: Stating that one has seen, known what one has seen.

2) Nghe nói nghe: Stating that one has heard, known what one has heard.

3) Nghĩ nói nghĩ: Stating that one has sensed, known what one has sensed.

4) Biết nói biết: Stating that one has known, known what one has known.

Tứ Quả,,Bốn Thánh Quả, Phala (skt)

Tứ Thánh Quả,,Bốn Thánh Quả, Phala (skt)

Tứ Thánh Quả: Phala (skt).

(A) Bốn quả vị Thánh trong Phật giáo Đại thừa—The four kinds of holy men in Mahayana:

1) Thanh Văn: Sravakas.

2) Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.

3) Bồ Tát: Bodhisattvas.

4) Phật: Buddhas.

(B) Bốn quả vị Thánh của Thanh Văn trong

Phật giáo Tiểu thừa hay Tứ Quả Sa Môn—The four rewards—Four degrees of saintliness:

a) Ba Bậc Hữu Học—Three stages requiring study:

1) Tu Đà Hoàn: Srota-apanna (skt)—Sotapatti (p)—Dự lưu—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa—The Path of Stream-Entry—The fruit of Stream-entry—Stream-enterer—The first fruit of "Stream Winner"—One who has entered the stream—The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death.

2) Tư Đà Hàm: Sakrdagamin (skt)—Sakadagami (p)—Once-return—Nhứt Lai—Quả vị thứ nhì "Nhất Lai"—Hành giả đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người—The Path of Once-returner—The second fruit of "Once- Returner"—The state of returning only once again, or once more to arrive, or be born—One who is still subject to "One-return."—The position of the way of cultivation. He still has to undergo "one birth" in the heavens or "once return" among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth.

3) A Na Hàm: Anagami (skt & p)—Non-return—Bất Lai—Quả vị thứ ba "Bất Lai"—Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa—The Path of Non-Returner—The third fruit of "Never returned"—The state which is not subject to return—One who is not subject to returning—The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm.

b) Quả Vị Thứ Tư là Quả Vị Vô Học—The fourth stage is no longer learning:

4) A La Hán: Arahant (skt)—Arahatta (p)—Ứng Cúng—Bất Sanh—Giai đoạn thứ tư và cũng là giai đoạn cuối cùng trong Thánh quả (Ứng Cúng) trong đó mọi triền phược nhiễm cấu đều bị nhổ tận gốc—Hành giả trong giai đoạn nầy không còn cần phải "học" hay "thực tập" nữa. Người ấy không còn phải sanh tử nữa. A La Hán là vị đã đạt được cứu cánh tối thượng của dời sống Phật giáo—The Path of Arahantship—The fourth and final stage of sainthood (Worthy of offerings) in which all fetters and hindrances are severed and taints rooted out—The position of the Way of Cultivation without need of study and practice. He no longer has to undergo birth and death. Arahant is he who has attained the highest end of the Buddhist life.

Tứ Tháp,, Bốn tháp thiêng—The four sacred stupas

(A) Tứ Tháp Thiên Trúc—The four stupas in India:

1) Tháp Phật Đản sanh trong thành Ca Tỳ La Vệ: The stupa at the place of Buddha's birth in Kapilavastu.

2) Tháp Phật Thành Đạo ở Ma Kiệt Đà: The stupa at the place of Buddha's enlightenment in Magadha.

3) Tháp Phật Chuyển Pháp Luân ở Ba La Nại: The stupa at the place of Buddha's first preaching in Benares.

4) Tháp Phật Nhập Niết Bàn trong thành Câu Thi Na: The stupa at the place of Buddha's parinirvana in Kusinagara.

Video Bodh Gaya

(B) Tứ Tháp nơi Cung Trời Đao Lợi—The four stupas which located in the heavens of the Trayastrimsas gods:

1) Tháp Thờ Tóc ở phương Đông: The stupa for his hair in the east.

2) Tháp Thờ Móng ở phương Nam: The stupa for his nails in the South.

3) Tháp Thờ Bát ở phương Tây: The stupa for his begging bowl in the West.

4) Tháp Thờ Răng ở phương Bắc: The stupa for his teeth in the North.

Tứ Thắng Xứ: Four kinds of resolve—See Tứ Nguyện.

Tứ Thặng: Four vehicles.

(I) Trong Kinh Pháp Hoa, Phật có nói đến bốn cổ xe—The four vehicles which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra:

1) Xe Dê: The goat cart.

2) Xe Hưu: The deer cart.

3) Xe Trâu: The Ox cart.

4) Đại Bạch Ngưu: Great White Bullock cart.

Tứ Thân Cận,, Bốn vị Bồ Tát hộ trì bốn Phật ở bốn phương trong năm Phật của Kim Cang Giới—The four Bodhisattvas associated with the five dhyani-buddhas in the Vajradhatu.

Tứ Thân,, Bốn thân Phật—The four kayas or bodies

1) Pháp Thân: Nirmakaya.

2) Báo Thân: Sambhogakaya.

3) Ứng Thân: Sambhogakaya.

4) Hóa Thân: Dharmakaya.

Tứ Thần Túc,, Rddhipada (skt)—Bốn thần túc—The four steps to supernatural powers (or making the body independent of ordinary or natural law)—See Tứ Như Ý Túc in Vietnamese- English Section

Tứ Thập Bát Nguyện,,

(A) Lịch sử và đại cương của 48 lời nguyện—History and overview of the forty-eight vows:

a) Bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà trong Kinh Vô Lượng Thọ. Ngài đã thệ nguyện khi còn là Bồ Tát Pháp Tạng. Theo trường kinh A Di Đà, Bồ Tát Pháp Tạng nguyện tạo cõi Phật nơi đó ngài sẽ ngự khi thành Phật. Theo Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật A Di Đà là tối yếu vì sức mạnh nơi những lời nguyện của Ngài. Sức mạnh nầy vĩ đại đến nỗi ai nhất tâm niệm "Nam Mô A Di Đà Phật," khi lâm chung có thể vãng sanh Cực Lạc, và thành Phật từ nơi cõi nước nầy. Chỉ cần niệm Hồng Danh Phật là được—The forty-eight vows of Amitabha that he would not enter into his final nirvana or heaven, unless all beings share it. The vows which Amitabha Buddha made while still engaged in Bodhisattva practice as Bodhisattva Dharmakara. According to Longer Amitabha Sutra, Bodhisattva Dharmakara wished to create a splendid Buddha land in which he would live when he attained Buddhahood. Also according to Amitabha Sutra (The Sutra of Infinite Life), Amitabha Buddha is foremost. This is because of the power of his vows. This power is so great that when you singlemindedly recite "Nam Mo Amitabha Buddha," after death you can be reborn in the Western Pure Land, and become a Buddha from there. All you need to do is recite the Buddha's name.

Tứ Thập Bát Niên,, Bốn mươi tám năm—Theo Kinh Niết Bàn, "Thầy thuốc cũ bảo thầy thuốc mới rằng người hầu hạ ta đủ 48 năm thì ta sẽ truyền hết pháp của ta cho người, cũng giống như những phương thức chậm chạp và khó khăn của Tiểu Thừa và nguyên thủy Đại Thừa."—According to the Nirvana Sutra, "The forty-eight years of service demanded by an old physician of his pupil in order to acquire his skill, likened to the slow and difficult methods of Hinayana and of early Mahayana.

Tứ Thập Bát Sứ Giả: Bốn mươi tám sứ giả hàng phục ma quân của Bất Động Tôn Minh Vương—The forty-eight demonsatellites of Aryacalanatha as subduer of demons.

Tứ Thập Cửu Đăng: See Tứ Thập Cửu Tăng.

Tứ Thập Cửu Nhật,, Lễ cúng thất thứ bảy cho người quá vãng—The seven times seven days of funeral services—The forty-ninth day.

Tứ Thập Cửu Tăng,, Lễ Thắp Đèn Dược Sư, gồm bốn mươi chín vị Tăng tham dự, bảy ảnh tượng Phật Dược Sư trước mỗi tượng được đặt bảy đèn—The service to the Master of Healing, when forty-nine monks are engaged and forty-nine lamps are displayed, seven of his images are used, seven of the lamps are being placed before each image

Tứ Thập Cửu trùng Ma Ni Điện: Bảo Châu Ma Ni xoắn ốc thành cung báu Ma Ni 49 tầng trên cõi Trời Đâu Suất (mỗi tầng đều có lan can do vạn ức hạt Phạm Ma Ni cùng hợp

thành)—The Mani or Pearl Palace of forty-nine stories above the Tusita Heaven.

Tứ Thập Dư Niên Vị Hiển Chân Thực: Trong Kinh Vô Lượng Nghĩa, Đức Phật đã dạy: "Từ ngày thành đạo đến nay trong hơn bốn mươi năm ta chưa thể nói rõ đạo chân thực cho đến khi ta thuyết Kinh Pháp Hoa."—In the Infinite Meaning Sutra, the Buddha said: "For forty and more years, I (the Buddha) was unable to unfold the full truth until I first gave it in the Lotus Sutra."

Tứ Thập Nhất Vị,, Bốn mươi mốt trong năm mươi hai giai đoạn phát triển của Bồ Tát, tất cả ngoại trừ Thập Tín và Diệu Giác—Forty-one of the fifty-two bodhisattva stages of development, all except the ten faiths and enlightenment

Tứ Thập Nhị Chương Kinh: Sutra of forty-two sections—See Kinh Tứ Thập Nhị Chương.

Tứ Thập Nhị Phẩm Vô Minh,, Bốn mươi hai phẩm vô minh—Thiên Thai Viên Giáo đoạn trừ 42 vị—The forty-two species of ignorance which, according to the T'ien-t'ai, are to be cut off in the forty-two stages

1) Thập trụ: The ten grounds—See Thập Trụ.

2) Thập Hạnh: Ten necessary activities—See Thập Hạnh.

3) Thập Hồi Hướng: Ten kinds of dedication—See Thập Hồi Hướng.

4) Thập Địa: Ten stages—See Thập Địa.

5) Đẳng Giác: The fifty-first in the fifty-two stages toward the Budhahood or the balanced state of truth—See Đẳng Giác.

6) Diệu Giác: The wonderful enlightenment—See Diệu Giác.

Tứ Thập Nhị Sứ Giả: Bốn mươi hai vị sứ giả của Bất Động Tôn—The forty-two messengers of the Aryacalanatha.

Tứ Thập Vị,, Bốn mươi Tâm Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng—Forty bodhisattva positions in Brahma-Net Sutra (Kinh Phạm Võng)

1) Thập Phát Thú Tâm: Mười giai đoạn phát tâm đầu tiên (những tâm nầy liên hệ đến Thập Trụ)—Ten initial stages of directional decisions (these minds are associated with the ten stages) in which the bodhisattvas have the following minds:

a) Xả Tâm: Bồ tát xả bỏ mọi thứ—The mind of abandoning things of the world.

b) Giới Tâm: Tâm giữ gìn giới luật—The mind of keeping moral law.

c) Nhẫn Nhục Tâm: Tâm nhẫn nhục—The mind of patience.

d) Tiến Tâm: Tâm tinh tấn—The mind of zealous progress.

e) Định Tâm: Tâm thiền định—The mind of Dhyana.

f) Tuệ Tâm: Tâm trí huệ—The mind of wisdom.

g) Nguyện Tâm: Tâm phát thệ nguyện—The mind of resolve.

h) Hộ Tâm: Tâm hộ pháp—The mind of guarding the law.

i) Hỷ Tâm: Tâm hỷ lạc—The mind of joy.

j) Đỉnh Tâm: Tâm quyết được Phật thọ ký—The mind of spiritual baptism by the Buddha.

** For more information, please see Thập

Phát Thú Tâm.

2) Thập Trưởng Dưỡng Tâm: Mười giai đoạn nuôi dưỡng tâm (những tâm nầy liên hệ với Thập Hành)—Ten steps in the nourishment of perfection (these minds are associated with the ten necessary activities) in which the Bodhisattvas have the following minds:

a) Từ Tâm: The mind of Kindness.

b) Bi Tâm: The mind of Pity.

c) Hỷ Tâm: The mind of Joy.

d) Xả Tâm: Relinquishing.

e) Bố Thí Tâm: Almsgiving.

f) Hảo Ngữ Tâm (tâm giảng pháp): Good Discourse.

g) Ích Tâm (tâm lợi tha): Benefitting.

h) Đồng Tâm (tâm kết tụ bồ đề quyến thuộc): Friendship.

i) Thiền Định Tâm: Dhyana.

j) Trí Tuệ Tâm: Wisdom.

3) Thập Kim Cang Tâm: Mười tâm kim cang liên hệ với Thập Hồi Hướng—Ten “diamond” steps of firmness associated with ten bestowings one’s merits to anothers (these are associated with the ten dedications).

a) Tín Tâm: The bodhisattvas have the mind of faith.

b) Niệm Tâm: Remembrance.

c) Hồi Hướng Tâm: Bestowing one’s merits on others.

d) Đạt Tâm: Thông triệt pháp tính—Understanding.

e) Trực Tâm: Uprightness.

f) Bất thoái Tâm: No-retreat.

g) Đại Thừa Tâm: Mahayana.

h) Vô Tướng Tâm: Formlessness.

i) Tuệ Tâm: Wisdom.

j) Bất Hoại Tâm: Indestructibility.

** For more information, please see Thập Kim Cang Tâm.

4) Thập địa: Ten grounds

** For more information, please see Thập Địa Bồ Tát.

Tứ Thất Phẩm,, Hai mươi tám phẩm trong Kinh Pháp Hoa—The twenty-eight chapters of the Lotus Sutra

Tứ Thế,, Bốn thời—The four periods

1) Thời Đức Phật còn tại thế, còn gọi là Thánh Thế: The period of the Buddha's earthly life, also known as the sacred period or the period of the sage—See Siddhartha.

2) Thời Chánh Pháp: The period of Correct Law—See Chánh Pháp.

3) Thời Tượng Pháp: The period of Semblance of the law—See Tượng Pháp.

4) Thời Mạt Pháp: The period of Decadence of the Law—See Mạt Pháp.

Tứ Thí,, Bốn thứ để bố thí của chư Tăng Ni—Four benefactions of the order

1) Viết: Pen.

2) Mực: Ink.

3) Kinh: Sutras.

4) Thuyết pháp: Preaching.

Tứ Thiên Hạ,, Tứ đại châu—The four quarters or continents of the world—See Tứ Châu

Tứ Thiên Thượng Hạ,, Những vùng bên trên là Tứ Thiên của Tứ Thiên Vương; bên dưới là Tứ Châu—In the upper regions, there are four heavens of the four deva-kings; below are the people of the four continents

** For more information, please see Tứ Thiên Vương and Tứ Châu.

Tứ Thiên Vương,, Catur Maharajas-kayikas (skt)—Bốn cõi trời—Bốn vị thiên vương phục vụ trời Đế Thích, và cai quản bốn cõi trời xung quanh núi Tu Di—Four Heavenly (Guardian) Kings, or lords of the Four Quarters, who serve Indra as his generals, and rule over the four continents surrounding Mount Sumeru

1) Trì Quốc Thiên Vương: Dhrtarastra (skt)—Dhatarattha (p)—Đông thiên vương (Đa La Tra) cai quản Càn Thát Bà (những vị trời nhạc sư)—Eastern Heaven King—Deva who rules over the Gandhabbas and keeps his kingdom (white color)—The celestial musicians.

2) Tăng Trưởng Thiên Vương: Virudhaka (skt)—Virulhaka (p)—Nam thiên vương (Tỳ Lưu Ly) cai quản Cưu Bàn Đồ và những vị thần canh giữ núi rừng và những kho bảo tàng—Southern Heaven king who presides over the kumbhandas—Deva of increase

and growth (blue color)— The gnomic caretakers of forests, mountains, and hidden treasures.

3) Quảng Mục Thiên Vương: Virupaksa (skt)—Virupakkha (p)—Tây thiên vương (Tỳ Lưu Bác Xoa) cai quản tất cả loài á thần rồng và phú đan na—The broad-eyed (ugly-eyed) deva (perhaps a form of Siva)—Western Heaven king (red color) who rules over the nagas, demi gods in the form of dragons (những vị Trời Long Vương).

4) Đa Văn Thiên Vương: Vaisravana or Dhanada (skt)—Vessavana (p)—Bắc thiên vương (Tỳ Sa Môn) cai quản Dạ Xoa La Sát và bảo hộ tất cả đàn việt—A form of Kuvera, a god of wealth. A deva who hears much and is well-versed—Northern heaven king (yellow color), ruler of the yakkhas or spirits.

Tứ Thiền,, Four jhanas—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, trong chuỗi Tứ Pháp có Tứ Thiền—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, in the sets of four things, there are Four Jhanas or four stages of of mystic meditation, whereby the believer's mind is purged from all earthly emotions, and detached as it were from his body, which remains plunged in a profound trance

1) Sơ Thiền: Ở đây vị Tỳ Kheo ly dục, ly ác pháp hay bất thiện pháp để chứng và trú vào sơ thiền (trong đó những ham muốn say mê, và một số tư tưởng bất thiện như dâm dục, ác ý, bạc nhược, lo lắng, bồn chồn, và nghi ngờ đều bị loại bỏ), ngồi kiết già tu tập nhất tâm, từ từ tâm của vị ấy đạt đến một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tầm, với tứ—Here a monk, detached from all sense-desires, detached from unwholesome mental states (passionate desires and certain unwholesome thoughts like sensous lust, ill-will, languor, worry, restlessness, and doubt are discarded), enters and remains in the first jhana, which is with thinking and pondering, born of detachment, filled with delight and joy (seated cross-legged, the practiser concentrates his mind upon a single thought. Gradually his soul becomes filled with a supernatural ecstasy and serenity; however, his mind is still reasoning in this stage).

2) Nhị Thiền: Ở đây vị Tỳ Kheo, diệt tầm và tứ, chứng và trú vào nhị thiền (tất cả những hoạt động tinh thần bị loại bỏ, tĩnh lặng và nhất điểm tâm phát triển), một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tâm nhất tỉnh—Here a monk, who is subsiding of thinking and pondering, by gaining inner tranquility and oneness of mind, he enters and remains in the second jhana (all intellectual activities are suppressed, tranquility and one-pointedness of mind developed), which is without thinking and pondering, born of concentration, filled with delight and joy (concentrating his mind on the same subject, he frees it from reasoning, the ecstasy and serenity remaining).

3) Tam Thiền: Ở đây vị Tỳ Kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và an trú trong Tam Thiền. Trong giai đoạn nầy cảm nghĩ hỷ lạc là một cảm giác tích cực, cũng biến đi, trong khi khuynh hướng hỷ lạc vẫn còn thêm vào sự thanh thản trong tâm—Here a monk, with the fading away of delight, remaining imperturbable, mindful and clearly aware, he

experiences in himself that joy of which the Noble Ones say: “Happy is he who dwells with equanimity and mindfulness.” He enters and remains in the third jhana (in this stage he divests himself of ecstasy). The feeling of joy, which is an active sensation, also disappears, while the disposition of happiness still remains in addition to mindful equanimity.

4) Tứ Thiền: Ở đây vị Tỳ Kheo xả lạc, xả khổ, diệt tất cả những hỷ ưu đã cảm thọ từ trước, chứng và trú vào Tứ Thiền, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh—Tất cả những cảm giác, cả đến hạnh phúc hay không hạnh phúc, vui và phiền não, cũng biến đi, chỉ còn lại sự tĩnh lặng

thanh tịnh và tỉnh thức—Here a monk, having given up pleasure and pain, and with the disappearance of former gladness and sadness, he enters and remains in the fourth jhana which is beyond pleasure and pain, and purified by equanimity and mindfulness (in the fourth stage the mind becomes indifferent to all emotions, being exalted above them and purified). All sensations, even of happiness and unhappiness, of joy and sorrow, disappear, only pure equanimity and awareness remaining.

Tứ Thiền Bát Định,, Tứ thiền trong cõi trời sắc giới và bát định (bốn trong sắc giới và bốn trong vô sắc giới)—The four dhyanas on the form-realms and the eight concentrations (four on the form-realms and four on the formless-realms)—See Tứ Thiền Thiên

Tứ Thiền Định,, Tứ Thiền định đưa tới Tứ Thiền Thiên—The four dhyana-concentrations which lead to the four dhyana heavenly regions—See Tứ Thiền Thiên

Tứ Thiền Thiên,, Brahmalokas (skt)—Tứ Tĩnh Lự Thiên—Bốn cảnh giới mà người tu đạt tới—The fourth region, equal to a great chiliocosmos (Đại thiên giới)—The four dhyana heavens

1) Sơ Thiền Thiên: Pathamajjhanabhumi (skt).

(A) Nghĩa của Sơ Thiền Thiên—The meanings of Pathamajjhanabhumi—Cõi trời thứ nhất nơi không còn vị giác hay khứu giác, không cần thực phẩm, nhưng vẫn còn bốn giác quan còn lại (Nhãn, Nhĩ, Thân, Ý). Chúng sanh trong cõi sơ thiền không còn sắc dục; tuy nhiên, họ vẫn còn những ham muốn khác. Đây là cõi hỷ lạc xa lìa cảnh gây tội tạo nghiệp. Sơ thiền thiên gồm một thế giới, một vệ tinh, một núi Tu Di, và sáu cõi trời dục giới. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về bậc Sơ Thiền như sau: “Ông A Nan! Ba bực thắng lưu trong sơ thiền, tất cả khổ não không thể bức bách. Dù chẳng phải chính tu tam ma địa, trong tâm thanh tịnh, các mê lậu chẳng động.”—The first region, as large as the whole universe. The inhabitants in this region are without gustatory (tasting) or olfactory (smelling) organs, not needing food, but possess the other four of the six organs. Heaven beings in this Heaven are free from all sexual desires; nevertheless, they still have other desires. This is the ground of joy of separation from production. The first dhyana has one world with one moon, one meru, four continents and six devalokas. In the Surangama Sutra, book

Nine, the Buddha told Ananda about the Pathamajjhanabhumi as follows: “Ananda! Those who flow to these three superior levels in the Pathamajjhanabhumi (first dhyana) will not be oppressed by any suffering or affliction. Although they have not developed proper samadhi, their minds are pure to the point that they are not moved by outflows.”

(B) Những cõi trời thuộc cõi Sơ Thiền Thiên—Sublevels of the First Dhyana Heaven:

• Phạm chúng Thiên: Brahma-purohita (skt)—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, người tu hành không mượn thiền na, không có trí tuệ. Chỉ giữ thân không dâm dục. Khi đi, khi ngồi, không có tưởng nhớ. Ái nhiễm chẳng sinh, không còn lưu luyến cõi dục. Họ làm bạn với Phạm Thiên. Gọi là Phạm Chúng Thiên—According to the Surangama Sutra, book Nine, all those in the world who cultivate their minds but do not avail themselves of dhyana and so have no wisdom, can only control their bodies so as to not engage in sexual desire. Whether walking or sitting, or in their thoughts, they are totally devoid of it. Since they do not give rise to defiling love, they do not remain in the realm of desire. These people can, in response to their thought, take on bodies of Brahma beings. They are among those in the Heaven of Multitudes of Brahma.

• Phạm Phụ Thiên: Brahma-parisadya (skt)—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, đây là những người thói quen dục đã trừ, tâm ly dục hiện, an vui tùy thuận các luật nghi. Năng làm Phạm đức. Gọi là Phạm Phụ Thiên—According to the Surangama Sutra, book Nine, those whose hearts of desire have already been cast aside, the mind apart from desire manifests. They have a fond regard for the rules of discipline and delight in being in accord with them. These people can practice the Brahma virtue at all times, and they are among those in the Heaven of the Ministers of Brahma.

• Đại Phạm Thiên: Mahabrahmana (skt)—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người thân tâm được diệu viên, uy nghi chẳng thiếu, cấm giới thanh tịnh, lại sáng suốt tỏ ngộ. Thống lĩnh cả Phạm chúng, làm Đại Phạm Vương. Gọi là Đại Phạm Thiên—According to the Surangama Sutra, book Nine, those whose bodies and minds are wonderfully perfect, and whose awesome deportment is not in the least deficient, are pure in the prohibitive precepts and have a thorough understanding of them as well. At all times these people can govern the Brahma Multitudes as great Brahma Lords, and they are among those in the great Brahma Heaven.

2) Nhị Thiền Thiên: Dutiyajjhanabhumi (skt).

(A) Nghĩa của Nhị Thiền Thiên—The meanings of Dutiyajjhanabhumi—Cõi trời thứ nhì tương đương với tiểu thiên thế giới. Chư thiên trên cõi trời nầy hoàn toàn ngưng bặt năm giác quan đầu, chỉ còn lại “ý.” Đây là cõi hỷ lạc Tam ma địa. Nhị thiền thiên gấp một ngàn lần thế giới của sơ thiền thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Nhị Thiền Thiên như sau: “Ông A Nan! Ba bực thắng lưu trong cõi Nhị Thiền, tất cả lo âu không thể bức bách họ. Dù chẳng phải chính tu tam ma địa, trong tâm thanh tịnh đã dẹp tất cả hoặc lậu thô thiển.”—The second

region, equal to a small chilio cosmos. The inhabitants in this region have ceased to require the five phisical organs, possessing only the organ of mind. This is the ground of joy of production of samadhi. The second dhyana has one thousand times the worlds of the first. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Dutiyajjhanabhumi as follows: "Ananda! Those who flow to these three superior levels in the second dhyana will not be oppressed by worries or vaxations. Although they have not developed proper samadhi, their minds are pure to the point that they have subdued their coarser outflows."

(B) Những cõi trời thuộc cõi Nhị Thiền Thiên—Sublevels of the Second Dhyana Heaven:

• Thiểu Quang Thiên: Parittabha (skt)—Minor Light Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ Phạm Thiên tăng tiến lên, phạm hạnh viên mãn, tâm không động, phát sáng. Gọi là trời Thiểu Quang—In the Surangama Sutra, book Nine, those beyond the Brahma Heavensgather in and govern the Brahma beings, for their Brahma conduct is perfect and fulfilled. Unmoving and with settled minds, they produce light in profound stillness, and they are among those in the Heaven of Lesser Light.

• Vô Lượng Quang Thiên: Apramanabha (skt)—Infinite Light Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà ánh hào quang sáng chói rực rỡ vô cùng, chiếu cả mười phương cõi, thành như ngọc lưu ly. Gọi là trời Vô Lượng Quang—In the Surangama Sutra, book Nine, those whose lights illumine each other in an endless dazzling blaze shine throughout the realms of the ten directions so that everything becomes like crystal. They are among those in the Heaven of Limitless Light.

• Cực Quang Tịnh Thiên: Quang Âm Thiên—Abhasvara (skt)—Utmost Light Purity Heaven— Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người hấp thụ và giữ gìn cái ánh sáng hoàn

toàn, thành tựu được giáo thể, phát ra sự hóa đạo thanh tịnh, ứng dụng vô cùng. Gọi là trời Quang Âm hay Cực Quang Tịnh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, those who take in and hold the light to perfection accomplish the substance of the teaching. Crating and transforming the purity into endless responses and functions, they are among those in the Light- Sound Heaven or the Utmost Light Purity Heaven.

3) Tam Thiền Thiên: Tatiyajjhanabhmi (skt).

(A) Nghĩa của Tam Thiền Thiên—The meanings of the Tatiyajjhanabhumi—Cõi trời thứ ba tương đương với trung thiên thế giới. Chư thiên trên cõi nầy vẫn còn giác quan "ý" nhưng chỉ thọ nhận lạc thụ và xả thụ mà thôi. Đây là cõi kỳ lạc và ngưng bặt mọi tư tưởng. Tam thiền thiên gấp một ngàn lần các thế giới ở nhị thiền thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tam Thiền Thiên như sau: "Ông A Nan! Ba bực thắng lưu trong Tam Thiền Thiên đó, đầy đủ đại tùy thuận, thân tâm yên lành, được vô lượng vui vẻ. Dù chẳng phải chính được tam ma địa, trong tâm an lành, hoan hỷ gồm đủ."—The third region, equal to a middling chiliocosmos. The inhabitants in this region still have the organ of mind are receptive of great joy.

This is the ground of wonderful bliss and cessation of thought. The third has one thousand times the worlds of the second. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the third dhyana as follows: “Ananda! Those who flow to these three superior levels in the third dhyana will be replete with great compliance. Their bodies and minds are at peace, and they obtain limitless bliss. Although they have not obtained proper samadhi , the joy within the tranquility of their minds is total.”

(B) Những cõi trời thuộc cõi Tam Thiền Thiên—Sublevels of the Third Dhyana Heaven:

• Thiểu Tịnh Thiên: Parittasubha (skt)—Minor (Lesser) Purity Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những chúng sanh có cái sáng hoàn toàn thành âm, phát lộ mầu nhiêm, phát thành tịnh hạnh, thông với cái vui tịch diệt. Gọi là Thiểu Tịnh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, Heavenly beings for whom the perfection of light has become sound and who further open out the sound to disclose its wonder discover a subtler level of practice. They penetrate to the bliss of still extinction and are among those in the Heaven of Lesser Puirty.

• Vô Lượng Tịnh Thiên: Apramanasubha (skt)—Infinite (Limitless) Purity Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà cảnh tịnh không hiện tiền, dẫn phát vô cùng, thân tâm nhẹ nhàng, yên lành, thành cái vui tịch diệt. Gọi là Vô Lượng Tịnh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, those in whom the emptiness of purity manifests are led to discover its boundlessness. Their bodies and minds experience light ease, and they accomplish the bliss of still extinction. They are among those in the Heaven of Limitless Purity.

• Biến Tịnh Thiên: Subhakrtsna (skt)—Universal or Pervasive Purity Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà thế giới và thân tâm, tất cả đều viên tịnh. Thành tựu thịnh đức, thắng cảnh hiện tiền, về nơi tịch diệt lạc. Gọi là Biến Tịnh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, those for whom the world, the body, and the mind are all perfectly pure have accomplished the virtue of purity, and a superior level emerges. They return to the bliss of still extinction, and they are among those in the Heaven of Pervasive Purity.

4) Tứ Thiền Thiên: Catutthajjhanabhumi (skt).

(A) Nghĩa của Tứ Thiền Thiên—The meanings of the fourth dhyana—Cõi trời thứ tư, tương đương với đại thiên thế giới. Chư thiên trên cõi nầy vẫn còn “ý.” Đây là cõi thanh tịnh và xả bỏ mọi tư tưởng (chỉ có xả thụ mà thôi). Tứ thiền thiên gấp một ngàn lần các thế giới ở tam thiền

thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiền Thiên như sau: “Ông A Nan! Bốn thắng lưu trong Tứ Thiền Thiên, tất cả trong đời các cảnh khổ và vui không thể lay động. Dù chẳng phải thật là chỗ vô vi bất động, có tâm sở đắc. Công dụng thuần thục—The fourth region, equal to a great chiliocosmos. The inhabitants in this region still have mind. This is the ground of purity and renunciation of thought. The fourth dhyana has one thousand times those of the third.

In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the fourth dhyana as follows: “Ananda! Those who flow to these four superior levels in the fourth dhyana will not be moved by any suffering or bliss in any world. Although this is not the unconditioned or the true ground of non-moving, because they still have the thought of obtaining something, their functioning is nonetheless quite advanced.”

(B) Những cõi trời thuộc cõi Tứ Thiền Thiên—Sublevels of the Fourth Dhyana Heaven:

• Phúc Sanh Thiên: Punyaprasava (skt)—Felicitous Birth heaven—Trong Kinh Lăng Nghiêm, quyển Chín, người tu thiền, khổ nhân đã hết, không bức thân tâm. Cái vui chẳng phải thường trụ, lâu ngày phải hoại. Kíp bỏ hai thứ khổ vui. Tướng thô trọng đều diệt. Sinh tính tịnh phúc. Gọi là Phúc Sanh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, heavenly beings whose bodies and minds are not oppressed, put an end to the cause of suffering, and realize that bliss is not permanent; that sooner or later it will come to an end. Suddenly they simultaneously renounce both thoughts of suffering and thoughts of bliss. Their coarse and heavy thoughts are extinguished, and they give rise to the nature of purity and blessing. They are among those in the Heaven of the Birth of Blessing.

• Phúc Ái Thiên: Anabhraka (skt)—Blessed Love Heaven—Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người vì sự xả trước đã viên dung, thắng giải thanh tịnh, được phúc rất tùy thuận, cùng đời vị lai. Gọi là Phúc Ái Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, those whose renunciation of these thoughts is in perfect fusion gain a purity of superior understanding. Within these unimpeded blessings they obtain a wonderful compliance that extends to the bounds of the future. They are among those in the Blessed Love Heaven.

• Quảng Quả Thiên: Brhatphala (skt)—Large or Abundant Fruitage Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ cõi trời Phúc Ái Thiên tiến lên có hai đường; đường thứ nhất là Quảng Quả Thiên và đường thứ nhì là Vô Tưởng Thiên. Đối với tâm diệu tùy thuận trước, được tịnh quang vô lượng, phúc đức viên minh, tu chứng mà an trụ. Gọi là Quảng Quả Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, from the Blessed Love Heaven there are two ways to go: the first way is the Abundant Fruit Heaven, and the second way is the No Thought Heaven. Those who extend the previous thought into limitless pure light, and who perfect and clarify their blessings and virtue, cultivate and are certified to one of these dwellings. They are among those in the Abundant Fruit Heaven.

• Vô Tưởng Thiên: Akanistha (skt)—The Heaven Above Thought or No Thought Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ cõi trời Phúc Ái Thiên tiến lên có hai đường, tâm nhàm chán khổ vui, cứu xét không hề gián đoạn, tròn đủ đạo xả, thân tâm đều dứt, tâm lự như tro lạnh. Trải qua 500 kiếp. Đã lấy sinh diệt làm nhân, không biết phát minh tính không sinh diệt. Trong nửa kiếp trước, ý lo nghĩ diệt trong nửa kiếp sinh. Gọi là Vô Tưởng Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, from the Blessed Love Heaven there are two ways to go. Those who extend the previous thought

into a dislike of both suffering and bliss, so that the intensity of their thought to renounce them continues without cease, will end up by totally renouncing the way. Their bodies and minds will become extinct; their thoughts will become like dead ashes. For five hundred aeons these beings will perpetuate the cause for production and extinction, being unable to discover the nature which is neither produced nor extinguished. During the first

half of these aeons they will undergo extinction; during the second half they will experience production. They are among those in the Heaven of No Thought.

** Trong một hoại kiếp, sơ thiền thiên sẽ bị hủy diệt 56 lần bởi lửa, nhị thiền thiên bảy lần bởi nước, tam thiền thiên một lần bởi gió, tứ thiền thiên không bị ảnh hưởng; tuy nhiên, khi thiên mệnh đến (ngày tận thế) thì tứ thiền thiên cũng sẽ bị hủy diệt, nhưng hãy còn lâu lắm—Within a kalpa of destruction, the first is destroyed fifty-six times by fire, the second seven by water, the third once by wind, the fourth corresponding to a state of “absolute indifference” remains “unthouched” by all the other evolutions; however, when fate comes to an end, then the fourth dhyana may come to an end too, but not sooner.

Tứ Thiền Vô Sắc: Four formless jhanas.

(A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thiền Vô Sắc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four formless jhanas:

1) Không Vô Biên Xứ: The Sphere of Infinite Space—Ở đây vị Tỳ Kheo vượt lên mọi sắc tưởng, diệt trừ mọi chướng ngại tưởng, không tác ý đối với dị tưởng, vị ấy nghĩ rằng “Hư Không là vô biên,” nên chứng và trú Không Vô Biên Xứ—Here a monk, by passing entirely beyond bodily sensations, by the disappearance of all senses of resistance, and by non-attraction to the perception of diversity, seeing that space is infinite, reaches and remains in the Sphere of Infinite Space.

2) Thức Vô Biên Xứ: The Sphere of Infinite Consciousness—Ở đây vị Tỳ Kheo vượt lên mọi không vô biên xứ, nghĩ rằng “Thức là vô biên,” nên chứng và trú Thức Vô Biên Xứ—Here a monk, passing entirely beyond the Sphere of Infinite Space, seeing that consciousness is infinite, he reaches and remains in the Sphere of Infinite Consciousness.

3) Vô Sở Hữu Xứ: The Sphere of No-Thingness—Ở đây vị Tỳ Kheo vượt lên mọi thức vô biên xứ, nghĩ rằng “Không có vật gì,” nên chứng và trú Vô Sở Hữu Xứ—Here a monk, by passing entirely beyond the Sphere of Infinite Consciousness, seeing that there is nothing, he reaches and remains in the Sphere of No-Thingness.

4) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: The Sphere of Neither Perception Nor Non-Perception—Ở đây vị Tỳ Kheo vượt lên trên mọi vô sở hữu xứ, chứng và trú trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—Here a monk, by passing entirely beyond the Sphere of No-Thingness, he reaches and remains in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception.

(B) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiền Vô Sắc như sau: “Lại nữa A Nan! Từ trên đỉnh của sắc giới, lại tẽ ra hai đường. Nếu nơi tâm xả phát minh trí tuệ, sáng suốt viên thông, bèn ra cõi trần, thành A La Hán, vào Bồ Tát Thừa, hạng nầy gọi là Hồi Tâm Đại A La Hán—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the four formless jhanas as follows: “Ananda! From the summit of the form realm, there are two roads. Those who are intent upon renunciation discover wisdom. The light of their wisdom becomes perfect and penetrating, so that they can transcend the defiling realms, accomplish Arhatship, and enter the Bodhisattva Vehicle. They are among those called great Arhats who have turned their minds around.”

1) Không Xứ—Heaven of the Station of Boundless Emptiness: Nếu nơi tâm xả được thành tựu, thấy thân chướng ngại, bỏ ngại vào không, hạng nầy gọi là Không Xứ—Those who dwell in the thought of renunciation and who succeed in renunciation and rejection, realize that their bodies

are an obstacle. If they thereupon obliterate the obstacle and enter into emptiness, they are among those at the Station of Emptiness.

2) Thức Xứ—Heaven of the Station of Boundless Consciousness: Các ngại tiêu hết rồi, trong đó chỉ còn A Lại Da Thức với nửa phần vi tế của Mạt Na, hạng nầy gọi là Thức Xứ—For those who have eradicated all obstacles, there is neither obstruction nor extinction. Then there remains only the Alaya Consciousness and half of the subtle functions of the Manas. These beings are among those at the Station of Boundless Consciousness.

3) Vô Sở Hữu Xứ—Heaven of the Station of Nothing Whatsoever: Sắc và không đã mất, tâm thức đều diệt, mười phương yên lặng, không còn chỗ đến, hạng nầy gọi là Vô Sở Hữu Xứ— Those who have already done away with emptiness and form eradicate the conscious mind as well. In the extensive tranquility of the ten directions is nowhere at all to go. These beings are among those at the Station of Nothing Whatsoever.

4) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—Heaven of the Station of Neither Thought nor Non-Thought: Dùng thức tính chẳng động để diệt sự nghiền ngẫm, thành ra ở nơi vô tận lại tỏ bày tánh tận, như còn mà chẳng còn, tận mà chẳng tận, hạng nầy gọi là Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ— When the nature of their consciousness does not move, within extinction they exhaustively investigate. Within the endless they discern the end of the nature. It is as if were there and yet not there, as if it were ended and yet not ended. They are among those at the Station of Neither Thought Nor Non-Thought.

Tứ Thiện Căn,, Catus-kusala-mula (skt)—Bốn thiện căn đưa đến những quả vị tốt đẹp— The four good roots, or sources from which spring good fruit or development

(A) Theo Đại Thừa—According to the Mahayana:

1) Thanh Văn: Sravakas.

2) Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.

3) Bồ Tát: Bodhisattvas.

4) Phật: Buddhas.

(B) Theo Câu Xá Tông—According to the Kosa Sect:

1) Noãn Pháp: The level of heat.

2) Đỉnh Pháp: The level of the summit.

3) Nhẫn Pháp: The level of patience.

4) Thế Đệ Nhất Pháp: The level of being first in the world.

** For more information, please see Tứ Gia Hạnh.

Tứ Thiện Khẩu Nghiệp: See Four Wholesome (good) deeds of the mouth in English-Vietnamese Section.

Tứ Thời: See Tứ Quí.

Tứ Thời Công Phu: See Tứ Thượng.

Tứ Thú: Tứ Ác—Bốn đường dữ—The four evil directions or destinations:

1) Địa ngục: Hells.

2) Ngạ quỷ: Hungry ghosts.

3) Súc sanh: Animals.

4) A-tu-la: Asuras.

Tứ Thủ,, Upadanani (p)—Four clingings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thủ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four clingings

1) Dục Thủ: Chấp thủ vào dục lạc—Clinging to sensuality.

2) Kiến Thủ: Ditthi (p)—Chấp thủ vào tà kiến—Clinging to wrong views.

3) Giới Cấm Thủ: Silabbata-paramasa (p)—Chấp thủ vào giới cấm hay lễ nghi—Clinging to rules and ritual.

4) Ngã Thuyết Thủ: Attavada (p)—Chấp thủ vào ngã tín—Clinging to ego-belief.

Tứ Thuật,, Bốn nghệ thuật—The four arts

1) Cầm: Đàn hát—Playing music instrument.

2) Kỳ: Đánh cờ—Playing chess.

3) Thi: Thi thơ—Poetry.

4) Họa: Họa vẽ—Painting.

Tứ Thư Ngũ Kinh: Bốn quyển thi thơ và năm quyển kinh pháp của Khổng giáo, dạy con người về nhân đức—Four books and five classics—Volumes of Confucianism teaching

responsibility and the need to be a good and virtuous human being.

Tứ Thừa,, The four yanas or vehicles—See Tứ Thặng and Tứ Xa

Tứ Thức Trụ,, Vinnana-tthitiyo (p)—Four stations of consciousness

Tứ Thức Trú: Vinnana-tthitiyo (p)—Four stations of consciousness—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thức trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four stations of consciousness:

1) Sắc Thức Trú: Phenomenon—Khi duyên sắc, thức khởi lên và an trú, thức ấy lấy sắc làm cảnh, lấy sắc làm sở y, lấy sắc làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng—Consciousness gains a footing in relation to materiality, with materiality as object and basis, as a place of enjoyment; and there it grows, increases, and flourishes.

2) Thọ Thức Trú: Receptivity—Khi duyên thọ, thức khởi lên và an trú, thức lấy thọ làm cảnh, lấy thọ làm sở y, lấy thọ làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng— Consciousness gains a footing in relation to feelings, with feelings as object and basis, as a place of enjoyment.

3) Tưởng Thức Trú: Cognition—Khi duyên tưởng, thức khởi lên và an trú, thức lấy tưởng làm cảnh, lấy tưởng làm sở y, lấy tưởng làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng—Consciousness gains a footing in relation to perceptions, with perceptions as object and basis, as a place of enjoyment.

4) Hành Thức Trú: Reaction—Khi duyên hành, thức khởi lên và an trú, thức lấy hành làm cảnh, lấy hành làm sở y, lấy hành làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng—Consciousness gains a footing in relation to mental formations, with mental formations as object and basis, as a place of enjoyment.

Tứ Thức Trụ: See Tứ Thức Trú.

Tứ Thực,, Ahara (p)—Bốn loại thực phẩm—Four kinds of food (four nutriments)

(A)

1) Đoạn thực (Đoàn thực): Thức ăn cho thân thể—Food for the body and its senses.

2) Lạc thực: Thức ăn cho tình cảm—Food for the emotion.

3) Tư (niệm) thực: Thức ăn cho tư tưởng—Food for thought.

4) Thức thực: Thức ăn cho trí tuệ—Food for wisdom (Alayavijnana is the chief).

(B) See Tứ Đạt.

(C) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại thực—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four nutriments:

1) Đoàn Thực: Kabalinkara (p)—Material food.

2) Xúc Thực: Contact.

3) Tư Niệm Thực: Manosancetana (p)—Mental volition.

4) Thức Thực: Consciousness.

Tứ Thực Thời,, Bốn thời ăn—Four times for food (See Tứ Thực A)

1) Chư thiên ăn vào buổi sáng: The devas eat at dawn.

2) Chư Phật ăn đúng ngọ: All Buddhas eat at noon.

3) Súc sanh ăn vào buổi chiều: Animals eat in the evening.

4) Quỷ ma ăn vào buổi tối: Demons and ghosts eat at night.

Tứ Thượng,, Bốn lần thượng đường lễ bái trong ngày—The four times a day of going up to worship

1) Công Phu Sáng: Worship at daybreak.

2) Công Phu Trưa: Worship at Noon.

3) Công Phu Chiều: Worship at evening.

4) Công Phu Khuya: Worship at midnight.

Tứ Tiên Tỵ Tử: Bốn vị trốn chạy tử thần một cách vô vọng—The four wise men who sought escape from death, all in vain:

1) Người chạy lên núi: One in the mountain.

2) Kẻ khác chạy xuống biển: Another in the ocean.

3) Kẻ khác bay vào không trung: Another in the air.

4) Kẻ đi vào phố chợ: Another in the market place.

Tứ Tiết,, Bốn tiết hay bốn ngày quan trọng trong Thiền Lâm—The four monastic annual periods

1) Kết Hạ: Beginning of summer.

2) Giải Hạ: End of summer.

3) Đông Chí: Winter soltice.

4) Niên Triều: The New Year.

** For more information, please see Tứ Quí.

Tứ Tín Tâm: Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, có bốn loại tín tâm—According to th Awakening of Faith, there are four kinds of faith:

1) Tín căn Bản: Tin lý Chân Như là thầy của chư Phật—Faith in bhutatathata (chân như) as the teacher of all Buddhas.

2) Tin Phật: Faith in the Buddha

3) Tin Pháp: Faith in the Dharma.

4) Tin Tăng: Faith in the Sangha.

Tứ Tín Ngũ Hạnh: The four right objects of faith and five right modes of procedure:

(A) The four right objects of faith: See Tứ Tín Tâm.

(B) Ngũ hạnh: Five right modes of procedure:

1) Bố thí: Almsgiving.

2) Trì giới: Morality.

3) Nhẫn nhục: Patience.

4) Tinh tấn: Zeal, Progress or Effort.

5) Thiền định: Meditation.

Tứ Tinh Cần: Four efforts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thứ tinh cần— According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four efforts.

1) Chế ngự tinh cần: Samvara-padhanam (p)—The effort of restraint—Ở đây vị Tỳ Kheo, khi mắt thấy sắc (tai nghe âm thanh, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm) không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì nhãn căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỳ Kheo tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì và thực hành sự chế ngự nhãn căn (nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn). Vị ấy đã có được sự chế ngự tinh cần—Here a monk, on seeing an object with the eye (or hearing the sounds, or smelling a smell, tasting a flavour, touching an object), does not grasp at the whole or its details, striving to restrain what might cause evil, unwholesome states, such as hankering or sorrow, to flood in on him. Thus he watches over the sense of sight and guards it (watches over the sense of hearing, smelling, tasting, touching and guards them). He is said to have the effort of restraint.

2) Đoạn Trừ Tinh Cần: The effort of abandoning—Ở đây vị Tỳ Kheo không nhẫn chịu dục tầm, sân tầm, và hại tầm đã khởi lên, từ bỏ, đoạn trừ, tiêu diệt, không cho hiện hữu. Vị Tỳ Kheo ấy được gọi là vị đã có được Đoạn Trừ Tinh Cần—Here a monk who does not assent to a thought of lust, of hatred, of cruelty, makes them disappear. This monk is said to have the effort of abandoning.

3) Tu Tập Tinh Cần: The effort of development—Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập niệm giác chi, pháp nầy y xả ly, y ly dục, y đoạn diệt, thành thục trong đoạn trừ, tu tập trạch pháp giác chi, tu tập tinh tấn giác chi, tu tập hỷ giác chi, tu tập khinh an giác chi, tu tập định giác chi, tu tập xả giác chi, pháp nầy y ly xả, y ly dục, y đoạn diệt, thành thục trong đoạn trừ. Vị Tỳ Kheo nầy được gọi là đã có được Tu Tập Tinh Cần—Here a monk develops the enlightenment-factor of mindfulness, based on solitude, detachment, extinction, leading to maturity of surrender (vosagga- parinamim); he develops the enlightenment factor of investigation of states, of energy, of delight, of tranquility, of concentration, of equanimity, based on solitude, detachment, extinction, leading to

maturity of surrender. He is said to have the effort of development.

4) Hộ Trì Tinh Cần: The effort of preservation—Ở đây vị Tỳ Kheo hộ trì định tướng tốt đẹp đã khởi lên, cốt tưởng, trùng hám tưởng, thanh ứ tưởng, đoạn hại tưởng, trương bành tưởng. Vị

Tỳ Kheo nầy được gọi là Hộ Trì Tinh Cần—Here a monk who keeps firmly in his mind a favourable object of concentration which has arisen, such as a skeleton, or a corpse that is full of worms, blue-black, full of holes, bloated. He is said to have the effort of preservation.

Tứ Tính,, The four Indian clans—See Tứ Tánh

Tứ Tĩnh Lự Thiên: See Tứ Thiền Thiên.

Tứ Tịnh Định,, Tịnh định thứ tư—Fourth dhyana, the "pure" dhyana

Tứ Tịnh Độ: Four Pure Lands—See Tứ Độ in Vietnamese-English Section.

Tứ Tịnh Thiên: See Tứ Thiền Thiên.

Tứ Tông,, Bốn tông phái—The four kinds of inference in logic

(A) Theo Ngài Tịnh Ảnh—According to Ching-Ying:

1) Lập Tính Tông: Sarvastivada—Lower Hinayana—Everything exists or has its own nature.

2) Phá Tính Tông: Satyasiddhi—Higher Hinayana—Everything has not a nature of its own.

3) Phá Tướng Tông: Lower Mahayana—Form has no reality because of the doctrine of the void.

4) Hiển Thực Tông: Higher Mahayana—All comes from the bhutatathata—Revelation of reality.

(B) Theo Ngài Đàm Ẩn tại chùa Đại Diễn Trung Quốc—According to T'an-Yin:

1) Nhân Duyên Tông: All things are causally produced (Lập tánh).

2) Giả Danh Tông: Things are but names (Phá tánh).

3) Bất Chân Tông: Denying the reality of form (Phá tướng), but fails to define reality.

4) Chân Tông: The school of the real, in contrast with the seeming.

Tứ Trai Nhựt: Bốn ngày trai trong tháng là mồng một, mồng tám, rằm và 23—The four fast days of the month (moon) are new moon, full moon, 8th and 23rd.

Tứ Trấn,, The four guardians—See Tứ Thiên Vương

Tứ Tri,, Bốn người biết rõ sự vận hành của tâm trong việc tốt xấu—The four who know the workings of the mind for good or evil

1) Trời: Heaven.

2) Đất: Earth.

3) Người tâm phúc: One's intimates.

4) Tự mình: Oneself.

Tứ Tri Kiến: Four knowledge and vision of the Buddha—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ bảy, Lục Tổ dạy: "Nếu hay nơi tướng mà lìa tướng, nơi không mà lìa không thì trong ngoài chẳng mê. Nếu ngộ được pháp nầy, một niệm tâm khai, ấy là khai Tri Kiến Phật. Phật tức là giác, phân làm bốn môn—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Seventh, the Sixth Patriarch said: "If you can live among marks and yet be separate from it, then you will be confused by neither the internal nor the external. If you awaken to this Dharma, in one moment your mind will open to enlightenment. The knowledge and vision of the Buddha is simply that. The Buddha is enlightenment. There are four divisions."

1) Khai giác tri kiến: Opening to the enlightened knowledge and vision.

5) Thị giác tri kiến: Demonstrating the enlightened knowledge and vision.

5) Ngộ giác tri kiến: Awakening to the enlightened knowledge and vision.

6) Nhập giác tri kiến: Entering the enlightened knowledge and vision.

Tứ Trí,,

(A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn trí—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four knowledges.

1) Pháp Trí: Knowledge of Dharma.

2) Loại Trí: Anvaye-nanam (p)—Knowledge of what is consonant with it .

3) Tha tâm trí: Paricce-nanam (p)—Knowledge of others' minds.

4) Thế tục trí: Sammuti-nanam (p)—Conventional knowledge.

(B) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại trí khác—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four more knowledges:

1) Khổ Trí: Knowledge of suffering.

2) Tập trí: Knowledge of the origin of suffering.

3) Diệt trí: Knowledge of the cessation of suffering.

4) Đạo trí: Knowledge of the path (to eliminate sufferings).

(C) Bốn loại trí huệ Phật—The four forms of wisdom of a Buddha:

1) Đại Viên Cảnh Trí (Của Phật A Súc): The great perfect mirror wisdom of Aksobhya (A Súc Bệ Phật).

2) Bình Đẳng Tánh Trí (của Phật Bảo Tướng): The wisdom of Equality—The universal wisdom of Ratnaketu (Bảo Tướng Phật).

3) Diệu Quán Sát Trí (của Phật A Di Đà): The wisdom of wonderful contemplation or the profound observing wisdom of Amitabha (A Di Đà Phật).

4) Thành Sở Tác Trí (của Phật Bất Không hay Vi Diệu Thanh hay Phật Thích Ca Mâu Ni): The wisdom that accomplishes what is done. The perfecting wisdom of Amoghasiddhi (Bất Không Phật).

Tứ Trí Tụng: Bài tụng cho bốn trí—The praise hymns of the four wisdoms—See Tứ Trí.

Tứ Trọng,, Tứ Ba La Di—Tứ Khí—Tứ Cực Trọng Cảm Đọa Tội—The four grave prohibitions or sins—See Tứ Đọa.

Tứ Trọng Bát Trọng: Bốn tội Ba La Di cho Tỳ Kheo và tám tội Ba La Di cho Tỳ Kheo Ni—The four Parajikas for monks and eight for nuns.

(A) Bốn Tội Ba La Di Cho Tỳ Kheo: The four Parajikas for monks—See Tứ Đọa.

(B) Tám Tội Ba La Di Cho Tỳ Kheo Ni: Eight Parajikas for nuns—See Bát Ba La Di.

Tứ Trọng Cấm,, The four grave prohibitions or sins—See Tứ Đọa

Tứ Trọng Tội,, The four grave prohibitions or sins—See Tứ Đọa

Video Nhan Qua Khong Sai (Thich Nhat Tu)

Tứ Trợ Duyên: Theo Câu Xá Tông trong A Tỳ Đàm Luận, có bốn trợ duyên trong luật Nhân Quả—According to the Kosa School in the Abhidharma, there are four sub-causes in the theory of Causal Relation.

1) Nhân Duyên: Hetu-pratyaya (skt)—Nhân duyên hoạt động như một căn nhân, không có sự phân biệt nào giữa căn nhân và trợ duyên, thí dụ nước và gió tạo ra sóng—The cause sub- cause which acts as chief cause (hetu-pratyaya), there being no distinction between the chief cause and the secondary cause, i.e., the water and the wind cause a wave.

2) Thứ Đệ Duyên: Samanantra-pratyaya (skt)—Thứ đệ duyên là loại duyên diễn ra trong trật tự, cái nầy tiếp theo cái kia, những hậu quả đến trực tiếp và bình đẳng sau những nhân trước, như những làn sóng nầy kế tiếp theo những làn sóng khác—The immediate sub-cause, occuring in order, one after another, consequences coming immediately and equally after antecedents, as waves following one after another.

3) Sở Duyên Duyên: Alambana-pratyaya (skt)—Sở duyên duyên có một đối tượng hay môi trường khi một nguyên nhân diễn ra, thí dụ những làn sóng được tạo ra do ao, hồ, sông, biển hay tàu bè—The objective sub-cause, which has an object or environment as a concurring cause, as waves are conditioned by a basin, a pond, a river, the sea, or a boat.

4) Tăng Thượng Duyên: Adhipati-pratyaya (skt)—Tăng thượng duyên là nguyên nhân có quyền năng nhất trong việc đưa những nguyên nhân tồn tại đến chỗ cực thành; thí dụ, làn sóng cuối cùng làm lật đổ con thuyền trong một cơn bão. Tăng thượng duyên và năng tác duyên là hai nguyên nhân quan trọng nhất. Năng tác nhân tự nó là tăng thượng duyên—The upheaving sub- cause which is the most powerful one to bring all the abiding causes to a culmination, as the last

wave that upsets a boat in a storm. Among these four causes, the cause sub-cause and the upheaving cause are the most important ones. The active cause is itself the upheaving sub- cause.

** For more information, please see Lục Căn

Nhân, and Lục Căn Nhân Tứ Trợ Duyên.

Tứ Trụ,, Bốn loại kiết sử (trạng thái hay điều kiện) trong vòng sanh tử tam giới—The four states of conditions found in the three realms of mortality

(A)

1) Kiến nhứt thiết trụ địa: Mọi kiến hoặc trong tam giới—The delusions arising from seeing things as they seem, not as they are.

2) Dục ái trụ: Tư hoặc trong dục giới, mà tham ái là nặng nhất—The desires in the desire realm.

3) Sắc ái trụ: Tư hoặc hay Ái dục trong sắc giới—The desires in the form-realm.

4) Hữu ái tru: Tư hoặc hay Ái dục trong vô sắc giới—The desires in the formless realm.

(B)

1) Thiên trụ (trụ xứ của lục dục thiên): Cõi thiên trụ tương đương với bố thí, trì giới, nhẫn nhục, và thiện tâm—The devalokas, equivalent of charity, morality, patience and goodness of heart.

2) Phạm trụ (trụ xứ của chư thiên cõi sắc giới tức là tứ vô lượng tâm): Cõi phạm trụ tương đương với trạng thái từ, bi, hỷ, xả—The brahmalokas, equivalent of benevolence, pity, joy and indifference.

3) Thánh trụ (trụ xứ của bậc Thánh giả Tam thừa, tức là tam tam muội, không, vô tướng và vô tác): Trụ xứ của Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, tương đương với tam ma địa của cảnh giới không, vô tướng và vô tác—The abode of Sravakas, Pratyeka-Buddhas and Bodhisattvas, equivalent of samadhi of the immaterial realm, formless and still.

4) Phật trụ (trụ xứ của tất cả chư Phật tức là vô lượng tam muội): Cõi Phật tương đương với vô tận Tam ma địa—The Buddha-abode, the equivalent of the samadhi of the infinite.

Tứ Trụ Địa,, See Tứ Trụ (A)

Tứ Trung Đạo: Theo sự giải thích của Ngài Long Thọ Bồ Tát trong Trung Quán Luận thì 'chánh' là một khoảng giữa. Khoảng giữa chiếm chỗ của hai thái cực là một khoảng giữa của phản đề, hay khoảng giữa của tương quan: đối thiên trung. Khoảng giữa vượt ngoài cả hai thái cực hoàn toàn bị phá hủy là khoảng giữa vượt ngoài các thái cực: tận trung thiên. Khi ý tưởng về hai thái cực hoàn toàn bị xóa bỏ, bấy giờ là khoảng giữa tuyệt đối: tuyệt đãi trung. Như vậy tuyệt đãi chánh cũng là tuyệt đãi trung. Khi 'tuyệt đãi trung' được đem ra giáo hóa quần chúng, nó trở thành một thứ Trung Đạo hay chân lý giả tạm: thành giả trung. Cũng theo ngài Long Thọ thì có bốn thứ Trung Đạo—According to the interpretation of Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, right is the middle. The middle versus two extremes is antithetic middle or

relative middle. The middle after the two extremes have been totally refuted, is the middle devoid of extremes. When the ideas of two extremes is removed altogether, it is the absolute middle. Thus the absolute right is the absolute middle. When the absolute middle condescends to lead people at large, it becomes a temporary middle or truth. Also according to Nagarjuna Bodhisattva, we have thus the fourfold Middle Path:

1) Tục Hữu Chân Không: Khi hữu đối lập với vô thì hữu được coi như tục đế và vô là chân đế— When the theory of being is opposed to the theory of non-being, the former is regarded as the worldly truth and the latter the higher truth.

2) Tục Hữu Không, Chân Phi Hữu Phi Không: Khi hữu và vô đối lập với phi hữu phi vô, thì hữu vô là tục đế và phi hữu phi vô là chân đế—When the theory of being and non-being are opposed to those of neither being nor non-being, the former are regarded as the worldly truth and the latter the higher truth.

3) Tục Hữu Không Phi Hữu Không, Chân Phi Phi Hữu Phi Phi Không: Nếu cả bốn quan điểm đối lập trên đều thuộc tục đế, thì những quan điểm nào cao hơn, phủ nhận chúng được xem là chân đế—If the four opposed theories just mentioned together become the worldly truth, the yet higher views dening them all will be regarded as the higher truth.

4) Tục Phi Phi Hữu Phi Phi Không, Chân Phi Phi Bất Hữu Phi Phi Bất Không: Khi những quan điểm được diễn tả trong (3) trở thành tục đế, thì sự phủ nhận tất cả chúng sẽ là chân đế—If the expressed in the last stage become the worldly truth, the denial of them all will be the higher truth.

Tứ Trùng Mạn Đồ La: Thai Tạng Giới và ba viện chung quanh được gọi là Tứ Trùng Mạn Đồ La, nơi trú ngụ của những vị Thánh trong bốn viện nầy—The Garbhadhatu mandala of one central and three surrounding courts. The occupants are described as the sacred host of the four courts:

1) Thai Tạng Giới: The Garbhadhatu.

2) Đệ Nhất Viện Trung Thai Bát Diệp Cửu Tôn: The first court of the heart of eight-petal, eight- leaf lotus meditation.

3) Đệ Nhị Viện Văn Thù: The second court of Manjusri.

4) Đệ Tam Viện Thích Ca: The third court of Sakyamuni.

Tứ Trụy (Đọa) Lạc Pháp: Parajika (skt)—Bốn tội sa đọa của chư Tăng Ni—The four causes of falling from grace and final excommunication of a monk or nun:

1) Sát sanh: Killing.

2) Trộm cắp: Stealing.

3) Dâm dục: Adultery.

4) Gian dối: Falsity.

Tứ Tu Du,, Bốn thứ thời gian ngắn—The four short divisions of time

1) Một cái chớp mắt: A wink (closing and opening the eyelids quickly).

2) Một cái khảy móng tay: A snap of the fingers, said to be one sixtieth of a twinking (shining with a flickering or sparkling light) .

3) La Dự: Bằng hai mươi lần cái khảy móng—A lava, which is equivalent to 20 finger-snaps.

4) Tu Du: Bằng hai mươi lần La Dự tức 400 lần khảy móng—Ksana, said to be 20 lava or 400 finger-snaps.

Tứ Tu Tập Thiền Định: Samadhi-bhavana (p)—Four concentrative meditations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn sự tu tập thiền định—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four concentrative meditations.

1) Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Lạc Trú Ngay Trong Hiện Tại: Ở đây vị Tỳ Kheo ly dục, ly ác pháp, và trú sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Như vậy nhờ tu tập và hành trì thiền định nhiều lần mà đạt đến lạc trú ngay trong hiện tại—Here a monk, having given up desires and unwholesome deeds, having practiced, developed and expanded the first, second, third and fourth jhanas, he will attain happines here and now.

2) Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chứng Đắc Tri Kiến: Ở đây vị Tỳ Kheo tác ý quang minh tưởng, an trú tưởng ban ngày, ban ngày thế nào ban đêm như vậy, ban đêm thế nào ban ngày như vậy. Và như vậy với tâm mở rộng không đóng kín, tạo ra một tâm có hào quang. Vị Tỳ Kheo nầy đang chứng đắc tri kiến—Here a monk attends to the perception of light (alokasannam- manasikaroti), he fixes his mind to the perception of day, by night as by day, by day as by night. In this way, with a mind clear and unclouded, he develops a state of mind that is full of brightness (sappabhasam cittam). This monk is gaining knowledge-and-vision.

3) Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chánh Niệm Tỉnh Giác: Ở đây vị Tỳ Kheo biết được lúc thọ khởi, thọ trú và thọ diệt; biết được tưởng khởi, tưởng trú và tưởng diệt; biết được tầm khởi, tầm trú và tầm diệt. Nhờ đó mà vị Tỳ Kheo nầy luôn chánh niệm và tỉnh giác—Here a monk knows feelings as they arise, remain and vanish; he knows perceptions as they arise, remain and vanish; he knows thoughts as they arise, remain

and vanish. He therefore always has mindfulness and clear awareness.

4) Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Sự Diệt Tận Các Lậu Hoặc: Ở đây vị Tỳ Kheo an trú, quán tánh sanh diệt trên năm thủ uẩn, Đây là sắc, đây là sắc tập, đây là sắc diệt; đây là thọ; đây là tưởng; đây là hành; đây là thức, vân vân. Nhờ đó mà vị Tỳ Kheo nầy diệt tận các lậu hoặc—Here a monk abides in the contemplation of the rise and fall of the five aggregates of grasping. This material form, this is its arising, this is its ceasing; these are feelings; this is perception; these are mental formations; this is consciousness, etc. Accomplishing these contemplations will lead to the destruction of the corruptions.

Tứ Tuần: Forty years of age.

Tứ Tuệ,, Four kinds of wisdom—See Tứ Huệ

Tứ Tung: Những hướng lộn xộn khác nhau (không có thứ tự)—In different directions (in disorder).

Tứ Tuyệt:

(A) Quatrain—Verse of four lines—Four-line poem.

(B) Bốn tư tưởng cần phải loại trừ để đạt được chân lý—The four ideas to be got rid of in order to obtain the “mean” of ultimate reality:

1) Chư Pháp Hiện Hữu: Things exist.

2) Chư Pháp Không Hiện Hữu: Things do not exist.

3) Chư Pháp Diệc Hữu Diệc Phi: Things exist and do not exist.

4) Chư Pháp Phi Hữu Phi Phi: Neither exist nor not exist.

Tứ Tự Tại,, Bốn tự tại—The four sovereign powers

1) Giới: The moral law.

2) Thần thông: Supernatural powers.

3) Trí: Knowledge.

4) Huệ: Wisdom.

Tứ Tự Xâm,, Bốn điều tự làm tổn hại—The four self-injuries (self-raidings)

1) Túc Dạ Bất Học: Thiếu thời không chăm học—In youth not to study from morning till night.

2) Lão Bất Chỉ Dâm: Khi lớn tuổi không ngừng dâm dục—In advancing years not to cease sexual intercourse.

3) Đắc Tài Bất Thí: Giàu sang hay được của chẳng chịu bố thí—In wealth not being charitable.

4) Bất Thụ Ngôn Phật: Hiện đời không chịu tiếp thụ và tu tập Phật pháp—In present life not to accept and practice the Buddha’s teaching.

Tứ Tướng,, Avastha (skt)—Bốn trạng thái của mọi hiện tượng hay Ngã Nhân Tứ Tướng được nói đến trong Kinh Kim Cang—The four states of all phenomena or four ejects of the ego mentioned in the Diamond Sutra

(A) Chư Pháp Tứ Tướng—The four states of all phenomena in general:

1) Sanh: Birth.

2) Trụ: Being.

3) Dị: Change (decay).

4) Diệt: Death.

(B) Tứ Hữu Vi Tướng—The four forms of activity—See Tứ Hữu Vi Tướng.

(C) Quả Báo Tứ Tướng—Four forms of the consequences (recompenses—retribution—requitals) of one's previous life:

1) Sanh: Birth.

2) Lão: Già—Old age.

3) Bệnh: Disease.

4) Tử: Chết—Death.

(D) Tàng Thức Tứ Tướng: Theo Khởi Tín Luận, tàng thức có bốn tướng—According to the Awakening of Faith, there are four forms of Alaya-vijnana:

1) Sinh: Initiation.

2) Trụ: Continuation.

3) Dị: Change.

4) Diệt: Cessation.

(E) Ngã Nhân Tứ Tướng (nói đến trong Kinh Kim Cang)—The four ejects of the ego mentioned in the Diamond Sutra—See Ngã Nhân Tứ Tướng.

Tứ Tướng Hữu Vi: Four forms of activity—See Tứ Tướng.

Tứ Tướng Quả Báo: Bốn trạng thái của đời sống: sanh, lão, bịnh, tử—The four states of all being life: birth, aged, disease and death.

Tứ Tướng Tàng Thức: Bốn trạng thái trong tàng thức—Initiation, continuation, change and cessation.

Tứ Tỳ Kheo: See Tứ Ác Tỳ Kheo.

Tứ Uy Nghi,, Bốn uy nghi—Four respect-inspiring forms of demeanor—Four respect- inspiring behaviors

1) Walking: Đi.

2) Standing: Đứng.

3) Lying: Nằm.

4) Sitting: Ngồi.

Tứ Uyển,, Tứ Viên—Bốn nơi vui thú bên ngoài Thiện Kiến Thành, thành phố của cõi trời Đế Thích—The pleasure grounds outside of Sudarsana, the heavenly city of Indra

1) Chúng Xa Uyển ở về phương Đông: Caitrarathavana (skt)—The park of chariots in the east.

2) Thô Ác Uyển ở về phương Nam: Parusakavana (skt)—The war park, in the South.

3) Tạp Lâm Uyển ở về phương Tây: Misrakavana (skt)—The park where all desires are fulfilled, in the West.

4) Hỷ Lâm Uyển ở về phương Bắc: Nandanavana (skt)—The park of all delight, in the North.

Tứ Ưu Đàn Na,, Four Udana—The four dogmas

1) Nhất Thiết Hành Vô Thường: Vạn vật vô thường—All is impermanent.

2) Nhất Thiết Hành Khổ: Mọi thứ đều đưa đến khổ đau—All is suffering.

3) Chư Pháp Vô Ngã: Chư pháp vô ngã—All things have no self.

4) Niết Bàn Tịch Diệt: Chỉ có Niết bàn là vĩnh viễn, vô khổ và thanh tịnh—Only Nirvana is permanent, joy with a real soul and purity.

Tứ Vận Tâm,, Bốn giai đoạn vận chuyển của tâm (chúng sanh mỗi khi khởi tâm đều phải trải qua bốn bước)—The four stages of a thought

1) Vị Niệm: Chưa nảy ra ý niệm—A thought has not yet arisen.

2) Dục Niệm: Sắp nảy ra ý niệm—Initiation of a thought.

3) Chính Niệm: Đang nảy ra ý niệm—Realization of a thought.

4) Dĩ Niệm: Đã nảy ra ý niệm rồi—The passing away of a thought.

Tứ Vi,, Bốn hình thức nhỏ nhứt mà thị giác, khứu giác, vị giác và xúc giác có thể cảm nhận được—The four minutest forms or atoms perceptible to the four senses of sight, smell, taste, and touch

Tứ Vi Đà,, The four Vedas—See Tứ Kinh Vệ Đà

Tứ Vị,, Tông Thiên Thai chia giáo thuyết của Phật ra làm bốn giai đoạn, nếu kể luôn thời tiền thành đạo thì có năm thời—The four ‘periods’—The T’ien-T’ai’s definition of the four periods of the Buddha’s teaching from preliminary to the fifth—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Tứ Viên,, The four parks—See Tứ Uyển

Tứ Vong,, Trạng thái của một vị Thánh, vượt ra ngoài hay quên mất bốn trạng thái sau đây—The state of a saint, i.e. beyond or oblivious of the four following conditions

1) Nhất: Unity.

2) Dị: Difference.

3) Hữu: Existence.

4) Vô: Non-existence.

Tứ Vọng (Tứ Ma): Bốn kẻ thù—Four enemies:

1) Ma phiền não: The passion-and- delusion mara.

2) Ma tử: Death mara.

3) Ma ngũ uẩn: The five-skandhas mara.

4) Ma vương: The supreme mara-king.

Tứ Vô: Bốn cái không—The whole four sets embodying the impermanence of all things:

1) Vô thường: Impermanence.

2) Khổ: Suffering.

3) Không: The void.

4) Vô Ngã: Non-personality.

Tứ Vô Biên Xứ: The four boundless stations:

1) Không vô biên xứ: The station of Boundless Empty Space.

2) Thức Vô Biên xứ: The station of Boundless Consciousness.

3) Vô sở hữu xứ: The station of Nothing Whatsoever.

4) Phi tưởng phi phi tưởng xứ: The station of neither thought nor non-thought.

Tứ Vô Biên Xứ Giải Thoát: Vimoksa (skt)—Giải thoát khỏi tứ vô biên xứ và đạt đến cảnh giới cao hơn—The liberation from the state of boundless knowledge and move to a higher state.

Tứ Vô Lượng Tâm,, Tứ Đẳng—Tứ Phạm Hạnh—Bốn Tâm Vô Lượng—Catvari-apramanani (skt)—Appamanna or Brahmavihara (p)

Video Tu Vo Luong Tam (Thich Nhat Tu)

Video Metta Song

Video Metta Sutta (Pali)

Tâm vô lượng là tâm rộng lớn không thể tính lường được. Tâm vô lượng không những làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh, dẫn sinh vô lượng phúc đức và tạo thành vô lượng quả vị tốt đẹp trong thế giới đời sống trong một đời, mà còn lan rộng đến vô lượng thế giới trong vô lượng kiếp sau nầy, và tạo thành vô lượng chư Phật. Bốn tâm vô lượng, còn gọi là Tứ Đẳng hay Tứ Phạm Hạnh, hay bốn trạng thái tâm cao thượng. Được gọi là vô lượng vì chúng chiếu khắp pháp giới chúng sanh không giới hạn không

ngăn ngại. Cũng còn được gọi là “Phạm Trú” vì đây là nơi trú ngụ của Phạm Chúng Thiên trên cõi Trời Phạm Thiên—The mind is immeasurable. It not only benefit immeasurable living beings, bringing immeasurable blessings to them, and producing immeasurable highly spiritual attainments in a world, in one life, but also spreads all over immeasurable worlds, in immeasurable future lives, shaping up immeasurable Buddha. The four immeasurables or infinite Buddha-states of mind. Four Immeasurable Minds—The four virtues of infinite greatness—The four kinds of boundless mind, or four divine abodes. These states are called illimitables because they are to be radiated towards all living beings without limit or obstruction. They are also called brahmaviharas or divine abodes, or sublime states, because they are the mental dwellings of the brahma divinities in the Brahma-world

1) Từ Vô Lượng Tâm: Maitri (skt)—Metta (p)—Immeasurable loving kindness.

2) Bi Vô Lượng Tâm: Karuna (skt & p)—Immeasurable compassion—

3) Hỷ Vô Lượng Tâm: Mudita (skt & p)—Immeasureable inner joy—

4) Xả Vô Lượng Tâm: Upeksha (skt)—Upekkha (p)—Perfect equanimity or immeasurable detachment.

Tứ Vô Ngại: Patisambhida (p)—Tứ Vô Ngại Biện—Tứ Vô Ngại Giải—Tứ Vô Ngại Trí—Bốn pháp vô ngại của các Bồ Tát khi giảng thuyết hay lý luận—Four unhindered or unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning—Four unobstructed eloquences:

(A) Theo Giáo Thuyết Đại Thừa—According to Mahayana Doctrine:

1) Pháp Vô Ngại Trí: Thấu triệt văn pháp trong kinh điển không chướng ngại—Understand all the letters of the law (Dharma)—Unobstructed (unlimited) eloquence in Dharma.

2) Nghĩa Vô Ngại Trí: Biết rõ nghĩa lý mà giáo pháp chuyên chở không chướng ngại—Understand deeply the meaning of the law (Artha)—Unobstructed (unlimited) eloquence in meaning.

3) Từ Vô Ngại Trí: Thông đạt tự tại về ngôn từ trong bất cứ ngôn ngữ nào—Can understand the law in any languages (Nirukti)—Unobstructed (unlimited) eloquence in phrasing or form of expression.

4) Nhạo Thuyết Vô Ngại Trí: Biện thuyết không chướng ngại, lời lẽ trôi chảy hợp với chánh lý— Pleasure in speaking or argument of the law (Pratibhana)—Unobstructed (unlimited) eloquence in delight or pleasure in speaking or argument.

(B) Theo Giáo Thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo)—According to Theravada Doctrine (The Path of Purification):

1) Nghĩa Biện Tài Vô Ngại: Atthapatisambhida (p)—Unobstructed eloquence in meaning.

a) Trí biết về nghĩa gọi là nghĩa biện tài vô ngại: Knowledge about meaning is the discrimination of meaning.

b) Nghĩa, nói gọn là danh từ chỉ kết quả của một nhân (hetu). Vì phù hợp với nhân, nó được đạt đến, được phục vụ nên gọi là nghĩa hay mục đích. Nhưng đặc biệt năm thứ cần được hiểu là nghĩa.—Meaning (Attha) is briefly a term for the fruit of a cause (hetu). For in accordance with the cause it is served, arrived at, reached, therfore it is called 'meaning' ot 'purpose.' But in particular, the five things should be understood as meaning.

• Thứ nhất là bất cứ thứ gì do duyên sanh: The first is anything conditionally produced.

• Thứ hai là Niết Bàn: The second is Nibanna

• Thứ ba là ý nghĩa những gì được nói: The third is the meaning of what is spoken.

• Thứ tư là nghiệp quả: The fourth is the result.

• Thứ năm là tâm duy tác: The fifth is functional consciousness.

c) Khi một người quán sát nghĩa nầy, bất cứ hiểu biết nào của vị ấy thuộc về phạm trù liên hệ đến ý nghĩa, gọi là biện tài về nghĩa: When anyone reviews that meaning, any knowledge of his, falling within the category concerned with meaning, is the discrimination of meaning.

2) Pháp Biện Tài Vô Ngại: Dhammapatisambhida (p)—Unobstructed eloquence in the Law.

a) Trí biết về pháp gọi là pháp biện tài vô ngại: Knowledge about law is the discrimination of law.

b) Pháp nói gọn là danh từ chỉ điều kiện hay duyên (paccaya). Vì điều kiện thì cần đến một cái khác làm cho nó phát sinh, khiến nó xãy ra, nên gọi là pháp (dhamma). Nhưng đặc biệt có năm thứ cần được hiểu là pháp—Law (Dhamma) is briefly a term for a condition (paccaya). For since a condition necessitates whatever it may be, makes it occur or allows it to happen, it is therefore called law (dhamma). But in particular, the five things should be understood as law:

• Bất cứ nhân nào phát sinh ra quả: Any cause that produces fruit.

• Thánh đạo: The Noble Path.

• Cái gì được nói lên: What is spoken.

• Cái gì có lợi: What is profitable.

• Cái gì không có lợi: What is unprofitable.

c) Khi một người quán sát pháp ấy thì bất cứ hiểu biết nào của vị ấy về pháp gọi là biện tài về Pháp: When anyone reviews that law, any knowledge of his, falling within the category concenred with law, is the discrimination of law.

3) Từ Ngữ Biện Tài Vô Ngại: Nirutti-patisambhida (p)— unobstructed eloquence in the Language

a) Trí biết về các từ ngữ đề cập đến nghĩa và pháp thì gọi là từ ngữ hay ngôn ngữ biện tài vô ngại—Knowledge about enunciation of language dealing with meaning and law is the discrimination of language.

b) Có ngôn ngữ 'tự tánh,' nghĩa là cách xử dụng nó không có ngoại lệ, chỉ đề cập đến nghĩa ấy, pháp ấy. Bất cứ thứ gì thuộc phạm trù liên hệ đến sự nói lên ngôn ngữ ấy, thốt ra, phát ngôn nó, liên hệ đến ngữ ngôn căn để của mọi loài, ngôn ngữ Magadha tự tính, nói cách khác, là ngôn ngữ của pháp, bất cứ trí gì biết được, vừa khi nghe ngôn ngữ ấy được nói lên rằng đây là ngôn ngữ có tự tính hay đây không phải là ngôn ngữ có tự tính như vậy gọi là biện tài vô ngại về ngôn ngữ: There is the language that is individual essence, the usage that has no exceptions, and deals with that meaning and that law. Any knowledge falling within the category concerned with the enunciation of that, with the speaking, with the utterance of that, concerned with the root-speech of all beings, the Magadhan language that is individual essence, in other words, the language of law (dhamma). This is the individual-essence language, such knowledge is discrimination of language.

4) Trí Biện Tài Vô Ngại: Patibhanapatisambhida (p)—Unobstructed eloquence in intelligence.

a) Trí biết về các loại trí gọi là trí biện tài vô ngại—Knowledge about kinds of knowledge is discrimination of perspicuity.

b) Khi một người xét lại và lấy bất cứ loại nào trong các loại trí trên làm đối tượng cho hiểu biết của mình, thì bất cứ sự hiểu biết nào của vị ấy có đối tượng là trí thì gọi là trí biện tài vô ngại: When a man is reviewing and makes any of the foregoing kinds of knowledge the object of his knowledge, then any knowledge in him that has knowledge as its object is discrimination of perspicuity, and so is any knowledge about these aforesaid kinds of knowledge, which is concerned with details of their individual domains, functions, and so on.

Tứ Vô Ngại Biện,, See Tứ Vô Ngại in Vietnamese-English Section

Tứ Vô Ngại Giải,, See Tứ Vô Ngại in Vietnamese-English Section

Tứ Vô Ngại Trí,, See Tứ Vô Ngại in Vietnamese-English Section

Tứ Vô Sắc,, The four formless realms—Realms beyond form—Being above the realm of form—See Tứ Không Xứ

Tứ Vô Sắc Định,, Bốn trạng thái thiền định cuối cùng trong thập nhị thiền định—The four balanced states which transcend the world of matter—The last four of the twelve dhyanas

1) Không Vô Biên Xứ Định: Trạng thái thiền định trong đó tâm trống rỗng như hư không— Balance in infinite space in which the mind becomes void and vast like space.

2) Thức Vô Biên Xứ Định: Trạng thái thiền định trong đó khả năng hiểu biết không còn giới hạn—Balance in infinite consciousness in which the power of perception and understanding are unlimited.

3) Vô Sở Hữu Xứ Định: Trạng thái thiền định trong đó sự phân biệt của tâm bị chế ngự— Balance in not having anything in which the discriminative powers of mind are subdued.

4) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Định: Trạng thái siêu việt thiền định của tưởng và phi tưởng— Balance in transcendence of thinking and not thinking—The realm of consciouness or knowledge without thought is reached—The intuitive wisdom.

** For more information, please see Tứ

Không Xứ.

Tứ Vô Sắc Giới Thiên: The four heavens of the formless realm:

1) Không Vô Biên Xứ: The station of Boundless Emptiness.

2) Thức Vô Biên Xứ: The station of Boundless Consciousness.

3) Vô Sở Hữu Xứ: The station of Nothing Whatsoever.

4) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: The station of Neither Thought nor Non-thought.

** For more information, please see Tứ

Không Xứ.

Tứ Vô Sở Úy,, See Tứ Vô Úy

Tứ Vô Thường Kệ,, Tứ Phi Thường Kệ—Kinh Nhân Vương thuyết kệ văn và nghĩa lần lượt nói về Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã. Có tám kệ chia làm bốn tiết, mỗi tiết hai kệ— Eight stanzas in the Jen-Wang Sutra, two each on impermanence, suffering, the void, and non- personality; the whole four sets embodying the impermanence of all things

Tứ Vô Úy,, Four-fold Fearlessness—Theo Đại trí Độ Luận, có bốn thứ thuyết pháp vô úy. Một khi đạt được một trong bốn vô úy nầy thì bậc giác giả có khả năng cứu độ chúng sanh, không e sợ cũng không thối chí—According to the Sastra on the Prajna Sutra, there are four braveries and courages being unafraid of anything. Once these four “fearlessnesses” are attained, then one can help every sentient being without ever being afraid or being discouraged

(A) Tứ Vô Úy của chư Phật—The Buddha-fearlessness:

1) Nhứt Thiết Trí Vô Sở Úy: Có được Phật trí biết tất cả nên chẳng sợ chi—Confidence in Omniscience—Confidence in Buddha—Fearlessly realizing all things—The Buddha has the wisdom and knowledge to know everything; therefore, there is nothing he is fearful of—The fearlessness of all wisdom.

2) Lậu Tận Vô Sở Úy: Dứt hết các phiền não nên chẳng sợ chi hết—Confidence in having extirpated (uprooted) all contamination—Fearlessly extinguishing all defilements—The Buddha has the wisdom and knowledge to end all burdens and afflictions; therefore, there is nothing he is fearful of.

3) Thuyết Chướng Đạo Vô Sở Úy: Giải thích hay chỉ rõ ràng được chỗ ngăn hại đạo nên không sợ chi hết. Phật có trí tuệ có thể giải quyết mọi khó khăn trong đạo giáo nên chẳng sợ chi hết— Confidence in explaining the obstacles to enlightenment beings—Fearlessly expounding all obstructions to liberation. The Buddha has the wisdom and knowledge to solve all difficult problems in religion and life; therefore, there is nothing he is fearful of. The fearlessness of speaking about dharmas which obstruct the Way.

4) Thuyết Tận Khổ Đạo Vô Sở Úy: Giảng thuyết hay chỉ dạy dứt tận các sự khổ nên không sợ chi hết—Confidence in explaining the way to end suffering—Fearlessly asserting the true path to liberation. The Buddha has the wisdom and knowledge to explain and teach different Dharmas that will end pain and suffering; therfore, there is nothing he is afraid of. The fearlessness of speaking dharmas which leads to the end of the path of suffering.

(B) Bồ Tát Tứ Vô Úy—Bodhisattva-fearlessnesses:

1) Tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy: Bồ Tát có khả năng nghe hiểu giáo pháp và ghi nhớ các nghĩa mà chẳng quên, nên thuyết pháp không hề e sợ trước đại chúng—Bodhisattva- fearlessness arises from powers of memory and ability to preach without fear.

2) Tận tri pháp dược cập chúng sanh căn dục tâm tính thuyết pháp vô úy: Biết cả thế gian và xuất thế gian pháp, cũng như căn dục của chúng sanh nên Bồ tát chẳng sợ khi thuyết pháp ở giữa đại chúng—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of moral diagnosis and application of the remedy.

3) Thiện năng vấn đáp thuyết pháp vô úy: Khéo biết hỏi đáp thuyết pháp chẳng sợ—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of ratiocination.

4) Năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy: Có khả năng dứt mối nghi ngờ cho chúng sanh nên thuyết pháp chẳng e sợ—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of solving doubts.

Tứ Vu Nguyệt: Bốn tháng chính trong năm—The four senior or prime months of the year, the first of each season:

1) Tháng giêng: The first month of the year.

2) Tháng tư: The fourth month of the year.

3) Tháng bảy: The seventh month of the year.

4) Tháng mười: The tenth month of the year.

Tứ Vương Đao Lợi,, The above four and Trayastrimsas, Indra's heaven—See Tứ Thiê

Vương.

Tứ Vương Thiên,, Catur-maharaja-kayikas (skt)—The four heavens of the four deva kings—See Tứ Thiên Vương

Tứ Xa,, Tứ Thừa—Tứ Thặng—Bốn loại xe được Phật kể trong Kinh Pháp Hoa, trong nhà lửa—The four carts which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra, representing the four yanas from the Burning House parable

1) Xe Dê cho bậc Thanh Văn: The goat cart representing the Sravakas.

2) Xe Nai cho bậc Duyên Giác: The deer cart representing the Pratyeka-buddhas.

3) Xe Trâu cho bậc Bồ Tát Tiểu Thừa: The ox-cart for the Hinayana Bodhisattvas.

4) Đại xa bạch ngưu cho Bồ Tát Đại Thừa: The great white ox-cart for the Mahayana Bodhisattvas.

Tứ Xa Gia,, Pháp Hoa Tông đã thêm Phật Thừa vào trong Tam thừa nên từ đó có danh xưng Tứ Xa Gia—The Lotus School which adds to the Triyana, or Three vehicles, a fourth which includes the other three and the Buddhayana—See Phật Thừa and Tam Thừa

Tứ Xà,, Bốn yếu tố lớn được ví như bốn con rắn. The four elements are compared as the four snakes—Chuyện kể có một người đang trong trạng thái hoang mang giữa sống và chết, leo xuống giếng "Vô Thường" bằng một sợi dây "Mệnh Căn," nơi đó hai con chuột, "ngày và đêm" đang gậm nhắm sợi dây mây; trong khi đó bốn bên giếng là bốn con rắn đang đầu độc anh ta. Chuyện nầy ví tứ đại như ba con rồng độc đang phun lửa và cố bắt cho được anh ta. Khi nhìn lên miệng giếng thì anh thấy hai con voi (bóng tối và ánh sáng) đã đến ngay miệng giếng; trong lúc tuyệt vọng, thì một con ong bay ngang nhả mật (ngũ dục) rớt ngay miệng anh, anh ta bèn liếm mật và quên hết những hiểm nguy đang chực chờ—The parable of a man who fled from the two bewildering forms of life and death, and climbed down a rope (of life), into the well of impermanence, where two mice, night and day, gnawed the rattan rope, on the four sides of four snakes sought to poison him. The four elements of his physical body were the three dragons breathing fire and trying to seize him. On looking up he saw that two elephants (darkness and light) had come to the mouth of the well; he was in despair, when a bee flew by and dropped some honey (the five desires) into his mouth, which he ate and entirely forgot his peril—For more information, please see Tứ Đại, Tứ Đại Bất Điều and Tứ Độc Xà

Tứ Xả,, Theo Luận Đại Trí Độ, có bốn loại xả—According to the Sastra on the Maha-Prajna Sutra, there are four givings

1) Tài Xả: The giving of goods.

2) Pháp Xả: The giving of the Truth.

3) Vô Úy Xả: The giving of courage or fearlessness.

4) Phiền Não Xả: The giving up of the passions and delusions.

Tứ Xứ,, Everywhere

Tứ Xứ Thập Lục Hội,, Bốn chốn mười sáu hội nơi Phật thuyết Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa (núi Linh Thứu, vườn Cấp Cô Độc, Trời Đao Lợi, Trúc Lâm Tịnh Xá)—The sixteen assemblies or addresses in the four places where the Buddha delivered complete Prajna- Paramita Sutra

Tứ Y,, Bốn thứ để dựa vào—The four necessaries, or things on which the religious rely

(A) Hành Tứ Y: Tứ Thánh Chủng—Bốn thứ mà người tu khổ hạnh phải tuân theo—The four of ascetic practictioners:

a) Mặc quần áo bá nạp: Patched or rag clothing.

b) Khất thực: Begging for food.

c) Ngồi nơi gốc cây: Sitting under trees.

d) Luôn thanh lọc thân tâm bằng giới luật: Always purify the body and mind with precepts and spiritual means.

(B) Pháp Tứ Y: The four reliances of the dharma—See Tứ Y Pháp and Pháp Tứ Y.

Tứ Y Bát Chánh,, The four reliances of ascetic practictioners—See Tứ Y (A) and Bát Chánh Đạo

Tứ Y Chỉ: Four supports—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn y chỉ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four supports:

1) Thọ Dụng: Ở đây vị Tỳ Kheo sau khi suy nghĩ phán xét mới thọ dụng—Here a monk judges that one thing is to be pursued.

2) Nhẫn Thọ: Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ nhẫn thọ—Here a monk judges that one thing is to be endured.

3) Viễn Ly: Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ viễn ly—Here a monk judges that one thing is to be avoided.

4) Khiển trừ: Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ khiển trừ—Here a monk judges that one thing is to be suppressed.

Tứ Y Pháp: Bốn phép nương vào để hiểu thấu Phật Pháp—Four reliances—The four trusts of Dharma—Four basic principles for thorough understanding Buddhism:

1) Y pháp bất y nhân: Nương vào pháp chứ không nương vào người—Relying on the teaching, not on the person—Trust in the Law, not in men—Relying in on the teaching, not merely on any persons (relying on the teaching and not on the person who teaches

it).

2) Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh: Nương vào kinh rõ nghĩa (viên giáo) chứ không nương vào kinh không rõ nghĩa (phần giáo)—Rely on the complete teaching, not on the partial teaching—Trust in sutras containing ultimate truth, not incomplete one. Relying on the sutras that give ultimate teachings, not on those which preach expedient teachings (relying on discourses of definitive meaning, not on discourses of interpretable meaning).

3) Y nghĩa bất y ngữ: Nương vào nghĩa chứ không nương vào văn tự—Relying on the meaning, not on the letter—Trust in truth, not in words (letters). Relying on the true meaning or spirit of

Dharma statement in sutra, not merely on the words of the statement (relying on the meaning of the teaching and not on the expression).

4) Y trí bất y thức: Nương vào trí tuệ trực giác chứ không nương vào tri thức phàm phu—Rely on knowledge, not on conditioned consciousness—Trust in wisdom growing out of eternal truth and not in illusory knowledge. Relying on intuitive wisdom, not on intellectual or normal understanding (relying on intuitive wisdom and not on normal consciousness).

Tứ Ý Đoạn,, See Tứ Chánh Cần

Tứ Yếu Phẩm,, Bốn phẩm quan trọng trong Kinh Pháp Hoa—The four most important chapters of the Lotus Sutra

1) Phẩm Phương Tiện: Chapter of Tactfulness—The Second Chapter.

2) Phẩm An Lạc Hạnh: Chapter of the Happy Life—The Fourteenth Chapter.

3) Phẩm Như Lai Thọ Lượng: Chapter of Revelation of the Eternal Life of the Tathagata—The Sixteenth Chapter.

4) Phẩm Phổ Hiền: Chapter of Encouragement of the Bodhisattva Universal Virtue—The Twenty-eighth Chapter.

Từ Vô Ngại Trí,,

1) Chữ: A phrase—Words—Language.

2) Chữi: To blame—To ridicule—To scold.

3) Đồ Sứ: Porcelain—Chinaware.

4) Người mẹ: Từ mẫu—Mother.

5) Từ ái: Kindness—Loving-kindness to help others joyfully.

6) Từ bi: Tình thương yêu vì đồng cảm nỗi khổ, nên muốn đem lại niềm vui cho người khác, như tình mẹ thương con—Affection as that of a mother—Mercy—Compassion—Tenderness.

7) Từ bỏ: Parityajati (p)—Parityaj (skt)—To abandon—To give up—To leave—To quit—To reject.

8) Từ chỗ: From.

9) Từ khi: Since.

10) Từ Đường: The spring ancestral sacrifice—Ancestral temple or hall.

11) Lòng "Từ" là một trong những cửa ngõ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà thiện căn lướt thắng mọi hoàn cảnh trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta—Loving-kindness

(benevolence) is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, good roots prevail in all situations in our daily life.

Từ Ân,,

1) Từ bi và ân huệ: Compassion and grace, merciful favour.

2) Tên một tự viện ở Lạc Dương dưới thời nhà Đường, nơi trụ trì của ngài Khuy Cơ, sơ tổ của Pháp Tướng Tông. Ngài là đệ tử và cũng là người đã hợp tác với Huyền Trang Tam tạng Pháp Sư trong công tác dịch thuật. Ngài thị tịch năm 682 sau Tây Lịch: Name of a temple in Lo-Yang, under the T'ang dynasty, which gave its name to K'uei-Chi, founder of the Dharmalaksana school (Consciousness-Only Sect). He was a disciple of and collaborator with Hsuan-Tsang, and died around 682 A.D.

Từ Ân Tam Tạng: Biệt hiệu của Ngài Huyền Trang Tam Tạng Pháp Sư—Another name of Tripitaka Master Hsuan-Tsang.

Từ Ân Tam Tạng Pháp Sư Truyện: Truyện ký về Ngài Huyền Trang Tam Tạng Pháp Sư—The Records of the Tripitaka Master Hsuan-Tsang—See Hsuan-Tsang in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Huyền Trang in Vietnamese-English Section

.

Từ Ân Tự: Tên ngôi chùa ở Lạc Dương (một trong 16 ngôi chùa do hoàng hậu Vân Đức xây dựng khi vua Đường Cao Tông còn là Thái tử. Chùa nằm về phía đông nam huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây, và phía bắc Khúc Giang. Chùa được xây trên nền chùa Vô Lượng đời nhà Tùy, phía nam trông ra Hoàng Cừ, tùng trúc xum xuê, phía tây là ngọn tháp Phù Đồ cao 7 tầng (300 thước), về sau nầy gọi là tháp Đại Nhạn. Chùa được Ngài Huyền Trang xây để dịch kinh. Chính nơi đây Ngài Huyền Trang đã dịch trên 40 bộ kinh gồm hơn 400 quyển. Đệ tử của Ngài Huyền Trang là Khuy Cơ cũng trụ trì tại chùa nầy và lập nên Từ Ân Tông. Chùa hiện nay vẫn còn, nằm về phía nam của thành phố Tây An chừng 2 dặm)—Name of a temple in Lo-Yang—See Từ Ân (2).

Từ Ấy: Ever since then—From that time.

Từ Bi,, Karuna (skt)

1) Compassion—Mercy—The mercy of the Buddha is universal for all—Compassionate— Merciful—Benevolent—See Karuna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section—Từ bi là một trong những cửa ngõ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà thiện căn lướt thắng và cũng từ đó mà chúng ta không làm tổn hại chúng sanh. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: "An trụ trong căn nhà Từ Bi ấy chính là một nơi kiên cố nhất, nơi bảo vệ cho thân tâm ta được an toàn trước mọi

kẻ thù phiền não và sân hận. Nơi đó ta sẽ có sự an lạc." Thế nên, Phật tử chơn thuần nên luôn xem từ bi lớn làm nhà, nhu hòa nhẫn nhục làm y áo, và các pháp không làm tòa—Loving- kindness (benevolence) and compassion are some of the most important entrances to the great enlightenment; for with it good roots prevail in all situations in life, also with it we do not kill or harm living beings. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "To dwell in the house of Compassion is the safest, for it protects our minds and bodies from the enemies of hatred and afflictions. It allows us to have peace and contentment." Thus, sincere Buddhists should always consider great pity and compassion their room, gentleness and patience the robes, and the emptiness of all phenomena the seat.

2) See Từ (5) and (9) in Vietnamse-English Section and Kinh Từ Bi in Appendix E.

Từ Bi Hoàn Toàn Khác Với Ái Kiến: Compassionate is totally different from love.

Từ Bi Hỷ Xả,, See Tứ Vô Lượng Tâm

Từ Bi Không Làm Tổn Hại: Avihimsa-samkappa (p)—Compassion or non-harm.

Từ Bi Pháp Duyên: See Pháp Duyên (2).

Từ Bi Quán: Một trong năm pháp quán tâm, lấy từ bi diệt trừ sân hận—One of the five-fold procedures for quieting the mind, the compassion-contemplation, in which pity destroys resentment—See Ngũ Đình Tâm Quán (2).

Từ Bi Tâm: Heart of compassion or compassionate mind (mercy—benevolence)—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Từ Bi Tâm? Từ bi là lòng xót thương cứu độ mà lìa tướng và không phân biệt chấp trước. Nghĩa là thương xót cứu độ mà không có hậu ý lợi dụng. Chẳng hạn như vì thấy người giàu đẹp, sang cả, vân vân, nên giả bộ 'Từ Bi' để dụng ý và mưu tính các việc riêng tư có lợi cho mình. Đây chỉ được gọi là 'Ái Kiến,' nghĩa là thấy giàu đẹp mà sanh khởi lòng thương theo lối trói buộc của chúng sanh, chớ không phải là Từ Bi—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is the 'compassionate mind?' To be compassionate is to pity and to be empathetic, wishing to help and rescue others without having discriminations or attachment to various characteristics. This means 'altruism' or to have mercy and compassion, wishing to help others but not to have any intention of taking advantages. For instance, seeing someone rich, beautiful, etc, one pretends to be compassionate by helping, but having ulterior motives of self-gain. This is called "Desirous Views," or developing love and lust when seeing wealth and beauty according to binding ways of sentient beings;

thus, to act in this way cannot be called being ‘compassionate.’

Từ Bi Thất,, Theo Kinh Pháp Hoa, thì Từ Bi Thất là tên khác của nơi trú ngụ của Đức Phật—According to the Lotus Sutra, this is the abode of compassion, the dwelling of Buddha

Từ Bi Trí Tuệ: Compassionate and wisdom.

Từ Bi Vạn Hạnh: Bồ Tát trụ ở tâm đại bi mà tu vạn hạnh, khác nào dùng nước từ bi mà tưới cây vạn hạnh, làm cây xanh tốt (dùng pháp từ bi thì mọi việc đều hanh thông)—Bodhisattva’s tender compassion in all things, or with compassion all things succeed.

Từ Bi Y,, Đức danh của pháp y, hay áo cà sa của chư Tăng—Compassionate garment, the monk’s robe

Từ Biện,, Bàn luận sự việc một cách từ bi—To discuss compassionately

Từ Biệt: To say good-bye—To take leave.

Từ Bỏ: Parityajati (skt)—To give up—To renounce—To abandon—To forsake—To desert—To drop—To quit—To reject—To disregard—To leave.

Từ Bỏ Ác Nghiệp: Abandon negative karma.

Từ Bỏ Cực Đoan: To give up extremes

Từ Bỏ Hình Tướng Bề Ngoài: Renounce all the amenities of the world (external appearances).

Từ Bỏ Tất Cả Là Được Tất Cả (Tịnh Độ): To abandon everything in worldly life means to receive everything in the Pure Land.

Từ Bỏ Thế Tục: Nekkhamma-samkappa (p)—Sau khi nhận ra rằng bản chất của cuộc sống con người là đau khổ, Thái tử Sĩ Đạt Đa ngừng bặt mọi hưởng thụ dục lạc. Ngài nghĩ cách xuất thế gian tìm đường cứu độ. Sau đó ngài trở thành một kẻ không tiền, sống đời lang thang khổ hạnh, những mong đạt được đại giác. Ngài đã tự hành hạ thân xác và tu hạnh ép xác. Tuy nhiên, sau sáu năm khổ hạnh trong vô vọng, thân xác Ngài chỉ còn lại bộ xương. Ngài bèn đổi cách và bỏ cách tu vô dụng. Ngài từ bỏ nhị biên, đi theo con đường trung đạo và thành Phật vào năm 35 tuổi—Renunciation—After realizing all nature of life and human suffering in life, Crown Prince Siddhartha stopped enjoying worldly pleasures. He thought of leaving the world in search of truth and peace. He then became a penniless wandering ascetic to struggle for enlightenment. He did many penances and underwent much suffering. He practiced many forms of severe austerity. However, he got no hope after six years of torturing his body so much that it was reduced to almost a skeleton. He changed his method as his penances proved useless. He gave up extremes and adopted the Middle Path and became a Buddha at the age of 35.

Từ Đường,, Ancestral temple or hall

Từ Đường Ngân,, Lễ cúng người quá vãng—An endowment for masses to be said for the departed

Từ Hàng,, Tiếng sủa của từ bi, ý nói có người bề ngoài trông dữ dằn, ăn nói rổn rảng, nhưng trong lòng luôn có từ tâm (khẩu xà tâm Phật)—The bark of mercy

Từ Huấn: Maternal instructions.

Từ Khi: Since.

Từ Khước: To deny—To decline—To withhold—To refuse.

Từ Kính,, Loving reverence

Từ Lê Bạt Ma: See Harivarman in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Từ Lê Lặc: Haritaki (skt)—Một loại cây có sớ màu vàng, mọc nhiều ở miền đông Ấn Độ, dùng làm thuốc hay làm mực—The yellow Myrobalan tree and fruit, grown in East India, used for medicine, or ink.

Từ Lợi: Hari (skt)—Còn gọi là Từ Lê, có nghĩa là con sư tử—A lion—Tawny.

Từ Lợi Chi Xá: Harikesa (skt).

1) Bờm sư tử: Lion's mane.

2) Có tóc màu vàng: Yellow-haired.

3) Tên của một loài Dạ Xoa: Name of a yaksa.

Từ Lợi Để: Hariti or Ariti (skt)—Còn gọi là A Lợi Đế, A Lợi Để, hay Từ Lợi Đế.

1) Hấp dẫn: Charming.

2) Màu xanh đậm: Dark green.

3) Tàn bạo: Cruel.

4) Tên của một loài La Sát Nữ, mẹ của loài quỷ, thề sát hại tất cả trẻ nít trong thành Vương Xá, nhưng về sau được Phật chuyển hóa, quy-y Phật và trở thành người hộ trì cho Ni chúng. Ngày nay các ni viện đều có thờ hình bà bồng đứa trẻ: Mother of demons, a raksasi who was under a vow to devour the children of Rajagrha, but was converted by the Buddha, and became the guardian of nunneries, where her image, carrying a child or in children's ailments.

Từ Lợi Để Mẫu: Hariti or Ariti (skt)—See Từ Lợi Để.

Từ Lộ: Phật rãi mưa từ bi tưới tẩm con người—The Buddha makes rain down compassion on men.

Từ Lực,, The compassionate power

Từ Lực Vương,, Maitribala-raja (skt)—Còn gọi là Di Khư Bạt La, hay Di La Bạt La, tên một vị vương có lòng từ bao la, tiền thân của Phật Thích Ca khi Ngài còn tu hành thập thiện, mọi người đều trì giới và tu hành tam nghiệp thanh tịnh nên quỷ thần

không có thịt thú để ăn. Bấy giờ có 5 quỷ dạ xoa không chịu được đói khát, bèn đến gặp ngài. Ngài bèn lấy máu của chính mình mà bố thí cho chúng, và phát nguyện sau nầy thành Phật sẽ bố thí pháp thực cho chúng—King of merciful virtue, or power, a former incarnation of the Buddha when, as all his people had embraced the vegetarian life, and yaksas had no animal food and were suffering, the king fed five of them with his own blood, and he vowed that when he became enlightened he would save all of them with his doctrine.

Từ Mẫn,, Kindness

Từ Mẫu,, Kind mother

Từ Minh,, Một vị sư nổi tiếng đời nhà Tống—Tzu-Ming, a noted monk of the Sung dynasty—See Từ Minh Sở Viện Thiền Sư

Từ Nghiêm,,

1) Mẹ Cha: Mother and father—The maternal-cum paternal spirit.

2) Từ bi mà nghiêm khắt: Compassion and strictness.

Từ Nhãn,, Ánh mắt từ bi của Đức Phật—The compassionate eye of Buddha

Từ Nhẫn,, Hai trong tam quỹ, từ bi và nhẫn nhục—Two of the three souces of cultivation, compassion and patience, compassionate tolerance—See Tam Quỹ in Vietnamese-English Section

Từ Nhượng: To refuse to make concessions.

Từ Phàm Phu Lên Phật, Chỉ Cách Nhau Một Sợi Chỉ: From ordinary people to Buddha, separated only by a thread.

Từ Phật Mạ Tổ: Mắng Phật chữi Tổ—To scold a Buddha and abuse or blame an elder.

Từ Phong Hải Quýnh: See Hải Quýnh.

Từ Phụ,, Kind father

Từ Quang,, Ánh hào quang đại từ đại bi của chư Phật và chư Bồ Tát—Merciful light, that of the Buddhas, and Bodhisattvas

Từ Tạ: To take leave and to thank.

Từ Tâm,, Một trong Tứ Vô Lượng Tâm, cái tâm muốn mang lại cho tha nhân niềm an lạc— One of the four immeasurables, a kind heart, or a compassionate heart—See Tứ Vô Lượng Tâm

Từ Thạch,, Đá nam châm—A lodestone—Magnet

Từ Thâm Tâm Khẩn Thiết: From the depth of our earnest mind.

Từ Thân: Kind parents.

Từ Thị,, Đức Từ Thị, theo tên gọi cũ là Đức Di Lặc—The compassionate one, Maitreya— See Maitreya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Từ Thiện: Benevolent—Charitable.

Từ Thủy,, Lòng từ ví như nước cam lồ rưới nhuận nhân sinh—Mercy as water fertilizing the life

Từ Tôn,, Còn gọi là Từ Thị Bồ Tát hay Đức Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật—The compassionate honoured one, Maitreya

Từ Trần: To pass away—To die.

Từ Tử,, Đệ tử của Đức Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật (trong khi đệ tử của Đức Phật Thích Ca gọi là Thích tử)—Sons of compassion, i.e. the disciples of Maitreya

Từ Tức Đa: Hasta (skt)—Cánh tay hay bàn tay—An arm—A hand.

Từ Vân,,

1) Lòng từ bi quảng đại của Đức Phật được ví như đám mây lành che chở cho thế giới chúng sanh: The over-spreading, fructifying cloud of compassion, the Buddha-heart.

2) Từ Vân còn là tên của một vị sư nổi tiếng đời nhà Tống (ngài Linh Ứng ở chùa Thiên Trúc Linh Sơn, thuộc tỉnh Hàng Châu. Ngài tên là Tuân Thức, tự là Trí Bạch, sư quê Ninh Hải Thiên Thai. Sư từng đốt một ngón tay trước tượng Đức Phổ Hiền ở chùa Quốc Thanh phát nguyện truyền bá giáo lý Thiên Thai. Ngài được vua Tống Chân Tông ban cho tước hiệu Từ Vân. Ngài thị tịch năm 69 tuổi): Tzu-Yun is also the name of a noted monk during the Sung dynasty.

Từ Vô Lượng Tâm: Boundless kindness—See Tứ Vô Lượng Tâm.

Từ Vô Ngại Trí,, Pratimsamvid (skt)—Một trong tứ vô ngại, trí không bị ngăn ngại bởi ngôn từ—Unhindered knowledge of all languages or terms, one of the four unobstructed eloquences—See Tứ Vô Ngại (3)

Từ Vô Thỉ: From beginningless time—From time immemorial.

Từ Vô Thỉ Chúng Sanh Đã Gây Tạo Nhiều Ác Nghiệp, Đều Do Tam Độc Tham, Sân, Si, Nay Xin Chí Thành Sám Hối: From beginningless time, sentient beings have being doing all kinds of evil deeds, caused by greed, anger and ignorance, now vow to sincerely repent them all.

Từ Xa: From afar.

Từ Ý,, Tâm từ ý mẫn—The mind or spirit of compassion and kindness

Tưû:

(A) Con: Kumara (skt)—Son—Seed.

(B) Chết: Maranga (skt)—to die—Death—

There are two kinds of death:

1) Tận mệnh Tử: Natural death.

2) Ngoại duyên Tử: Violent death—Death caused by external causes.

Tử Biệt: Separated by death.

Tử Biệt Khổ: Chia lìa xa cách vì người thân yêu chết là khổ—Suffering of separation from whom we love dies—The misery or pain of death (one of the four sufferings).

Tử Chí: Decided to die.

Tử Đạo: Phận làm con—Filial duty.

Tử Đoạn,, Cắt đứt nhân sanh ra phiền não trong luân hồi sanh tử—To cut off the seed which produces the miseries of transmigration.

Tử Hải,, Biển sanh tử luân hồi—The sea of mortality

Tử Hình: Death penalty.

Tử Hợp Quốc,, Kukyar (skt)—Một xứ nằm về phía Tây của Khotan—A country west of Khotan

Tử Khổ,, Nỗi khổ sở hay đau đớn lúc chết, một trong bốn nỗi khổ—The misery or pain of death, one of the four sufferings

Tử Linh,, Vong linh của người chết—The spirit of one who is dead—A ghost

Tử Lực: The sharp sword of death.

Tử Ma,, Demons of death

Tử Mãn Quả,, Một loại trái có rất nhiều hột (trái lựu)—The fruit full of seeds (pomegranate)

Tử Môn,, Cửa tử dẫn chúng sanh từ kiếp nầy qua kiếp khác—The gate or border of death, which leads sentient beings from one incarnation to another.

Tử Nạn: Killed in an accident.

Tử Ngữ: Dead language.

Tử Phong,, Trận cuồng phong cuối cùng tàn phá thế giới—Destroying wind in the final destruction of the world

Tử Phược,, Nhân trói buộc hay phiền não trong tâm khiến cho con người chẳng được tự tại—The seed bond, or delusion of the mind, which keeps men in bondage

Tử Quả,,

1) Nhân và Quả: Seed and fruit.

2) Nhân sanh Quả: Seed produced fruit.

3) Quả lập thành do nhân phiền não đời trước: The fruit produced by illusion in former incarnation.

Tử Quan,, See Tử Môn

Tử Sanh,, Chết sống—Death and life—Mortality—Transmigration

Tử Sơn,, The hill of death

Tử Tặc,, Tử thần—The robber-death

Tử Tế: Amiable—Nice—Kind—Good.

Tử Thần: Death—The spirit of death.

Những lời Phật dạy về "Tử Thần" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "The spirit of death" in the Dharmapada Sutra:

1) Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian nầy, chẳng rõ nơi nào trốn khỏi tử thần—Not in the sky, nor in mid-ocean, nor in a mountain cave, nowhere on earth where one can escape from death (Dharmapada 128).

2) Người đắm yêu con cái và súc vật thì tâm thường mê hoặc, nên bị tử thần bắt đi như xóm làng đang say ngủ bị cơn nước lũ lôi cuốn mà không hay—Death descends and carries away that man of drowsy mind greedy for children and cattle, just like flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 287).

3) Một khi tử thần đã đến, chẳng có thân thuộc nào có thể thế thay, dù cha con thân thích chẳng làm sao cứu hộ—Nothing can be saved, nor sons, nor a father, nor even relatives; there is no help from kinsmen can save a man from death (Dharmapada 288).

Tử Thi,,

1) Xác chết: Corpse.

2) Ác Tăng: A wicked monk.

Tử Thiền Hòa Tử,,

1) Thiền Tăng: A Zen monk.

2) Một từ để mắng trong nhà Thiền: A term of abuse in regard to a monk—Die! Monk—Dead monk!

Tử Thù: Mortal enemy (foe).

Tử Tôn: Children and grandchildren.

Tử Tuyền,, Một danh Tăng uyên bác đời Tống, hiệu là Trường Thủy, là tên của quận hạt cố hương; ông có rất nhiều đệ tử. Lúc đầu thì ông chuyên tu Thủ Lăng Nghiêm, sau đó ông chấp nhận tu theo Ngài Hiền Thủ của trường phái Hoa Nghiêm—A famous learned monk Tzu- Hsuan, of the Sung dynasty whose style was Ch'ang-Shui, the name of his district; he had a large following. At first he specialized on the Suramgama; later he adopted the teaching of Hsien-Shou of the Hua-Yen school.

Tử Tướng: Tướng của chúng sanh lúc chết. Xem xét tử tướng của con người có thể biết được nơi vãng sanh tốt hay xấu—The appearance of death. Signs at death indicating the person's good or evil karma.

Tử Viện,, Small courts and buildings attached to a central monastery

Tử Vong,, Dead and gone (lost)

Tử Vương,, Diệm Ma Vương—Yama—Lord of death and hell

Tưi:

1) Tự mình: Sva (skt)—Svayam (skt)—The self—One's own—Personal—One's self.

2) "Tự" được dùng với nghĩa đối lại với "tha": "Self" is used as the opposite of "another" or "other."

3) Chữ: Aksara (skt)—A letter—Character—Vowel.

4) Lời tựa hay lời mở đầu của một bài kinh: Seriatim (skt)—Preface—Introduction—The opening phrase of a sutra (Thus I have heard)—An opening phrase leading up to a subject.

5) Tiếp Nối: To succeed to—To continue.

6) Tương tự: Apearance of—Seeming as—Like—As.

Tự Ái,, Tự thương chỉ có mình, do đó mà gây ra khổ đau phiền não. Chư Phật đoạn diệt "tự ái" nên chứng đắc niết bàn—Self-love—Cause of all pursuit or seeking, which in turn causes all sufferings. All Buddhas put away self-love and all pursuit, or seeking, such elimination being nirvana

Tự An: To be satisfied (content) with one's lot.

Tự An Ủi: To advise oneself.

Tự Biện: To stand up for oneself.

Tự Tri,, Svabuddhi (skt)—Self-awareness

Tự Chế: To restrain oneself.

Tự Chế Tự Thắng: To restrain oneself and to gain victory over oneself.

Những lời Phật dạy về "Tự chế Tự thắng" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Restraining oneself and gaining victory over oneself" in the Dharmapada Sutra:

1) Thắng ngàn quân địch chưa thể gọi là thắng, tự thắng được mình mới là chiến công oanh liệt nhứt—One who conquers himself is greater than one who is able to conquer a thousand men in the battlefield (Dharmapada 103).

2) Tự thắng mình còn vẻ vang hơn thắng kẻ khác. Muốn thắng mình phải luôn luôn chế ngự lòng tham dục—Self-conquest is, indeed, better than the conquest of all other people. To conquer onself, one must be always self-controlled and disciplined one's

action (Dharmapada 104).

3) Dù là thiên thần, Càn thát bà, dù là Ma vương, hay Phạm thiên, không một ai chẳng thất bại trước người đã tự thắng—Neither the god, nor demigod, nor Mara, nor Brahma can win back the victory of a man who is self-subdued and ever lives in restraint (Dharmapada 105).

Tự Chủ,,

1) Độc lập: Independent.

2) Tự chủ: Svavasa or vasita (skt)—Self-control—Self-mastery.

3) Viện Chủ: An abbot—Head of a monastery—See Tam Cương (B) (1).

Tự Chứng,, Svasakshatkara (skt)—Inner witness—Inner assurance—Self-realization—The witness within—Tự thân giác ngộ hay đạt được chân lý như Đức Phật đã từng làm—Self- attained assurance of the truth, such as that of the Buddha (to realize enlightenment by oneself)

Tự Chứng Đàn,, Tự Chứng Hội—Hội chúng của chư Phật hay chư Bồ Tát hiện thân trong Kim Cang Giới Mạn Đà La—The assembly of all the Buddha and Bodhisattva embodiments in the Vajradhatu mandala

Tự Chứng Hội: See Tự Chứng Đàn.

Tự Chứng Thánh Trí,, Pratyatmaryajnana (skt)—Tự chứng về chân lý của Phật—Personal apprehension of Buddha-truth—See Tự Giác Thánh Trí

Tự Chứng Thân,, Một danh hiệu của Đức Đại Nhật Như Lai, pháp thân tự chứng của Ngài, từ đó mà phát ra đầy đủ chân lý trí bất nhị—A title of Vairocana, his dharmakaya of self- assurance, or realization, from which issues his retinue of proclaimers of the truth

Tự Chứng Và Giáo Pháp: Chánh Pháp của Phật gồm hai thứ, sự tự chứng và triết học hay nhận thức tự nội và giáo thuyết. Những ai thấy suốt sự khác nhau giữa những thứ nầy và hiểu rõ thì sẽ không bị ảnh hưởng bởi sự suy diễn suông—The Correct Law of the Buddha is said to be twofold nature: realization (adhigama) and doctrinal teaching (agama) or self-realization and philosophy (inner perception and doctrinal teaching). Those who see into their differences and understand well will not be influenced by mere speculation.

Tự Do,, Free

Tự Dối Mình: To deceive oneself.

Tự Duyên,, Mẫu Âm—12 hay 14 mẫu âm Phạn ngữ, đối lại với 34 hay 36 phụ âm Phạn ngữ, những nguyên âm nầy là căn bản hay tự giới—The 12 or 14 Sanskrit vowels, as contrasted with the 35 or 36 consonants, which are radical or limited or fixed letters.

Tự Dưng: Unexpectedly—Suddenly.

Tự Đại,, Haughty

Tự Đắc,, To be proud of having done something

Tự Điều Tự Tịnh Tự Độ,, Pháp tu hành của hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác—The Sravaka and Pratyeka-buddha method of salvation by personal discipline or work

1) Tự Điều: Tự tiến tu bằng cách trì giới (chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh)—Self-progress by keeping the commandments (right speech, right action, right livelihood).

2) Tự Tịnh: Tự thanh tịnh bằng cách thiền tâm tịnh lự (chánh niệm)—Self-purification by emptying the mind (right mindfulness).

3) Tự Độ: Tự độ bằng cách thành tựu trí tuệ (chánh kiến, chánh tư duy, chánh phương tiện thiện xảo)—Self-release by attainment of gnosis or wisdom (right view, right thought, right skillful means).

Tự Động: Self-acting.

Tự Giác: Vicaraparapraneya (skt).

1) Quán sát bằng cái trí của chính mình chứ không dựa vào kẻ khác: To examine with one's own intelligence, not depending upon another.

2) Sự giác ngộ của Đức Phật: Buddha's own or natural enlightenment—Apperception.

Tự Giác Ngộ: Svabodhi (skt)—Enlightenment derived from one's self.

Lời Phật dạy về "Tự Giác Ngộ" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Self-enlightenment" in the Dharmapada Sutra: "Các ngươi hãy tự nỗ lực lên! Như Lai chỉ dạy cho con đường giác ngộ, chứ không giác ngộ cho ai được. Sự trói buộc của ma vương sẽ tùy sức thiền định của các ngươi mà được cõi mở—You should make an effort by yourself! The Tathagatas are only teachers. The Tathagatas cannot set free anyone. The meditative ones, who enter the way, are delivered from the bonds of Mara." (Dharmapada 276).

Tự Giác Ngộ Tâm,, Giác ngộ bằng chính nội tâm của mình chứ không do ngoại lực bên ngoài—A mind independent of externals—Pure thought (capable of enlightenment from within)

Tự Giác Thánh Trí,, Vajramati or Pratyatmaryajnana (skt)—Kim Cang trí—Pháp Giới Thể Tánh Trí. Từ nầy gồm hai từ hợp lại—This term is a combination of other two terms: pratyatma or self-realization, and aryajnana or jnana of the sage

1) Thánh Trí siêu việt của Phật Tỳ Lô Giá Na: The uncaused omniscience of Vairocana.

2) Trí tuệ sắc bén và bất hoại như kim cương của Phật: The indestructible and enriching diamond wisdom of the Buddha.

Tự Giác Tính: Svabuddhabuddhata (skt)—Thể tính của Phật tính—The essence of Buddhahood.

Tự Giải,, To free oneself

Tự Giải Thoát Chính Mình: Self-emancipation (liberation).

Tự Hậu: From now on—In the future—For the future.

Tự Học: Self-educated (learned—taught).

Tự Hành Hóa Tha: Tự dụng công tu hành để sau đó hóa độ người khác—To discipline and to perform onself in order to convert or transform others.

Tự Hiện Lượng,, Tự hiện lượng là do sự khởi dậy cái tâm phân biệt cho rằng vạn hữu là thật, thí dụ như cái bình cái áo là cái bình cái áo, chứ không phải do tứ đại hợp thành—A syllogism assuming that all things are real, i.e. a vase or garment is real, and not made up of certain elements

Tự Kỷ,, Self—For self—By self

Tự Lập Tông,, Tông chi trong ba chi của nhân minh, có chín lỗi. Tông chi nào phạm phải một trong chín lỗi trên thì gọi là "Tự Lập Tông"—A fallacious proposition; containing any one of the nine fallacies connected with the thesis, or pratijna, of the syllogism.

Tự Lo Liệu Lấy: To make one's own effort (witout help of others)—To manage in the best way possible.

Tự Loại Nhân Quả,, Cause and effect of the same order

Video Nhan Qua Khong Sai (Thich Nhat Tu)

Tự Lợi,, Atmahitam (skt)—Self-benefiting—Personal advantage or profit—Self-profit (benefit)—Beneficial to oneself—Preoccupation with egoistic needs—To have excessive regard for one's own interests

Tự Lợi Lợi Tha,,

1) Tự cải thiện (tu hành) lấy mình với mục đích làm lợi ích cho người khác—To improve oneself for the purpose of improving or benefiting others.

2) Tự lợi lợi tha và từ bi không ngằn mé là giáo thuyết chính của trường phái Đại Thừa—Self- benefiting for the benefit of others, unlimited altruism and pity being the theory of Mahayana.

3) "Tự lợi lợi tha" là tính chất thiết yếu trong tu tập của một vị Bồ Tát, làm lợi mình, làm lợi người, hay tự mình tu tập trong khuôn khổ nhà Phật để cứu độ người khác. Tiểu Thừa coi việc tự lợi, tự độ là chính yếu; trong khi Bồ Tát Đại Thừa thì hành Bồ Tát Đạo vị tha là thiết yếu, tự tiến tu, rồi giúp người tiến tu—"Self profit profit others," the essential nature and work of a Bodhisattva, to benefit himself and benefit others, or himself press forward in the Buddhist life in order to carry others forward. Hinayana

is considered to be self-advancement, self-salvation by works or discipline; Bodhisattva Buddhism as saving oneself in order to save others, or making progress and helping others to progress, Bodhisattvism being essentially altruistic.

Tự Lợi, Lợi Tha, Giác Hạnh Viên Mãn: For perfecting of the self, for perfecting others (Self- perfect perfect others) and the attaining of Buddhahood—To benefit oneself, to benefit others, and attaining of Buddhahood.

Tự Luân,, Từ chữ "Luân" mà chuyển và sanh ra các chữ khác, trong Mật tông, đặt biệt là chữ "Luân" theo chữ Phạn bao hàm năm dấu đất, nước, lửa, gió, và hư không—The wheel, rotation, or interchange of words for esoteric purposes, especially the five Sanskrit signs adopted for the five elements, earth, water, fire, air, and space.

Tự Luận,, Preface—Foreword

Tự Lực,, Giác ngộ bằng chính khả năng tu tập của mình, chứ không lệ thuộc vào lòng từ bi của chư Phật và chư Bồ Tát—Self-power (self-reliance)—By one's own force—One's own power or strength, merit, intelligence, discrimination—The attempt to attain enlightenment through one's own efforts rather than by relying upon the compassion of the Buddhas and Bodhisattvas.

Tự Lực Tông: Tông phái của những người tu hành giải thoát bằng sức lực của chính mình— Those who seek salvation by works, or by their own strength—For more information, please see Tha Lực and Tha Lực Tông.

Tự Mẫu,, Mẫu tự Phạn ngữ gồm 42, 47, hay 50 chữ—The Sanskrit alphabet of 42, 47, or 50 letters

Tự Mẫu Biểu: Quyển sách ghi lại cách thức và quy phạm của mẫu tự Phạn—A book deals with alphabet.

Tự Năng Phá,, Pháp của Nhân Minh muốn bác bỏ lập nghĩa của người khác mà lập ra lượng của tông chi; lượng đó nếu phạm vào một trong ba mươi ba lỗi liên hệ đến tông, nhân, dụ, thì gọi là "Tự Năng Phá"—A fallacious counter-proposition; containing one of the thirty-three fallacies connected with the thesis (pratijna—tông), reason (hetu—nhân), or example (udaharana—dụ).

Tự Ngã,, The ego

Tự Nghiệp Tự Đắc: See Tự Tác Tự Thọ.

Tự Ngôn: See Tự Luận.

Tự Nguyện: Voluntary (doing on one's own will).

Tự Ngữ Tương Vi: Svartha-viruddha (skt)—Một trong chín lỗi của Minh Nhân Tông Pháp (ví dụ như nói "Mẹ" ta là "Thạch Nữ," tức là đàn bà không sinh nở giống như đá. Thế nhưng về hữu pháp thì lại nói là "mẹ ta" tức là người đã có con. Vậy mà đối với năng biệt thì lại nói là "Thạch Nữ," như vậy có sự mâu thuẩn giữa hữu pháp và năng biệt)—A manifest contradiction, one of the nine fallacies of a proposition, i.e. "my

mother is barren."

Tự Nhiên,, Svayambhu (skt)—Natural

Tự Nhiên Hư Vô Thân,,

1) Pháp Thân Phật: A Buddha's spiritual or absolute body, his dharmakaya.

2) Những người được vãng sanh Cực Lạc, "Tự Nhiên Hư Thân" của họ được tức thời và độc lập sanh ra tại đó—Those who are born in Paradise, who are spontaneously and independently produced there.

Tự Nhiên Ngoại Đạo: Một trong mười phái ngoại đạo, khước từ lý nhân quả của nhà Phật và cho rằng vạn pháp xãy ra một cách tự nhiên—One of the ten heretic sects which denies Buddhist cause and effect and holding that things happen spontaneously.

Tự Nhiên Ngộ Đạo,, Ngộ đạo bằng nội trí chứ không bằng giáo pháp bên ngoài; thành Phật bằng chính tự lực của mình như Phật Thích Ca người được gọi là Tự Nhiên Thích Ca— Enlightenment by the inner light, independent of external teaching; to become a Buddha by one's own power, i.e. Sakyamuni Buddha who is called Svayambhuvah

Tự Nhiên Thành Phật Đạo,, Svayambhuvah (skt)—Thành Phật bằng tự lực—To become Buddha by one's own power—Independent of Buddhahood—See Tự Nhiên Ngộ Đạo

Tự Nhiên Trí,, Trí bẩm sanh chứ không do thầy dạy của một vị Phật—The intuitive, untaught or inborn wisdom of a Buddha, untaught to him and outside the causal nexus

Tự Nhiên Từ,, Lòng từ bi tự nhiên có trong một vị Bồ Tát, không do thầy dạy hay không liên hệ đến bất cứ lý do gì—Intuitive mercy possessed by a Bodhisattva, untaught and without causal nexus

Tự Nội Chứng: Inner witness—See Tự Chứng.

Tự Pháp,, Pháp của đệ tử nối nghiệp thầy, từ mà thiền tông hay dùng—To succeed to the dharma, or methods, of the master, a term used by the meditative school

Tự Quán Chiếu Lý: Thought and study for enlightenment in regard to truth.

Tự Quán Sát: To reflect with one's own intelligence—Người ta phải tự quán sát bằng trí của mình chứ không tùy thuộc vào ai—One must reflect with one's own intelligence, not depending upon another.

Tự Quyên Quyên Tha:

1) Tự hại mình và hại người: To harm oneself and harm others.

2) Tự hại mình cũng là hại người: To harm oneself is to harm others.

Tự Quyết: Self-determination—To determine (decide) by oneself.

Tự Sanh,,

1) Tự sanh hay tự nhiên hiện hữu: Self-produced, or naturally existing.

2) Chúng ma tự sanh hay hóa sanh, đối lại với Dạ Xoa được sanh ra bởi cha mẹ: Demons born by transformation in contrast to the Yaksa who are born from parents.

Tự Sát,, Quyên sinh—Đối với một vị Tỳ Kheo, quyên sinh là phạm giới—To commit suicide—For a monk to commit suicide is said to be against the ordained rules

Tự Sanh,, Self-produced, or naturally existing

Tự Sự,, Kể tự sự—To relate something from the beginning to the end

Tự Tác Tự Thọ,,

1) Làm ra cái gì thì thọ dụng cái nấy—As one does one receives

2) Mỗi người đều phải nhận lãnh hậu quả của nghiệp do mình tạo ra—Every man receives the reward of his deed, creating his own karma.

Tự Tại,, Isvara (skt)

1) Tịnh mặc: Tranquil.

2) Như ý mình muốn: As one pleases—Satisifed—Content.

3) Tiến thối tự do không trở ngại: Freedom of action or resistance.

4) Tâm không bị ràng buộc bởi phiền não: The mind being free from delusion.

Tự Tại Danh Thiên Vương: Heaven king of Name of Freedom—See King of the Teaching in English-Vietnamese Section.

Tự Tại Đẳng Nhân Tông: Tông phái thờ Thủ La Thiên, tám tay, ba mắt, cỡi bò. Đây là một trong mười sáu tông phái ngoại đạo—Siva is represented with eight arms, three eyes, sitting on a bull, one of the sixteen heretic sects.

Tự Tại Thiên,, Isvaradeva (skt)

1) Cõi trời Tự Tại—King of the deva—God of freedom—God of Free Movement.

2) Danh hiệu của Ma Hê Thủ La (Siva): A title of Siva, king of deva.

3) Đại Tự Tại Thiên: Mahesvara (skt)—Một danh hiệu của Bồ Tát Quán Âm—A title applied to Kuan-Yin.

** For more information, please see Thiên in

Vietnamese-English Section.

Tự Tại Thiên Ngoại Đạo,, Sivaites (skt)—Phái Ma Hê Thủ La ngoại đạo tin rằng có một vị Trời Tự Tại (Ma hê Thủ La Thiên) có thể tạo hoại mọi sự mọi vật từ ngay trên thân hình của ông ta, lấy đầu làm hư không, lấy mắt làm mặt trời mặt trăng, lất thịt làm đất, lấy nước tiểu làm sông biển, lấy mặt làm núi non, lấy hơi thở làm gió, lấy sức nóng làm lửa—One who ascribed creation and destruction to Siva, and that all things from his body, space his head, sun and moon his eyes, earth his body, rivers and seas

his urine, mountains his faces, wind his breath, fire his heat, and all living things the vermin on his bod

Tự Tại Trầm Tỉnh: The rest with equanimity.

Tự Tại Vương,, Tiếng tôn xưng Đức Đại Nhật Như Lai—A title of Vairocana

Tự Tánh,, Prakriti or Svabhava (skt)—Tự tính—Own nature—Self-nature—Tự tánh hay bản tánh, trái lại với tánh linh thượng đẳng. Tự tánh luôn thanh tịnh trong bản thể của nó—Original nature, contrasted to supreme spirit or purusha. Original nature is always pure in its original essence

Tự Tánh Di Đà: Self-nature Amitabha—Mind-Only Pure Land—Mind is pure, the land, the environment is pure as well.

Tự Tánh Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ: Self-nature Amitabha, mind-only Pure Land.

Tự Tánh Giới,, Tự tánh thiện—Bản Tánh Giới—Thập thiện giới là không đợi đến giới luật của Phật, tự tánh biết thọ trì mười giới luật căn bản nầy—The ten natural moral laws to man, apart from the Buddha's commandments—See Thập Thiện and Thập Thiện Nghiệp

Tự Tánh Không: Bhavasvabhava-sunyata (skt)—cái không của tự tánh, một trong bảy loại không—Emptiness of self-nature, one of the seven Sunyatas—See Thất Chủng Không (2).

Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương:

Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương—According to The Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught about the five-fold Dharma-body refuge of the self-nature.

1) Một là giới hương, tức là trong tâm mình không có quấy, không có ác, không tật đố, không tham sân, không cướp hại, gọi là giới hương—The first is the morality-refuge, which is simply your own mind when free from error, evil, jealousy, greed, hatred and hostility.

2) Hai là định hương, tức là thấy các cảnh tướng thiện ác mà tự tâm chẳng loạn gọi là định hương—The second is the concentration-refuge, which is just your own mind which does not become confused when seeing the marks of all good and evil conditions.

3) Ba là huệ hương, tức là tâm mình không ngại, thường dùng trí huệ quán chiếu tự tánh, chẳng tạo các ác, tuy tu các hạnh lành mà tâm không chấp trước, kính bậc trên thương kẻ dưới, cứu giúp người cô bần, gọi là huệ hương—The third is the wisdom-refuge, which is simply your own mind when it is unobstructed and when it constantly uses wisdom to contemplate and illuminate the self-nature, when it does no evil, does good without becoming attached, and is respectful of superior, considerate of inferiors, and sympathetic towards orphans and widows.

4) Bốn là giải thoát hương, tức là tự tâm mình không có chỗ phan duyên, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại gọi là giải thoát hương—The fourth is the liberation-refuge, which is simply your own mind independent of conditions, not thinking of good or evil, and free and unobstructed.

5) Năm là giải thoát tri kiến hương, tức là tự tâm đã không có chỗ phan duyên thiện ác, không thể trầm, không trệ tịch, tức phải học rộng nghe nhiều, biết bản tâm mình, đạt được lý của chư Phật, hòa quang tiếp vật, không ngã không nhơn, thẳng đến Bồ Đề, chơn tánh không đổi, gọi là giải thoát tri kiến hương. Nầy thiện tri thức! Hương nầy mỗi người tự huân ở trong, chớ hướng ra ngoài tìm cầu—The fifth is the refuge of knowledge and views, which is simply your own mind when it is independent of good and evil conditions and when it does not dwell in emptiness or cling to stillness. You should then study this in detail, listen a great deal, recognize your original mind, and penetrate the true principle of all the Buddhas. You should welcome and be in harmony with living creatures; the unchanging true nature. Good Knowing Advisors, the incense of these refuges perfumes each of you within. Do not seek outside.

Tự Tánh Tam Bảo,, Tự Tâm Tam Bảo—The Triratna, each with its own characteristic (Buddha being wisdom)

1) Phật Huệ: The Buddha being wisdom.

2) Chánh Pháp: The Law correctness.

3) Tịnh Tăng: The Order Purity.

Tự Tánh Thanh Tịnh,, Tự tánh thường thanh tịnh trong bản thể của nó—Self-existent pure mind—Natural purity—The nature of the original nature is always pure in its original essence

Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm,, Cái tâm vốn thanh tịnh (lại buông cho ảnh hưởng của các phiền não phụ thuộc, mạt na và cái ngã)—The citta, pure in its original essence, gives itself up to the influence of the secondary evil passions, Manas, etc., and the ego—See Tâm Tính

Tự Tánh Thiện: See Tự Tánh Giới.

Tự Tánh Trống Không: Svabhava-sunyata (skt)—The emptiness of self-nature—See Thất Chủng Không (2).

Tự Tâm,, Svacitta (skt)—Self-mind—One's own mind—One's own heart

Tự Tâm Trung Sở Hành Pháp Môn: Kỷ tâm trung sở hành pháp môn—The method of the self- realization of truth, the intuitive method of meditation.

Tự Tận: Tự vận—Theo giáo lý nhà Phật, một người không thể nào trốn tránh khổ đau bằng tự kết liễu đời mình, cũng không thoát khỏi luân hồi sanh tử. Theo lời Phật dạy, được thân người là khó, cho nên tự kết liễu đời mình là tự phí đi cơ hội giác ngộ—Suicide—Immolation—Killing oneself—According to Buddhist doctrine, a man cannot avoid suffering by taking his life, nor does he escape from the wheel of life by

so doing. According to the Buddha's teaching, to obtain one's life is difficult; therefore, taking one's life is a waste of opportunity of enlightenment.

Tự Tập: Self-taught.

Tự Tâm,, Svacetas (skt)—Mind-only—One's own mind

Tự Tâm Tịch Tịnh: Complete stillness of the mind.

Tự Thân Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ: Mình chính là Phật Di Đà, tâm mình chính là Tịnh Độ. Nhứt thiết duy tâm tạo, ngoài tâm ra không có vạn hữu, không có Phật và cũng không có Tịnh Độ. Chính vì thế mà Di Đà là Di Đà tự tâm, Tịnh Độ là Tịnh Độ tự tâm—Myself is Amitabha, my mind is the Pure Land. All things are but the one mind, so that outside existing beings, there is no Buddha and no Pure Land. Thus Amitabha is the Amitabha within and the Pure Land is the Pure Land of the mind.

Tự Thân Tự Phật,, Thân mình chính là Phật—One's own body is Buddha

Tự Thệ Giới: See Tự Thệ Thọ Giới.

Tự Thệ Thọ Giới,, Tự mình thệ nguyện thọ giới trước bàn thờ Phật khi không thể thọ Giới Đàn (Bồ Tát giới của Đại Thừa khi không có giới sư, cho phép tự thệ nguyện trước Đức Phật mà thọ giới, song phải được diệu tướng, thường là nằm mộng thấy)—To make the vows and undertake the commandments oneself before the image of a Buddha (self ordination when unable to obtain ordination from the Ordained); however, the person must see auspicious marks, usually in dreams

Tự Thiêu: Self-immolation.

Tự Thọ Dụng Thổ,, See Báo Độ (1)

Tự Thọ Dụng Tam Muội: The state of natural balance.

Tự Thọ Dụng Thân,, Báo thân, một trong bốn loại thân (trong Tự Thọ Dụng Thân, một vị Phật tự có Pháp Lạc)—Sambhogakaya for his own enjoyment, one of the four kinds of kaya

Tự Thọ Pháp Lạc: The dharma-delights a Buddha enjoy in the above state.

Tự Tánh,, See Tự Tánh

Tự Tôn: To respect oneself.

Tự Trách: To blame (reproach) oneself.

Tự Trầm: To drown oneself.

Tự Trí: Svabuddhi (skt)—Own intelligence—Nhờ vào trí tuệ của chính mình, vị Bồ Tát gây nên một sự chuyển biến trong trú xứ thâm sâu nhất của ngài, nơi mà tập khí xưa cũ của ngài được tích tập—By means of his own intelligence the Bodhisattva causes a revolution in his inmost abode where his former memory is stored.

Tự Tứ,, Pravarana (skt)

1) Phóng túng tùy ý: To follow one's own bent.

2) Chấm dứt kỳ kiết hạ an cư: The end of restraint, following the period of retreat.

Tự Tứ Nhật,, Ngày cuối cùng trong kỳ kiết hạ an cư—The last day of the annual retreat

Tự Tử: To take one's own life—To commit suicide—To kill oneself.

Tự Tướng,, Svalaksana (skt)

1) Tự tướng hay tính đặc thù hay những tướng trạng đặc thù phân biệt loại hiện hữu với các loại khác, ví dụ, vật chất có những đặc tính riêng của nó khác với tâm, và tâm có những đặc tính riêng của nó khác với vật chất, vân vân: Individuality, or individual marks which distinguish one class of beings from another; for instance, matter has its own characteristics as distinguished from mind, and mind from matter, etc.

2) "Tự Tướng" đối lại với "Cộng Tướng"—Individuality—Particular—Personal as contrast with general or common.

Tự Tướng Tự Nghĩa:

1) Chữ và nghĩa: Word-form and word-meaning.

2) Mật Tông có lối giải thích khác, không theo một phương pháp nào: Differentiated by the esoteric sect for its own ends, being considered the "alpha" and root of all sounds and words.

3) Chữ "tự" trong Mật Tông còn có nghĩa là "chủng tử" có sức mạnh trên vật mà nó liên hệ tới: "Word" among the esoteric Buddhists is the "bija" or "seed-word" possessing power through the object with which it is associated.

Tự Vận: See Tự Tử.

Tự Viện,, Monastery ground and buildings—A monastery

Tự Vương,, Lời giới thiệu mà Ngài Trí Nhất Đại Sư đã viết trong kinh Pháp Hoa. Phần giới thiệu chia làm ba phần—The introduction by Chih-I to the Lotus Sutra. Introductions are divided into three parts

1) Tựa: Nói về lý do mà Phật thuyết kinh—The first relating to the reason for the sutra.

2) Chính: Phần thứ hai nói về phương cách—The second to its methods.

3) Lưu Thông: Phần thứ ba nói về lịch sử theo sau đó của bộ kinh—The third to its subsequent history.

Tự Xét: To judge oneself.

Tự Xét Căn Tánh Và Sở Thích Của Mình: To judge oneself and to consider one's own capacities and preferences.

Tức Đắc,, Đắc quả tức thì, như là vãng sanh Tịnh Độ—Immediately to obtain, i.e. rebirth in the Pure Land, or new birth here and now

Tức Hóa,, Chấm dứt công việc chuyển hóa chúng sanh và nhập niết bàn, như Đức Phật ngày xưa—To cease the transforming and enter nirvana as did the Buddha

Tức Hữu Tức Không,, Tất cả các pháp hữu vi tự tánh vốn là không (chứ không phải bị hoại diệt mới thành "không")—All things, or phenomena, are identical with the void, or the noumenon (not waiting until they are destroyed to become void)

Tức Khổ,, Chấm dứt khổ đau—To cease or to put an end to suffering

Tức Không Tức Giả Tức Trung,, Ba phép quán "Tức Không Tức Giả Tức Trung" của tông Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai sect, all things are void, or noumenal, are phenomenal, are medial

** For more information, please see Tam

Quán.

Tức Kị Già Di,, Sakrdagamin (skt)—Còn gọi là Tức Kỵ Đà Già Mê hay Tư Đà Hàm—Quả vị thứ nhì trong tứ Thánh quả, bậc chỉ một lần tái sanh trước khi nhập niết bàn—The second of the four degrees of saintliness. He who is to reborn only once before entering nirvana

Tức Ly,,

1) Sự và lý không hai là "tức"—Phenomenon and noumenon are identical and agreeable.

2) Sự và lý sai biệt là "ly"—Phenomenon and noumenon are different and disagreeable.

Tức Phi,, Giống và khác nhau—Identity and difference

Tức Phụ: Daughter-in-law.

Tức Sự Nhi Chân,, Sự và lý vốn không hai (ở sự tướng nông cạn đã có đầy đủ cái chân lý sâu sắc và huyền diệu), như nước và sóng—Approximates to the same meaning that phenomena are identical with reality, i.e. water and wave

Tức Sự Tức Lý,, Sự giống nhau giữa sự và lý, như thân không lìa tâm—The identity of phenomena with their underlying principle, i.e. spirit and body are a unity

Tức Tai,, Phép tiêu trừ các tai ương của thiên biến địa dị, binh hỏa, đói khát, bệnh tật, hay những bất hạnh của cá nhân—To cause calamities to cease, for which the esoteric sect uses magical formulae, especially for illness, or personal misfortune

Tức Tai Pháp: Một trong bốn phép tu của tông Chân Ngôn để ngăn chặn tai ương—One of the four methods or kinds of altar-worship of the Shingon sect, to cause to cease calamities—See Tứ Chủng Đàn Pháp.

Tức Tâm,,

1) Duy tâm hay vạn hữu duy tâm, không thể lìa tâm—Of the mind, mental, i.e. all things are mental, and are not apart from mind.

2) Dừng tâm lại, không cho nó tiếp tục làm tâm viên ý mã nữa: To set the heart at rest, not allowing it to wander about.

3) Từ dùng để chỉ đệ tử: A disciple.

Tức Tâm Niệm Phật,, Niệm hoặc nhớ tưởng đến hồng danh Phật A Di Đà trong tâm. Ngay lúc đó tâm mình là Tịnh Độ—To remember or to call upon Amitabha within the heart. At that moment, one's mind identifies with the Buddha's (Pure Land)

Tức Tâm Thành Phật,, See Tức Tâm Thị Phật

Tức Tâm Thị Phật,, Tức Tâm Thành Phật—Tức Tâm Tức Phật—Pháp tối thượng thừa của Đại Thừa Giáo, tâm này là Phật này. Hình thức tiêu cực là "Phi Tâm Phi Phật" hay ngoài tâm không có Phật—Mind here and now is Buddha—The identity of mind and Buddha, the highest doctrine of Mahayana. The negative form is "No mind no Buddha," or apart from mind there is no Buddha; and all the living are of the one mind.

Tức Tâm Tức Phật,, The identity of mind and Buddha—Mind is Buddha—The highest doctrine of Mahayana—See Tức Tâm Thị Phật

Tức Thân,, Giáo thuyết của Chân Ngôn tông cho rằng "thân tức Phật," nói cách khác, không chỉ tức tâm tức Phật, mà còn là tức thân tức Phật nữa—The doctrine of the Shingon sect that the body is also Buddha; in other words Buddha is not only "mind," but also "body.

Tức Thân Thành Phật,, Tức Thân Bồ Đề—Theo Chân Ngôn tông, tức thân tức Phật hay tức thân thành Phật (thuộc nơi cái sự), trong khi tông Thiên Thai lại cho rằng "tức tâm tức Phật" là tùy thuộc nơi cái lý—According to the Shingon sect, the body is to consciously become Buddha by Yoga practices; while the T'ien-T'ai believed that all things are mental, and are not apart from mind

Tức Trung,, Tức Trung bao gồm cả "không" và "giả"—The "via media" is that which lies between or embraces both the void (noumenal) and the phenomenal

Tức Từ,, Tiếng Phạn là Sa Di, người mới nhập vào Phật Môn, phải dẹp yên mọi tình cảm thế tục để đem lòng từ tế độ nhân sanh—At rest and kind, an old translation of Sramana, one who has entered into the life of rest and showed loving-kindness to all

Tức Tướng Tức Tâm: Giáo thuyết của Tịnh Độ Tông, cả hai thứ tướng và tâm không thể tách rời, tách rời tự thân thì không bao giờ có Tịnh Độ (Tịnh Độ hình tướng cũng là Tịnh Độ trong tâm)—A doctrine of the Pure Land, both form and mind are identical, i.e. the Pure Land as a place is identical with the Pure Land in the mind or heart.

Tước Lạp,, Nhai sáp, ý nói vô vị—Chewing wax, tasteless

Âm Âm,, To brighten someone's face

Tương Đãi,, Giáo thuyết nói về tự và tha đối đãi với nhau, nhờ đó mà tồn tại, như hình nhờ có ba cạnh mà thành hình tam giác, sắc cảnh đối đãi với nhãn căn mà thành sắc cảnh, nhãn căn đối với sắc cảnh mà thành nhãn căn, ngắn đối với dài mà thành ngắn, dài đối với ngắn mà thành dài—The doctrine of mutual dependence or relativity of all things for their existence, i.e., the triangle depends on its three lines, the eye on things having color and form, long or short— To be in agreement

Tương Đối (Nguyên Lý): The Principle of Reciprocal Identification.

(A) Nghĩa của chữ "Tương Đối"—The meaning of the word "Reciprocal Identification."

1) Chữ "Tương Đối" theo nghĩa đen là hỗ tương đối đãi, nghĩa là 'quan điểm hỗ tương lẫn nhau, 'hỗ tương đồng nhất,' cũng y như nói 'trao đổi các quan điểm,' chứ không tách riêng từng cái để thực hiện một cuộc giải hòa về những quan điểm tương phản hay để gây hiệu quả nên một chủ trương hỗn hợp giữa các hệ thống suy lý đối lập. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Phật giáo Tiểu Thừa thông thường thỏa mãn với phân tích và ít khi thiên về dung hợp. Trái lại, Đại Thừa thường thiên về hỗ tương đối đãi giữa hai ý niệm tương phản. Nếu phe nầy nhận quan điểm của riêng mình và phe kia giữ chặt của riêng họ, kết quả đương nhiên sẽ chia rẻ nhau. Đây là điều xãy ra trong trường phái Tiểu Thừa. Đại Thừa Phật giáo dạy rằng phải hòa đồng lập trường của riêng mình với lập trường của kẻ khác, phải hỗ tương dung hợp những lập trường đối lập, để thấy những lập trường nầy hợp nhất toàn vẹn— The word for "Reciprocal Identification" is more literally "mutual" and "regarding," that is "mutually viewing from each other's point," "mutual identification," which is as much as to say and "exchange of views." It is indispensable to bring about a reconciliation of conflicting opinions or effect a syncretism among opposing speculative systems. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, Hinayana Buddhism is generally satisfied with analysis and rarely inclined to synthesis. The Mahayana, on the other hand, is generally much inclined to the reciprocal identification of two conflicting ideas. If one party adheres to his own idea while the other party insists on his own, a separation will be the natural result. This is what happens in the Hinayana. The Mahayana teaches that one should put one's own idea aside for a moment and identify one's own position with that of the other party, thus mutually synthesizing the opposed positions. The both parties will find themselves perfectly united.

Tương Tục,, Samtati (skt)—sự nối tiếp không ngừng nghỉ—Continuity—Nhân quả lần lượt nối tiếp nhau không dứt—Continuity, especially of cause and effect

Video Nhan Qua Khong Sai (Thich Nhat Tu)

Tương Tục Giả: Một trong tam giả của Thành Thực Luận. Hết thảy các pháp hữu vi đều do nhân quả tương tục, đó chỉ là giả hữu, chứ không có thực thể—Illusory ideas continuously succeed one another producing other illusory ideas, one of the three hypotheses of the Satya- siddhi-sastra.

** For more information, please see Tam Giả.

Tương Tục Phân Biệt: Sambandhavikalpa (skt)—Phân biệt về sự tùy thuộc—Discrimination as to dependence.

Tương Tục Tâm: Ý nghĩ không gián đoạn—A continuous mind, or unceasing thought.

Tương Tục Thức: Theo Khởi Tín Luận, tương tục thức là thức không bao giờ mất nghiệp quá khứ, hoặc không bao giờ không làm thành thục các nghiệp ấy—According to the Awakening of Faith, the continuity-consciousness is a consciousness which never loses any past karma or fails to mature it.

** For more information, please see Ngũ Thức

(B).

Tương Tục Thường: Nodal (skt)—Liên tục không gián đoạn, đối lại với bất đoạn thường (liên tục có gián đoạn)—Successive continuity, in contrast with uninterrupted continuity.

Tương Tục Tướng: Theo Khởi Tín Luận, tương tục tướng là tướng thứ hai trong lục thô tướng, vì phân biệt hai cảnh thuận nghịch, nhân đó mà khơi lên những niệm khổ lạc liên tục không dứt—According to the Awakening of Faith, continuity of memory, or sensation, in regard to agreeables or disagreeables, remaining through other succeeding sensation.

** For more information, please see Lục Thô Tướng.

Tương Tư: To love one another.

Tương Tự,, Alike—Like—Similar—Identical—Attainment-like (this is only a temporary situation)

Tương Tự Giác:

1) Địa vị Bồ Tát trong tam thập vị là Thập Trụ, Thập Hành và Thập Hồi Hướng, đã phát ra trí tuệ giống như chân trí để chế phục phiền não—The approximate enlightenment which in the ten grounds, or stages or periods in Bodhisattva-wisdom, ten necessary activities of a Bodhisattva, ten kinds of dedications expounded by the Buddha of past, present and future approximates to perfect enlightenment by the subjection of all illusion—See Thập Hạnh, Thập Trụ in Vietnamese- English Section, and Ten Kinds of Dedications Expounded By The Buddha of Past, Present, and Future in English-Vietnamese Section.

2) Loại thứ hai trong Tứ Giác đã nói trong Khởi Tín Luận: The second of the four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith—See Tứ Giác.

Tương Tự Tức Phật: Tương Tự Tức—Tương Tự Phật—Một trong sáu giai đoạn phát triển lên Phật của Bồ Tát theo Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với Lục Vị trong Biệt Giáo—Identity of the Individual and Buddha—Similarity in form with the Buddha, one of the six forms or stages of Bodhisattva developments as defined in T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the

Differentiated or Separated School.

Tương Tức: Sự tương tức của vạn hữu, như sóng tức là nước, nước tức là sóng, hay sắc tức là không không tức là sắc (hai gương chiếu vào nhau và hòa nhập vào nhau thì không phải là tương tức)—Phenomenal identity, i.e. the wave is water and water is the wave; or matter is just the immaterial, the immaterial is just matter.

Tương Ứng: Khế hợp với nhau—Correspond—Tally—Agreement—To correspond to each other—Coincide (in accord) with.

1) Dục Ngất Đa: Khế Hợp (như sự tương ứng giữa tâm và tâm sở)—Union of the tally.

2) Du Già hay Du Kỳ: Khế Lý (thu nhiếp chư pháp)—One agreeing or unting with the other.

Tương Ứng A Cấp Ma: Samyuktagama (skt)—Tạp A Hàm—Miscelaneous Agamas—See Agama in sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tương Ứng Nhân: Một trong lục nhân. Tâm vương là nhân mà khởi lên tâm sở, coi tâm sở là nhân mà khởi lên tâm vương (ví bỉ thử tương ứng nên gọi là tương ứng nhân)—Corresponding or mutual causation, i.e. mind, or mental conditions causing mentation. One of the six causes.

**For more information, please see Lục Nhân.

Tương Ứng Pháp: Tên gọi khác của Tâm và Tâm Sở. Một khối tâm và tâm sở đồng thời khởi dậy hay sự tương ứng giữa tâm và những dữ kiện tinh thần tùy thuộc vào ngũ quan, lý luận, tiến trình, thời gian và đối tượng—The correspondence of mind with mental data dependent on five correspondences.

1) Sở Y Bình Đẳng: Tâm vương y theo nhãn căn thì tâm sở cũng y theo nhãn căn, cũng hiểu rõ thanh sắc—The correspondence among the senses.

2) Sở Duyên Bình Đẳng: Tâm vương duyên với thanh cảnh thì tâm sở cũng duyên với thanh cảnh, mà lý luận—The correspondence among reasoning.

3) Hành Tướng Bình Đẳng: Tâm vương hiểu rõ thanh sắc thì tâm sở cũng hiểu rõ thanh sắc (tiến trình của tâm vương và tâm sở)—The correspondence among the process.

4) Thời Bình Đẳng: Tâm vương khởi dậy lúc nào thì tâm sở cũng khởi dậy lúc ấy—The correspondence among the time.

5) Sự Bình Đẳng: Thể của tâm vương là một thì thể của tâm sở cũng là một—The correspondence among the object.

Tương Ứng Phược: Một trong nhị phược, tâm bị các phiền não hay hệ phược của ảo vọng làm mờ phản ứng của tâm trước những dữ kiện cao cấp—The bond of illusion which hinders the response of mind to the higher data, one of the two kinds of bond.

Tương Ứng Tông: Du Già, tên khác của tông Chân Ngôn. Tông nầy dùng ý chỉ tam mật tương ứng của thân khẩu ý (giữa Thầy trò, Phật và đệ tử)—Yoga, the sect of mutual

response between the man and his object of worship, resulting in correspondence in body, mouth, and mind, i.e. deed, word, and thought; it is a term for the Shingon school.

Tương Vi Nhân: Sắc sinh nhân, nhưng gặp trở ngại nên không sinh được, một trong năm nhân—Mutually opposing causes, one of the five causes.

Tướng: Lakkhanam (p)—Lakshana (skt).

1) Biểu hiện bên ngoài của sự vật: External appearance, the appearance of things.

2) Biểu tượng: Symbol.

3) Dấu hiệu hay tướng hay tướng trạng của sự vật: Distinctive mark or sign.

4) Đặc tính: Characteristic.

Tướng Chúng Sanh: Mark of sentient beings (to see all things as real).

Tướng Danh Ngũ Pháp: Five categories of forms and names—See Ngũ Pháp (A).

Tướng Đại,, Tướng là đức tướng, chỉ thể chân như có đủ đức tính vô lượng vô biên, một trong "Tam Đại" được nói đến trong Khởi Tín Luận—The greatness of potentialities, or attributes of the Tathagata, one of the three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith

1) Tướng: Marks.

a) Dấu hiệu kiết tường lớn: Larger signs.

b) 32 tướng tốt của Phật: The thirty two good marks.

2) Hảo: Good signs

a) Dấu hiệu nhỏ ám chỉ kiết tường: Small signs or marks that please.

b) 80 hảo tướng của Như Lai—Eighty good signs on the physical body of Buddha.

3) Trên Báo Thân Phật có 84.000 hảo tướng: The marks on a Buddha's sambhogakaya number 84,000.

Tướng Không: Yếu tố không của tướng. Giáo thuyết cho rằng vạn hữu giai không, đối lại với Tiểu Thừa cho rằng chỉ có cái "ngã" mới là không—Forms of things are unreal—Forms are temporary names—The unreality of form—The doctrine that phenomena have no reality in themselves, in contrast with that of Hinayana which only held that the ego had no reality.

Tướng Luân: Luân Tướng—Chỉ cửu luân hay chín vòng tròn đặt trên đỉnh tháp—The sign or form of wheels, i.e. the nine-wheels or circles at the top of a pagoda.

Tướng Lưỡi Rộng Dài: Long and broad tongue.

Tướng Mạo,, Sign—Mark—Appearance—Physiognomy and countenance

Tướng Mạo Đoan Trang Xinh Đẹp: Well-formed features.

Tướng Ngã: Mark of self—See self as real.

Tướng Nhơn: Mark of others—See beings as real.

Tướng Phần: Một trong tứ phần tâm pháp. Tâm thể biến làm cảnh tướng sở duyên (tất cả chỉ là khách quan thu nhiếp trong tâm lý học)—A form, an idea, a mental eject, one of the four parts of function of cognition.

** For more information, please see Tứ Phần, and Tứ Phần Pháp Tướng (A) in Vietnamese- English Section.

Tướng Phược: Bị cảnh tướng của lục trần trói buộc làm cho tâm không được tự tại—To be bound by externals (by six gunas or objects of sensation).

Tướng Sanh Diệt: Mark of birht and death.

Tướng Số: Physionomist—Fortune-teller—Psychic—Diviner.

Tướng Tánh: Form and nature—Phenomenon and noumenon.

Tướng Thế Gian: Mundane marks.

Thọ Giả Tướng,, Mark of life-span—To see life-after-life as real.

Tướng Tông: See Pháp Tướng Tông.

Tướng Trạng Báo Trước Khi Sắp Lâm Chung: Trong Kinh Đại Bảo Tích, ngài Bạt Đà La Bà Lê thưa với Phật rằng: “Bạch Thế Tôn, một chúng sanh khi còn đang mang thân tiền hữu, lúc sắp lâm chung có những tướng trạng nào báo trước sẽ sanh về nơi ác đạo?” Đức Thế Tôn dạy như sau—In the Great Heap Sutra, Venerable Batda Labale asked the Buddha: “Dear Lokanatha! A sentient being who still has the antecedent existence body, is about to pass away, what characteristics will be present?” The Buddha taught the followings:

(A) Sanh về nơi Thiện Đạo—To be reborn to the wholesome realms:

1) Sanh lại cõi người—To be reborn in the human realm: Một người được sanh lại cõi người, khi sắp lâm chung, sẽ có những tướng trạng sau đây—A person is to be reborn in the human realm, when nearing death, will exhibit the following signs and characteristics:

a) Thân không bệnh nặng: Body is not burdened with major illnesses.

b) Khởi niệm lành, sanh lòng hòa diệu, tâm vui vẻ vô tư, ưa việc phước đức: Give rise to good and wholesome thoughts, have peace and happiness, enjoy practicing meritorious and virtuous deeds.

c) Ít sự nói phô, nghĩ đến cha mẹ, vợ con: There is little boasting, thinking of mother, father, spouse, and children.

d) Đối với các việc lành hay dữ, tâm phân biệt rõ ràng không lầm lẫn: With regard to good and evil, their minds are capable of discriminating clearly.

e) Sanh lòng tịnh tín, thỉnh Tam Bảo đến đối diện quy-y: Give rise to pure faith, requesting the Triple Jewels to be present to take refuge.

f) Con trai, con gái đều đem lòng thương mến và gần gũi xem như việc thường: Sons and daughters are near and adore them just as before without showing indifference.

g) Tai muốn nghe tên họ của anh chị em và bạn bè: Ears are fond of hearing the names of brothers, sisters, and friends.

h) Tâm chánh trực không dua nịnh: Remaining dignified and having integrity instead of being petty and a sycophant.

i) Rõ biết bạn bè giúp đỡ mình, khi thấy bà con đến săn sóc thời sanh lòng vui mừng: Clearly recognize helping friends, when seeing family members take care of them, they are happy and contented.

j) Dặn dò, phó thác lại các công việc cho thân quyến rồi từ biệt mà đi: Advise and give responsibilities to loved ones before making the last goodbye.

2) Sanh lên cõi trời—To be reborn in Heaven: Một người khi sắp lâm chung, được sanh lên cõi trời, sẽ có những tướng trạng sau đây—A person is to be reborn in Heaven, when nearing death, will have the following signs and characteristics:

a) Sanh lòng thương xót tha nhân: Having compassion for others.

b) Phát khởi tâm lành: Give rise to a wholesome mind.

c) Lòng thường vui vẻ: Often happy and contented.

d) Chánh niệm hiện ra: Proper thoughts are apparent.

e) Đối với tiền của, vợ con, không còn tham luyến: No longer having greed and attachment for money, possessions, spouse, children, etc.

f) Đôi mắt có vẻ trong sáng: The eyes are clear and shiny.

g) Ngước mắt nhìn lên không trung mỉm cười, hoặc tai nghe tiếng thiên nhạc, mắt trông thấy cảnh trời: Eyes staring into space, smiling, ears hearing heavenly music or eyes seeing heavenly landscape.

h) Thân không hôi hám: Body does not emit odor.

i) Sống mũi ngay thẳng, không xiên xẹo: Nose-bridge remains straight without any crookedness.

j) Lòng không giận dữ: Mind does not exhibit hate and resentment.

(B) Sanh về nơi Ác Đạo—To be condemned to the evil paths:

1) Đọa vào loài súc sanh—Condemned to the Animal Realm: Người bị đọa vào loài súc sanh, trước khi lâm chung sẽ có những tướng trạng sau đây—A person is about to be condemned to the animal realm, when nearing death, the following signs and characteristics will be present:

a) Thân mang bệnh nặng, tâm mê mờ tán loạn như ở trong mây mù: Body is burdened with great sicknesses, mind drifts in and out of consciousness similar to being in dark clouds.

b) Sợ nghe các danh hiệu Phật, không chịu nghe ai khuyên bảo điều lành: Afraid of hearing the names of Buddhas, refusing to listen to anyone with good and wholesome advice.

c) Ưa thích mùi cá thịt: Derives joy from the smell of fish and meat.

d) Quyến luyến vợ con, đắm đuối không bỏ: Attached to spouse and children, unable to let go.

e) Các ngón tay chân đều co quắp lại: All fingers and toes are bent together.

f) Cả mình toát mồ hôi: The entire body is filled with perspiration.

g) Khóe miệng chảy ra nước: Saliva running out of mouth.

h) Tiếng nói khò khè không rõ rất khó nghe: Voice is rugged and unclear, very difficult to hear.

i) Miệng thường ngậm đồ ăn: Mouth often holding food.

2) Đọa vào ngạ quỷ—Condemned to the Hungry Ghost Realm: Người sắp bị đọa vào loài ngạ quỷ sẽ có những tướng trạng sau đây—A person who is about to be condemned to the Hungry Ghost Realm will have the following signs and charateristics:

a) Thân mình nóng như lửa: Body is hot like fire.

b) Lưỡi luôn luôn liếm môi: Tongue is constantly licking lips.

c) Thường cảm thấy đói khát, ưa nói đến các việc ăn uống: Often feels thirsty and hungry, prefers to talk about drinking and eating.

d) Miệng hả ra chớ không ngậm lại: Mouth is always open and not closed.

e) Tham tiếc tiền của, dây dưa khó chết, làm khổ gia quyến: Greed and regret over loss of money and possessions, death is prolonged causing sufferings to family and friends.

f) Mắt thường mở lớn lên chớ không chịu nhắm lại: Eyes are often wide-open, refusing to close them.

g) Đôi mắt khô khan như mắt chim gỗ: Eyes are dry similar to a wooden bird.

h) Không có tiểu tiện, nhưng đại tiện thì nhiều: Do not urinate frequently but defecation is often.

i) Đầu gối bên mặt lạnh trước: Right knee is the first part of the body to get cold.

j) Tay bên mặt thường nắm lại, tiêu biểu cho lòng tham lam bỏn xẻn: The right hand is held together tightly, illustrating greed and frugality.

k) Lúc tắt hơi, hai mắt vẫn mở: When breathing ceases, the eyes remain open.

3) Đọa vào Địa Ngục—Condemned to the Hell Realm: Người nào sắp sửa bị đọa vào địa ngục sẽ có những tướng trạng sau đây—A person who is about to be condemned to the Hell realm will have the following signs and charateristics:

a) Nhìn ngó thân quyến bằng con mắt giận ghét: Looking at family and friends with hatred and anger.

b) Hai tay đưa lên quờ quạng trong chốn hư không: The two hands are often flinging in space.

c) Đi đại tiểu tiện ngay trên chỗ nằm mà không tự hay biết: Urinate and defecate in bed without any awareness.

d) Thân thường có mùi hôi hám: Body often wreaks foul odors.

e) Nằm úp mặt xuống hoặc che dấu mặt mày: Lying face down or covering and hiding the face.

f) Hai mắt đỏ ngầu: Two eyes are red.

g) Nằm co quắp và nghiêng về bên trái: Lying in fetal position leaning to the left.

h) Các lóng xương đau nhức: Bones and joints ache.

i) Thiện tri thức dù có chỉ bảo họ cũng không tùy thuận: Even when the good knowledgeable advisor teaches them, they refuse to follow.

j) Đôi mắt nhắm nghiền chớ không mở: Eyes close tightly and refusing to open.

k) Mắt bên trái hay động đậy: The eye on the left often twitching.

l) Sống mũi xiêng xẹo: The nose-bridge is crooked.

m) Gót chân và đầu gối luôn luôn run rẫy: Constant tremors of the heels and knees.

n) Thấy ác tướng hiện ra, vẻ mặt sợ sệt, không nói được, thảng thốt kêu la lớn là có ma quỷ hiện: Seeing various evil images, facial expressions full with terror, unable to speak, suddenly screaming saying that there are demons and spirits appearing in the room.

o) Tâm hồn rối loạn: Mind and spirit are totally disturbed.

p) Cả mình lạnh giá, tay nắm lại, thân thể cứng đơ: The entire body is frozen, hands held tightly, body becomes immovable.

Tướng Trí: Trí nương vào sự tướng thế gian—Knowledge derived from phenomena.

** For more information, please see Nhị

Chủng Trí and Nhị Trí.

Tướng Tưởng Câu Tuyệt Tông: Một trong mười tông do ngài Hiền Thủ của tông Hoa Nghiêm lập ra (tướng là cảnh sở duyên, tưởng là tâm năng duyên), nói rõ tông chỉ yếu pháp là dứt hết tâm cảnh, đốn ngộ lý tính—One of the ten schools, as classified by

Hsien-Shou of Hua-Yen, which sought to eliminate phenomena and thought about them, in favour of intuition.

Tướng Trí: Knowledge dervied from phenomena.

Tướng Vi Diệu Của Phật: Subtle aspect of the Buddha.

Tướng Vô Tánh: Một trong tam vô tánh. Vạn hữu không thực, như lông rùa sừng thỏ (lấy biến kế sở chấp mà bàn luận lý không thì cái tướng do tâm tính toán cho là có thực ngã thực pháp, gọi là biến kế sở chấp tính)—Unreal in phenomena, i.e. turtle-hair or rabbit's horn; the unreality of phenomena, one of the three kinds of unreality.

Tường:

1) Am tường: To know thoroughly.

2) Bức tường: Wall.

3) Kiết tường: Felicitous.

Tường Nguyệt,, Tháng kiết tường—Felicitous month, an anniversary

Tường Tận: Clearly and thoroughly.

Tường Thảo,, Loại cỏ kiết tường, thứ cỏ mà Đức Phật dùng làm tọa cụ để ngồi thiền khi Ngài thành đạo—The felicitous herb, or grass, that on which the Buddha sat when he attained enlightenment

Tường Thoại: Kiết tường—Auspicious.

Tưởng:

1) Suy tưởng: Vitakka (p)—To meditate—To reflect—To think—To imagine—See Tư Tưởng.

2) Tưởng rằng: To expect.

3) Tưởng uẩn: Sanna (p)—Samjna (skt)—Perception, a function of mind—See Ngũ Uẩn.

Tưởng Ái,, Tư tưởng dẫn đến tham ái—Thought of and desire for, thought leading to desire

Tưởng Diệt: Samjnanirodha (skt)—Cessation of thought.

Tưởng Địa Ngục,, Sanjiva (skt)—Tên khác của Đẳng Hoạt Địa Ngục, nơi tội nhân bị khổ sở bức bách sinh ra có ý tưởng đã chết, nhưng nhờ gió lạnh thổi lên nên sống lại—The resurrecting hell—See Địa Ngục (A) (a) (1)

Tưởng Điên Đảo,, Một trong tam điên đảo, phàm phu đối với lục trần mà suy tưởng điên đảo rồi sinh ra các loại phiền não—One of the three subversions, inverted thoughts or perceptions, i.e. the illusion of regarding the seeming as real

Tưởng Niệm,, To think and reflect

Tưởng Phi Tưởng,, With thought and without thought

Tưởng Thây Ma Mới Chết: Meditation on the fresh corpse.

Tưởng Uẩn,, Sanjna (skt)—Một trong năm uẩn—The aggregate of perception, one of the five skandhas

Tượng Chủ,, Nam Phương Tượng Chủ—The southern division of India, the Lord of the elephant—See Tứ Chủ

Tượng Đầu Sơn,, Gayasiras (skt)—Tên của hai ngọn núi ở hai nơi thuộc vùng bắc Ấn Độ, một nơi gần Bồ Đề Đạo tràng, nơi kia gần sông Ni Liên Thiền—Elephant head mountain, name of two mountains in northern India, one near Gaya, the other said to be near the river Nairajnana

Tượng Đọa Khanh,, Hastigarta (skt)—Cái hố tạo nên khi con voi té xuống đất, ý nói khi Đức Phật Thích Ca ném con voi chết mà Đề Bà Đạt Đa đã bỏ giữa đường để cản lối Phật, chỗ đó tạo ra một lỗ lớn gọi là "Tượng Đọa Khanh."—Elephant's hole, i.e. the hollow formed by the elephant's fall, when Sakyamuni flung aside a dead elephant put in his path by Devadatta

Tượng Giá,, Xe voi chở kinh đi dần về phương đông để ví với việc Phật giáo lan dần về đông phương—The elephant chariot, or riding forward, i.e. the eastward progress of Buddhis

Tượng Giáo,, The teaching by images or symbols

Tượng Gỗ: Wooden statue.

Tượng Hình Văn Tự: Pictography.

Tượng Giáo,, See Tượng Hóa (1)

Tượng Hóa,,

1) Tôn giáo của hình tượng: The religion of the image or symbol, the teaching by images or symbols, i.e. Buddhism.

2) See Tượng Pháp.

Tượng Kiên Sơn,, Pilusaragiri (skt)—Ngọn núi phía nam Kapisa, trên đỉnh ngọn núi nầy vua A Dục đã cho dựng Tháp Pilusara—A mountain southwest of Kapisa, on the top of which King Asoka erected a stupa, the Pilusara-stupa

Tượng Kinh,, Hình tượng và kinh điển—Images and sutras

Tượng Mạt,, Hai thời kỳ cuối cùng của Phật giáo—The two final stages of Buddhism—See Tượng Pháp, and Mạt Pháp

Tượng Nha,, Ngà voi—Elephant's tusk—Ivory

Tượng Nha Hoa: Hoa nở trên ngà voi (khi voi nghe sấm thì trên ngà nở hoa. Kinh Niết Bàn đã nói, ví như hư không sấm thì mây nổi lên, trên tất cả ngà voi đều trổ hoa. Nếu không có sấm động thì hoa không nở. Phật tính của chúng sanh lại cũng như

thế)—Ivory flower.

Tượng Pháp,, saddharma-pratirupaka (skt)—The period of semblance Dharma—Thời Tượng Pháp kéo dài 1000 năm sau thời Chánh Pháp. Trong thời kỳ nầy, chư Tăng Ni và Phật tử vẫn tiếp tục tu tập đúng theo chánh pháp mà Đức Phật đã dạy, và vẫn có thể vào định giới mặc dù rất ít người giác ngộ. Tuy nhiên, trong thời gian nầy, pháp nghi giới luật của Phật để lại bị các ma Tăng và ngoại đạo giảng giải sai lầm một cách cố ý. Tuy có giáo lý, có người hành trì,

song rất ít có người chứng đạo. Một trăm người tu thì có chừng bảy tám người giác ngộ. Theo Kinh Ma Ha Ma Gia, vào khoảng tám trăm năm sau ngày Đức Phật nhập diệt, hàng xuất gia phần nhiều tham trước danh lợi, giải đãi, buông lung tâm tánh. Đến khoảng chín trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, trong giới Tăng Ni, phần nhiều là hạng nô tỳ bỏ tục xuất gia. Một ngàn năm sau khi Phật nhập diệt, các Tỳ Kheo nghe nói 'Bất Tịnh Quán' hay phép quán thân thể mình và chúng sanh đều không sạch, pháp "Sổ Tức Quán' hay pháp quán bằng cách đếm hơi thở, buồn chán không thích tu tập. Vì thế, trong trăm ngàn người tu chỉ có một ít người được vào trong chánh định. Từ đó về sau lần lần hàng xuất gia hủy phá giới luật, hoặc uống rượu, hoặc sát sanh, hoặc đem bán đồ vật của ngôi Tam Bảo, hoặc làm hạnh bất tịnh. Nếu họ có con trai thì cho làm Tăng, con gái thì cho làm Ni, để tiếp tục mượn danh của Tam Bảo mà ăn xài phung phí và thủ lợi cho riêng mình. Đây là những dấu hiệu báo trước về thời kỳ Mạt Pháp. Tuy vậy, vẫn còn một ít người biết giữ giới hạnh, gắng lo duy trì và hoằng dương chánh giáo—Dharma Semblance Age—The Semblance of Law period, or the formal period of Buddhism which lasted 1000 years after the real period. In this period, Monks, Nuns and Lay Buddhists still continue to practice properly the Dharma as the Buddha taught and are still able to penetrate the spiritual realm of samadhi even though fewer will attain enlightenment. However, in this age, the Buddha's Dharma and precepts left behind are destroyed by Evil-monks and Non-Buddhists who disguise themselves as Buddhist monks and nuns to destroy the teaching by falsely explaining and teaching the Buddha Dharma. Thus, the Dharma still exists and there are still cultivators, but very few attain enlightenment. Only seven or eight out of one hundred cultivators will attain enlightenment. According to the Mahamaya Sutra, about eight hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, the majority of ordained Buddhists will be greedy for fame and fortune, will be lazy and not control their minds and consciences, lacking of self-mastery. About nine hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, in the order of Bhikshus and Bhikshunis, the majority will be servants who abandon the secular life to become ordained Buddhists. One thousand years after the Buddha's Maha-Nirvana, when Bhikshus hear of the practice of 'Envisioning Impurity,' and the dharma of 'Breathing Meditation,' they will get depressed and disenchanted having little desire to cultivate. Therefore, in one hundred thousand cultivators, only few will penetrate the proper Meditation State. From that time, gradually those of religious ranks will destroy the precepts, whether by drinking alcohol, killing, selling possessions and belongings of the Triple Jewels, or practicing impure conducts. If they have a son, they will let him become a Bhikshu, and if they have a daughter they will

let her become a Bhikshuni, so they can continue to steal from and destroy Buddhism as well as using the good name of the Triple Jewels to reap self-benefits. These are signs of warning that the Buddha Dharma is nearing extinction. However, there are still some people who know how to uphold the proper precepts and conducts by diligently trying to maintain and propagate the proper doctrine

Phật Tượng,, Buddha's image—The statue of Buddha

Tượng Phật Địa Mẫu: The statue of the Earth Mother.

Tượng Phật nhập Niết Bàn: The statue of Buddha at his Parinirvana.

Tượng Quân,, Hastikaya (skt)—Đoàn quân voi trong quân đội Ấn Độ—The elephant corps of an Indian army

Tượng Quý,, Thời kỳ cuối cùng của thời Tượng Pháp—The end of the formal period—See Tượng Pháp

Tượng Thủy,, Bắt đầu thời kỳ Tượng Pháp—The beginning of the formal period—See Tượng Pháp

Tượng Tôn Quốc,, Chỉ nước Ấn Độ, vì các vị quốc vương của xứ nầy đều tôn quý loài voi—The elephant honouring country, India

Tượng Trưng: To symbolize.

Tượng Tị,,

1) Vòi voi: Elephant's trunk.

2) Mặc áo cà sa sai cách (mặc áo cà sa không như kiểu quấn của vòi voi, muốn quấn về đâu thì quấn, mà phải đúng cách, góc phải quấn lên vai trái và buông thỏng ra phía sau)—A wrong way of wearing a monk's robe.

Tượng Vận,, Thời kỳ tượng hình hay thời vận của Tượng Pháp—The period of formality, or symbolism—See Tượng Pháp

Tượng Vương,, Gajapati (skt)—Lord of Elephants

1) Danh hiệu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: A term for Sakyamuni Buddha.

2) Vị vương trong huyền thoại trị vì vùng phía Nam Diêm Phù Đề: The fabulous ruler of the southern division of the Jambudvipa continent.

Tửu: Sura, or Maireya, or Madya (skt)—Tiếng Phạn là Tố La, nghĩa là rượu; giới thứ năm trong nhà Phật cấm tín đồ Tăng tục không được uống rượu—Wine—Alcoholic liquor; forbidden to monks, nuns and lay-people by the fifth commandment.

Tửu Lượng,, Capacity to drink wine or alcoholic liquor.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.